

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ



Dự thảo
BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ
CHƯƠNG TRÌNH SƯ PHẠM NGŨ VĂN
Theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo
của Bộ Giáo dục và Đào tạo

CẦN THƠ, 5/2020

DANH SÁCH HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ CTĐT
NGÀNH SƯ PHẠM NGŨ VĂN

(Kèm theo Quyết định số: 3404/QĐ-ĐHCT ngày 19 tháng 8 năm 2019
của Hiệu trưởng Trường Đại học Cần Thơ)

I. Danh sách Hội đồng

TT	Họ và tên	Chức vụ, đơn vị	Vị trí trong Hội đồng	Chữ ký
1	GS. TS. Hà Thanh Toàn	Hiệu trưởng	Chủ tịch	
2	PGS. TS. Lê Việt Dũng	Phó Hiệu trưởng	Phó chủ tịch thường trực	
3	PGS. TS. Nguyễn Văn Nở	Trưởng Khoa Sư phạm	Phó chủ tịch	
4	PGS. Nguyễn Kim Châu	Phó Trưởng Khoa KHXX&NV, thành viên HĐT	Thành viên	
5	GVC.TS Lê Ngọc Triết	Trưởng Khoa KHCT, thành viên Hội đồng KH&ĐT	Thành viên, phụ trách Nhóm công tác chuyên trách 2	
6	GVC. ThS. Nguyễn Minh Trí	Trưởng Phòng Đào tạo	Thành viên	
7	CVC. CN. Lê Phi Hùng	Trưởng Phòng QTTB	Thành viên	
8	GVC. TS. Phan Huy Hùng	Giám đốc Trung tâm QLCL	Thành viên, phụ trách Nhóm công tác chuyên trách 1	
9	ThS. Phan Quang Vinh	Phó Trưởng Phòng CTSV	Thành viên	

TT	Họ và tên	Chức vụ, đơn vị	Vị trí trong Hội đồng	Chữ ký
10	PGS. TS. Lê Nguyễn Đoan Khôi	Phó Trường Phòng QLKH	Thành viên	
11	GVC. TS. Nguyễn Thị Hồng Hạnh	Trưởng Bộ môn SP. Ngữ văn	Thành viên, phụ trách Nhóm công tác chuyên trách 3	
12	PGS. TS. Nguyễn Thị Hồng Nam	Giảng viên Bộ môn SP. Ngữ văn	Thành viên, phụ trách Nhóm công tác chuyên trách 4	
13	Nguyễn Văn Phong	Sinh viên SP. Ngữ văn K43	Thành viên	

Cần Thơ, ngày tháng năm 2020

HIỆU TRƯỞNG

GS. TS. Hà Thanh Toàn

MỤC LỤC

DANH MỤC HÌNH VÀ BẢNG

Danh mục hình	Trang
Hình 0.1 Sơ đồ tổ chức Trường Đại học Cần Thơ	5
Hình 0.2 Sơ đồ tổ chức Khoa Sư phạm	8
Hình 5.1 Biểu đồ thống kê số lượng cột điểm thành phần và số lượng PPĐG tương ứng được sử dụng trong một số HP	59
Danh mục bảng	
Bảng 0.1 Thông tin cơ bản về Chương trình đào tạo	12
Bảng 1.1 Nội dung mục tiêu đào tạo ngành Sư phạm Ngữ văn	13
Bảng 1.2 Sự phù hợp của mục tiêu đào tạo của CTĐT với mục tiêu của GDĐH (quy định tại Luật GDĐH)	15
Bảng 1.3 So sánh CĐR của CTĐT các năm 2014, 2015 và 2019	23
Bảng 3.1 Minh họa Ma trận mối quan hệ giữa một số HP với CĐR của CTĐT	38
Bảng 3.2 Tỷ lệ các khối kiến thức trong CTDH ngành SPNV áp dụng từ khóa 45 (2019-2023)	43
Bảng 3.3 Bảng minh họa trình tự sắp xếp của các nhóm học phần trong tiến trình khóa học	44
Bảng 4.1 Thống kê các phương pháp dạy học được sử dụng nhằm đạt được CĐR HP, góp phần đạt CĐR của CTĐT	52
Bảng 5.1 Một số phương pháp kiểm tra đánh giá được sử dụng nhằm góp phần đạt được CĐR (CĐR HP và CĐR của CTĐT)	59
Bảng 6.1 Số lượng giảng viên năm học 2018-2019	70
Bảng 6.2 Số lượng giảng viên được tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển giai đoạn 2015-2019	71

Bảng 6.3	Tỷ lệ giảng viên/người học của giai đoạn 2015 - 2019	72
Bảng 6.4	Thống kê số lượng GV đào tạo, bồi dưỡng giai đoạn 2015-2019	79
Bảng 6.5	Kết quả thi đua, khen thưởng 2015- 2019	82
Bảng 6.6.	Hình thức và số lượng ấn phẩm nghiên cứu	85
Bảng 7.1	Nhân viên cấp Trường thuộc các đơn vị hỗ trợ tính đến năm 2019	88
Bảng 7.2	Nhân viên của Khoa Sư phạm tính đến năm 2019	89
Bảng 7.3	Tổng hợp kết quả đánh giá của nhân viên hỗ trợ tại Khoa Sư phạm	93
Bảng 7.4	Tổng hợp kết quả đào tạo, bồi dưỡng của nhân viên Khoa Sư phạm	95
Bảng 7.5	Tổng hợp thành tích của nhân viên hỗ trợ của Khoa Sư phạm	97
Bảng 8.1	Thống kê tuyển sinh đại học hệ chính quy Chương trình đào tạo Sư phạm Ngữ văn trong 5 năm gần đây	100
Bảng 8.2	Thống kê số người học chính quy đang học chương trình đào tạo Sư phạm Ngữ văn trong 5 năm gần đây	101
Bảng 8.3	Thống kê kết quả học tập và điểm rèn luyện của sinh viên ngành Sư phạm Ngữ văn giai đoạn 2015-2019	106
Bảng 8.4	Thống kê tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp ngành Sư phạm Ngữ văn có việc làm giai đoạn 2016 - 2019	109
Bảng 9.1	Thống kê hiện trạng CSVC của Trường giai đoạn 2016 - 2019	113
Bảng 9.2	Thống kê phòng học ĐHCT	114
Bảng 10.1	Khảo sát mức độ hài lòng của CSV và NSDLĐ về CTĐT 120 tín chỉ	128
Bảng 10.2	Khảo sát mức độ hài lòng của SV tốt nghiệp, NSDLĐ, SV đang học về CTĐT 141 tín chỉ	130
Bảng 10.3	Quy trình thiết kế và phát triển một CTDH	135
Bảng 10.4	Tổng hợp thay đổi chương trình K36-39 về trước, K40-K44 và K45	136

Bảng 11.1	Tỷ lệ thôi học và tốt nghiệp của SV 5 khóa gần nhất	142
Bảng 11.2	Tỷ lệ % SV ngành SPNV có việc làm giai đoạn 2016 - 2019	146
Bảng 11.3	Hoạt động NCKH của SV ngành SPNV giai đoạn 2015 - 2019	148
Bảng 11.4	Một số đề tài được ứng dụng trong học tập	149

PHẦN I. KHÁI QUÁT

1.1. Đặt vấn đề

Trường Đại học Cần Thơ (ĐHCT) là cơ sở đào tạo đại học và sau đại học trọng điểm của Nhà nước ở Đồng bằng Sông Cửu Long (ĐBSCL), đào tạo nguồn nhân lực cho cả vùng, đặc biệt là nguồn nhân lực giáo viên cho các trường phổ thông và các cơ sở quản lý giáo dục. Chính vì vậy, việc đảm bảo và nâng cao chất lượng đào tạo luôn được nhà Trường quan tâm và thực hiện thường xuyên. Vì thế, Trường ĐHCT triển khai tự đánh giá (TĐG) chất lượng trường nhằm thực hiện Thông tư số 62/2012/TT-BGD&ĐT ngày 28/12/2012 về quy trình và chu kỳ kiểm định chất lượng giáo dục (KĐCLGD) trường đại học và Thông tư số 24/2015/TT-BGDĐT ngày 23/09/2015 quy định chuẩn quốc gia đối với cơ sở giáo dục (CSGD) đại học của Bộ Giáo dục và đào tạo (Bộ GD&ĐT).

Từ khi thành lập đến nay, trải qua lịch sử hơn 50 năm phát triển, Khoa Sư phạm (Khoa SP), Trường ĐHCT luôn luôn kiên trì với mục tiêu chất lượng, lấy việc đảm bảo và nâng cao chất lượng đào tạo nói chung, đào tạo giáo viên nói riêng làm kim chỉ nam cho mọi hoạt động của Khoa, xứng đáng là một trong các trung tâm đào tạo giáo viên uy tín của cả nước.

Được thành lập từ những ngày đầu thành lập Khoa Sư phạm, Bộ môn SPNV (Bộ môn SPNV) đã đào tạo hàng ngàn giáo viên Ngữ Văn, góp phần to lớn vào sự nghiệp phát triển giáo dục của khu vực Đồng bằng Sông Cửu Long (ĐBSCL) nói riêng và cả nước nói chung. Chất lượng đào tạo của Bộ môn được đảm bảo và không ngừng được nâng cao, trở thành một địa chỉ đáng tin cậy trong đào tạo giáo viên Ngữ Văn.

Công tác tự đánh giá Chương trình đào tạo (CTĐT) ngành SPNV đòi hỏi có sự tham gia tích cực của các bên liên quan trong trường. Hội đồng tự đánh giá CTĐT ngành SPNV được thành lập theo Quyết định số 3404-QĐ/ĐHCT ngày 19/8/2019 của Hiệu trưởng Trường ĐHCT, gồm Ban giám hiệu; Hội đồng trường; Hội đồng Khoa học và Đào tạo; cán bộ các phòng, ban, trung tâm trong Trường; giảng viên (GV), nhân viên (NV) và sinh viên (SV) của Bộ môn SPNV. Thông tin phản hồi của các bên liên quan (Nhà tuyển dụng (NTD), GV, SV và cựu SV) cũng là những thông tin quan trọng phục vụ cho việc tự đánh giá. Ban Giám hiệu chỉ đạo chung, Trung tâm Quản lý

chất lượng (TTQLCL) của Trường tổ chức tập huấn, hướng dẫn kỹ thuật; các tiểu ban phối hợp với các phòng, ban, trung tâm trong Trường hoàn thiện báo cáo tự đánh giá kèm hồ sơ minh chứng.

1.1.1. Tóm tắt báo cáo tự đánh giá

Cấu trúc của báo cáo tự đánh giá CTĐT ngành SPNV bao gồm 4 phần:

+ **Phần I:** Khái quát, mô tả ngắn gọn mục đích, quy trình tự đánh giá CTĐT, phương pháp và công cụ đánh giá để cung cấp thông tin về bối cảnh của hoạt động tự đánh giá (TĐG) nhằm giúp người đọc hiểu rõ hơn nội dung của báo cáo TĐG. Đồng thời, phần này cũng đã mô tả sự tham gia của các bên liên quan (khoa, phòng ban, GV, NV, người học,...), cách thức tổ chức các thành phần này tham gia hoạt động tự đánh giá CTĐT.

+ **Phần II:** Tự đánh giá theo các tiêu chuẩn, tiêu chí với các tiêu mục là: *(1) Mô tả - phân tích chung về toàn bộ tiêu chuẩn và chỉ ra các minh chứng cụ thể; (2) Nêu những điểm mạnh của CTĐT; (3) Điểm tồn tại; (4) Kế hoạch hành động và (5) Tự đánh giá.*

+ **Phần III:** Kết luận về những điểm mạnh, điểm cần phát huy của đơn vị đào tạo, được tổng hợp theo từng tiêu chuẩn, tóm tắt những tồn tại, cần cải tiến chất lượng, kế hoạch cải tiến chất lượng và tổng hợp kết quả tự đánh giá.

+ **Phần IV:** Phụ lục theo Công văn số 1669/QLCL-KĐCLGD của Cục Quản lý chất lượng, Bộ Giáo dục và Đào tạo (Bộ GD&ĐT) ngày 31/12/2019, bao gồm Cơ sở dữ liệu kiểm định chất lượng CTĐT, các quyết định văn bản liên quan khác và Danh mục minh chứng (danh mục các thông tin, minh chứng đi kèm các tiêu chí, được ký hiệu được mã hóa theo quy định).

+ Nội dung chính của Báo cáo tự đánh giá CTĐT ngành SPNV dựa theo bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT do Bộ GD&ĐT ban hành. CTĐT ngành SPNV được đánh giá dựa trên 11 tiêu chuẩn, với 50 tiêu chí. Trong đó, các tiêu chuẩn 1, 2, 3 tập trung vào mục tiêu, chuẩn đầu ra (CDR), bản mô tả CTĐT, cấu trúc, nội dung chương trình dạy học; tiêu chuẩn 4, 5 trình bày về phương pháp tiếp cận trong dạy - học, đánh giá về kết quả học tập của người học; tiêu chuẩn 6, 7 tự đánh giá về đội ngũ giảng viên (GV), nghiên cứu viên (NCV) và đội ngũ nhân viên (NV); tiêu chuẩn 8 tập trung đánh

giá các yếu tố liên quan đến người học và hoạt động hỗ trợ người học; tiêu chuẩn 9 gắn với các vấn đề về cơ sở vật chất (CSVC) và trang thiết bị; tiêu chuẩn 10 trình bày về việc nâng cao chất lượng CTĐT và nghiên cứu khoa học (NCKH); tiêu chuẩn 11 đưa ra các đánh giá về kết quả đầu ra của cả CTĐT ngành SPNV.

1.1.2. Mục đích, quy trình tự đánh giá, phương pháp và công cụ đánh giá

Mục đích tự đánh giá:

Trường ĐHCT thực hiện TĐG ngành SPNV để báo cáo về thực trạng chất lượng đào tạo giáo viên của ngành, tự rà soát, xem xét toàn diện các mặt hoạt động để phát hiện điểm mạnh, điểm tồn tại, lập và triển khai kế hoạch cải tiến, nâng cao chất lượng, từ đó, điều chỉnh mục tiêu, lựa chọn giải pháp phát triển một cách phù hợp. TĐG cũng nhằm phục vụ việc đăng ký đánh giá ngoài, được tổ chức Kiểm định chất lượng giáo dục đánh giá và chứng nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng. TĐG thể hiện tính tự chủ và trách nhiệm giải trình của Trường đối với hoạt động đào tạo giáo viên phục vụ cho việc đào tạo nguồn nhân lực cho vùng ĐBSCL theo chức năng, nhiệm vụ phù hợp với tầm nhìn và sứ mệnh của Trường. Ngoài ra, TĐG cũng góp phần nâng cao nhận thức của công chức - viên chức về ĐBCL, từng bước xây dựng văn hóa chất lượng của Trường.

Quy trình tự đánh giá: Quy trình tự đánh giá được thực hiện gồm các bước chính như sau:

Bước 1: Thành lập Hội đồng tự đánh giá chất lượng CTĐT ngành SPNV

Bước 2: Lập kế hoạch tự đánh giá chất lượng CTĐT ngành SPNV

Bước 3: Phân tích tiêu chí, thu thập thông tin và minh chứng

Bước 4: Xử lý, phân tích các thông tin, minh chứng thu được

Bước 5: Viết báo cáo tự đánh giá

Phương pháp và công cụ tự đánh giá

Tổ TĐG phân công các nhóm chuyên trách cùng các đơn vị liên quan thực hiện việc thu thập, xử lý và phân tích thông tin và minh chứng; xem xét, nghiên cứu các mặt hoạt động của Trường, Khoa, Bộ môn (BM) dựa trên các tiêu chuẩn đánh giá chất

lượng CTĐT các trình độ của giáo dục đại học được Bộ GD&ĐT quy định theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/03/2016 để báo cáo về mức độ đạt được của CTĐT. Trên cơ sở phân tích các hoạt động liên quan đến tiêu chí, có so sánh và đối chiếu, báo cáo đưa ra những nhận định về các điểm mạnh và những điểm tồn tại, đồng thời, đưa ra kế hoạch hành động cải tiến chất lượng nhằm phát huy được điểm mạnh và khắc phục những điểm tồn tại trong hoạt động.

Dự thảo báo cáo TĐG được phổ biến rộng rãi, được Hội đồng TĐG đọc góp ý, được cán bộ, GV và sinh viên (SV) góp ý kiến trước khi Trường hoàn thành và công bố báo cáo TĐG hoàn chỉnh.

Công cụ ĐG được sử dụng chủ yếu là các quy định mang tính pháp lý gồm: Quy định về quy trình và chu kỳ kiểm định chất lượng CTĐT của các trường ĐH, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp theo Thông tư 38/2013/TT-BGDĐT ngày 29/11/2013 của Bộ GD&ĐT; Quy định về tiêu chuẩn ĐG chất lượng CTĐT các trình độ của giáo dục đại học (GDĐH) theo Thông tư 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/03/2016 của Bộ GD&ĐT; Hướng dẫn chung về sử dụng tiêu chuẩn ĐG chất lượng CTĐT các trình độ của GDĐH tại CV 1074/KTKĐCLGD-KĐĐH ngày 28/06/2016 và Hướng dẫn TĐG CTĐT tại CV 1075/KTKĐCLGD-KĐĐH ngày 28/06/2016 Hướng dẫn ĐG ngoài CTĐT tại CV 1076/KTKĐCLGD-KĐĐH 28/06/2016 của Cục Quản lý chất lượng giáo dục; Tài liệu đánh giá ĐG chất lượng CTĐT các trình độ của GDĐH tại CV 1669/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2019 của Cục Quản lý chất lượng (thay thế CV số 769/QLCL-KĐCLGD ngày 20/4/2018).

Ngoài ra, việc tự đánh giá luôn được tiến hành theo mô hình PDCA (*Lập kế hoạch - Thực hiện - Kiểm tra - Điều chỉnh*), nhằm đảm bảo các hoạt động đánh giá được thực hiện theo đúng quy trình và đầy đủ các bước.

1.2. Tổng quan chung

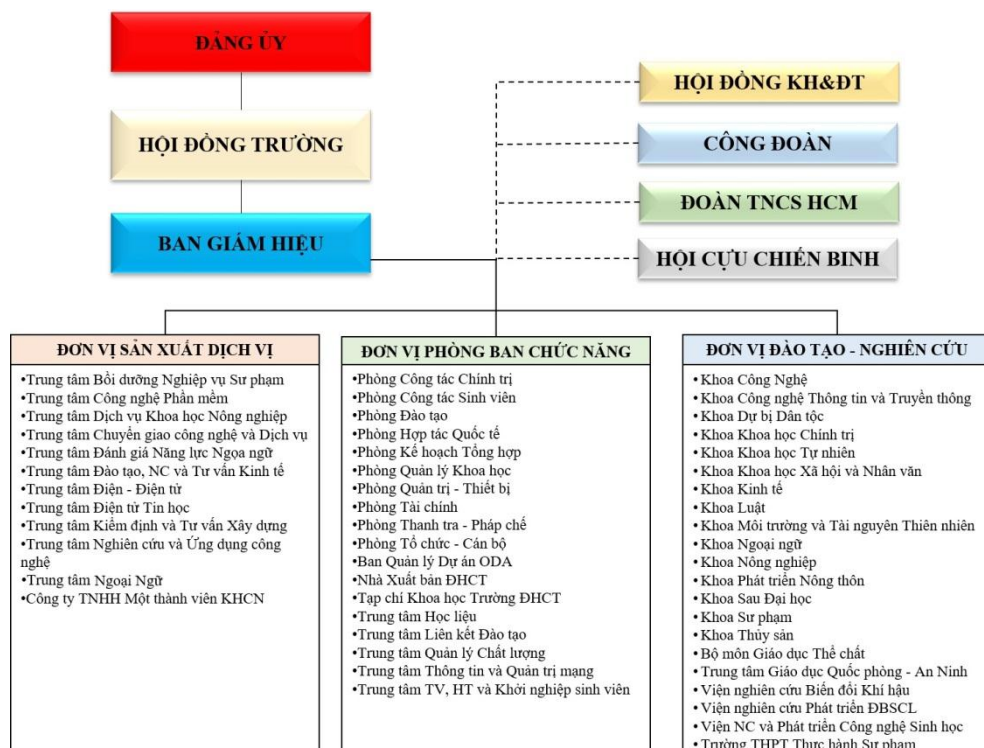
1.2.1. Trường Đại học Cần Thơ

Trường ĐHCT được thành lập ngày 31/03/1966 với tên gọi ban đầu là Viện ĐHCT, là trường công lập trọng điểm đa ngành trực thuộc Bộ GD&ĐT ở vùng ĐBSCL, là trung tâm văn hóa - khoa học kỹ thuật của vùng. Từ một số ít ngành đào tạo ban đầu, Trường đã không ngừng hoàn thiện và phát triển thành Trường đa ngành

đa lĩnh vực. Hiện nay, Trường đào tạo 99 chuyên ngành đại học (trong đó có 2 CTĐT tiên tiến, 8 CTĐT chất lượng cao), 48 chuyên ngành cao học (trong đó 1 ngành liên kết với nước ngoài, 3 ngành đào tạo bằng tiếng Anh và 4 chuyên ngành), 19 chuyên ngành nghiên cứu sinh. Tổng số SV đại học là 42,846, sau đại học là 2,422. Số CB 1,828, GV cơ hữu là 1090 (trích Báo cáo thống kê định kỳ quý 4 năm 2019).

1.2.1.1. Cơ cấu tổ chức

Cơ cấu tổ chức của Trường được thể hiện ở hình dưới đây:



Hình 0.1. Sơ đồ tổ chức của Trường Đại học Cần Thơ

1.2.1.2. Chức năng và nhiệm vụ

Trường Đại học Cần Thơ có chức năng “*đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ các ngành/chuyên ngành theo nhu cầu xã hội khi đáp ứng đủ điều kiện theo quy định, phù hợp với định hướng phát triển của nhà trường và các hoạt động giáo dục, đào tạo, bồi dưỡng khác, tổ chức nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ*” (trích Quy chế Tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Cần Thơ ban hành kèm theo quyết định số 355/QĐ- ĐHCT ngày 18/2/2019, tại điều 4).

1.2.1.3. Sứ mệnh, Tầm nhìn và Giá trị cốt lõi

Sứ mệnh của Trường Đại học Cần Thơ được xác định là “*trung tâm đào tạo,*

nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ hàng đầu của quốc gia có đóng góp hữu hiệu vào sự nghiệp đào tạo nhân lực chất lượng cao, bồi dưỡng nhân tài và phát triển khoa học phục vụ phát triển kinh tế xã hội vùng và quốc gia. Trường Đại học Cần Thơ là nhân tố động lực có ảnh hưởng quyết định cho sự phát triển của vùng Đồng bằng Sông Cửu Long”;

Tầm nhìn là “trở thành một trong những trường hàng đầu về chất lượng của Việt Nam và nằm trong nhóm các trường mạnh về đào tạo, nghiên cứu khoa học trong khu vực Châu Á - Thái Bình Dương vào năm 2022.”

Giá trị cốt lõi là “Đồng thuận - Tận tâm - Chuẩn mực - Sáng tạo”.

(trích Quyết định số 1086/QĐ-ĐHCT ngày 17/04/2014)

1.2.1.4. Chính sách đảm bảo chất lượng

Nhận thức tầm quan trọng của nhu cầu nguồn nhân lực chất lượng cao và sự cạnh tranh mạnh mẽ về chất lượng đào tạo trong bối cảnh phát triển mới của quốc gia và quốc tế, Trường ĐHCT cam kết đảm bảo chất lượng thông qua việc thường xuyên đổi mới và hội nhập trong đào tạo; sáng tạo và năng động trong nghiên cứu và chuyển giao công nghệ; gắn lý thuyết với thực hành để trang bị đầy đủ kiến thức và kỹ năng cho người học khi ra trường đạt hiệu quả cao trong công việc, có năng lực lãnh đạo và thích ứng với thay đổi.

Trường cam kết xây dựng hệ thống quản trị hiệu quả, chuyên nghiệp, trách nhiệm, sáng tạo và luôn đổi mới. Hoạt động quản lý của Trường sẽ được quy trình hóa, tin học hóa, áp dụng các phương thức quản trị cập nhật và được giám sát, đánh giá thường xuyên.

Là thành viên của Mạng lưới các trường đại học Đông Nam Á (The ASEAN University Network) từ tháng 07/2013, việc duy trì và cải tiến chất lượng theo hướng tiếp cận chuẩn mực chất lượng quốc gia và quốc tế là chủ trương nhất quán của Trường. Năm 2018, Trường đã được Hội đồng quốc gia KĐCLGD thẩm định kết quả và công nhận chất lượng với số phiếu tán thành đạt tỷ lệ 86, 89%. Năm 2016, QS University Rankings Asia xếp hạng Trường trong nhóm 251-300 trường đại học hàng đầu Châu Á. Ngày 04/3/2020, QS (tổ chức giáo dục Quacquarelli Symonds, Anh

Quốc) đã công bố Trường ĐHCT được xếp hạng nhất tại Việt Nam và nhóm hạng 251-300 trên thế giới ở nhóm ngành Nông nghiệp - Lâm nghiệp.

1.2.2. Khoa Sư phạm

1.2.2.1. Giới thiệu

Khoa Sư phạm là một trong 4 đơn vị đầu tiên của Viện Đại học Cần Thơ (nay là Trường ĐHCT), được thành lập vào ngày 31/3/1966. Sau năm 1975, Khoa SP được tách thành Khoa Sư phạm Tự nhiên và Khoa Sư phạm Xã hội với nhiệm vụ là đào tạo giáo viên trung học phổ thông và sau đó tách thành 5 khoa: Toán - Lý (1980), Hóa - Sinh (1980), Sử - Địa (1982), Ngữ văn (1983) và Ngoại ngữ (1983). Tròn 30 năm sau, năm 1996, Khoa Sư phạm được tái thành lập trên cơ sở các Khoa trên. Sau nhiều lần tái cấu trúc, nguồn nhân lực của Khoa SP đã được điều động, hỗ trợ cho các đơn vị mới thành lập như Khoa Khoa học Tự nhiên (1996) và Khoa Dự bị - Dân tộc (2007), Khoa Khoa học Xã hội & Nhân Văn (2009), Khoa Ngoại ngữ (2015).

Tổng số cán bộ viên chức của Khoa hiện nay là 120, trong đó có 08 phó giáo sư (PGS), 38 tiến sĩ (TS), 59 thạc sĩ (Ths), trên tổng số 105 GV. Đội ngũ GV của Khoa giàu kinh nghiệm, thường xuyên được bồi dưỡng, nâng cao trình độ trong và ngoài nước, tích cực trong công tác giảng dạy và nghiên cứu, không ngừng đổi phương pháp dạy học để góp phần nâng cao chất lượng đào tạo và bồi dưỡng kỹ năng sư phạm cho SV và GV vùng ĐBSCL.

Sứ mệnh

Sứ mệnh của Khoa SP là đơn vị đào tạo, bồi dưỡng giáo viên có uy tín đạt chất lượng cao ở khu vực ĐBSCL, góp phần vào sự nghiệp phát triển giáo dục và kinh tế - xã hội của cả nước (trích Biên bản Hội đồng Khoa mở rộng ngày 28/8/2015).

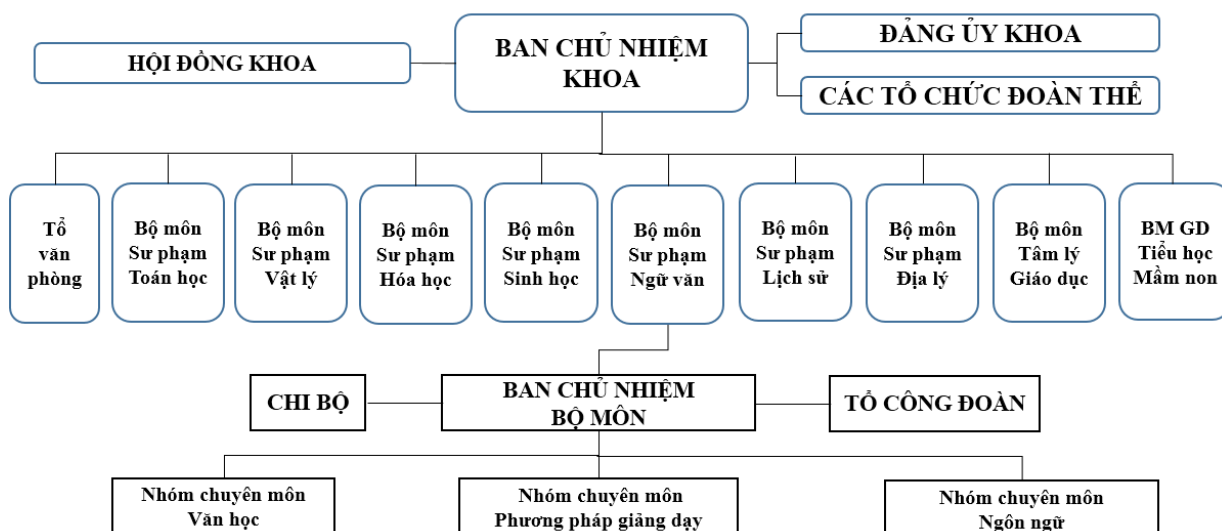
Mục tiêu

Mục tiêu của Khoa SP là phấn đấu trở thành trung tâm đào tạo bồi dưỡng đại học và sau Đại học có chất lượng cao; trung tâm nghiên cứu khoa học giáo dục gắn với thực tiễn giảng dạy và học tập ở trường Sư Phạm, trường phổ thông. (trích Biên bản Hội đồng Khoa mở rộng ngày 28/8/2015).

1.2.2.2. Cơ cấu tổ chức

Khoa có 09 Bộ môn và 01 Tổ Văn phòng, chịu sự lãnh đạo của Đảng ủy Khoa, được tư vấn chuyên môn bởi Hội đồng Khoa và sự hỗ trợ của các tổ chức đoàn thể. Ngoài ra, KSP còn có 02 đơn vị vừa có mối quan hệ trực tiếp về mặt tổ chức nhân sự vừa có mối quan hệ chặt chẽ về chuyên môn nghiệp vụ là Trung tâm Bồi dưỡng NVSP và Trường THPT Thực hành Sư phạm.

Cơ cấu của Khoa (và Bộ môn Sư phạm Ngữ Văn) được thể hiện ở hình dưới đây:



Hình 0.2. Sơ đồ tổ chức Khoa Sư phạm

Từ khi thành lập đến nay, Khoa SP đã gặt hái được nhiều thành tích. Khoa đã nhận được bằng khen của Bộ Trưởng Bộ GD&ĐT các năm: 2002, 2006, 2012, 2015, 2017; Bằng khen Bộ GD&ĐT năm 2013 vì đã đạt thành tích xuất sắc trong việc thực hiện Dự án Phát triển giáo viên THPT và TCCN giai đoạn 2007-2013; Bằng khen của Liên Hiệp các Hội Khoa và Kỹ thuật Việt Nam vì đã có thành tích xuất sắc trong công tác tổ chức Hội thi Olympic Hóa học sinh viên toàn quốc lần thứ VIII năm 2014.

1.2.2.3. Chức năng, nhiệm vụ

Đào tạo

Khoa SP hiện đang đào tạo 09 ngành bậc đại học (SP Toán học, SP Hóa học, SP Vật lý, SP Sinh học, SP Ngữ văn, SP Lịch sử, SP Địa lý, SP Tin học và Giáo dục Tiểu học) và 03 ngành bậc sau đại học (Lí luận và PPDH Bộ môn Toán học, Lí luận và PPDH Bộ môn Văn và tiếng Việt, Quản lí Giáo dục).

Số lượng SV và học viên cao học chính quy của Khoa SP hiện nay lần lượt 952 và 123 (Theo Báo cáo Thống kê định kỳ quý 1 năm 2020 của Trường ĐHCT). Trong những năm qua, chất lượng SV của Khoa SP ngày càng tăng. SV của Khoa SP ra trường nhận công tác ở các cơ sở giáo dục được đánh giá cao về kiến thức chuyên môn và PPDH. Khoa SP luôn chú trọng việc đổi mới PPDH theo hướng bám sát nội dung, chương trình sách giáo khoa; áp dụng những hình thức và PPDH hiện đại, phát huy tính tích cực, tự lực và sáng tạo của SV, định hướng hành động, định hướng giải quyết vấn đề và nghiên cứu, gắn với các tình huống thực tiễn giáo dục. Khoa SP căn cứ vào chuẩn giáo viên THPT để xây dựng nội dung CTĐT giáo viên và các chuẩn đầu ra. CTĐT giáo viên của Khoa SP được cập nhật thường xuyên, đáp ứng được chuẩn giáo viên THPT và đặc biệt chú trọng công tác thực hành SP, kỹ năng nghiệp vụ SP.

Bồi dưỡng

Ngoài công tác đào tạo, trong nhiều năm qua, Khoa SP đã thực hiện tốt các nhiệm vụ bồi dưỡng giáo viên các tỉnh ĐBSCL như: thay sách cải cách giáo dục, sách phân ban, hoàn thành công tác bồi dưỡng thường xuyên chu kỳ I (1995 - 1997), chu kỳ II (1997 - 2000) và chu kỳ III (2003 - 2007), bồi dưỡng giáo viên THPT khu vực ĐBSCL thực hiện chương trình – sách giáo khoa mới từ năm 2006 - 2009. Theo đề nghị của các Sở GD&ĐT khu vực ĐBSCL, Khoa SP tổ chức các khóa tập huấn bồi dưỡng nâng cao năng lực, nghiệp vụ sư phạm cho giáo viên THPT. Bộ GD&ĐT đã giao nhiệm vụ cho Khoa SP, Trường ĐHCT thực hiện những hoạt động quan trọng trong công tác đào tạo, bồi dưỡng giáo viên thông qua Chương trình mục tiêu quốc gia về giáo dục và đào tạo như: Dự án Phát triển Giáo dục THPT, Dự án Phát triển Giáo viên THPT và Trung cấp chuyên nghiệp. Đặc biệt, Dự án Phát triển Giáo viên THPT và Trung cấp chuyên nghiệp đã hỗ trợ xây dựng Trường THPT Thực hành SP tại Trường ĐHCT. Đây là đơn vị trực thuộc Trường nhưng gắn bó chặt chẽ với Khoa SP về mặt chuyên môn và cả công tác tổ chức. Bộ GD&ĐT cũng đã giao nhiệm vụ cho Khoa SP phối hợp với Trường THPT THSP thực hiện thí điểm phát triển chương trình GDPT chuẩn bị cho việc đổi mới sách giáo khoa sau năm 2015. Trong Giai đoạn II của Dự án Phát triển Giáo dục THPT, Khoa SP là một trong 6 đơn vị được Bộ chọn cấp kinh phí để xây dựng Trung tâm Phát triển Kỹ năng Nghiệp vụ SP nhằm phát triển nguồn lực đội ngũ giáo viên phục vụ cho việc đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và

đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế.

Tư vấn hướng nghiệp

Hàng năm, Khoa Sư phạm phối hợp với Trường Đại học Cần Thơ, Báo Tuổi trẻ, các Sở Giáo dục và Đào tạo và các Trường THPT ĐBSCL tổ chức tư vấn, tuyển sinh hướng nghiệp cho các em học sinh, tổ chức các buổi tham vấn, tọa đàm, tập huấn về tâm lý học đường, ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học, ...

Nghiên cứu khoa học

Ngoài nhiệm vụ chính là giảng dạy và bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ, Khoa SP đã chú trọng đẩy mạnh công tác NCKH nhằm nâng cao năng lực của GV và góp phần phục vụ cho công tác đào tạo. Hoạt động NCKH của Khoa được thể hiện qua sự phong phú cả về lượng lẫn về chất của các công trình xuất bản. Trong giai đoạn 2015 – 2019, KSP đã có 151 bài báo được đăng trên các tạp chí chuyên ngành, trong đó có 33 bài đăng trên tạp chí quốc tế; 75 báo cáo khoa học tham gia các cuộc Hội thảo, trong đó có 7 báo cáo tham gia Hội thảo khoa học quốc tế; 12 đề tài Nafosted, 08 đề tài cấp Bộ, 62 đề tài cấp cơ sở, 48 đề tài cấp cơ sở do SV thực hiện và 57 giáo trình và 16 đầu sách được nghiệm thu và xuất bản. Hàng năm, KSP tổ chức khoảng 40 seminar cấp Khoa. Các nghiên cứu của GV Khoa SP đã khoa học cơ bản tập trung vào các nội dung thuộc khoa học giáo dục lẫn khoa học cơ bản.

Định kỳ mỗi năm, Khoa đều tổ chức Hội nghị NCKH trẻ cho SV và học viên cao học; 02 năm một lần tổ chức Hội thảo Khoa học dạng chuyên đề cấp quốc gia. Tiêu biểu là: Hội thảo khoa học Quốc gia *Cải tiến công tác đào tạo SV sư phạm, nâng cao năng lực nghiên cứu và dạy học của giáo viên, đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục phổ thông* năm 2015, Hội thảo đối thoại *An ninh nguồn nước sông Mekong và câu chuyện ở ĐBSCL – Việt Nam* năm 2017, Hội thảo quốc tế về *Giáo dục đại học STEM cho phát triển Đồng bằng Sông Cửu Long* năm 2017, ... Hàng năm, SV của Khoa tham gia các kì thi Olympic quốc gia về Toán học, Vật lí, Hóa học và có nhiều thành tích cao.

Hợp tác quốc tế

Khoa Sư phạm đã, đang và tiếp tục xây dựng, phát triển các chương trình, dự án hợp tác với các trường và tổ chức quốc tế nhằm tăng cường sự hiểu biết, trao đổi kiến

thức trong lĩnh vực khoa học giáo dục, nâng cao chất lượng đào tạo, bồi dưỡng giáo viên và nghiên cứu khoa học, qua một số chương trình hợp tác với các đối tác quốc tế như: Hogeschool van Amsterdam, Đại học Amsterdam, Hà Lan; Đại học Groningen, Hà Lan, Đại học Ostrava - Séc, Đại học Sydney, Đại học New South Wales - Úc, Đại học Quốc gia Lào, Đại học Phranakhon Rajabhat, Đại học Surathanee Rajabhat, Đại học Khonkaen - Thái Lan, Đại học Jakarta – Indonesia, các trường phổ thông tại Lào, Thái Lan và Indonesia; Đại học quốc gia Singapore, Trường Đại học Sư phạm Quốc Gia Daegu, Hàn Quốc, Đại học Quốc Gia Chiao Tung, Đài Loan; tổ chức Sumitomo, Nhật Bản; Ngân hàng thế giới; tổ chức USAID, tổ chức SEA teacher, chương trình Erasmus,...

Hợp tác quốc tế của Khoa được thực hiện bằng các hình thức như: trao đổi GV, SV, giảng dạy và hướng dẫn sau đại học, tổ chức Hội nghị, hội thảo quốc tế, hợp tác nghiên cứu, công bố các công trình nghiên cứu trong kỉ yếu hội thảo khoa học và tạp chí quốc tế... Để đẩy mạnh hợp tác, giao lưu quốc tế trong thời kì hội nhập, từ năm 2016, Trường ĐHTC có chủ trương cấp học bổng khuyến khích để hỗ trợ SV đi tham gia hội thảo, diễn đàn quốc tế, nhất là trong khối ASEAN. Khoa SP cử hàng chục sinh viên đi học tập, giao lưu với các trường đại học trong khu vực Đông Nam Á. Khoa SP cũng là thành viên tổ chức SEA teacher nhằm mục đích trao đổi chương trình thực tập sư phạm các nước Đông Nam Á.

1.2.3. Bộ môn Sư phạm Ngữ Văn

1.2.3.1. Giới thiệu

Bộ môn SPNV trực thuộc Khoa SP, là một trong 4 đơn vị đầu tiên của Viện Đại học Cần Thơ. Từ sau 1975, sau nhiều lần tái cấu trúc, Bộ môn SPNV luôn là một bộ phận thường trực của Khoa Sư phạm.

1.2.3.2. Cơ cấu tổ chức

Ban chủ nhiệm Bộ môn gồm có Trưởng Bộ môn và 2 Phó Trưởng Bộ môn, quản lí 3 nhóm chuyên môn: Văn học, Ngôn ngữ và phương pháp giảng dạy. Đội ngũ GV của Bộ môn có 15 GV, được đào tạo đại học và sau đại học ở các trường đại học có uy tín trong và ngoài nước, trong đó có 3 PGS và 2 tiến sĩ (TS), 03 nghiên cứu sinh (NCS), 9 thạc sĩ (Ths), 3 Giảng viên cao cấp (GVCC) và 4 Giảng viên chính (GVC).

Hầu hết GV của Bộ môn được tham gia tập huấn và học tập nâng cao trình độ thường xuyên. Ngoài ra, Bộ môn còn có mối quan hệ thường xuyên với một số cơ sở đào tạo uy tín trong và ngoài nước.

1.2.3.3. Chức năng, nhiệm vụ

Là đơn vị trực thuộc của Khoa SP, Bộ môn SPNV có cùng mục tiêu với Khoa SP trong đào tạo, nghiên cứu khoa học và hợp tác quốc tế, phấn đấu trở thành trung tâm đào tạo, nghiên cứu trọng yếu của ĐBSCL về lĩnh vực giáo dục môn Ngữ Văn. Bộ môn SPNV thực hiện các nhiệm vụ sau đây:

- Đào tạo trình độ đại học các ngành: Sư phạm Ngữ Văn, hợp tác đào tạo cho chương trình Cử nhân Văn học, Cử nhân Giáo dục Tiểu học.

- Đào tạo sau đại học các ngành: Lí luận và phương pháp dạy học bộ môn Văn và tiếng Việt, hợp tác đào tạo cho chương trình thạc sĩ ngành Văn học Việt Nam.

- Giảng dạy các học phần Quản lý hành chính nhà nước và quản lý ngành Giáo dục, Cơ sở văn hóa Việt Nam, Tiếng Việt Thực hành cho SV các ngành trong toàn trường. Phụ trách công tác kiến tập và thực tập sư phạm và rèn luyện nghiệp vụ sư phạm.

- Tham gia bồi dưỡng NVSP cho giảng viên các trường đại học, cao đẳng và bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ cho giáo viên các trường trong hệ thống giáo dục phổ thông.

- Nghiên cứu khoa học về lĩnh vực giáo dục nhằm phục vụ đào tạo và phục vụ sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của khu vực Tây Nam Bộ và cả nước.

Trong thời gian qua, Bộ môn SPNV, Khoa SP, Trường ĐHCT đã đào tạo hàng nghìn Cử nhân SPNV, hàng trăm Thạc sĩ ngành Lí luận và phương pháp dạy học bộ môn Văn và tiếng Việt. Hiện nay, Bộ môn đang đào tạo hơn 100 sinh viên, 92 học viên cao học. Sinh viên tốt nghiệp từ Bộ môn SPNV có thể đảm nhận và thành đạt ở nhiều vị trí việc làm khác nhau trong các cơ sở giáo dục và các ban ngành có liên quan.

Từ khi thành lập đến nay, Bộ môn SPNV luôn là địa chỉ tin cậy cho SV chọn làm nơi học tập, rèn luyện; là một trong những cơ sở đào tạo chuyên ngành SPNV có uy tín ở khu vực ĐBSCL nói riêng và cả nước nói chung.

Trước đây, SV ngành SPNV có thể hoàn thành CTĐT theo học chế niên chế. Đến năm 2007, SV được đào tạo theo học chế tín chỉ dựa trên qui định của Bộ GD&ĐT.

Bảng 0.1. Thông tin cơ bản về Chương trình đào tạo hiện hành

- Tên chương trình đào tạo:	Sư phạm Ngữ văn
- Mã chương trình đào tạo:	7140217
- Chức danh tốt nghiệp:	Cử nhân sư phạm
- Hình thức đào tạo:	Chính quy
- Khối lượng kiến thức toàn khóa:	141 tín chỉ
- Thời gian đào tạo trung bình:	04 năm (08 học kỳ)
- Ngôn ngữ đào tạo:	Tiếng Việt

PHẦN II. TỰ ĐÁNH GIÁ THEO CÁC TIÊU CHUẨN VÀ TIÊU CHÍ

Tiêu chuẩn 1

MỤC TIÊU VÀ CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Mở đầu

Mục tiêu đào tạo và Chuẩn đầu ra (CĐR) của CTĐT ngành SPNV được xây dựng mới từ năm 2013 dựa trên cơ sở chương trình khung, các văn bản hướng dẫn quy trình xây dựng và công bố CĐR của Bộ GD&ĐT năm 2010, và hướng dẫn thực hiện của Trường ĐHCT, được Nhà trường ban hành và công bố công khai. Mục tiêu và CĐR được xây dựng rõ ràng, cụ thể, phản ánh rõ sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu giáo dục của Nhà trường, và phù hợp với mục tiêu GDDH theo Luật GDDH. Mục tiêu và CĐR của ngành SPNV được rà soát và điều chỉnh nhằm đảm bảo sự cam kết đào tạo với người học và xã hội về chất lượng đào tạo giáo viên Ngữ văn đáp ứng nhu cầu xã hội về phát triển giáo dục ở khu vực ĐBSCL nói riêng, cả nước nói chung.

Tiêu chí 1.1 Mục tiêu của chương trình đào tạo được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của Trường Đại học Cần Thơ, phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học quy định tại Luật Giáo dục đại học.

1. Mô tả

Mục tiêu của CTĐT ngành SPNV được xác định rõ ràng. Mục tiêu của CTĐT ngành SPNV được xây dựng và ban hành theo các Quyết định số 2975/QĐ-ĐHCT ngày 26/6/2014 [H1.01.01.01a]; được cập nhật, điều chỉnh theo hướng hoàn chỉnh hơn và được ban hành theo Quyết định số 5002/QĐ-ĐHCT [H1.01.01b] ngày 31/12/2015 và Quyết định số 3019/QĐ-ĐHCT ngày 31/7/2019 của Hiệu trưởng Trường ĐHCT [H1.01.01c]. Mục tiêu của CTĐT ngành SPNV được xác định rõ ràng trong Bản mô tả CTĐT hiện hành [H1.01.01.02c] và được cụ thể hóa thành mục tiêu của từng học phần [H1.01.01.03]. Bảng 1.1 khái quát nội dung của mục tiêu đào tạo.

Bảng 1.1: Nội dung mục tiêu đào tạo ngành SPNV

Yêu cầu	Định hướng sản phẩm đầu ra	Năng lực, phẩm chất	Vị trí việc làm

Mục tiêu chung	Giáo viên Ngữ văn ở trường phổ thông.	- Có năng lực chuyên môn và nghiệp vụ và phẩm chất đạo đức nghề nghiệp đáp ứng chuẩn nghề nghiệp giáo viên hiện hành - Có khả năng tự học và tiếp tục học ở bậc cao hơn.	Giảng dạy môn Ngữ văn ở trường phổ thông. Tư vấn, nghiên cứu, quản lý ở các trường học, các cơ sở giáo dục.
Mục tiêu cụ thể	Nêu rõ năng lực, phẩm chất người giáo viên ngữ văn đạt được; định hướng việc làm và cơ hội phát triển bản thân sau khi tốt nghiệp.	- Được trang bị trình độ lý luận chính trị, kiến thức quốc phòng an ninh, năng lực ngoại ngữ, CNTT cơ bản. - Rèn luyện tác phong sư phạm, phẩm chất nhà giáo, năng lực thích ứng với bối cảnh toàn cầu hóa. - Đáp ứng chuẩn nghề nghiệp giáo viên. - Hình thành và phát triển năng lực chuyên môn đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục, có khả năng tự học và học ở bậc cao hơn.	

Mục tiêu của CTĐT ngành SPNV được xác định rõ theo các văn bản quy định về xây dựng CTĐT với các yêu cầu chặt chẽ về hình thức, mục tiêu, yêu cầu về chuẩn kiến thức, kỹ năng chuyên môn và năng lực nghiệp vụ sư phạm, phẩm chất đạo đức nghề nghiệp và định hướng vị trí việc làm, cơ hội phát triển bản thân.

Mục tiêu này phù hợp với Sứ mạng đào tạo giáo viên của KSP: “*đào tạo, bồi dưỡng giáo viên có uy tín, đạt chất lượng cao ở khu vực Đồng bằng sông Cửu Long*” [H1.01.01.19]; đồng thời **phù hợp với sứ mạng** “*đào tạo, nghiên cứu khoa học chuyển giao công nghệ hàng đầu của quốc gia đóng góp hữu hiệu vào sự nghiệp đào*

tạo nhân lực chất lượng cao, bồi dưỡng nhân tài và phát triển khoa học phục vụ phát triển kinh tế-xã hội vùng và quốc gia” và Tầm nhìn “sẽ trở thành một trong những trường hàng đầu về chất lượng của Việt Nam và nằm trong nhóm các trường mạnh về đào tạo, nghiên cứu khoa học trong khu vực Châu Á- Thái Bình Dương vào năm 2022” của Trường ĐHCT [H1.01.01.20].

CTĐT của ngành SPNV có sự phù hợp với mục tiêu của GDDH quy định tại Luật GDDH. Luật GDDH nêu rõ mục tiêu đào tạo đại học là “Đào tạo nhân lực, nâng cao dân trí, bồi dưỡng nhân tài; nghiên cứu khoa học, công nghệ và tạo ra tri thức, sản phẩm mới, phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế-xã hội, quốc phòng, an ninh và hội nhập quốc tế” [H1.01.01.21]. Đồng thời, “đào tạo người học có phẩm chất chính trị, đạo đức; có kiến thức, kỹ năng thực hành nghề nghiệp, năng lực nghiên cứu và phát triển ứng dụng khoa học công nghệ tương xứng với trình độ đào tạo; có sức khỏe; có khả năng sáng tạo và trách nhiệm nghề nghiệp thích nghi với môi trường làm việc; có ý thức phục vụ nhân dân”. [H1.01.01.21]. Sứ mệnh, Tầm nhìn của Trường ĐHCT gắn kết với mục tiêu phát triển của Trường và chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của vùng ĐBSCL và quốc gia, đồng thời phù hợp với mục tiêu GDDH được quy định tại Luật GDDH (2012).

Mục tiêu của CTĐT ngành SPNV là đào tạo GV có năng lực chuyên môn nghiệp vụ và phẩm chất đạo đức nghề nghiệp đáp ứng chuẩn nghề nghiệp giáo viên hiện hành, có khả năng tự học, làm việc độc lập, trong bối cảnh hội nhập quốc tế và đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục phổ thông. Vì vậy, mục tiêu đào tạo của ngành SPNV phù hợp với mục tiêu GDDH được quy định tại (Luật GDDH (2005), Điều 2; Luật GDDH (2012), Điều 5) (xem bảng 2).

Bảng 1.2: Sự phù hợp của mục tiêu đào tạo của CTĐT với mục tiêu của GDDH

A. Mục tiêu của CTĐT	B. Mục tiêu đào tạo của GDDH							
	1	2	3	4	5	6	7	8
Đào tạo giáo viên ngữ văn có năng lực chuyên môn nghiệp vụ và phẩm chất đạo đức nghề nghiệp, đáp ứng chuẩn nghề nghiệp giáo viên hiện hành.		x	x	x				

Có khả năng tự học, thích ứng với môi trường đa văn hóa và bối cảnh toàn cầu hóa; đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục phổ thông.	x				x	x	x	x
---	---	--	--	--	---	---	---	---

Ghi chú: B gồm (1. Phẩm chất chính trị, đạo đức; 2. Kiến thức; 3. Kỹ năng nghề nghiệp; 4. Năng lực nghiên cứu và phát triển ứng dụng KH&CN; 5. Sức khỏe; 6. Khả năng sáng tạo; 7. Trách nhiệm nghề nghiệp; 8. Ý thức phục vụ nhân dân).

Quy trình xây dựng, rà soát và điều chỉnh mục tiêu đào tạo được tổ chuyên trách của BỘ MÔN SPNV thực hiện theo đúng quy định trong văn bản hướng dẫn của Nhà trường [H1.01.01.04]; thống nhất điều chỉnh trong các cuộc họp cấp Bộ môn và Khoa [H1.01.01.05] [H1.01.01.06]. Việc tham khảo ý kiến các bên liên quan (gồm GV, SV, SV tốt nghiệp, cựu SV và NTD lao động) được tiến hành theo hướng dẫn của Nhà trường [H1.01.01.07]; [H1.01.01.08]; [H1.01.01.10]; [H1.01.01.11]. Mục tiêu của CTĐT được ban hành vào năm 2014 và năm 2015 chỉ có mục tiêu chung, được điều chỉnh, cập nhật vào năm 2019 bao gồm cả mục tiêu tổng quát và mục tiêu cụ thể. Mục tiêu của CTĐT ngành SPNV được rà soát, điều chỉnh ở từng giai đoạn để phù hợp với mục tiêu đào tạo giáo viên theo định hướng tiếp cận năng lực, đáp ứng sự thay đổi chương trình giáo dục phổ thông sau 2015, và chuẩn nghề nghiệp giáo viên hiện hành. Năm 2017 việc xây dựng ma trận, kỹ năng được tiến hành theo đúng quy định và nhằm mục tiêu làm rõ mối quan hệ giữa mục tiêu đào tạo và mục tiêu của các học phần trong cấu trúc CTĐT [H1.01.01.12]; [H1.01.01.13a]. Năm 2019, mục tiêu đào tạo đã được tổ rà soát, điều chỉnh theo hướng dẫn của Trường; được PDT, TTQLCL, Tiểu ban chuyên môn trực thuộc Hội đồng Khoa học và Đào tạo của Trường thẩm định và ban hành trong bản mô tả CTĐT. [H1.01.01.09],[H1.01.01.14];[H1.01.01.15];[H1.01.01.16].[H1.01.01.01c];[H1.01.01.17].

Mục tiêu đào tạo được công bố công khai đến tất cả các bên liên quan (GV, SV, NTD,...) bằng nhiều hình thức khác nhau: hồ sơ lưu trữ của Bộ môn SPNV, Khoa SP, PDT, trang thông tin điện tử của Trường ĐHCT, Khoa SP và Bộ môn SPNV, tờ rơi quảng bá và video giới thiệu ngành phục vụ cho công tác tư vấn tuyển sinh hàng năm. SV trúng tuyển ngành SPNV được nhà trường cung cấp bản mô tả CTĐT và được BCN Bộ môn giới thiệu, giải thích cụ thể mục tiêu đào tạo ngành trong buổi đón tiếp

tân SV [H1.01.01.26].

2. Điểm mạnh

Mục tiêu của CTĐT ngành SPNV được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng đào tạo của KSP, sứ mạng và tầm nhìn của Trường ĐHCT, phù hợp với mục tiêu của GDDH. Mục tiêu CTĐT được Bộ môn SPNV, Khoa SP triển khai, quán triệt đến từng CB, GV, chuyên viên và công khai với tất cả các bên liên quan để người học xác định mục tiêu lựa chọn ngành học, xã hội giám sát, đánh giá về chất lượng đào tạo của ngành.

3 Điểm tồn tại

Trong quá trình tổ chức rà soát, điều chỉnh mục tiêu đào tạo của CTĐT chưa thu nhận nhiều ý kiến của các bên liên quan, đặc biệt là ý kiến của NTD lao động.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2020-2021 trở đi, Trường ĐHCT lập kế hoạch và tổ chức đánh giá, rà soát, điều chỉnh mục tiêu của CTĐT một cách thường xuyên, tham khảo nhiều ý kiến của NTD lao động.

5. Tự đánh giá: 5/7

Tiêu chí 1.2: Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo được xác định rõ ràng, bao quát được cả các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà người học cần đạt sau khi hoàn thành chương trình đào tạo.

1. Mô tả

CDR của ngành SPNV được Bộ môn SPNV xây dựng, rà soát và điều chỉnh, được Hội đồng Khoa học & Đào tạo thẩm định và được ban hành kèm theo các Quyết định số 2975/QĐ-ĐHCT ngày 26/6/2014 [H1.01.01.01], Quyết định số 5002/QĐ-ĐHCT [H1.01.01b] ngày 31/12/2015 và Quyết định số 3019/QĐ-ĐHCT ngày 31/7/2019 của Hiệu trưởng Trường ĐHCT [H1.01.01c].

CDR của ngành đào tạo SPNV được xác định rõ ràng, được mô tả bằng những động từ hành động theo thang nhận thức Bloom thể hiện cam kết của Trường ĐHCT với NH và xã hội về kiến thức, kỹ năng và thái độ/mức độ tự chủ và trách

nhiệm cá nhân mà NH đạt được sau khi tốt nghiệp. CDR của ngành SPNV bao hàm đầy đủ các nội dung qui định theo Công văn số 2196/BGDĐT-GD&ĐT và Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT về việc hướng dẫn xây dựng và công bố CDR của Bộ GD&ĐT gồm: 1) Tên ngành, 2) Trình độ đào tạo; 3) Yêu cầu kiến thức (đại cương, cơ sở ngành, chuyên ngành), 4). Yêu cầu về kỹ năng (kỹ năng cứng và kỹ năng mềm), 5). Yêu cầu về thái độ (tinh thần công dân, đạo đức nghề nghiệp, đạo đức cá nhân), 6) Vị trí việc làm của SV sau khi tốt nghiệp, 7) Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường; 8). Các chương trình, tài liệu, chuẩn quốc tế mà Nhà trường tham khảo [H1.01.02.03]. CDR được xác định rõ ràng thông qua 3 yếu tố cốt lõi mà SV cần đạt sau khi tốt nghiệp: kiến thức, kỹ năng, thái độ (mức độ tự chủ và trách nhiệm cá nhân). Nhờ vậy, GV và SV dễ dàng xác định và thực hiện mục tiêu giảng dạy và học tập. CDR của CTĐT ngành SPNV đã phản ánh được thể mạnh đào tạo chuyên sâu của ngành về đào tạo giáo viên Ngữ văn.

CDR của CTĐT ngành SPNV bao quát được cả các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà người học cần đạt được sau khi hoàn thành CTĐT, được diễn đạt rõ ràng, súc tích, bao hàm 3 nhóm năng lực tương ứng với các trụ cột trong triết lý giáo dục của UNESCO:.

Về kiến thức (*Học để biết*): a) SV được trang bị và vận dụng được kiến thức về giáo dục học, tâm lý học và khoa học xã hội; b) Phân tích được các phương pháp, kĩ thuật giảng dạy, các phương pháp kiểm tra, đánh giá, phương pháp nghiên cứu khoa học môn Ngữ văn theo định hướng phát triển phẩm chất và năng lực của học sinh; c) Xác định được vai trò, nhiệm vụ và tầm quan trọng của công tác chủ nhiệm lớp; vai trò của phụ huynh học sinh, gia đình, xã hội trong việc giáo dục học sinh.

Khối kiến thức giáo dục đại cương: a. Trình bày được các kiến thức cơ bản về khoa học chính trị, khoa học xã hội và pháp luật; kiến thức về giáo dục thể chất và giáo dục quốc phòng – an ninh và các chủ trương, đường lối phát triển kinh tế - xã hội của Đảng và nhà nước. b) Diễn giải được những nguyên tắc sử dụng tiếng Việt chuẩn mực và công nghệ thông tin trong giao tiếp và trong hoạt động chuyên môn. c) Đạt được trình độ tiếng Anh hoặc tiếng Pháp bậc 2 khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

Khối kiến thức cơ sở ngành: a) SV được trang bị và vận dụng được kiến thức về giáo dục học, tâm lý học và khoa học xã hội; b) Phân tích được các phương pháp, kĩ thuật giảng dạy, các phương pháp kiểm tra, đánh giá, phương pháp nghiên cứu khoa học môn Ngữ văn theo định hướng phát triển phẩm chất và năng lực của học sinh, quy trình thực hiện một nghiên cứu về khoa học giáo dục.; c) Xác định được vai trò, nhiệm vụ và tầm quan trọng của công tác chủ nhiệm lớp; vai trò của phụ huynh học sinh, gia đình, xã hội trong việc giáo dục học sinh.

Khối kiến thức chuyên ngành: a) SV nhận biết và vận dụng được kiến thức ngôn ngữ trong học thuật cũng như trong giao tiếp; b) Nhận biết và vận dụng các kiến thức văn học (lí luận văn học, lịch sử phê bình văn học) vào việc phân tích, đánh giá các hiện tượng văn học cụ thể (tác giả, tác phẩm, trào lưu văn học, giai đoạn văn học,...) trong văn học Việt Nam và văn học nước ngoài; c) Phân tích được quy trình thực hiện một nghiên cứu về khoa học cơ bản.

Về Kỹ năng (*Học để làm*): CDR xác định người học được rèn luyện, hình thành, phát triển các kỹ năng bao gồm kỹ năng cứng và kỹ năng mềm.

Kỹ năng cứng bao gồm các kỹ năng: a) Phát triển chuyên môn bản thân và hỗ trợ đồng nghiệp cùng phát triển; b. Xây dựng kế hoạch giáo dục, dạy học và đánh giá theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh; chủ động điều chỉnh kế hoạch giáo dục, dạy học và đánh giá phù hợp với điều kiện thực tế của nhà trường và địa phương; c) Thực hiện được kết hoạch giáo dục và dạy học theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh; chủ động cập nhật, vận dụng linh hoạt và hiệu quả các phương pháp giáo dục và dạy học đáp ứng yêu cầu đổi mới, phù hợp với điều kiện thực tế; d) Thực hiện được một nghiên cứu về khoa học cơ bản và/hoặc khoa học giáo dục và trình bày được kết quả nghiên cứu; e) Tư vấn và hỗ trợ học sinh trong quá trình học tập và rèn luyện.

Kỹ năng mềm bao gồm các kỹ năng: a) Sử dụng tiếng Việt thành thạo và chuẩn mực, giao tiếp, học tập và nghiên cứu; đọc hiểu được các tài liệu chuyên ngành bằng tiếng Anh hoặc tiếng Pháp; Ứng dụng CNTT trong hoạt động giáo dục và dạy học; b) Phát triển năng lực phân tích, tổng hợp, đánh giá; tư duy phản biện và sáng tạo; khả năng làm việc độc lập và hợp tác; khả năng học tập suốt đời; c) Xây dựng được mối

quan hệ giữa gia đình, nhà trường và xã hội trong giáo dục học sinh; d) Xây dựng môi trường giáo dục an toàn, lành mạnh, dân chủ.

Về thái độ/ Mức độ tự chủ và trách nhiệm cá nhân (*Học để cùng chung sống*):

CĐR của ngành SPNV xác định a) Tuân thủ kỷ luật, sống và làm việc theo pháp luật. b) Thực hiện các quy định về đạo đức nhà giáo; tôn trọng nội quy, quy chế làm việc của ngành giáo dục; c) Thể hiện tác phong và cách thức làm việc phù hợp với nghề nghiệp.

Có thể khái quát lại yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt SV cần đạt được sau khi tốt nghiệp được cam kết ở CĐR như sau: Yêu cầu chung về năng lực gồm kiến thức đại cương ở nhiều lĩnh vực và kỹ năng mềm. Yêu cầu chuyên biệt gồm kiến thức chuyên môn, kỹ năng chuyên môn và kỹ năng nghiệp vụ sư phạm để thiết kế, tổ chức hoạt động dạy học và giáo dục HS. Mỗi CĐR được cụ thể hóa (mức độ 3) bằng các mô tả với động từ Bloom, và thang đánh giá năng lực từ 1 đến 5 tương ứng, được xây dựng theo nguyên tắc SMARC (Specific- Measurable-Actionable – Rational - Communicable) nhằm đảm bảo tính cụ thể và phù hợp mục tiêu, tính khả thi trong điều kiện nguồn lực cho phép, rõ ràng dễ hiểu.

Bộ môn SPNV đã tổ chức xây dựng CĐR của CTĐT theo đúng quy trình được hướng dẫn trong các văn bản của Trường ĐHCT về việc điều chỉnh và hoàn thiện CTĐT đại học đáp ứng yêu cầu của đào tạo tín chỉ. Các hoạt động cụ thể bao gồm: thành lập tổ rà soát, điều chỉnh, lấy ý kiến của các bên liên quan về CĐR, phối hợp tổ chức nghiệm thu CĐR ở các cấp [H1.01.02.08]; [H1.01.02.09], [H1.01.01.09].

CĐR của CTĐT ngành SPNV được rà soát và điều chỉnh theo hướng tiếp cận năng lực [H1.01.01.05]; [H1.01.01.06], [H1.01.01.16]; [H1.01.01.17]. Ma trận mối liên hệ giữa CĐR với mục tiêu đào tạo và ma trận mối liên hệ giữa CĐR với từng học phần trong CTĐT được BCN và GV trong Bộ môn SPNV xây dựng nhằm làm rõ sự tương thích giữa mục tiêu đào tạo và CĐR; được rà soát, chỉnh sửa nhằm đảm bảo tính đồng bộ, khoa học (2017 và 2018) [H1.01.01.13].

2. Điểm mạnh

CĐR của CTĐT được xác định rõ ràng, cụ thể, bao quát được cả các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt về kiến thức, năng lực, phẩm chất mà người học cần đạt sau khi tốt nghiệp.

3. Điểm tồn tại

CĐR của CTĐT thể hiện qua các khối kiến thức chưa thật sự tương thích với yêu cầu về kiến thức, năng lực, phẩm chất người học cần đạt sau khi tốt nghiệp.

4. Kế hoạch hành động

Năm học 2020 – 2021, Trường ĐHCT sẽ rà soát, điều chỉnh CĐR của CTĐT nhằm đảm bảo tính thống nhất, khoa học.

5. Tự đánh giá: 5/7

Tiêu chí 1.3: Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo phản ánh được yêu cầu của các bên liên quan, được định kỳ rà soát, điều chỉnh và được công bố công khai.

1. Mô tả

CĐR của chương trình đào tạo ngành SPNV được thực hiện theo QĐ số 4946/QĐ-ĐHCT ngày 30/10/2013. Trong giai đoạn từ 2015-2019 CĐR của CTĐT ngành SPNV đã được chỉnh sửa, hoàn thiện 3 lần (năm 2015, 2017, 2019) [H1.01.01.06]; [H1.01.02.03]; [H1.01.02.05]. Trong quá trình xây dựng, điều chỉnh CĐR, Bộ môn SPNV đã tham khảo chuẩn nghề nghiệp của giáo viên phổ thông (2009, 2018), CĐR của các trường Sư phạm/ Viện đại học trong và ngoài nước như Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, Trường Đại học Sư phạm Thái Nguyên, Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh; Trường Đại học Sư phạm Huế; Trường Đại học Sydney; Chuẩn GV dạy học môn Ngôn ngữ Tiếng Anh của Mỹ; phân tích, dựa trên bảng đối sánh CTĐT của các Trường/viện đã tham khảo để xây dựng CĐR phù hợp với thực tiễn xã hội cũng như chuyên môn của ngành SPNV [H1.01.02.01]; [H1.01.02.02]; [H1.01.01.06]. Ngoài ra, BỘ MÔN SPNV còn tham khảo đóng góp ý kiến của các bên liên quan là tổ trưởng chuyên môn và giáo viên giảng dạy môn Ngữ văn ở trường THPT [H1.01.01.08]; [H1.01.02.08]; [H1.01.02.09].

CĐR ý kiến của các bên liên quan gồm nhà quản lý, GV, cựu SV, các chuyên gia và NTD về kết quả mong đợi sau đào tạo dựa trên danh mục CĐR, cấu trúc CTĐT cũng được dùng làm căn cứ trong quá trình xây dựng CĐR [H1.01.01.08]. CĐR ngành SPNV đã được Hội đồng KH&ĐT cấp Khoa, Trường thông qua, nghiệm thu và được Nhà trường phê duyệt, ra quyết định thực hiện [H1.01.01.09]. CĐR được điều chỉnh theo hướng tinh gọn, súc tích và dễ đo lường hơn. Kết quả khảo sát ý kiến của các bên liên quan được dùng làm căn cứ để điều chỉnh CĐR. Cụ thể, trong năm 2018 Bộ môn SPNV đã tiến hành khảo sát bằng hình thức khảo sát online (phiếu trả lời qua google form), điện thoại trực tiếp và phỏng vấn NTD. Hơn 80 % ý kiến phản hồi đánh giá mức độ “hài lòng” về CĐR đáp ứng được mục tiêu đào tạo. Tỷ lệ “hài lòng” của SV tốt nghiệp cũng ở mức trên 80%. Nội dung góp ý cho CĐR của CTĐT, các ý kiến của các bên liên quan tập trung vào các điểm sau:

Về cấu trúc chương trình: tăng thời gian học tập cho các học phần Tập giảng, KTSP, TTSP; giảm thời lượng các học phần thuộc khối kiến thức đại cương.

Về kiến thức, cần có những học phần gắn với chương trình giáo dục phổ thông mới (tổ chức hoạt động trải nghiệm, dạy học tích hợp, tổ chức chuyên đề, kiến thức về PPDH và kiểm tra đánh giá theo hướng tiếp cận năng lực).

Về kỹ năng chuyên môn và kỹ năng nghiệp vụ sư phạm: cần tập trung rèn luyện kỹ năng nghiệp vụ sư phạm, biết phối hợp các PPDH một cách linh hoạt, kỹ năng diễn giải, đặt câu hỏi và trình bày bảng; kỹ năng giải quyết tình huống sư phạm cho SV, kỹ năng mềm (sử dụng CNTT trong dạy học, giao tiếp, ứng xử với HS, phụ huynh, đồng nghiệp), tăng cường tính thực tế ở các học phần tâm lý học để giúp SV am hiểu thực tiễn môi trường học đường ở trường phổ thông...

Về thái độ, giúp SV biết cách quản lý cảm xúc và có thái độ xử đúng mực, có kỹ năng giáo dục học sinh cá biệt...

Các ý kiến đóng góp của các bên liên quan được dùng làm căn cứ để điều chỉnh CĐR. Sau điều chỉnh CĐR rõ ràng, cụ thể hơn, đáp ứng yêu cầu của các bên liên quan. CTĐT đã nêu rõ kết quả học tập mong đợi, mô tả rõ ràng bằng các tiêu chí về kiến thức, kỹ năng và thái độ cần đạt sau quá trình đào tạo. Đồng thời phản ánh được cơ bản yêu cầu của tất cả các đối tượng có liên quan, thông qua danh mục các CĐR về

các mặt kiến thức, kỹ năng, thái độ làm việc, cơ hội nghề nghiệp khi tốt nghiệp và hệ thống mục tiêu cụ thể của từng học phần [H1.01.03.05]. Bảng so sánh CĐR năm 2014, 2015 và CĐR năm 2019 sẽ cho thấy điều đó:

Bảng 1.3: So sánh CĐR của CTĐT các năm 2014, 2015 và 2019

CĐR của CTĐT các năm	Giống nhau	Khác nhau
2014	Nội dung cơ bản của 3 khối kiến thức (đại cương, cơ sở ngành, chuyên ngành)	Yêu cầu ngoại ngữ (tiếng Anh/Pháp tương đương trình độ A)
2015		
2019	Nội dung cơ bản của 3 khối kiến thức (đại cương, cơ sở ngành, chuyên ngành)	Ngoại ngữ tiếng Anh B1 (khung tham chiếu châu Âu. Có tính cập nhật để phù hợp xu hướng yêu cầu phát triển năng lực và yêu đổi mới chương trình giáo dục phổ thông mới ở khối kiến thức đại cương, cơ sở ngành; tăng tính liên ngành và tính thực tiễn ở khối kiến thức chuyên ngành. Hình thức: ngắn gọn, súc tích, dễ đo lường.

Việc thu thập ý kiến của các bên liên quan về CĐR của CTĐT còn được KSP thực hiện định kỳ thông qua các đợt cử SV đi KTSP, TTSP ở các trường PTTH và tổ chức trưng cầu ý kiến của các cấp quản lý, GV Ngữ văn ở các trường PTTH nơi SV thực tập. Đa số ý kiến đều hài lòng về CĐR của CTĐT [H1.01.01.23].

CĐR của CTĐT được công bố công khai tới cán bộ, GV, SV và NTD lao động trên website của Nhà trường, subweb của KSP và BỘ MÔN SPNV, thông qua tài liệu tư vấn tuyển sinh, các tờ rơi quảng bá tuyển sinh, các cảm nang SV, trong các đợt SV đi KTSP, TTSP và các sinh hoạt công dân đầu khóa [H1.01.01.26].

2. Điểm mạnh

CĐR của CTĐT ngành SPNV phản ánh được yêu cầu của các bên liên quan; được xây dựng có sự tham gia của các bên liên quan, được rà soát, điều chỉnh định kỳ 2 năm/lần và công bố công khai bằng nhiều hình thức, cung cấp cho SV ngay từ khi nhập học, luôn được thể hiện cụ thể trong từng năm học, từng học phần.

3. Điểm tồn tại

Việc khảo sát ý kiến của NTD về sự phù hợp của CĐR của CTĐT với nhu cầu của thị trường lao động chưa được tiến hành một cách thường xuyên.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2020-2021, Trường ĐHCT sẽ thường xuyên tham khảo ý kiến các bên liên quan về sự phù hợp của CĐR của CTĐT với nhu cầu của thị trường lao động để làm cơ sở cho việc cải tiến CTĐT.

5. Tự đánh giá: 5/7

Kết luận về tiêu chuẩn 1:

Mục tiêu và CĐR của CTĐT ngành SPNV được xây dựng căn cứ trên các cơ sở pháp lý và đúng quy trình, được xác định rõ ràng hướng đào tạo chuyên sâu – đào tạo giáo viên; đồng thời phù hợp với sứ mạng tầm nhìn của Trường ĐHCT, phù hợp với mục tiêu giáo dục được quy định tại Luật GDĐH. CĐR của CTĐT được thiết kế cụ thể, rõ ràng, theo định hướng tiếp cận năng lực; bao quát được yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà người học cần đạt được sau khi hoàn thành CTĐT. Các hoạt động rà soát, điều chỉnh CTĐT ngành SPNV được thực hiện định kỳ, được công bố công khai bằng nhiều hình thức khác nhau cho các bên liên quan. Tuy nhiên, việc rà soát, điều chỉnh và cập nhật mục tiêu, CĐR của CTĐT mới được thực hiện theo hướng dẫn, quy định của Nhà trường; công tác thu thập ý kiến của các bên liên quan chưa tiến hành một cách quy mô, khoa học.

Tự đánh giá tiêu chuẩn 1:

Số tiêu chí đạt: 3/3. Điểm trung bình: 5/7

Tiêu chuẩn 2

BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Mở đầu

Bản mô tả CTĐT ngành SPNV được xây dựng trên cơ sở chương trình khung do Trường ĐHCT ban hành theo Quyết định số 2975 ngày 26 tháng 6 năm 2014 và kế thừa CTĐT trước đó. Bản mô tả CTĐT được rà soát, điều chỉnh 3 lần (2015, 2017, 2018) theo các quy định, hướng dẫn để phù hợp với sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu, chức năng, nhiệm vụ của Nhà trường, của KSP, BỘ MÔN SPNV; được công bố công khai, dễ tiếp cận, gắn với nhu cầu của người học, nhu cầu của xã hội. Bản mô tả CTĐT ngành SPNV cung cấp các thông tin về Trường và Khoa, tên gọi văn bằng, tên CTĐT, thời gian đào tạo, mục tiêu và CDR của CTĐT, cấu trúc CTDH, ma trận kỹ năng thể hiện sự đóng góp của các học phần vào việc đạt CDR, ĐCCT học phần đầy đủ đủ thông tin và mang tính cập nhật. Bản mô tả CTĐT và ĐCCT các học phần được công bố công khai trên website của Nhà trường.

Tiêu chí 2.1: Bản mô tả chương trình đào tạo đầy đủ thông tin và cập nhật

1. Mô tả

Bản mô tả CTĐT đầy đủ thông tin và cập nhật những vấn đề mới nhất có liên quan và được xây dựng dựa trên các văn bản pháp lý:

- Luật GDĐH số 08/2012/QH13 của Quốc hội được thông qua ngày 18/6/2012 [H1.01.01.22].

- Thông tư số 08/2011/TT – BGDĐT ngày 17/02/2011 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT về việc quy định điều kiện, hồ sơ, quy trình mở ngành đào tạo, đình chỉ tuyển sinh, thu hồi quyết định mở ngành đào tạo trình độ đại học, cao đẳng và Thông tư số 22/2017/TT-BGDĐT ngày 16/4/2017 về việc quy định điều kiện, hồ sơ, quy trình mở ngành đào tạo, đình chỉ tuyển sinh, thu hồi quyết định mở ngành đào tạo trình độ đại học [H2.01.01.01].

- Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16/4/2015 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT ban hành quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại

học và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành CTĐT trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ [H2.01.01.02].

- Quyết định số 1092 /QĐ-BGĐT của Bộ GD&ĐT, ngày 23/3/2018 về việc chuyển đổi tên và mã số các ngành đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ của Trường ĐHCT theo Thông tư số 24/2017 /TT-BGDĐT và Thông tư số 25/2017 /TTBGDDĐT [H2.01.01.03].

- Chuẩn nghề nghiệp giáo viên THPT hiện hành [H1.01.02.01] và khung trình độ quốc gia [H2.01.01.03].

Bản mô tả CTĐT công bố năm 2014 được Bộ môn SPNV thiết kế dựa trên chương trình khung của ngành SPNV của Bộ GD&ĐT và CTĐT trước đó, được Trường ĐHCT cụ thể hóa bằng các văn bản hướng dẫn [H1.01.01.06]. Bản mô tả CTĐT được điều chỉnh, cập nhật quy chế đào tạo đại học theo học chế tín chỉ của Trường ĐHCT và theo hướng quốc tế hóa [H1.01.01.02]; [H1.01.01.12]. Bản mô tả CTĐT ngành SPNV hiện hành cung cấp đầy đủ, cụ thể hóa các thông tin về CTĐT:

(1) Giới thiệu chung về CTĐT: tên ngành; mã ngành; Thời gian đào tạo; Hệ đào tạo; danh hiệu đạt được; Tên cơ sở giáo dục/ đơn vị quản lí.

(2) Mục tiêu của CTĐT: gồm mục tiêu chung và mục tiêu cụ thể.

(3) CDR của CTĐT: bao gồm CDR về kiến thức, kỹ năng, thái độ. CDR xác định rõ các khối kiến thức (đại cương, cơ sở ngành, chuyên ngành), kỹ năng (cứng, mềm); thái độ (sống, tự chủ và trách nhiệm cá nhân).

(4) Vị trí việc làm của người học sau khi tốt nghiệp

(5) Khả năng học tập nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

(6) Các CTĐT, tài liệu, chuẩn quốc gia và quốc tế tham khảo

(7) CTĐT

(8) Khung CTĐT gồm các thông tin cụ thể: tên học phần, mã số học phần, số tín chỉ, phân bố số tiết lý thuyết và số tiết học phần, dự kiến học kỳ thực hiện. Cơ sở tham khảo xây dựng bản mô tả CTĐT.

(9) Thời điểm ban hành

Năm 2015, bản mô tả CTĐT được rà soát, điều chỉnh, cập nhật những vấn đề mới có liên quan theo thông tư 07/2015. Bản mô tả CTĐT năm 2015 về cơ bản đầy đủ thông tin như bản mô tả CTĐT năm 2014. Điểm mới: học phần Kỹ năng mềm (KN001) được thêm vào khối kiến thức đại cương với mục tiêu thích ứng với sự yêu cầu của xã hội đối với SV tốt nghiệp. Năm 2017, bảng ma trận mô tả mối quan hệ giữa mục tiêu đào tạo và giữa học phần với CDR của CTĐT được xây dựng nhằm làm rõ hơn mối quan hệ giữa mục tiêu đào tạo của từng học phần với CDR.

Năm 2018, bản mô tả CTĐT được rà soát, điều chỉnh theo theo kế hoạch của Trường. Bản mô tả CTĐT được công bố năm 2018 về cơ bản đầy đủ thông tin theo quy định như các phiên bản năm 2014, 2015 [H2.02.02.01]; [H2.02.02.03].

Điểm mới: mã ngành đào tạo 52140217 được chuyển đổi thành 7140217; thêm các học phần: *Giáo dục trải nghiệm, Giáo dục hòa nhập* (AG394) đổi tên các học phần “*Nguyên lý dạy học Ngữ văn*” thành “*Lý luận dạy học Ngữ văn và khoa học xã hội*” (SG427), “*Thiết kế chương trình Ngữ văn*” thành “*Phát triển chương trình giáo dục Ngữ văn và khoa học xã hội*” (SG429); Thay học phần “*Niên luận*” bằng học phần “*Văn bản thông tin và phương pháp dạy văn bản thông tin*” (SG545), “*Văn bản nghị luận và phương pháp dạy văn bản nghị luận*” (SG455);

Một số học phần có sự điều chỉnh về tên gọi và mã số: các học phần *Văn học châu Á (Trung Quốc, Nhật Bản, Ấn Độ, Đông Nam Á)* (SG516), *Văn học châu Âu* (SP527), *Văn học châu Mỹ* (Hoa Kỳ, Mỹ Latinh) (SP534) được bỏ phần chú thích trong ngoặc nhằm mở rộng phạm vi đối tượng giảng dạy. Thống nhất sử dụng tên học phần *KTSP, TTSP* (bỏ phần đuôi, Ví dụ: *KTSP-Ngữ văn*); Bỏ điều các điều kiện tiên quyết của một số học phần khối kiến thức chuyên ngành; bổ sung học phần song hành (SG215, SG216). Nhằm phát huy ưu điểm về cơ sở vật chất và sử dụng nguồn nhân lực GV cơ hữu ở cả KSP và Khoa Khoa học xã hội và nhân văn của trường đa ngành như Trường ĐHCT, một số học phần đã được chuyển đổi mã số (SP) thành (XH) hoặc SG để có thể đưa vào CTĐT của ngành SPNV và ngành Văn học. Để tiện cho việc theo dõi, giảng dạy của GV và thiết kế kế hoạch học tập, đăng kí học phần của SV, Bộ môn đã lập danh mục các học phần chuyển đổi [H2.02.02.05].

Bảng ma trận kỹ năng được điều chỉnh một cách đồng bộ và khoa học. Trường ĐHCT đã tổ chức tập huấn cho GV về cách xây dựng CDR học phần. Bộ môn đưa nội

dung này vào chuyên đề seminar vào tháng 3/ 2019 để mời chuyên gia hướng dẫn cho GV [H2.02.02.06].

Theo kết quả điều tra ý kiến của các GV, chuyên gia giáo dục tham gia giảng dạy CTĐT của ngành SPNV, SV năm 3 và năm cuối của ngành SPNV đã đánh giá, hơn 90% ý kiến được khảo sát cho rằng bản mô tả CTĐT có đầy đủ các thông tin cần thiết để SV có thể lập kế hoạch, lộ trình học tập theo mong muốn [H1.01.01.21].

2. Điểm mạnh

Bản mô tả CTĐT ngành SPNV cung cấp các thông tin một cách đầy đủ và rõ ràng. Bản mô tả CTĐT được điều chỉnh, cập nhật theo các xu hướng đào tạo và nghiên cứu tiếp cận năng lực về lĩnh vực đào tạo giáo viên Ngữ văn. Khối kiến thức ngành và chuyên ngành được thiết kế đáp ứng yêu cầu của cải cách chương trình phổ thông sau 2015, đáp ứng yêu cầu của các nhà tuyển dụng, nhấn mạnh tính thực hành của các kiến thức được đào tạo. Cấu trúc bản mô tả CTĐT rõ ràng, tuân thủ theo các quy định của Bộ GD&ĐT và hướng dẫn của Trường ĐHCT; cụ thể hóa trong các đề cương chi tiết học phần của CTĐT.

3. Điểm tồn tại

Chưa có sự thống nhất trong cách dùng thuật ngữ và cách mô tả CDR ở các khối kiến thức đại cương, cơ sở ngành, chuyên ngành.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2020 - 2021, KSP, Bộ môn SPNV sẽ định kỳ 2 năm/lần tổ chức rà soát, đánh giá và điều chỉnh bản mô tả CTĐT bảo đảm tính thống nhất, khoa học.

5. Tự đánh giá: 5/7

Tiêu chí 2.2: Đề cương các học phần đầy đủ thông tin và cập nhật

1. Mô tả

Trên cơ sở bản mô tả CTĐT, BỘ MÔN SPNV đã tổ chức xây dựng đề cương các học phần theo quy định. Tất cả các đề cương học phần được rà soát, bổ sung, điều chỉnh, cập nhật theo quy định của Trường, đặc biệt là cập nhật thông tin về nội dung các học phần, danh mục tài liệu tham khảo. ĐCCT các học phần thuộc CTĐT được xây dựng dựa trên Chương trình khung đào tạo hệ đại học ngành SPNV và đạt yêu cầu

về khối lượng kiến thức tối thiểu, năng lực, phẩm chất mà SV đạt được sau khi tốt nghiệp. Mục tiêu của CTĐT được cụ thể hóa ở các mục tiêu và CĐR của từng học phần [H1.01.01.03]; [H1.01.02.05]; [H2.02.02.01]. CTĐT công bố năm 2019 gồm 141 tín chỉ (bắt buộc 112 TC; tự chọn 29 TC), gồm 85 học phần trong đó có 44 học phần bắt buộc và 12 học phần tự chọn.

Mỗi học phần đều được mã hóa, xác định số tín chỉ và ĐCCT học phần đầy đủ các nội dung theo quy định: 1. Thông tin chung về học phần: tên học phần, mã học phần, số tín chỉ, số tiết giảng dạy (lý thuyết-thực hành). 2. Bộ môn phụ trách giảng dạy. 3. Mô tả học phần. 4. Mục tiêu học phần (được cụ thể hóa ở 3 lĩnh vực kiến thức, kỹ năng, thái độ). 5. Nội dung, kế hoạch dạy học phần (nội dung chi tiết, số tiết dự kiến thực hiện mỗi nội dung) 6. Hình thức tổ chức, phương pháp dạy học và kiểm tra - đánh giá. 7. Phương pháp dạy học. 8. Phương pháp đánh giá học phần ĐCCT các học phần đảm bảo thể hiện được ba yếu tố quan trọng: nội dung giảng dạy nhằm đạt được CĐR của môn học; phương pháp giảng dạy của GV và học tập của SV để có thể đạt được các CĐR đã nêu; phương pháp đánh giá để thể hiện được hiệu quả giảng dạy. Phần kiểm tra đánh giá SV được thực hiện thường xuyên, toàn diện và bằng nhiều cách: vấn đáp, tự luận, trắc nghiệm khách quan, hoạt động thực hành, báo cáo thuyết trình, viết niên luận, khóa luận, luận văn, dự án, hoạt động ngoại khóa, 9. Tài liệu tham khảo. 10. Hướng dẫn SV tự học. 11. Thời điểm ban hành.

Các ĐCCT học phần đều được tham khảo, tham chiếu, so sánh, tiếp thu và cập nhật từ những ĐCCT học phần trong các CTĐT của các trường đại học có uy tín trong và trên cơ sở có chọn lọc, phù hợp với văn hóa, xã hội, chính trị ở Việt Nam [H2.02.01.02].

ĐCCT các học phần ngành SPNV được thực hiện theo đúng hướng dẫn của Trường, chỉnh sửa theo sự góp ý của Hội đồng thẩm định chương trình đào tạo. Tất cả ĐCCT học phần được chuẩn hóa trong toàn bộ CTĐT. Việc xây dựng ĐCCT học phần theo CĐR được rà soát, cập nhật và báo cáo đầy đủ. [H2.02.02.04]. Cụ thể, năm 2015, việc rà soát và điều chỉnh CĐR/CTĐT trên cơ sở thông tư 07/2015/TT-BGDĐT của Bộ GD&ĐT quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu và năng lực mà SV cần đạt sau khi tốt nghiệp cùng văn bản hướng dẫn tổ chức thực hiện một số nội dung liên quan đến CĐR của CTĐT. Học phần **Kỹ năng mềm (KN001)** được bổ sung vào CTĐT để

đảm bảo CĐR được thực hiện đầy đủ và góp phần hình thành cho SV kỹ năng giao tiếp và hợp tác, kỹ năng tư duy, kỹ năng giải quyết vấn đề, kỹ năng tự chủ và phát triển bản thân, kỹ năng quản lý lãnh đạo,...

Năm 2017, tổ rà soát và điều chỉnh CTĐT được KSP thành lập [H1.01.01.09]. CĐR của CTĐT ngành SPNV cũng được rà soát, nhưng không có sự thay đổi. Ma trận mối quan hệ giữa mục tiêu đào tạo với CĐR và ma trận mối quan hệ giữa các học phần và CĐR đã được xây dựng và bổ sung vào Bản mô tả CTĐT [H2.02.01.05].

Năm 2018, Bản mô tả CTĐT của ngành SPNV tiếp tục được rà soát và điều chỉnh trên cơ sở thông tư 22/2017/TT-BGDĐT ngày 6/9/2017 [H2.01.01.01], khung trình độ quốc gia Việt Nam [H2.01.01.03], dự thảo Chương trình GDPT tổng thể dựa trên cách tiếp cận phát triển năng lực [H2.01.01.04] theo các quyết định về kế hoạch rà soát, điều chỉnh và thẩm định CTĐT của các ngành đào tạo và các văn bản hướng dẫn điều chỉnh CTĐT được nhà trường ban hành. Trong quá trình điều chỉnh CTĐT, ma trận mối liên quan giữa mục tiêu và CĐR và ma trận mối liên quan giữa CĐR với các học phần được rà soát và điều chỉnh để đảm bảo CĐR phù hợp và đáp ứng mục tiêu đào tạo và yêu cầu của thực tiễn [H1.01.02.17]. Một số học phần đã được thay đổi hoặc bổ sung vào khung CTĐT để tương thích với CĐR và trang bị thêm cho người học kiến thức và kỹ năng phù hợp với yêu cầu thực tiễn [H1.01.01.25]. Quy trình điều chỉnh CTĐT và ĐCCT học phần được thực hiện đúng hướng dẫn của nhà Trường: thông qua cấp tổ chuyên môn, bộ môn, GV [H1.01.01.17], lấy ý kiến các bên liên quan (tổ trưởng chuyên môn GV), thông qua Tiểu ban chuyên môn [H1.01.01.18], được nhà trường phê duyệt và ban hành.

Để tạo điều kiện thuận lợi cho CVHT, giảng viên và SV dễ dàng theo dõi những thay đổi trong bản mô tả CTĐT sau những lần điều chỉnh, Bộ môn đã thiết kế bảng chuyển đổi học phần giữa các chương trình [H2.02.02.05]. ĐCCT các học phần được cập nhật và công bố rộng rãi, công khai đến từng GV, SV.

2. Điểm mạnh

ĐCCT của các học phần cung cấp thông tin đầy đủ và rõ ràng, được cập nhật và chuẩn hóa theo quy định của Trường ĐHCT. Mọi thông tin liên quan đến học phần, cấu trúc, nội dung, phương pháp kiểm tra đánh giá ... của học phần đều được cung cấp đầy đủ để SV đưa ra lựa chọn hợp lý cho lộ trình, kế hoạch học tập của bản thân theo từng học kỳ, từng năm và trong toàn khóa học.

3. Điểm tồn tại

Việc rà soát, điều chỉnh ĐCCT học phần theo kế hoạch của Trường được tiến hành đúng quy định nhưng nội dung được điều chỉnh chủ yếu theo quan điểm của GV cho nên có thể chưa đáp ứng hoàn toàn nhu cầu của xã hội. Thông tin về tài liệu học tập trong các ĐCCT chưa phong phú.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2020-2021, Bộ môn SPNV phối hợp cùng với các tổ chuyên môn, các GV có tham gia giảng dạy các học phần trong CTĐT, hội đồng Khoa học đào tạo tổ chức thực hiện việc rà soát, điều chỉnh ĐCCT học phần một cách đồng bộ. Tiến hành rà soát, cập nhật nguồn học liệu trong TTHL của trường và giới thiệu trong các ĐCCT học phần.

5. Tự đánh giá: 5/7

Tiêu chí 2.3: Bản mô tả chương trình đào tạo và đề cương chi tiết học phần được công bố công khai và các bên liên quan dễ dàng tiếp cận.

1. Mô tả

Các phiên bản mô tả CTĐT và ĐCCT học phần ngành SPNV được Trường ĐHCT ban hành đều được công khai bằng nhiều hình thức khác nhau: giới thiệu cho SV khóa mới; công bố công khai trên website của Nhà trường và subweb của KSP, Bộ môn SPNV; Cổng thông tin điện tử của Trường; trong các thông báo của Nhà trường cho cán bộ và SV, công khai bản mô tả CTĐT trên website của Trường. Những điều chỉnh đều được cập nhật trên website của Nhà trường để cán bộ, SV, cựu SV, các bên liên quan và những người có nhu cầu tìm hiểu về ngành học biết và thực hiện [H2.02.03.02]; [H1.01.02.02].

Việc sử dụng và công bố bản mô tả CTĐT và các ĐCCT học phần bằng nhiều hình thức trên đã giúp cho SV nắm được các học phần có thể đăng ký học trong một kỳ học, xác định đúng kế hoạch học tập, lộ trình học tập trong cả năm học và cả khóa học. Bản mô tả CTĐT và ĐCCT học phần đều được phản biện bởi các chuyên gia trong và ngoài trường, được hội đồng Khoa học và Đào tạo của Khoa cho ý kiến đóng góp. CTĐT đi kèm bản mô tả ĐCCT học phần định kỳ được điều chỉnh dựa trên việc

thu thập ý kiến của các nhà tuyển dụng, cựu SV, SV năm thứ ba và năm cuối... [H2.02.03.04].

Đề cương chi tiết các học phần sẽ được GV giới thiệu chi tiết với SV trong buổi học đầu tiên, bao gồm: mục tiêu môn học, CDR, các hoạt động dạy học, nhiệm vụ và sản phẩm học tập SV cần thực hiện. Việc quản lý và tổ chức quá trình dạy học theo CTĐT được Nhà trường thực hiện thông qua hệ thống quản lý chung, được quán triệt bởi hệ thống CVHT và quản lý SV. Các bộ phận liên quan như Phòng Đào tạo, BCN khoa, BCN BM và Trợ lý đào tạo Khoa/Bộ môn đều có bản in toàn văn mô tả CTĐT của các ngành học nhằm nắm rõ thông tin về CTĐT và các HP của chương trình, cũng như thuận lợi cho công tác quản lý, giám sát và hỗ trợ việc thực hiện CTĐT của GV và SV.

2. Điểm mạnh

Bản mô tả và ĐCCT phần trong CTĐT cử nhân ngành SPNV đầy đủ thông tin, được công bố công khai và dễ tiếp cận. Bản mô tả CTĐT và các ĐCCT học phần trong CTĐT thường xuyên nhận được tham vấn, ý kiến đóng góp, xây dựng của Hội đồng Khoa học và đào tạo KSP, cựu SV, GV, các đơn vị tuyển dụng, các nhà chuyên môn, trên cơ sở đó bổ sung, điều chỉnh, cập nhật thường xuyên theo hướng quốc tế hóa các tri thức và mang tính ứng dụng cao.

3. Điểm tồn tại

Khoa đã tiến hành lấy ý kiến của nhà tuyển dụng, của cựu SV để bổ sung, điều chỉnh và cập nhật bản mô tả CTĐT. Việc lấy ý kiến phản hồi về ĐCCT các học phần chưa được tiến hành rộng rãi đối với các bên liên quan, đặc biệt là các nhà tuyển dụng và các chuyên gia. Do đó, chưa có nhiều ý kiến góp ý cho CTĐT và ĐCCT học phần.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2020-2021, Trường ĐHCT sẽ có kế hoạch cụ thể: Khoa SP, Bộ môn SPNV sẽ kết hợp với Trung tâm bồi dưỡng NVSP theo định kì tổ chức hội thảo theo hình thức tập trung hoặc trực tuyến lấy ý kiến NTD; phối hợp với TT QLCL và các cơ sở giáo dục tiếp nhận SV KTSP, TTSP để mở rộng phạm vi, đối tượng lấy ý kiến đánh giá từ các bên liên quan đa dạng hơn (NTD, GV trong và ngoài Khoa, cựu SV, cựu SV là học viên cao học, cựu SV và SV năm cuối) về CTĐT nói chung và

ĐCCT học phần nói riêng để làm căn cứ tiếp tục bổ sung, điều chỉnh CTĐT và ĐCCT học phần.

5. Tự đánh giá: 5/7

Kết luận tiêu chuẩn 2:

Các thông tin trong bản mô tả CTĐT ngành SPNV được công bố rõ ràng, đầy đủ. Bản mô tả CTĐT ngành SPNV được định kỳ điều chỉnh, cập nhật theo các xu hướng đào tạo và nghiên cứu mới về đào tạo giáo viên Ngữ văn. Quá trình bổ sung, điều chỉnh của Khoa đều dựa trên các căn cứ pháp lý, chỉ đạo, hướng dẫn của Trường, sự đóng góp từ Hội đồng KH&ĐT KSP và góp ý của các bên liên quan bao gồm GV, SV, nhà quản lý giáo dục, chuyên gia giáo dục, cựu SV, NTD. Bản mô tả CTĐT được cụ thể hóa trong các ĐCCT học phần của chương trình. Tất cả ĐCCT của các học phần được chuẩn hóa theo quy định của Trường ĐHCT và được cập nhật định kỳ. Mọi thông tin liên quan đến bản mô tả CTĐT, đến học phần, cấu trúc, nội dung, phương pháp kiểm tra đánh giá,... của từng học phần đều được cung cấp đầy đủ để SV lựa chọn hợp lý cho lộ trình, kế hoạch học tập của bản thân theo từng học kỳ, từng năm học và toàn khóa học; được công bố công khai bằng nhiều kênh khác nhau và dễ tiếp cận. Tuy nhiên, bản mô tả CTĐT vẫn còn một số tồn tại như: Việc thu thập ý kiến của các bên liên quan về bản mô tả CTĐT và việc điều chỉnh ĐCCT học phần chưa được tiến hành đồng bộ trên phạm vi rộng nên ý kiến phản hồi, nhận xét chưa thật đầy đủ và phong phú.

Tự đánh giá tiêu chuẩn 2:

Số tiêu chí đạt: 3/3. Điểm trung bình: 5/7

Tiêu chuẩn 3

CẤU TRÚC VÀ NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC

Mở đầu

Chương trình dạy học ngành SPNV được thiết kế hợp lý và hệ thống, dựa trên mục tiêu và CDR về kiến thức, kỹ năng và thái độ của người học. Mục tiêu và CDR của CTDH ngành SPNV được xác định căn cứ trên Chuẩn nghề nghiệp GV, Chương trình Giáo dục phổ thông tổng thể (Bộ GD & ĐT, 2018), Chương trình Giáo dục phổ thông môn Ngữ văn (Bộ GD & ĐT, 2018) và dựa trên Nghị quyết 8 của Trung ương về đổi mới toàn diện giáo dục. CTDH ngành SPNV đảm bảo tuân thủ theo các văn bản quy định về xây dựng CTDH của Trường ĐHCT.

CTDH với hệ thống các HP có cấu trúc khoa học, logic theo trình tự tiếp cận năng lực từ thấp lên cao và mang tính tích hợp, đáp ứng các nội dung của CDR và thể hiện tính hệ thống của toàn bộ CTĐT. Tất cả các HP trong CTDH ngành SPNV đều có mối quan hệ chặt chẽ với nhau, góp phần đạt được mục tiêu và CDR của CTĐT.

CTDH của ngành SPNV được rà soát và điều chỉnh định kỳ nhằm đảm bảo tính phù hợp và cập nhật ở từng HP cũng như toàn bộ CTĐT. CTDH bao gồm mục tiêu tổng quát và mục tiêu cụ thể. Mục tiêu CTĐT ngành SPNV nhằm đào tạo SV trở thành GV ngành SPNV có năng lực chuyên môn nghiệp vụ và phẩm chất đạo đức nghề nghiệp, đáp ứng chuẩn nghề nghiệp giáo viên hiện hành.

Tiêu chí 3.1: Chương trình dạy học được thiết kế dựa trên chuẩn đầu ra

1. Mô tả

CTDH ngành SPNV được thiết kế dựa trên các yêu cầu của CDR (về kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm), được công bố công khai và được cụ thể hóa qua Bản mô tả CTDH và ĐCCT HP. Đây cũng chính là bước ngoặt trong sự cải tiến của CTDH hiện hành so với các CTDH ban hành năm 2007, 2010 và 2014. CTDH hiện hành của ngành SPNV đã được cập nhật và ban hành vào năm 2019 theo Quyết định số 3019/QĐ-ĐHCT ngày 31/7/2019 [H3.03.01.01] và đưa vào giảng dạy cho SV khóa 45 (2019-2023). CTDH ngành SPNV đã được thiết kế và điều chỉnh trên cơ sở CDR theo đúng quy trình được hướng dẫn trong các văn bản của Trường ĐHCT về việc xây

dựng, rà soát, điều chỉnh và hoàn thiện CTĐT đại học, đáp ứng yêu cầu của quy định đào tạo theo tín chỉ [H3.03.01.02]. Quy trình xây dựng và điều chỉnh CTĐT ngành SPNV (áp dụng cho khóa 45 – bắt đầu nhập học từ năm 2019) tuân thủ đúng quy định, bao gồm các hoạt động: lập kế hoạch và ban hành các văn bản huy động nguồn nhân lực cho việc điều chỉnh CTDH toàn trường và ngành SPNV nói riêng [H3.03.01.03] [H3.03.01.04]; thực hiện lấy ý kiến khảo sát các bên liên quan; ban hành các công văn hướng dẫn điều chỉnh mục tiêu đào tạo, CDR và CTĐT [H3.03.01.05]; tiến hành điều chỉnh, biên soạn CTDH và ĐCCT từng HP trong CTDH để đảm bảo mục tiêu và CDR dự kiến dựa trên sự tham khảo, so sánh với những CTĐT tương đương; phối hợp tổ chức thẩm định, nghiệm thu CTDH và CDR ở các cấp [H3.03.01.06]; ban hành và công bố công khai CTDH.

CTDH ngành SPNV đã được thiết kế dựa trên các yêu cầu và cấp độ của CDR (về kiến thức, kỹ năng, thái độ) và Mục tiêu đào tạo của CTĐT. Từng HP đều thể hiện được CDR của CTĐT (Thể hiện qua Ma trận mối quan hệ giữa Mục tiêu của CTĐT với CDR của CTĐT và Ma trận mối quan hệ giữa CDR HP với CDR của CTĐT) [H3.03.01.07]. Dựa trên CDR, CTDH được thiết kế phân thành 3 khối kiến thức: Khối kiến thức Giáo dục đại cương, Khối kiến thức Cơ sở ngành và Khối kiến thức Chuyên ngành với một hệ thống các HP bắt buộc và tự chọn được ràng buộc và sắp xếp logic bởi điều kiện tiên quyết nhằm đảm bảo tính hệ thống của yêu cầu về kiến thức, kỹ năng, thái độ. Ngoài ra, CTDH còn được thiết kế để giúp NH đạt được các kỹ năng (kỹ năng cứng, kỹ năng mềm) và thái độ/ mức tự chủ và trách nhiệm theo yêu cầu CDR của CTĐT.

Để đạt được các cam kết trong CDR của CTDH ngành SPNV, tổ hợp các PPGD, học tập và PP kiểm tra/đánh giá KQHT của SV ở tất cả các HP trong CTDH đều phù hợp. Trong CTDH, từng học phần đều được thiết kế các PPGD và PP kiểm tra/ đánh giá phù hợp, hướng đến việc giúp người học đạt được CDR của từng HP và đồng bộ với CDR của CTDH. Việc sử dụng các PPGD tiên tiến (như đàm thoại/vấn đáp kết hợp thảo luận và báo cáo nhóm; dạy học tình huống/hợp tác; thuyết trình, làm việc nhóm/thảo luận, đóng vai theo chủ đề/ nội dung bài học) đã phát huy tính tự học, tự nghiên cứu của SV, đảm bảo phương thức đào tạo tiếp cận năng lực. Ngoài ra, các hình thức kiểm tra/đánh giá KQHT của SV được GV sử dụng ở các HP trong CTDH đều phù hợp để góp phần đạt được CDR. Việc tất cả các hoạt động liên quan đến quá

trình dạy và học, PPGD, kiểm tra/đánh giá của ngành SPNV đều có sự đồng bộ, thống nhất và phù hợp với các CĐR không chỉ thể hiện trong ĐCCT HP mà còn thể hiện qua hồ sơ giảng dạy các HP trong CTDH của các GV. Các hồ sơ giảng dạy của GV gồm: *Kế hoạch giảng dạy và đăng ký HP từng học kì, Bảng Phân công giảng dạy HP, Thời khóa biểu của GV* [H3.03.01.08], *ĐCCT học phần, Giáo trình- Bài giảng-Tài liệu học tập* [H3.03.01.09], *Lịch coi thi- nhập điểm học phần, Lịch giám sát thi học kì* [H3.03.01.10], *Bài thi-Đề thi-Đáp án* [H3.03.01.11],... Tất cả được thực hiện đúng quy định và những dữ liệu/ tài liệu liên quan được Khoa SP lưu trữ và bảo quản. Ngoài ra, để giúp GV có thể giảng dạy SV đạt được các CĐR của HP, Trường ĐHCT đã xuất bản quyển *Sổ tay giảng viên* [H3.03.01.12] trong đó bao gồm các văn bản, qui định có liên quan đến vai trò, nhiệm vụ của GV, CVHT; các PPGD, PP kiểm tra/đánh giá KQHT.

2. Điểm mạnh

CTDH được thiết kế dựa trên CĐR của ngành SPNV đã đáp ứng đầy đủ các yêu cầu của CĐR về kiến thức, kĩ năng, thái độ và đảm bảo sự thống nhất, đồng bộ giữa CTDH, CĐR và mục tiêu đào tạo. Hơn nữa, nhờ vào sự phù hợp trong PPDH, PP kiểm tra/đánh giá KQHT (đáp ứng các yêu cầu trong CĐR CTĐT) nên các hoạt động giảng dạy, việc trang bị kiến thức, kỹ năng và năng lực cho SV có sự gắn kết lẫn nhau.

Ngoài ra, CTĐT ngành SPNV có những ưu điểm như: được xây dựng và thiết kế theo một quy trình chuẩn, gắn kết nội dung đào tạo với yêu cầu của NTD, gắn với Chương trình Giáo dục phổ thông mới, giúp SV phát triển toàn diện các kỹ năng cứng và kỹ năng mềm để nhanh chóng thích ứng với môi trường làm việc luôn thay đổi.

3. Điểm tồn tại

Việc lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan trong việc xây dựng CTDH ngành SPNV chưa được tổ chức một cách thường xuyên.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2020 -2021, Bộ môn SPNV sẽ lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan khi tiến hành rà soát, điều chỉnh CTDH và CĐR của CTĐT theo định kỳ 2 năm/lần để CTDH, CĐR của CTDH ngày một hoàn thiện hơn và phù hợp với định hướng phát triển năng lực của Chương trình giáo dục phổ thông mới.

5. Tự đánh giá: 5/7

Tiêu chí 3.2: Đóng góp của mỗi học phần trong việc đạt được chuẩn đầu ra là rõ ràng

1. Mô tả

Tất cả các HP trong CTDH ngành SPNV đều có sự tương thích về nội dung và thể hiện được sự đóng góp cụ thể của mỗi HP nhằm đạt được CĐR của CTĐT. Mỗi học phần được xây dựng căn cứ vào CĐR của CTĐT về cả kiến thức, kỹ năng và thái độ của người học sau khi hoàn thành chương trình. Tất cả các HP được thiết kế dựa trên CĐR của CTĐT và có mối quan hệ chặt chẽ với CĐR của CTĐT, thể hiện rõ qua Ma trận mối quan hệ giữa các HP và CĐR của CTĐT [H3.03.02.01]. Sự đóng góp của tất cả các HP trong CTĐT đều có giá trị nhằm góp phần hỗ trợ hiệu quả việc đạt được CĐR.

Bảng 3.1. Minh họa Ma trận mối quan hệ giữa một số HP với CĐR của CTĐT

II-MA TRẬN MỐI QUAN HỆ GIỮA CÁC HỌC PHẦN VỚI CHUẨN ĐẦU RA																				
Học phần		Chuẩn đầu ra (2)																		
		Kiến thức (2.1)									Kỹ năng (2.2)									Thái độ/Mức và trách nhiệm
		Khối kiến			Khối kiến			Khối kiến			Kỹ năng cứng					Kỹ năng mềm				
		a	b	c	a	b	c	a	b	c	a	b	c	d	e	a	b	c	d	
Khối kiến thức giáo dục đại cương																				
1	XH025	Anh văn căn bản 3 (*)			x												x	x		
2	TN034	TT Tin học căn bản (*)			x													x		
3	ML011	Đường lối cách mạng của ĐCS Việt Nam	x															x		
Khối kiến thức cơ sở ngành																				
4	SG207	Đánh giá kết quả học tập Ngữ Văn					x	x				x	x	x	x		x			
5	SG208	Ứng dụng CNTT trong dạy học Ngữ Văn					x	x				x		x	x		x			
6	SG211	Thực tập Sư phạm				x	x	x	x			x	x	x	x	x	x	x	x	
Khối kiến thức chuyên ngành																				
7	SP531	Tiến trình văn học					x	x	x			x		x			x			
8	SG215	Văn học Việt Nam hiện đại 2 (1930 - 1945)					x	x	x			x		x			x			
9	SP529	Văn học Nga					x	x	x			x		x			x			
10	SG298	Ngữ dụng học tiếng Việt					x	x	x			x		x			x	x		

Đồng thời, CĐR của mỗi HP trong CTDH đều đã được thiết kế cho phù hợp và đáp ứng CĐR của CTĐT với các mục tiêu HP, nội dung và cấu trúc HP hợp lý. CĐR của CTĐT ngành SPNV chi phối mục tiêu từng HP, mục tiêu HP chi phối CĐR của HP, CĐR của HP chi phối nội dung DH, PPGD và PP kiểm tra-đánh giá của từng HP trong CTĐT ngành SPNV. CTDH được cụ thể hóa trong CTĐT ngành SPNV với các

thông tin chi tiết về đơn vị đào tạo; thông tin về HP; thông tin về tổ chức hoạt động dạy và học; mục tiêu, nội dung, PPGD, kiểm tra đánh giá KQHT; giáo trình sử dụng và danh mục tài liệu tham khảo. Trong CTĐT có kế hoạch phân bố các HP theo từng học kì, có tiến trình đào tạo để thể hiện quá trình thực hiện giảng dạy. Cụ thể, với ngành SPNV, thời gian đào tạo là 4 năm, 8 học kì. Trong *Bản mô tả CTDH* [H3.03.02.02], những HP có điều kiện tiên quyết thì sẽ được chú thích thêm HP tiên quyết nhằm giúp người học có kế hoạch học tập cụ thể cho từng học kỳ. Thực hiện CDR, CTDH được thiết kế gồm các khối kiến thức: khối kiến thức Giáo dục đại cương, khối kiến thức Cơ sở ngành, khối kiến thức Chuyên ngành. Các học phần được sắp xếp một cách hợp lý, khoa học theo mức độ kiến thức từ thấp đến cao qua mỗi học kỳ để giúp NH đạt được CDR, trong đó có các HP tiên quyết, các HP bắt buộc, các HP tự chọn và các HP điều kiện.

Khối kiến thức Giáo dục đại cương (chiếm 30% trong cấu trúc CTDH), để đạt được mục tiêu và CDR của CTĐT, được thiết kế với 33 HP. Đối với các HP điều kiện (Giáo dục quốc phòng, Giáo dục thể chất, ngoại ngữ, Tin học), SV có thể tích lũy tín chỉ trong khung chương trình hoặc học và thi lấy chứng chỉ thì được nhận điểm M (Miễn) tương ứng. Sau khi hoàn thành Khối kiến thức Giáo dục đại cương, SV có thể trình bày được các kiến thức cơ bản về khoa học chính trị, khoa học xã hội và pháp luật, giáo dục thể chất và giáo dục quốc phòng – an ninh; diễn giải được những nguyên tắc sử dụng tiếng Việt chuẩn mực và công nghệ thông tin trong giao tiếp và trong hoạt động chuyên môn; đạt CDR về ngoại ngữ theo đúng quy định của Bộ GD&ĐT.

Khối kiến thức cơ sở ngành (chiếm 25.7% trong cấu trúc CTDH) được thiết kế với 20 HP. Học xong các học phần này, SV sẽ giải thích được các kiến thức về giáo dục học, tâm lý học và khoa học xã hội; phân tích được các PPGD, các PP kiểm tra/đánh giá, PP nghiên cứu môn học Ngữ Văn theo hướng phát triển phẩm chất và năng lực của HS; xác định được vai trò, nhiệm vụ và tầm quan trọng của công tác chủ nhiệm lớp cũng như vai trò của phụ huynh HS, gia đình, xã hội trong việc giáo dục HS. Học những HP Kiến tập sư phạm-Thực tế-Tập giảng-Thực tập sư phạm (gắn với định hướng của Chương trình giáo dục phổ thông mới), SV sẽ có cơ hội để thực hành, vận dụng những kiến thức đã học, được tiếp cận thực tế giảng dạy, được học hỏi kinh nghiệm từ những giáo viên có thâm niên giảng dạy ở trường THPT. Qua 8 tuần của

HP Thực tập sư phạm, ngoài việc được thực hành giảng dạy, SV còn được thực hiện các hoạt động giáo dục cũng như trải nghiệm, làm quen với môi trường làm việc tương lai [H3.03.02.03]. Cuối cùng, SV được tự chọn học thêm 03 HP, mỗi HP 02 tín chỉ với tổ hợp đề xuất gồm 03 HP về lĩnh vực ngôn ngữ và văn học nhằm đáp ứng nhu cầu đa dạng của SV.

Khối kiến thức chuyên ngành (chiếm 44.3% trong cấu trúc CTDH), để đạt mục tiêu và CĐR của CTĐT, được thiết kế với 32 học phần, cung cấp chủ yếu kiến thức về Văn học và Ngôn ngữ. Nghiên cứu các HP thuộc khối kiến thức này, SV nhận biết và vận dụng được kiến thức chuyên ngành từ cơ bản đến nâng cao và toàn diện về Văn học và Ngôn ngữ (được thiết kế bám sát nội dung chương trình Ngữ văn THPT mới) để có thể dạy tốt môn Ngữ Văn ở trường THPT. Sau khi hoàn thành các HP, SV đáp ứng được Mục tiêu đào tạo ngành SPNV là trở thành người giáo viên có năng lực chuyên môn nghiệp vụ và phẩm chất đạo đức nghề nghiệp, đáp ứng chuẩn nghề nghiệp giáo viên hiện hành.

Ngoài ra, tất cả các HP trong CTDH đều xác định rõ tổ hợp các PP dạy và học, PP kiểm tra/đánh giá phù hợp và hỗ trợ nhau tốt nhất để đảm bảo việc đạt được CĐR. CTDH và ĐCCT HP sau khi được rà soát, điều chỉnh, nghiệm thu sẽ được ban hành [H3.03.02.04]. ĐCCT các HP được xây dựng dựa trên CĐR của CTĐT và được cụ thể hóa bằng các mục tiêu học phần, CĐR HP và thể hiện rõ qua nội dung, cấu trúc HP và kế hoạch giảng dạy [H3.03.02.05]. Các HP đều đảm bảo sự tương thích giữa CĐR HP với PPGD và PP kiểm tra/đánh giá [H3.03.02.06]. Thực hiện các công văn hướng dẫn của trường ĐHCT về kiểm tra, rà soát CTĐT, PPGD để cải tiến các nội dung trên theo định hướng tiếp cận năng lực, GV giảng dạy các HP ngành SPNV đã xây dựng và triển khai các PPGD đa dạng, linh hoạt và hiệu quả. Các PPGD phổ biến được sử dụng là diễn giảng, vấn đáp, dạy học nêu vấn đề, dạy học tình huống... đến việc cho SV tự học, tự nghiên cứu, làm bài tập cá nhân, chơi trò chơi, đóng vai/ trải nghiệm,... Các PP kiểm tra/đánh giá thường là thi tự luận, thuyết trình, làm bài thu hoạch, trắc nghiệm khách quan, thực hành giảng dạy (HP Tập giảng) được tổ chức giữa kỳ, cuối kỳ kết hợp với đánh giá mức độ chuyên cần. Các PPGD, PP kiểm tra/đánh giá đa dạng này được GV trình bày trong các ĐCCT HP. Những giờ tự học và thảo luận được thiết kế xen kẽ với các giờ giảng dạy lý thuyết, phù hợp với mục tiêu HP.

Bên cạnh đó, cuối mỗi học kỳ, Trung tâm quản lý chất lượng đều thực hiện công tác lấy ý kiến phản hồi từ NH trực tuyến về hoạt động giảng dạy của GV, sau đó xử lý số liệu và thông báo kết quả về ý kiến phản hồi của SV đến lãnh đạo các đơn vị và GV phụ trách HP. Trên cơ sở các ý kiến của sinh viên, GV tự điều chỉnh nội dung, PPGD, PP kiểm tra/đánh giá để đạt được CĐR của HP. Quản lý đơn vị nắm được tình hình giảng dạy của GV, từ đó có kế hoạch kịp thời nhằm giúp GV hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao. [H3.03.02.07].

Ngoài ra, để nâng cao chất lượng công tác GD, PPGD, PP kiểm tra/đánh giá, các GV BM SPNV cũng đã tham gia nhiều đợt tập huấn trọng điểm cấp quốc gia và cấp Trường với những chủ đề về đổi mới nội dung, PPGD và PP kiểm tra/đánh giá các khối kiến thức theo tiếp cận năng lực. [H3.03.02.08]

Nội dung các HP trong CTDH thể hiện việc đạt được CĐR và định kỳ được lấy ý kiến phản hồi của các BLQ. Trong CTĐT, tất cả các học phần được lựa chọn và thiết kế phù hợp với mục tiêu đào tạo và CĐR của ngành học, có tham khảo CTDH và đề cương chi tiết học phần của các đơn vị đào tạo ngành SPNV có uy tín trong nước. Quy trình biên soạn ĐCCT HP được thực hiện đúng quy định. [H3.03.02.09] ĐCCT các học phần được xây dựng dựa trên CĐR của CTĐT và được cụ thể hóa bằng các mục tiêu học phần, CĐR HP. Các nội dung dạy và học, PPGD, PP kiểm tra/ đánh giá người học đều được xây dựng hướng đến việc giúp người học đạt được CĐR của từng học phần. CTDH của ngành SPNV thường xuyên được cập nhật, cung cấp cho người học nhiều thông tin về ngành SPNV. Chương trình sau khi xây dựng được đánh giá và nghiệm thu bởi BM SPNV, bởi Khoa SP, cuối cùng được Trường ĐHCT phê duyệt và được công bố công khai trên website của trường ĐHCT. [H3.03.02.10]

Ngoài ra, BM SPNV và trường ĐHCT luôn chú ý tới việc lấy ý kiến của NH/GV đối với CTĐT và HP cũng như khảo sát ý kiến NTD về CTĐT và CSV thông qua các cuộc phỏng vấn, gặp gỡ giao lưu. Kết quả khảo sát các BLQ (lãnh đạo Sở giáo dục/ Hiệu trưởng và Tổ trưởng chuyên môn ở các trường THPT/ cựu SV- SV tốt nghiệp/ SV đang học tại trường/ GV) về CTĐT ngành SPNV cho thấy hầu hết đều đánh giá CTĐT ngành SPNV đã đáp ứng yêu cầu của xã hội [H3.03.02.11]. Đơn vị đào tạo luôn sẵn sàng tiếp nhận những góp ý về CTĐT, ĐCCT HP nhằm góp phần điều chỉnh CTĐT, CTDH cũng như ĐCCT HP, PPDH, PP kiểm tra/đánh giá để đạt

được CĐR của CTĐT và đáp ứng nhu cầu thực tiễn. Chẳng hạn, dựa trên sự góp ý của các BLQ, so với CTĐT ban hành năm 2014, CTĐT hiện hành đã được bổ sung thêm các HP *Kỹ năng mềm*, 3 học phần *Pháp văn tăng cường* (đề tương đồng với 3 học phần *Anh văn tăng cường*), *Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp*, *Tiếng Việt thực hành* và *Chủ nghĩa xã hội khoa học* (Khởi kiến thức Giáo dục đại cương) để phù hợp với nhu cầu thực tiễn xã hội.

Như vậy, đóng góp của mỗi học phần trong việc đạt được CĐR là rõ ràng. Nhờ đó, khi hoàn thành CTĐT, SV sẽ đáp ứng được CĐR về khối kiến thức giáo dục đại cương, khối kiến thức cơ sở, khối kiến thức chuyên ngành; làm tốt công tác tổ chức các hoạt động dạy học và giáo dục cho HS THPT cũng như có lòng yêu nghề, nâng cao kỹ năng giao tiếp SP với HS, đồng nghiệp và phụ huynh,...

2. Điểm mạnh

CTĐT được thiết kế khá hợp lý, các HP trong CTDH có sự tương thích về nội dung và hỗ trợ lẫn nhau để sự đóng góp của mỗi HP trong việc đạt CĐR CTĐT là rõ ràng. Các HP bắt buộc và tự chọn được phân bố hợp lý trong CTĐT. Các học phần thuộc khối Kiến thức Đại cương, Kiến thức Cơ sở ngành, Kiến thức Chuyên ngành được sắp xếp để thực hiện theo hệ thống từ cơ bản đến nâng cao. CTĐT đã ghi rõ thời lượng (số tiết) dành cho phần lý thuyết, thực hành, tự học và tự nghiên cứu. Mối liên hệ giữa CĐR của từng HP với CĐR của CTĐT được thể hiện một cách rõ ràng qua nội dung, PPGD, PP kiểm tra/đánh giá. CTĐT có nhiều HP thực tế, thực tập và cung cấp kiến thức về các hoạt động cộng đồng. Các hoạt động dạy - học thường xuyên được điều chỉnh cho phù hợp với từng khóa, từng năm học nhằm đạt CĐR về kiến thức, kỹ năng, thái độ.

3. Điểm tồn tại

Chưa thực hiện được việc bổ sung nhiều hơn nữa các HP liên quan đến giáo dục kỹ năng mềm, nghiệp vụ sư phạm vào CTDH theo ý kiến của các BLQ.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2020- 2021, Bộ môn SPNV phối hợp với BM Tâm lý Giáo dục và các BM khác thuộc khối ngành SP để nghiên cứu, bổ sung các HP liên quan đến giáo dục kỹ năng mềm, nghiệp vụ SP vào CTDH để phát triển các kỹ năng này cho SV.

Duy trì việc chủ động cập nhật CTDH và đề cương HP hàng năm ở cấp Bộ môn. Bộ môn SPNV sẽ tiếp tục yêu cầu các GV rà soát và điều chỉnh ĐCCT HP mà mình giảng dạy để bổ sung, điều chỉnh kịp thời các nội dung giảng dạy cho phù hợp với thực tiễn công tác dạy học theo định hướng đổi mới CT và SGK của Bộ GD&ĐT.

5. Tự đánh giá: 5/7

Tiêu chí 3.3: Chương trình dạy học có cấu trúc, trình tự logic; nội dung cập nhật và có tính tích hợp

1. Mô tả

Các HP trong CTDH có cấu trúc logic, đảm bảo sự gắn kết và liên mạch giữa các HP đại cương, HP cơ sở ngành và HP chuyên ngành, đảm bảo chương trình trở thành một khối thống nhất. Thực hiện CDR, CTDH ngành SPNV được xây dựng dựa trên CDR của ngành SPNV, được thiết kế gồm các khối kiến thức: khối kiến thức Giáo dục đại cương, khối kiến thức Cơ sở ngành, khối kiến thức Chuyên ngành. Bên cạnh các HP bắt buộc, CTĐT ngành SPNV có các HP tự chọn, chuyên ngành sâu (Ngôn ngữ và Văn học, phương pháp giảng dạy) được thiết kế theo trình tự logic và khoa học, giúp SV có kiến thức mở rộng và chuyên sâu. CTĐT và ĐCCT HP đã quy định rõ thời lượng (số tiết) dành cho HP lý thuyết/ thực hành, thời gian tự học và tự nghiên cứu (số tiết dành cho HP tự học và tự nghiên cứu gấp 2 lần số tiết quy định dành cho HP). Cấu trúc logic của CTDH ngành SPNV có thể thấy rõ qua tỷ lệ giữa các khối kiến thức đại cương, khối kiến thức cơ sở ngành và khối kiến thức chuyên ngành với tỉ lệ kiến thức lý thuyết, thực hành hợp lý, phù hợp với mục tiêu và CDR của CTĐT. Cụ thể:

Bảng 3.2. Tỷ lệ các khối kiến thức trong CTDH ngành SPNV

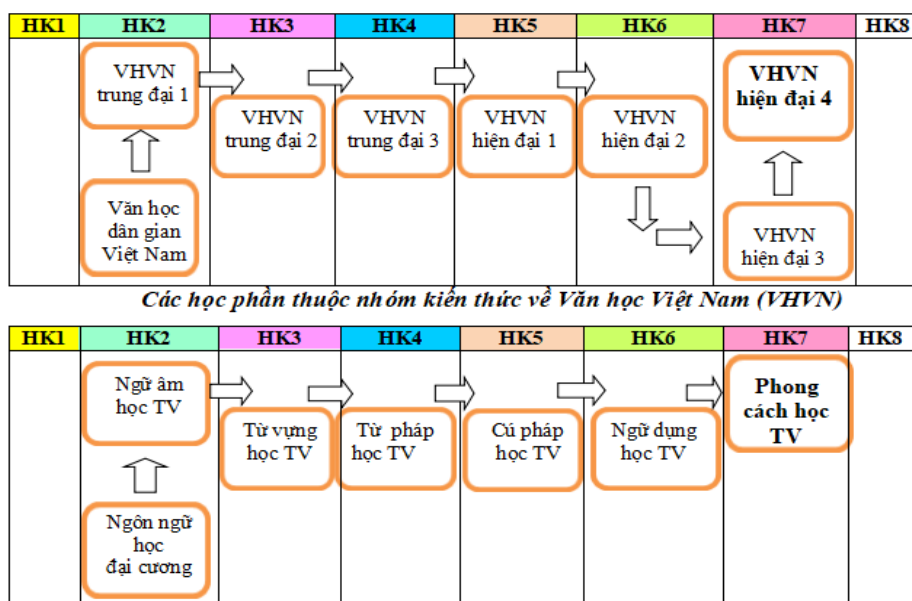
áp dụng từ khóa 45 (2019-2023)

Khối kiến thức	Số TC tích lũy	tỷ lệ % CTĐT	Số TC bắt buộc	Số TC tự chọn	Số giờ lý thuyết	Số giờ thực hành
Giáo dục đại cương	43	30%	28	15	550/560	245/225

Khối kiến thức	Số TC tích lũy	tỷ lệ % CTĐT	Số TC bắt buộc	Số TC tự chọn	Số giờ lý thuyết	Số giờ thực hành
Cơ sở ngành	36	25,7%	32	04	290	500
Chuyên ngành	62	44,3%	52	10	930/870/780	0/120/300
Tổng	141	100%	112 (79,43%)	29 (20,57%)	1620-1780 (60,79%- 71,06%)	1045-725 (39,21%- 28,94%)

Tất cả các HP trong CTDH được bố trí theo trình tự hợp lý. Trong CTDH có kế hoạch phân bố các HP theo từng học kì, có tiến trình đào tạo để thể hiện quá trình giảng dạy. Cụ thể, với ngành SPNV, thời gian đào tạo là 4 năm với 8 học kì. Trong CTĐT, những HP nào có điều kiện tiên quyết thì sẽ nêu rõ HP tiên quyết nhằm giúp SV có kế hoạch học tập cụ thể cho từng học kỳ [H3.03.03.01]. Trình tự các HP trong CTĐT được thiết kế một cách hệ thống từ cơ bản đến nâng cao. Nội dung kiến thức các HP thuộc khối kiến thức Giáo dục đại cương, kiến thức Cơ sở ngành, kiến thức Chuyên ngành được trình bày một cách logic theo cấp độ phức tạp tăng dần. Các HP thuộc khối kiến thức Giáo dục đại cương được xếp ngay từ các học kỳ đầu để trang bị kiến thức nền tảng cho người học, từ đó người học có thể phát triển các kiến thức, kỹ năng chuyên biệt vào các kỳ học tiếp theo. Các HP thuộc khối kiến thức Cơ sở ngành được xếp từ học kỳ 2 đến học kỳ 7. Sau khi hoàn thành các HP thuộc khối kiến thức này, SV đạt được những kiến thức, kỹ năng cơ sở của ngành học. Từ những kiến thức, kỹ năng thu được ở hai khối kiến thức Giáo dục đại cương và Cơ sở ngành, người học có thể tiếp cận và hoàn thành khối kiến thức Chuyên ngành dễ dàng hơn, để đạt được những kiến thức môn Ngữ Văn từ cơ bản đến nâng cao, phục vụ tốt cho việc giảng dạy Ngữ Văn ở các trường phổ thông và có thể tiếp tục học lên ở trình độ cao hơn.

Bảng 3.3. Bảng minh họa trình tự sắp xếp của các nhóm học phần trong tiến trình khóa học



Các học phần thuộc nhóm kiến thức về Ngôn ngữ tiếng Việt (TV)

Đặc biệt, ngành SPNV đã thiết kế được một quy trình rèn luyện nghiệp vụ sư phạm thường xuyên và thực tập sư phạm mang tính đặc thù của ngành đào tạo. Dưới sự chỉ đạo, kết nối và tạo điều kiện của Khoa SP, BM SPNV đã xây dựng được một mạng lưới các trường trong địa bàn thành phố Cần Thơ và các tỉnh lân cận trong khu vực ĐBSCL (như Vĩnh Long, Hậu Giang, Sóc Trăng) nhằm đáp ứng nhu cầu và chất lượng đào tạo kỹ năng nghề nghiệp cho SV ngành SPNV qua các HP Kiến tập sư phạm, Thực tập sư phạm.

CTDH được định kỳ rà soát/ điều chỉnh và cập nhật định kỳ. Để có được CTDH hiện nay, CTDH hiện hành được cải tiến từ CTDH xây dựng năm 2014 (giảng dạy cho SV khóa 40 (2014-2018)) và trải qua nhiều lần điều chỉnh vào các năm 2015, 2017, 2019 theo các quy định, hướng dẫn để phù hợp với sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu, chức năng, nhiệm vụ của Nhà trường và đáp ứng CĐR của CTĐT. Trong quá trình thực hiện yêu cầu của Nhà trường, Bộ môn SPNV đã tiến hành các bước rà soát, điều chỉnh CTDH theo đúng quy trình, hướng dẫn, có đầy đủ kế hoạch, sự chỉ đạo và phân công của Trường và chỉnh sửa theo sự góp ý của Hội đồng thẩm định CTĐT [H3.03.03.02].. CĐR, Mục tiêu đào tạo, ĐCCT học phần cho đến các nội dung cụ thể như tên học phần, số tín chỉ học phần, điều kiện tiên quyết học phần,...đều được chuẩn hóa trong toàn bộ CTĐT và được cập nhật, báo cáo đầy đủ. Các biên bản họp và tài liệu lưu trữ và bảo quản về hoạt động rà soát/ điều chỉnh CTDH cấp Bộ môn, cấp

Khoa, cấp Trường đều được lưu trữ. [H3.03.03.03]. Cuối cùng, CTDH được thông qua hội đồng Khoa, hội đồng Nhà trường để hoàn thiện và ban hành.

Việc định kỳ rà soát, điều chỉnh CTDH nhằm đảm bảo CTDH có nội dung cập nhật và mang tính tích hợp. CTDH được xây dựng dựa trên CDR CTĐT nên các HP được tích hợp một cách hợp lý: các kiến thức, kỹ năng cứng và kỹ năng mềm cần thiết được lồng ghép trong các HP thuộc khối kiến thức đại cương, kiến thức cơ sở ngành và kiến thức chuyên ngành. Nhằm điều chỉnh cho phù hợp với chương trình giáo dục phổ thông mới, CTĐT hiện hành năm 2019 đã có bổ sung/ thay thế 7 học phần (*Tiếng Việt thực hành, Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp, Giáo dục hòa nhập, Văn bản nghị luận và phương pháp dạy văn bản nghị luận, Văn bản thông tin và phương pháp dạy văn bản thông tin, Kinh tế chính trị Mác – Lênin, Chủ nghĩa xã hội khoa học*) hoặc tích hợp các HP có nội dung gần nhau (2 HP *Phương pháp nghiên cứu khoa học- Giáo dục và Phương pháp nghiên cứu khoa học Ngữ Văn* (mỗi HP 1 tín chỉ) sẽ gộp thành HP *Phương pháp nghiên cứu khoa học Giáo dục* (2 tín chỉ)). Ngoài ra, để phù hợp với thực tiễn, tên của một số HP cũng có sự điều chỉnh cho phù hợp (như các HP *Lý luận dạy học Ngữ văn và Khoa học Xã hội, Phát triển chương trình giáo dục Ngữ văn và Khoa học Xã hội, Đánh giá kết quả học tập Ngữ văn và Khoa học Xã hội*). Tính tích hợp của CTDH ngành SPNV còn thể hiện rõ ở việc những HP thuộc khối kiến thức chuyên ngành, đều ít nhiều có mối liên hệ với những kiến thức liên ngành khoa học xã hội và nhân văn như văn hóa, lịch sử, địa lí, mỹ học, nghệ thuật, (âm nhạc, mỹ thuật), xã hội học,... Ngoài ra, một số HP trong CTDH ngành SPNV cũng đã được điều chỉnh cho phù hợp và có tính tương thích với những HP tương ứng trong các CTDH khác của Khoa SP (các HP thuộc Khối kiến thức đại cương và cơ sở ngành của 7 CTDH bộ môn khác) và của Khoa KHXH & NV (các HP thuộc Khối kiến thức chuyên ngành của CTDH ngành Văn học). [H3.03.03.04].

Khi điều chỉnh CTDH, các văn bản và căn cứ để xây dựng CTDH là: Chương trình khung (bố cục và cấu trúc của CTDH) và qui định của Bộ GD&ĐT, chuẩn nghề nghiệp giáo viên, chương trình giáo dục phổ thông mới [H3.03.03.05]; ý kiến phản hồi của các BLQ. Cuối cùng, trước khi tiến hành điều chỉnh CTDH, đơn vị đào tạo đã có sự tham khảo, đối sánh với CTDH các ngành sư phạm trong và ngoài nước (Chương trình đào tạo của trường Đại học Sư phạm Hà Nội, Thái Nguyên, Huế và Thành phố Hồ Chí Minh, Mục tiêu đào tạo và chuẩn đầu ra của các chương trình đào tạo của Đại

học Sydney (Úc), Chuẩn GV dạy học môn Ngôn ngữ tiếng Anh (English Language Arts) của Mỹ). [H3.03.03.06]

2. Điểm mạnh

CTDH của các học phần trong CTĐT ngành SPNV có cấu trúc đảm bảo sự gắn kết liên mạch giữa các học phần đại cương, cơ sở ngành và chuyên ngành học, giữa các học phần bắt buộc và học phần tự chọn. Các học phần trong CTDH được bố trí theo trình tự hợp lý và logic. Đồng thời, CTDH được rà soát, điều chỉnh, bổ sung và cập nhật định kỳ và khi cần thiết. CTDH khi được điều chỉnh có tham khảo các CTDH tiên tiến trong nước hoặc quốc tế, đảm bảo tính linh hoạt và tích hợp. CTDH đáp ứng yêu cầu về chuẩn kiến thức, kỹ năng của trình độ đại học và đáp ứng nhu cầu nhân lực của thị trường lao động theo các qui định trong CĐR của CTĐT ngành SPNCTDH của các HP trong CTĐT ngành SPNV có cấu trúc đảm bảo sự gắn kết liên mạch giữa các HP đại cương, cơ sở ngành và chuyên ngành, giữa các HP bắt buộc và HP tự chọn. Các HP trong CTDH được bố trí theo trình tự hợp lý và logic. Đồng thời, CTDH được rà soát, điều chỉnh, bổ sung và cập nhật định kỳ và khi cần thiết. CTDH khi được điều chỉnh có tham khảo các CTDH tiên tiến trong nước hoặc quốc tế, đảm bảo tính linh hoạt và tích hợp. CTDH đáp ứng yêu cầu về chuẩn kiến thức, kỹ năng, thái độ của trình độ đại học và đáp ứng nhu cầu nhân lực của thị trường lao động theo các qui định trong CĐR của CTĐT ngành SPNV.

3. Điểm tồn tại

Các đề cương chi tiết HP dù được GV cập nhật thường xuyên nhưng chưa được cập nhật và công bố rộng rãi trên website.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2020-2021, hàng năm, những ĐCCT HP có sự cập nhật của GV sẽ được GV chủ động công bố trên trang web BM, trang web Khoa và trang web Trường.

Trong quá trình thực hiện điều chỉnh CTĐT, ở các buổi họp Tổ chuyên ngành, các GV tiếp tục phát huy tích cực việc thảo luận để thống nhất các nội dung cần phải điều chỉnh (về nội dung giảng dạy, PPGD và PP kiểm tra/ đánh giá) nhằm đạt được tốt nhất mục tiêu HP và các tuyển bố trong CĐR của CTĐT.

5. Tự đánh giá: 5/7

Kết luận về Tiêu chuẩn 3

CTDH của ngành SPNV được thiết kế với các HP có nội dung phù hợp với CDR của CTĐT. Khi thiết kế CTDH, Bộ môn SPNV chú ý tới tính vừa sức và tính tích hợp của các học phần trong CTDH nhằm đảm bảo cho SV được tiếp cận các kiến thức theo trình tự từ cơ bản đến chuyên sâu, từ đơn giản đến phức tạp, từ khối kiến thức đại cương đến kiến thức chuyên ngành sâu và hẹp. Bên cạnh đó, CTDH ngành SPNV còn chú trọng đến việc rèn luyện các kỹ năng cần thiết và năng lực phát triển nghề nghiệp cho SV. Các HP thuộc khối kiến thức đại cương, kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành được thiết kế logic mà đa dạng và linh hoạt, tạo nhiều thuận lợi cho SV trong việc lập kế hoạch học tập toàn khóa và lựa chọn đăng ký HP vào mỗi học kỳ. Nội dung của các học phần kiến thức cơ sở và kiến thức chuyên ngành phù hợp, bổ trợ lẫn nhau, giúp SV lĩnh hội sâu sắc, đầy đủ kiến thức lý thuyết và thực hành.

CTDH có cấu trúc logic, được thiết kế theo trình tự hợp lý, nội dung cập nhật và mang tính tích hợp cao, đáp ứng xu thế phát triển của ngành SPNV trong cả nước. CTDH thể hiện rõ năng lực của SV tốt nghiệp. GV khi thực hiện việc giảng dạy học phần luôn có ý thức cập nhật, điều chỉnh nội dung giảng dạy, PP giảng dạy, cách thức kiểm tra- đánh giá ở mỗi học phần. Việc CTDH ngành SPNV được định kỳ rà soát/điều chỉnh đã giúp cho CTDH luôn được cập nhật để ngày càng hoàn thiện và đáp ứng yêu cầu thực tiễn. Tuy nhiên, việc lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan trong việc xây dựng CTDH ngành SPNV chưa được tổ chức một cách thường xuyên, chưa thực hiện được việc bổ sung nhiều HP liên quan đến giáo dục kỹ năng mềm, nghiệp vụ sư phạm vào CTDH theo ý kiến của các BLQ, chưa được cập nhật và công bố rộng rãi các đề cương chi tiết trên website.

Tự đánh giá tiêu chuẩn 3:

Số tiêu chí đạt: 3/3. Điểm trung bình: 5/7

Tiêu chuẩn 4

PHƯƠNG PHÁP TIẾP CẬN TRONG DẠY VÀ HỌC

Mở đầu

Phương pháp tiếp cận trong dạy và học đóng vai trò quan trọng trong hoạt động đào tạo đại học. Để đảm bảo chất lượng đào tạo, Trường ĐHCT cam kết đảm bảo chất lượng thông qua thường xuyên đổi mới và hội nhập trong đào tạo; sáng tạo và năng động trong nghiên cứu và chuyển giao công nghệ; gắn lý thuyết với thực hành để trang bị đầy đủ kiến thức và kỹ năng cho NH khi ra trường đạt hiệu quả cao trong công việc, có năng lực lãnh đạo và thích ứng với thay đổi. Đây chính là cơ sở cho việc cải tiến phương pháp dạy và học. Trên cơ sở này, CTĐT ngành SPNV chọn cách tiếp cận lấy NH làm trung tâm, tổ chức các hoạt động dạy học và các hoạt động thực tập, thực tế phù hợp, sử dụng các PPDH đa dạng, nhằm phát huy tính chủ động, sáng tạo trong học tập của SV. Quá trình tổ chức dạy học và triển khai hệ thống các phương pháp, phương tiện dạy học, hình thức tổ chức dạy học các học phần trong CTĐT đều dựa trên quy định về đào tạo theo hệ thống tín chỉ, áp dụng từ năm học 2007 – 2008.

Tiêu chí 4.1. Triết lý giáo dục hoặc mục tiêu giáo dục được tuyên bố rõ ràng và được phổ biến tới các bên liên quan

1. Mô tả

Mục tiêu chung và Mục tiêu cụ thể đào tạo trình độ cao đẳng, đại học, thạc sĩ, tiến sĩ được nêu rõ trong *Luật giáo dục đại học* năm 2012 và *Luật giáo dục đại học sửa đổi, bổ sung* năm 2018 do Quốc hội ban hành (điều 5. *Mục tiêu của giáo dục đại học*, chương 1. *Những quy định chung*) [H4.04.01.01]. Trên cơ sở này, vào tháng 11/2014, Trường ĐHCT công bố *Đề án điều chỉnh, bổ sung quy hoạch phát triển tổng thể Trường ĐHCT trọng điểm đến năm 2022*, trong chương 4. *Quy hoạch phát triển tổng thể Trường ĐHCT đến 2022*, trang 26 nêu rõ *Mục tiêu chung* và *Mục tiêu cụ thể* của trường ĐHCT. Theo đó, thông qua hoạt động của mình, nhà trường “phải góp phần ngày càng hữu hiệu vào sự nghiệp phát triển KHCN, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài, nâng cao dân trí, phát triển văn hoá xã hội của Vùng, phải trở thành nhân tố đông lực có ảnh hưởng mang tính quyết định đối với toàn bộ sự phát triển vùng ĐBSCL (...)”. Riêng *Mục tiêu cụ thể* ghi rõ: “Đạt được quy mô phát triển cho từng nhiệm vụ cụ thể như: Phát triển Mô hình tổ chức, Đào tạo đại học và sau đại học,

Nghiên cứu và chuyển giao khoa học công nghệ, Hợp tác quốc tế, Phát triển nguồn nhân lực, Cơ sở vật chất và Nguồn thu tài chính được cụ thể hóa từ mục 4.2. đến 4.8 thuộc Chương 4 này”. [H4.04.01.02] Năm 2019, tuyên bố về *Sứ mệnh, tầm nhìn và giá trị cốt lõi* của Trường ĐHCT được khẳng định lại tại *Quyết định Ban hành quy chế tổ chức và hoạt động của Trường ĐHCT* (số 355/QĐ-ĐHCT, ngày 18/02/2019), cụ thể: “tiếp tục xây dựng, phát triển Trường ĐHCT thành một trung tâm đào tạo - nghiên cứu và chuyển giao khoa học công nghệ mạnh của quốc gia, phấn đấu để năng lực, trình độ đào tạo và nghiên cứu - chuyển giao KHCN đạt trình độ chung của các trường đại học trong khu vực và thế giới đối với một số ngành mũi nhọn vào năm 2022. [H4.04.01.03]. Ngoài ra, tuyên bố về *Sứ mệnh, tầm nhìn và giá trị cốt lõi* của Trường ĐHCT được thể hiện rõ ràng và công khai trên website chính thức của Trường tại địa chỉ www.ctu.edu.vn, đồng thời được in thành poster niêm yết công khai tại các Khoa, Bộ môn [H4.04.01.04].

Về phía Khoa SP, dựa vào các tuyên bố của Trường, năm 2015, trong *Biên bản họp Hội đồng Khoa mở rộng* (ngày 28/8/2015), Khoa SP đã cụ thể thành sứ mệnh, mục tiêu đào tạo của Khoa là “đào tạo, bồi dưỡng giáo viên có uy tín đạt chất lượng cao ở khu vực ĐBSCL, góp phần vào sự nghiệp phát triển giáo dục và kinh tế - xã hội của cả nước” và “phấn đấu trở thành trung tâm đào tạo bồi dưỡng đại học và sau đại học có chất lượng cao; trung tâm nghiên cứu khoa học giáo dục gắn với thực tiễn giảng dạy và học tập ở trường sư phạm, trường phổ thông (...)”. [H4.04.01.05]. Tháng 12/2017, trong *Đề án phát triển Khoa SP Trường ĐHCT thành trung tâm đào tạo SP, bồi dưỡng GV và NCKH giáo dục tại ĐBSCL*, Khoa SP nhấn mạnh đến Mục tiêu chung và Mục tiêu cụ thể của Khoa tại chương 4 (trang 38) [H4.04.01.06].

Sứ mệnh và Mục tiêu của Khoa được chi tiết hóa trong Mục tiêu đào tạo thuộc CTĐT ngành SPNV của Bộ môn và cụ thể hóa trong các đề cương học phần [H4.04.01.07][H4.04.01.08]. Mục tiêu đào tạo ngành SPNV được công bố rõ ràng, cụ thể là “Đào tạo sinh viên trở thành giáo viên ngành ngữ văn có kiến thức và kỹ năng sư phạm tốt, đáp ứng nhu cầu đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục Việt Nam, người công dân tốt, người giáo viên trung thực và sáng tạo, nhân ái và khoan dung, tận tụy vì sự nghiệp giáo dục thế hệ tương lai; sống gương mẫu, có ý thức trách nhiệm cao với bản thân, gia đình, Tổ quốc và cộng đồng quốc tế; có bản lĩnh vững vàng trong một thế giới thay đổi từng ngày”.

Sứ mệnh, tầm nhìn, giá trị cốt lõi và các Mục tiêu của Trường, Khoa, Bộ môn được phổ biến tới các bên liên quan thông qua nhiều kênh thông tin khác nhau. NH hoặc công chức – viên chức – người lao động của Trường, các đơn vị sử dụng lao động và những đối tượng khác có thể tham khảo các nội dung này trên website chính thức của Trường tại địa chỉ www.ctu.edu.vn hoặc trên poster niêm yết công khai tại các Khoa, Bộ môn. Đặc biệt, vào những buổi đầu sinh hoạt đầu khóa tại Hội trường Rùa (theo lịch chung của Trường), NH được phổ biến một cách cặn kẽ về Tầm nhìn – Sứ mệnh – Giá trị cốt lõi, Mục tiêu của Trường, Khoa; đồng thời Khoa SP cũng kết hợp giới thiệu về ngành và mục tiêu đào tạo các ngành Sư phạm để NH hiểu rõ [H4.04.01.09].

2. Điểm mạnh

Mục tiêu đào tạo trong CTĐT được tuyên bố rõ ràng và được phổ biến tới SV và GV thông qua nhiều hình thức như đăng tải trên website Trường, Khoa Sư phạm, Bộ môn SPNV; các diễn đàn, các văn bản hướng dẫn,...; được niêm yết tại bảng thông tin trước nhà học, tại văn phòng Bộ môn, v.v

3. Điểm tồn tại

Việc phổ biến Mục tiêu (chung, cụ thể) của Trường, Khoa và CTĐT ngành SPNV đến bên liên quan là các trường THPT – nơi SV đến kiến tập, thực tập Sư phạm chưa được ghi rõ trong Tài liệu hướng dẫn kiến tập và thực tập Sư phạm của Khoa SP, do đó bên liên quan chưa cập nhận được thông tin về Mục tiêu một cách nhanh chóng và trực tiếp.

4. Kế hoạch hành động

Thông qua các đợt kiến tập và thực tập sư phạm, Bộ môn SPNV sẽ đề xuất với Khoa chèn các trang phụ lục thể hiện CTĐT ngành, hoặc gửi kèm CTĐT ngành trong các tệp gửi cho trường THPT.

5. Tự đánh giá: 5/7

Tiêu chí 4.2: Các hoạt động dạy và học được thiết kế phù hợp để đạt được chuẩn đầu ra

1. Mô tả

PPDH theo hệ thống tín chỉ dựa trên quan điểm dạy học lấy NH làm trung tâm nhằm hướng đến mục tiêu phát huy tính tích cực, chủ động và sáng tạo của NH. Đề cương của mỗi học phần thuộc ngành SPNV được thiết kế theo mẫu (dựa trên công văn số 258/ĐHCT-ĐT ban hành ngày 20 tháng 02 năm 2014 về *Đề cương chi tiết học phần*) [H4.04.02.01]. Trong thiết kế HP, GV Bộ môn SPNV luôn chú ý đến việc thiết kế các hoạt động dạy và học sao cho CĐR và các PPDH có sự gắn kết nhằm giúp NH đạt được CĐR của HP, góp phần đạt được CĐR của CTĐT. Bảng bên dưới lược trích một số PPDH được sử dụng nhằm đạt được CĐR HP, góp phần đạt CĐR của CTĐT:

Bảng 4.1. Thống kê các phương pháp dạy học được sử dụng
nhằm đạt được CĐR HP, góp phần đạt CĐR của CTĐT

CĐR của CTĐT	CĐR HP	PPGD	Tên HP
2.1.3.a 2.1.3.b 2.1.3.c 2.2.1.a 2.2.2.a 2.2.2.b 2.3.b	CO3: Vận dụng được lí luận về TPVH và thể loại VH để khảo sát, phân tích các hiện tượng văn học cụ thể. CO4: So sánh, đối chiếu những TP để phân tích, đánh giá các hiện tượng VH dựa trên đặc trưng thể loại. CO5: Có kĩ năng đọc tài liệu, thảo luận, thuyết trình, nâng cao khả năng lập luận. (...)	Thuyết giảng Làm việc nhóm Thuyết trình	<i>Tác phẩm văn học và thể loại văn học (SG374)</i>
2.1.2.a 2.1.2.b 2.2.1.a 2.2.1.d 2.2.2.a 2.2.2.b 2.3.b	CO4: Phân tích được những yêu cầu sư phạm của GA điện tử. CO6: Thiết kế được GA điện tử dạy học môn Ngữ văn.	Thuyết trình kết hợp đàm thoại vấn đáp Hợp tác nhóm Làm mẫu và thực hành theo mẫu	<i>Ứng dụng CNTT trong dạy học Ngữ văn (SG208)</i>

--	--	--	--

CĐR của HP Đánh giá KQHT Ngữ văn (SG243) quy định CĐR CO5 là “Trình bày được các PP đánh giá” thì hoạt động giảng dạy được thiết kế tương ứng là thảo luận nhóm hoặc đàm thoại – các hoạt động này có tác dụng phát huy khả năng tư duy và diễn đạt bằng ngôn ngữ (“trình bày”); hoặc với CĐR CO10 “Xây dựng câu hỏi và đề kiểm tra nhằm phát triển năng lực HS” thì GV nêu rõ trong đề cương HP là *vận dụng PP dạy học tình huống, dạy học giải quyết vấn đề* nhằm giúp SV nâng cao khả năng lập kế hoạch, giải quyết vấn đề trong quá trình họ thiết kế đề kiểm tra; thực hành thiết kế câu hỏi giúp SV phát huy năng lực quan sát, ra quyết định, có tinh thần cầu thị (học từ những sai lầm của mình và bạn học)... Các hoạt động dạy này góp phần đạt được CĐR về kiến thức, kĩ năng (kĩ năng cứng và kĩ năng mềm) và CĐR về thái độ được nêu trong CTĐT ngành. Để tăng cường đáp ứng CĐR kĩ năng và CĐR về thái độ của NH, hoạt động học của NH được chi tiết hóa trong Đề cương HP, mục 12. *Hướng dẫn SV tự học*, trong đó mô tả rõ nhiệm vụ của NH trong từng tuần, theo từng nội dung cụ thể. Việc chi tiết hóa này một mặt thể hiện vai trò định hướng của GV, mặt khác giúp SV tăng cường ý thức đối với hoạt động học nhằm đáp ứng CĐR của CTĐT.

Bên cạnh việc áp dụng các hoạt động dạy và học đã công bố trong đề cương HP, các GV phụ trách cùng HP sẽ cùng thảo luận, cải tiến hình thức, PPDH sao cho phù hợp với CĐR trong CTĐT hiện hành. Điều này được chứng minh qua HP *Tập giảng Ngữ văn* (SG209) khi vào năm 2017, GV phụ trách HP đã hợp tác thiết kế lại các phiếu dự giờ, phiếu chiêm nghiệm và tổ chức cho SV ghi hình giờ giảng nhằm giúp SV có cơ sở dữ liệu để xem lại tiết dạy và tăng cường tự học, học lẫn nhau. SV được GV khuyến khích vận dụng các phương pháp/kĩ thuật dạy học hiện đại/ứng dụng CNTT vào giảng dạy và được cộng điểm khuyến khích [H4.04.02.02]. Các cải tiến này nhằm hướng vào việc giúp NH đạt được CĐR 2.2.1.a (liên quan đến việc phát triển chuyên môn bản thân) và 2.2.2.b (liên quan đến năng lực chiêm nghiệm, tự học) trong CTĐT.

Để nâng cao năng lực thiết kế các hoạt động dạy và học phù hợp để đạt được chuẩn đầu ra, GV của Bộ môn SPNV thường xuyên được tập huấn hoặc tham dự các hội thảo về nghiên cứu khoa học giáo dục trong và ngoài nước [H4.04.02.03], tham gia

các lớp tập huấn ứng dụng CNTT vào dạy học/NCKH do Khoa Sư phạm phối hợp với Công đoàn Trường tổ chức [H4.04.02.04]. Khoa còn tổ chức Hội nghị khoa học về PPDH và kiểm tra đánh giá để các CB chia sẻ những nghiên cứu của mình về hai lĩnh vực này, đồng thời học hỏi kinh nghiệm từ các CB khác [H4.04.02.05]. Các buổi sinh hoạt học thuật (seminar) được Bộ môn tổ chức 2 lần/năm học là cơ hội cho các GV chia sẻ, trao đổi về chuyên môn sâu và về PPDH, PP đánh giá. [H4.04.02.06]. Trường ĐHCT còn cung cấp thông tin cho GV về các website/ứng dụng dạy học mới và có email hướng dẫn chi tiết, dễ hiểu [H4.04.02.07].

2. Điểm mạnh

Thông qua các văn bản hướng dẫn cũng như qua các hoạt động học thuật, GV có cơ hội tiếp cận với hoạt động dạy học hiện đại, đa dạng trong và ngoài nước, từ đó vận dụng vào thiết kế đề cương HP và thiết kế các hoạt động dạy và học một cách phù hợp nhằm đạt được CĐR.

3. Điểm tồn tại

Một số GV còn vận dụng phương pháp diễn giảng nhiều trong giờ dạy– trong khi phương pháp này vốn không phát huy hiệu quả sự tích cực và chủ động của NH, do đó có thể ảnh hưởng đến việc đảm bảo các CĐR (đặc biệt là các CĐR về kỹ năng) của CTĐT.

4. Kế hoạch hành động

Khuyến khích GV dự giờ lẫn nhau, tăng cường tổ chức seminar, lập nhóm nghiên cứu để GV am tường và mạnh dạn áp dụng các PPDH vào HP, trước hết là thể hiện các hoạt động này trong đề cương HP sao cho tương ứng với CĐR HP và CĐR của CTĐT.

5. Tự đánh giá: 5/7

Tiêu chí 4.3: Các hoạt động dạy và học thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời của người học

1. Mô tả

Khảo sát đề cương các HP trong CTĐT ngành SPNV, có thể thấy 100% đều nhất quán trong việc lấy NH làm trung tâm, từ đó GV có cơ sở xây dựng tổ phương pháp giảng dạy đa dạng, hiệu quả. Các hoạt động giảng dạy được thiết kế nhằm giúp

SV hình thành và phát triển kỹ năng cứng (2.2.1.a-e) và kỹ năng mềm (2.2.2.a-d). Cụ thể, ở các học phần giảng dạy lý thuyết, GV tổ chức cho SV thảo luận, đọc, tóm tắt tài liệu, thuyết trình, thực hiện dự án,... nhằm góp phần hình thành và phát triển kỹ năng lập kế hoạch, kỹ năng giao tiếp, hợp tác, phân tích, khái quát vấn đề; củng cố thái độ nghiêm túc, trách nhiệm đối với việc học nói chung và nhóm học tập nói riêng. Các học phần Văn học nước ngoài như *Văn học Nga*, *Văn học châu Âu*, *Văn học châu Á* thường lựa chọn phương pháp diễn kịch và được SV hưởng ứng vì các em có cơ hội trình diễn, sáng tạo. Các học phần thực hành như *Tập giảng*, *Thực tập sư phạm*, *Ứng dụng CNTT* trong dạy học Ngữ văn thì chú trọng đến việc cho SV xem mẫu và thực hành, qua đó góp phần phát triển kỹ năng học tập thông qua quan sát, kỹ năng ứng dụng CNTT, kỹ năng nói trước công chúng, kỹ năng giao tiếp, hợp tác, kỹ năng giải quyết vấn đề (giải quyết tình huống dạy học) và bồi đắp thái độ yêu nghề, tận tâm trong dạy học. Nguồn tư liệu, sách báo tại văn phòng Bộ môn, Khoa SP và Trung tâm Học liệu ĐHCT rất dồi dào, cũng là cơ hội để NH phát huy vai trò chủ động của bản thân trong quá trình học tập [H4.04.03.01].

Các hoạt động dạy và học cũng thúc đẩy việc nâng cao khả năng học tập suốt đời của người học. Theo UNESCO, học tập suốt đời là tất cả các hoạt động học tập có chủ đích xuyên suốt cuộc sống của một cá nhân từ khi chào đời đến lúc rời xa cuộc sống, theo các phương thức giáo dục chính quy, không chính quy và phi chính quy [...]. Do đó, bên cạnh việc rèn luyện các kỹ năng cho NH, Bộ môn còn chú ý tạo điều kiện cho NH được trải nghiệm nhiều hoạt động học tập khác như NCKH, giao lưu, trao đổi SV trong và ngoài nước... Bộ môn đã tổ chức các hội thảo chuyên đề, với sự tham gia của GV, SV Bộ môn SPNV (KSP) và GV, SV Bộ môn Văn học (Khoa Khoa học xã hội và Nhân văn) [H4.04.03.02]. Các hoạt động seminar theo từng học kỳ với sự tham gia của GV và SV Bộ môn SPNV là dịp để trao đổi sáng kiến kinh nghiệm trong giảng dạy và học tập. Thông tin về buổi seminar đều được đăng tải công khai thông qua website Khoa, Bộ môn. Để khuyến khích SV NCKH, từ năm 2018, trước đợt báo cáo luận văn tốt nghiệp, SV ngành SPNV được cán bộ hướng dẫn động viên tham gia viết bài tham luận cho hội nghị nghiên cứu khoa học SV cấp Khoa (hình thức khuyến khích: cộng điểm) [H4.04.03.03]. SV được khuyến khích lập nhóm NCKH để phát triển kỹ năng làm việc nhóm và giao tiếp hiệu quả, nâng cao kỹ năng tự học, kỹ năng tự bồi dưỡng... vốn là những kỹ năng sẽ đi cùng họ suốt đời [H4.04.03.04]. Bộ

môn cũng tạo điều kiện cho SV tham gia các hội thảo khoa học với các trường đại học nước ngoài như Thái Lan, Hàn Quốc, Anh,... [H4.04.03.05], tham gia các chương trình giao lưu trao đổi SV ngoài nước (thực tập giảng dạy tại Thái Lan và Hàn Quốc) [H4.04.03.06]. Các hoạt động này hiện tại thu hút sự quan tâm của SV các khóa, góp phần thúc đẩy động cơ học tập, vì qua đó các em có cơ hội giao lưu, học hỏi từ nhiều nền giáo dục, đồng thời tăng cường kỹ năng sử dụng ngoại ngữ song song với việc phát triển các kỹ năng khác. GV cũng chú ý đến việc dạy học trên hệ thống e-learning thông qua Cổng thông tin học tập trực tuyến của Trường ĐHCT. Việc dạy và học trên hệ thống có ưu thế là không giới hạn về thời gian, SV có thể tải bài tập hoặc nguồn tư liệu bất cứ lúc nào và có thể tra cứu lại quá trình học tập của bản thân qua thông tin lưu trữ trên Cổng thông tin học tập trực tuyến, nâng cao vai trò tự học, tự tìm kiếm thông tin của chính họ [H4.04.03.07]. Đặc biệt, học chế tín chỉ quy định rõ về số giờ tự học của SV trong một học phần cũng giúp họ có ý thức tự học để giải quyết nhiệm vụ do GV đưa ra trước khi đến lớp [H4.04.03.08], điều này cũng hướng đến việc nâng cao khả năng học tập suốt đời cho NH.

2. Điểm mạnh

Các hoạt động dạy và học của Trường và Khoa/Bộ môn đưa ra đã tạo động lực cho SV rèn luyện các kỹ năng, giúp họ có thói quen độc lập suy nghĩ, độc lập giải quyết vấn đề khó khăn trong học tập, trong cuộc sống, giúp cho họ tự tin hơn trong việc lựa chọn nghề nghiệp, hình thành và phát triển kỹ năng học tập suốt đời.

3. Điểm tồn tại

Một số GV ít giao nhiệm vụ cho HS tự học nhằm đảm bảo tỷ lệ 15 tiết tương đương 30 giờ tự học (1:3) làm SV giảm cơ hội rèn luyện và phát triển các kỹ năng. Một số SV chưa có ý thức học tập tốt nên việc học tập còn mang tính đối phó.

4. Kế hoạch hành động

Trường, Khoa, Bộ môn yêu cầu đội ngũ GV tăng cường giao nhiệm vụ học tập để SV thực hiện giờ tự học; đồng thời đề xuất tổ Phương pháp tiếp tục tập huấn về phương pháp giảng dạy cho GV Bộ môn; thiết kế các bản tiêu chí đánh giá các hoạt động thuyết trình, làm việc nhóm của SV hướng vào việc bồi đắp các kỹ năng, đặc biệt là các kỹ năng học tập suốt đời.

5. Tự đánh giá: 5/7

Kết luận tiêu chuẩn 4:

Tóm lại, phương pháp tiếp cận trong dạy và học của CTĐT ngành Sư phạm Ngữ văn phù hợp, rõ ràng và được công bố công khai, rộng rãi. Các hoạt động giảng dạy và học tập đa dạng như bài giảng lý thuyết, thực hành, thảo luận, thuyết trình, thực tập, tự học và tự nghiên cứu giúp SV có khả năng học tập suốt đời. Hoạt động dạy học có sự tương tác hỗ trợ giữa người dạy với NH. Bên cạnh đó, vẫn còn những điểm tồn tại về phía GV lẫn SV cần được khắc phục sớm.

Tự đánh giá tiêu chuẩn 4:

Số tiêu chí đạt: 3/3. Điểm trung bình: 5/7

Tiêu chuẩn 5

ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP CỦA NGƯỜI HỌC

Mở đầu

Đánh giá KQHT của NH là một trong những yếu tố quan trọng nhất trong quá trình dạy học. Kết quả đánh giá cung cấp cho các bên liên quan về mức độ đáp ứng của NH so với CĐR của CTĐT. Việc đánh giá KQHT của NH được thực hiện thông qua nhiều hình thức đánh giá trong suốt quá trình SV theo học tại Bộ môn SPNV, nhằm xác định mức độ kiến thức và năng lực người học đạt được so với mục tiêu và chuẩn đầu ra HP và CTĐT. Các phương pháp kiểm tra, đánh giá đảm bảo sự đa dạng, độ giá trị, tin cậy, sự công bằng, đồng thời mức độ hiệu quả của các phương pháp kiểm tra đánh giá được GV ghi chép lại để làm cơ sở đánh giá, cải tiến hoặc thử nghiệm các phương pháp mới. NH được thông tin một cách minh bạch về các quy định đánh giá, được phản hồi kịp thời KQHT, tiếp cận dễ dàng với các quy trình khiếu nại để chủ động lên kế hoạch và điều chỉnh kế hoạch học tập một cách phù hợp.

Tiêu chí 5.1: Việc đánh giá kết quả học tập của người học được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được chuẩn đầu ra

1. Mô tả

Đánh giá KQHT của NH là một quá trình liên tục trong suốt khóa học. Trường ĐHCT thực hiện đánh giá đầu vào đối với NH ngành SPNV theo *Đề án tuyển sinh* [H5.05.01.01]. Sau khi hoàn tất công tác tuyển sinh, Trường tiến hành hoạt động đào tạo dựa theo các quy định về *Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ* do Bộ GD-ĐT ban hành (quyết định số 43/2007/QĐ-BGDĐT, ngày 15 tháng 8 năm 2007) [H5.05.01.02] và các quy định được nêu trong tài liệu hướng dẫn GV thực hiện học chế tín chỉ (ban hành năm 2010), trong đó có liên quan đến việc đánh giá KQHT của NH.

Việc đánh giá KQHT của NH được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được CĐR. Để kiểm chứng sự phù hợp giữa việc đánh giá KQHT với CĐR của CTĐT, Bộ môn thống kê các phương pháp kiểm tra đánh giá KQHT được sử dụng trong các HP nhằm hỗ trợ đạt được CĐR của HP và CĐR của CTĐT [H5.05.01.03]. Bên dưới là một số ví dụ chứng minh sự phù hợp giữa phương pháp kiểm tra đánh giá và mức độ đạt được của CĐR (CĐR HP và CĐR của CTĐT):

Bảng 5.1. Một số phương pháp kiểm tra đánh giá được sử dụng nhằm góp phần đạt được CĐR (CĐR HP và CĐR của CTĐT)

STT	CĐR của CTĐT (trích)	CĐR của HP (trích)	PP kiểm tra đánh giá	Ghi chú (Tên HP)
1	2.1.3. a. Nhận biết và vận dụng được kiến thức ngôn ngữ (tiếng Việt, Hán – Nôm, ...) trong học thuật cũng như trong giao tiếp; b. Nhận biết và vận dụng được các kiến thức văn học (lí luận văn học, lịch sử và phê bình văn học) vào việc phân tích, đánh giá các hiện tượng văn học cụ thể (tác giả, tác phẩm, trào lưu văn học, giai đoạn văn học, ...) trong văn học Việt Nam và văn học nước ngoài. 2.2.1. a. Phát triển chuyên môn bản thân và hỗ trợ đồng nghiệp cùng phát triển. 2.2.2. a. Sử dụng tiếng Việt thành thạo và chuẩn mực trong giao tiếp, học tập và nghiên cứu; đọc hiểu được các tài liệu chuyên ngành bằng tiếng Anh hoặc tiếng Pháp; ứng dụng công nghệ trong hoạt động giáo dục và dạy học. b. Phát triển năng lực phân tích, tổng hợp, đánh giá; tư duy phản biện và sáng tạo; khả năng làm việc độc lập và hợp tác; khả năng học tập suốt đời.	CO3: Phân tích, đánh giá được các tác phẩm tiêu biểu của từng thể loại văn học dân gian, đã được đưa vào chương trình phổ thông trung học, nhằm phục vụ cho việc giảng dạy khi ra Trường.	Làm bài tập Thi viết (tự luận) giữa kỳ và cuối kỳ	<i>Văn học dân gian Việt Nam</i>
2	2.1.2.a. Giải thích được các kiến thức về giáo dục học, tâm lý học và khoa học xã hội. b. Phân tích được được các phương pháp, kĩ thuật giảng dạy, các	CO2: Vận dụng được các kiến thức chuyên ngành và kiến thức về khoa học giáo	Đánh giá thông qua giáo án Tập giảng	<i>Tập giảng Ngữ văn</i>

	phương pháp kiểm tra, đánh giá, phương pháp nghiên cứu môn học Ngữ Văn theo hướng phát triển phẩm chất và năng lực của học sinh. 2.2.1. a. Phát triển chuyên môn bản thân và hỗ trợ đồng nghiệp cùng phát triển. b. Xây dựng kế hoạch giáo dục và dạy học theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh; chủ động điều chỉnh kế hoạch giáo dục và dạy học phù hợp với điều kiện thực tế của nhà trường và địa phương c. Thực hiện được kết hoạch giáo dục và dạy học theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh; chủ động cập nhật, vận dụng linh hoạt và hiệu quả các phương pháp giáo dục và dạy học đáp ứng yêu cầu đổi mới, phù hợp với điều kiện thực tế; d. Vận dụng các phương pháp kiểm tra, đánh giá phẩm chất và năng lực học sinh.	dục vào soạn một giáo án. CO3: Thực hành giảng dạy	cá nhân (02 lượt) Tự đánh giá và đánh giá lẫn nhau	
3	2.2.1.a. Phát triển chuyên môn bản thân và hỗ trợ đồng nghiệp cùng phát triển. 2.2.2.c. Xây dựng được mối quan hệ giữa gia đình, nhà trường và xã hội trong giáo dục học sinh.	CO4: Hiểu biết thêm về con người, đất nước Việt Nam bằng cảm nhận thực tế	Viết bài thu hoạch sau chuyến đi thực tế	<i>Thực tế ngoài Trường</i>

Có thể thấy, để đánh giá các HP thuộc nhóm HP lí thuyết, thực hành, ... tổ hợp các phương pháp kiểm tra đánh giá KQHT trong các HP được thiết kế đa dạng, phù hợp tùy theo đặc thù từng HP [H5.05.01.04]. Ở những HP lí thuyết, GV có thể đánh giá bằng cách thiết kế một đề thi viết tự luận để qua đó có thể đánh giá CĐR về kiến thức (và cả kĩ năng, thái độ của NH). Trong khi đó, với các HP thực hành, việc đánh giá KQHT có sự tập trung hơn vào đánh giá CĐR về kĩ năng (trọng số điểm của phần thực hành soạn giáo án, thực hành giảng dạy chiếm ưu thế). Việc đánh giá này hoàn

toàn phù hợp với CĐR đã công bố trong đề cương HP và phù hợp với CĐR của CTĐT. Ngoài ra, để đánh giá CĐR về thái độ của NH, GV còn kết hợp đánh giá tính chuyên cần, ý thức, thái độ học tập và việc trả lời câu hỏi trên lớp,... Đề thi kết thúc HP ở các HP lí thuyết được thiết kế theo nhiều mức độ: biết, hiểu, vận dụng, đánh giá và sáng tạo; nội dung kiểm tra đánh giá HP đảm bảo tính chính xác, khoa học, phù hợp với nội dung môn học; tiêu chí đánh giá KQHT có chú ý đến việc bao quát các CĐR về kiến thức, kĩ năng, thái độ của NH. Bộ môn cũng ban hành Quy định chấm Luận văn tốt nghiệp, Tiểu luận, Niên luận ngành SPNV, cung cấp Phiếu chấm Luận văn tốt nghiệp để GV có cơ sở đánh giá [H5.05.01.05], [H5.05.01.06]. Nhìn chung, so với CTĐT khóa 40, CTĐT khóa 45 đã có cải tiến bằng việc thiết kế các CĐR thành từng khoản cụ thể (a, b, c, d,...), đặc biệt, CĐR về thái độ ngắn gọn nhưng bao quát, nhờ đó GV có thể lồng ghép việc đánh giá CĐR thái độ ngay trong quá trình đánh giá CĐR về kiến thức, kĩ năng. Các hoạt động đánh giá KQHT này đều nhằm phục vụ cho việc đạt được CĐR HP, góp phần đạt được CĐR của CTĐT ngành SPNV.

2. Điểm mạnh

Việc kiểm tra đánh giá KQHT của NH phù hợp với hình thức đào tạo, mục tiêu, CĐR từng HP và CTĐT. Các quy định về kiểm tra đánh giá được sự đồng thuận và đáp ứng khá tốt từ NH.

3. Điểm tồn tại

Do đặc thù ngành học, các hoạt động kiểm tra đánh giá KQHT ở nhiều HP còn thiên về viết tự luận.

4. Kế hoạch hành động

Trường khuyến khích tăng cường tổ chức các hoạt động tập huấn, hướng dẫn GV đổi mới phương pháp kiểm tra đánh giá KQHT (đa dạng, sáng tạo,...) nhằm đáp ứng tốt hơn nữa việc thực hiện CĐR của CTĐT.

5. Tự đánh giá: 5/7

Tiêu chí 5.2: Các quy định về đánh giá kết quả học tập của người học (bao gồm thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan) rõ ràng và được thông báo công khai tới người học

1. Mô tả

Quy định về kiểm tra đánh giá KQHT SV ngành SPNV được thực hiện theo Quy chế đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Bộ GD&ĐT và Quyết định số 728 /QĐ-ĐHCT ngày 24/5/2010 về việc *Điều chỉnh khung điểm chữ A, B, C, D, F* [H5.05.02.01]. Tháng 6/2010, Trường ĐHCT xuất bản *Sổ tay GV* (tài liệu hướng dẫn GV thực hiện học chế tín chỉ) gồm 3 chương, trong đó chương 2. *Công tác giảng dạy*, mục 2.3 quy định rõ về Phương pháp đánh giá KQHT gồm Các vấn đề chung, quy trình biên soạn đề kiểm tra, đánh giá câu hỏi và đề kiểm tra [H5.05.02.02]. Mỗi năm, Trường ban hành *Quy định công tác học vụ dành cho SV* (gần nhất là Quy định ban hành tháng 7/2019) trong đó nêu rõ quy định về đánh giá KQHT (từ điều 21 đến điều 30) [H5.05.02.03]. Quyết định số 355/QĐ-ĐHCT về *Ban hành Quy chế tổ chức và làm việc của Trường ĐHCT* (ngày 18/02/2019) cũng có nêu lên yêu cầu chung về cách thức đánh giá (học tập và rèn luyện) của SV (chương IV. *Hoạt động đào tạo*) để GV có cơ sở thực hiện hoạt động đào tạo, đánh giá NH sao cho phù hợp với phương thức đào tạo theo hệ thống tín chỉ. Để hỗ trợ công tác đánh giá KQHT NH của GV, các mốc thời gian tiến hành đánh giá giữa kỳ, cuối kỳ; thời hạn công bố điểm HP cũng như khóa quyền nhập điểm đều được ghi rõ trong biên bản họp giao ban Khoa và lịch làm việc của Bộ môn [H5.05.02.04], [H5.05.02.05]. Bộ phận giáo vụ Khoa cũng gửi email đôn đốc, nhắc nhở GV nhập điểm và khóa quyền nhập điểm đúng hạn. Như vậy, có thể thấy các quy định về đánh giá KQHT của NH (bao gồm thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan) là rõ ràng.

Các quy định nói trên được thông báo công khai tới NH. Với các văn bản liên quan đến quy định, quy chế đánh giá KQHT, NH có thể tìm thấy trên website Trường ĐHCT, Khoa hoặc Bộ môn. Riêng *Quy định công tác học vụ dành cho SV*, đầu mỗi khóa học, NH sẽ được nhận 01 bản (trong Trường hợp có sửa đổi, bổ sung quy định, Trường sẽ in ấn và chuyển về Khoa, sau đó Khoa sẽ gửi về các Bộ môn để Bộ môn phát cho SV). Ngoài ra, trong *Sổ tay GV*, Trường cũng quy định rõ: vào buổi đầu giảng dạy HP, GV phụ trách HP công bố cho NH biết thời gian đánh giá KQHT, phương pháp đánh giá, tiêu chí đánh giá, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan. Từ năm 2018, Khoa SP cũng tiến hành công khai lịch thi hết HP trên website Khoa để SV biết thời gian, địa điểm kiểm tra. SV cũng có thể theo dõi các thông tin liên quan đến hoạt động đào tạo, kiểm tra - thi thông qua tài khoản cá nhân

tại địa chỉ <http://student.ctu.edu.vn>. Riêng các quy định về điều kiện miễn HP (điểm M), điều kiện xét tốt nghiệp, được thể hiện công khai trong *Quy định công tác học vụ dành cho SV* và trong các văn bản khác được Giáo vụ Khoa thông báo đến BCN Bộ môn, CVHT và các cá nhân có liên quan vào mỗi học kỳ [H5.05.02.06]. Bộ môn sẽ căn cứ vào các văn bản này và yêu cầu CVHT hướng dẫn SV thực hiện xét miễn và công nhận điểm HP theo từng học kỳ (thường là tuần 15 của học kỳ, BM sẽ gửi danh sách tổng hợp về Khoa) [H5.05.02.06]. SV theo dõi kết quả trong tài khoản cá nhân và phản hồi (nếu có) cho cán bộ giáo vụ Khoa.

2. Điểm mạnh

Các quy định về kiểm tra đánh giá KQHT của NH rõ ràng và được thông báo công khai tới NH qua các kênh thông tin đa dạng và dễ tiếp cận.

3. Điểm tồn tại

Quy định công tác học vụ dành cho SV hiện chỉ quy định trách nhiệm của GV trong việc trả bài kiểm tra và bài thi tại lớp cho SV mà chưa quy định về trách nhiệm của SV trong việc tiếp xúc với GV để nhận KQHT, do đó số lượng SV dự buổi trả bài thi còn ít, khiến quá trình công khai điểm HP chưa được hiệu quả như mong muốn của GV.

4. Kế hoạch hành động

Trường khuyến khích CVHT phổ biến các quy định kiểm tra, đánh giá NH vào các buổi họp lớp để SV lưu ý tham dự đầy đủ các buổi trả bài thi do GV phụ trách HP quy định.

5. Tự đánh giá: 5/7

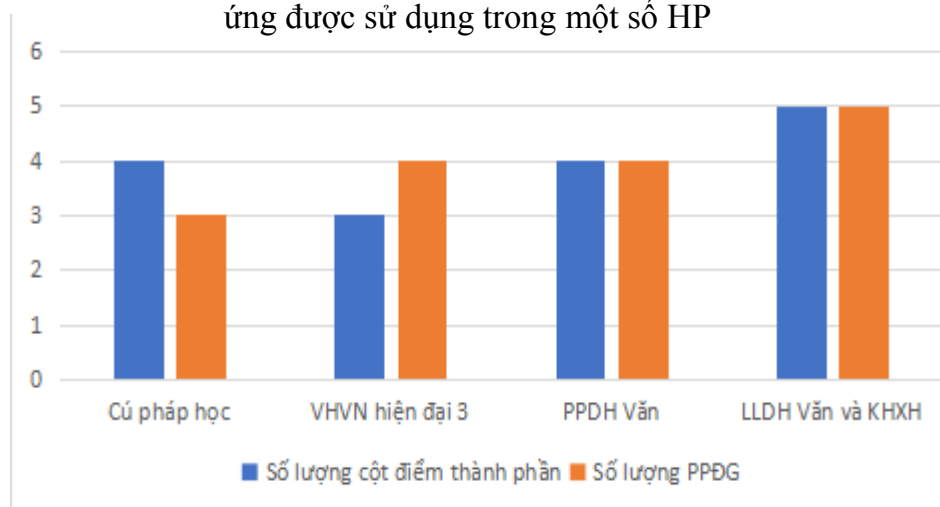
Tiêu chí 5.3: Phương pháp đánh giá kết quả học tập đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng

1. Mô tả

Phương pháp kiểm tra đánh giá của NH được thực hiện theo *Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ* ban hành kèm Quyết định số 43/2007/QĐ-BGDĐT của Bộ GD&ĐT và *Sổ tay GV* của Trường ĐHCT. Theo đó, GV giảng dạy HP đã cụ thể hóa việc đánh giá KQHT đối với từng loại HP (HP chỉ có lý thuyết, chỉ có thực hành hoặc vừa có lý thuyết vừa có thực hành) bao gồm: đánh giá tinh thần, thái độ học tập; đánh giá giữa kỳ và thi kết thúc HP. Trong đề cương HP, các kỹ thuật, hình thức đánh giá NH được thiết kế đa dạng và đảm bảo phù hợp với CDR

của HP, thống nhất với CTĐT. Biểu đồ bên dưới thống kê số lượng cột điểm thành phần và số lượng PPĐG tương ứng được sử dụng trong một số HP:

Hình 5.1. Biểu đồ thống kê số lượng cột điểm thành phần và số lượng PPĐG tương ứng được sử dụng trong một số HP



Khảo sát 4 HP đại diện là *Cú pháp học Tiếng Việt*, *Văn học Việt Nam hiện đại 3*, *Phương pháp dạy học Ngữ văn* và *Lý luận dạy học Ngữ văn và các môn Khoa học xã hội (KHXH)*, ta thấy số HP có nhiều hơn 3 cột điểm thành phần và 3 PPĐG, đặc biệt HP *Lý luận dạy học Ngữ văn và các môn Khoa học xã hội* có 5 cột điểm thành phần và kết hợp nhiều PPĐG như thuyết trình, quan sát, thảo luận nhóm, bài tập trải nghiệm, thi tự luận. Điều đó cho thấy cách thức đánh giá HP khá đa dạng, có kết hợp đánh giá quá trình (điểm chuyên cần, điểm phát biểu, tham gia thảo luận nhóm), đánh giá giữa kỳ và đánh giá cuối kỳ (hoặc một số cách thức khác do GV phụ trách HP công bố, quy ước với SV) [H5.05.03.01].

Hàng năm, Trung tâm Quản lý chất lượng Trường ĐHCT có *Báo cáo về kết quả công tác đảm bảo chất lượng và phương hướng công tác của Trường ĐHCT* [H5.05.03.02], trong đó thể hiện ý kiến phản hồi của NH về công tác kiểm tra đánh giá KQHT của các CTĐT. Bộ môn cũng tiến hành rà soát công tác đánh giá HP, cung cấp phản hồi của cán bộ quản lý chương trình nhằm đảm bảo độ độ giá trị, độ tin cậy trong đánh giá KQHT [H5.05.03.03]. Việc đánh giá KQHT ở từng HP cũng đảm bảo về độ tin cậy và sự công bằng dựa trên việc xây dựng các tiêu chí chấm điểm lý thuyết, thực hành, chấm Luận văn tốt nghiệp/Tiểu luận/Niên luận sao cho rõ ràng, minh bạch và có thảo luận với NH, tạo điều kiện cho họ được bình đẳng trong tiếp cận với nội dung,

phương pháp đánh giá, điều kiện học tập, phương tiện học tập, thời gian,... [H5.05.03.04] Quy trình tổ chức kiểm tra đánh giá cũng được tổ chức chặt chẽ (công khai trên website Khoa; Khoa tổ chức các Tổ kiểm tra việc coi thi hết HP của GV, quy định về thời hạn khóa quyền nhập điểm) [H5.05.03.05]. Công tác lưu giữ đề thi, bài thi vào cuối mỗi học kỳ cũng là cách thức đảm bảo sự công bằng thông qua giám sát, kiểm tra lại từ các bên (nếu cần thiết) [H5.05.03.06].

Qua khảo sát ý kiến cựu SV khóa 40, 41, khi được hỏi: “Đề cương chi tiết các HP thể hiện rõ ràng, cụ thể các nội dung và tiêu chí đánh giá”, có 64.4% ý kiến đánh giá ở mức “Hài lòng” và 34.1 % “Rất hài lòng”. Điều này cho thấy NH đồng thuận và đánh giá cao việc đánh giá KQHT trong CTĐT ngành SPNV [H5.05.01.12].

2. Điểm mạnh

Các phương pháp kiểm tra đánh giá KQHT NH được đa dạng hóa, đảm bảo nghiêm túc, khách quan, chính xác, công bằng và phù hợp với hình thức đào tạo, mục tiêu từng HP và CDR của CTĐT.

3. Điểm tồn tại

Một số GV chưa có nhiều cải tiến về phương pháp kiểm tra, đánh giá KQHT cũng như chưa hiểu rõ một số yếu tố trong nguyên tắc đánh giá như độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng trong đánh giá.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2020 - 2021, GV tiếp tục nghiên cứu đổi mới phương pháp kiểm tra đánh giá, đổi mới bộ đề thi và cách ra đề thi nhằm phát huy tính đa dạng của phương pháp kiểm tra, đánh giá KQHT; các tổ PPGD ở từng BM sẽ soạn bảng tiêu chí, tư vấn cho GV của Bộ môn về nguyên tắc kiểm tra đánh giá SV (lưu ý về độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng trong đánh giá).

5. Tự đánh giá: 4/7

Tiêu chí 5.4: Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời để người học cải thiện việc học tập

1. Mô tả

Công tác chấm thi, công nhận kết quả thi và thông báo kết quả thi của NH được Bộ môn SPNV phản hồi kịp thời đến NH theo đúng các quy định về việc phản hồi đánh giá KQHT của NH của Trường ĐHCT. Trong quá trình giảng dạy HP, GV cung cấp phản hồi cho SV về chất lượng sản phẩm, mức độ đầu tư cho HP của họ,... thông qua hoạt động thảo luận, báo cáo, bài tập nhóm [H5.05.04.01]. Cuối học kỳ (vào tuần 15 (hoặc 16)), các cột điểm thành phần như điểm đánh giá ý thức/thái độ học tập và điểm đánh giá giữa kỳ được thông báo công khai cho SV. Điều này rất quan trọng, có tác dụng tạo động lực giúp NH nâng cao ý thức cải thiện KQHT, đặc biệt là trước khi họ bước vào thời điểm thi hết HP (do điểm cuối kỳ chiếm tối thiểu 50% trọng số điểm theo quy định hiện hành).

Điểm thi kết thúc HP được thông báo công khai cho SV trên hệ thống quản lý cá nhân của SV ngay khi GV hoàn tất việc nhập điểm trong thời gian quy định [H5.05.04.02]. Đề đôn đốc, nhắc nhở GV phản hồi kết quả đánh giá kịp thời đến SV, Khoa, Bộ môn đều thông báo thông qua các biên bản họp giao ban Khoa và trong Lịch làm việc Bộ môn (hàng tuần) [H5.05.04.03]. Thông qua hệ thống quản lý, NH tra cứu KQHT dễ dàng, nhanh chóng, tiện lợi, nhờ đó có cơ hội thắc mắc điểm để GV xem lại, hoặc điều chỉnh điểm nếu GV chấm chưa chính xác hoặc nhập điểm nhầm. Ngoài ra, hệ thống quản lý cho phép CVHT được in bản điểm tổng hợp của lớp cố vấn để theo dõi KQHT HP và KQHT tích lũy, từ đó sẽ có phương án đôn đốc, nhắc nhở SV cải thiện việc học tập.

Cuối mỗi học kỳ, Trung tâm Quản lý chất lượng Trường ĐHCT tổ chức lấy ý kiến về mức độ hài lòng của NH đối với cách thức, thời gian phản hồi KQHT bằng bảng hỏi SV đánh giá GV [H5.05.04.04]. Bảng hỏi gồm từ 18 – 20 câu, trong đó có 3 – 4 câu hỏi liên quan đến việc đánh giá KQHT. Kết quả đánh giá này được tổng hợp và thông báo trong hệ thống quản lý của GV và được lưu trữ theo từng học kỳ. Ý kiến thông tin phản hồi từ NH đối với KQHT thường xuyên được Khoa đưa vào báo cáo sơ kết, tổng kết của đơn vị nhằm rút kinh nghiệm và có biện pháp cải thiện việc học tập của SV.

2. Điểm mạnh

KQHT của NH được thông báo đúng quy trình, kịp thời thông qua nhiều kênh khác nhau để giúp SV cải thiện việc học tập. Các GV của Bộ môn, đặc biệt là các GV

kiệm nhiệm vai trò CVHT đã tích cực làm tốt chức năng nhiệm vụ của mình để giúp SV hoàn thành chương trình học tập đúng thời hạn và đạt kết quả tốt.

3. Điểm tồn tại

Một số SV còn khá nhút nhát, chưa mạnh dạn trao đổi về KQHT với GV để rút kinh nghiệm cho việc học các HP tiếp theo.

4. Kế hoạch hành động

Trường, Khoa, Bộ môn tiếp tục phổ biến các quy định kiểm tra, đánh giá NH vào các buổi họp để GV lưu ý thực hiện trả bài thi tại lớp cho SV nhằm phát huy cơ chế phản hồi; đồng thời lưu ý CVHT nhắc nhở SV chủ động hơn khi nhận KQHT để qua đó giúp SV có kế hoạch điều chỉnh việc học tập.

5. Tự đánh giá: 5/7

Tiêu chí 5.5: Người học tiếp cận dễ dàng với quy trình khiếu nại về KQHT

1. Mô tả

Quy trình khiếu nại về KQHT đã được Trường ĐHCT, Khoa SP hướng dẫn rõ ràng trong *Quy định công tác học vụ dành cho SV*. Khoa SP cũng có văn bản hướng dẫn các bước giải quyết khiếu nại về KQHT của SV trong *Quy trình Khiếu nại (KQHT của SV)* [H5.05.05.01], đăng trên website Khoa SP. Theo đó SV có quyền đề nghị kiểm tra kết quả thi kết thúc HP trong thời gian cho phép. Theo hướng dẫn của Khoa SP, trong trường hợp SV chưa đồng ý với kết luận của GV thì SV gửi đơn về Khoa SP, Khoa sẽ chuyển về BCN Bộ môn để xử lý, kết quả cuối cùng do Ban chủ nhiệm Bộ môn (Trưởng/phó Trưởng bộ môn) xem xét, sau đó ký xác nhận mới được công bố cho SV, muộn nhất là một tuần kể từ ngày nhận đơn. Bộ môn SPNV cũng dựa trên quy trình hướng dẫn này để tiến hành giải quyết thắc mắc về điểm cho SV bằng cách thông báo cho NH đến văn phòng bộ môn để gặp GV phụ trách HP và xem lại điểm (nếu có). Quá trình làm việc được lưu vào biên bản [H5.05.05.02], sau đó Trưởng bộ môn ký xác nhận. Tính từ thời điểm tháng 5/2020 trở về trước, Bộ môn SPNV chưa nhận được bất cứ khiếu nại nào của SV về KQHT [H5.05.05.03].

2. Điểm mạnh

NH dễ dàng tiếp cận với quy trình khiếu nại KQHT của mình từ GV giảng dạy HP đến BCN Bộ môn và cán bộ phụ trách cấp khoa. Việc khiếu nại và xử lý khiếu nại của SV về KQHT được tiến hành đúng quy trình, quy định và minh bạch.

3. Điểm tồn tại

Không có

4. Kế hoạch hành động

Bộ môn yêu cầu GV viết biên bản khi làm việc với SV và lưu vào *Sổ theo dõi việc khiếu nại về KQHT của NH*, đồng thời sẽ nhắc lại lưu ý này vào cuối mỗi học kỳ để GV thực hiện.

5. Tự đánh giá: 6/7

Kết luận về tiêu chuẩn 5

Việc đánh giá KQHT của SV ngành SPNV được thực hiện một cách bài bản, bám sát các quy định, hướng dẫn của Trường ĐHCT để đảm bảo tính công khai, minh bạch và công bằng trong đánh giá KQHT của NH. Bộ môn SPNV tập trung vào đánh giá năng lực của NH thông qua các kỳ thi/kiểm tra, đặc biệt trong việc đo lường được mức độ đạt được chuẩn đầu ra của môn học và CTĐT, đa dạng hóa các phương thức đánh giá, phản hồi đến người học để người học xác định và điều chỉnh kế hoạch học tập.

Tự đánh giá tiêu chuẩn 5: 4.8/7

Số tiêu chí đạt: 5/5. Điểm trung bình: 4.8/7

Tiêu chuẩn 6

ĐỘI NGŨ GIẢNG VIÊN, NGHIÊN CỨU VIÊN

Mở đầu

Công tác xây dựng đội ngũ cán bộ được Trường ĐHCT hoạch định rõ ràng, chú trọng từ khâu tuyển dụng cho đến đào tạo, bồi dưỡng, quản lý và sử dụng. Đội ngũ cán bộ của Trường ĐHCT, Khoa SP, Bộ môn SPNV đủ phẩm chất và năng lực để đáp ứng yêu cầu đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng. Việc tuyển dụng, phân công nhiệm vụ cũng như việc đề bạt cán bộ được thực hiện công khai, đúng quy định. Các GV luôn được tạo điều kiện để học tập nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cũng như phát triển thành tích NCKH. Hiệu quả công việc và các thành tích, đóng góp của GV được đánh giá trên nhiều hình thức và là một trong những công cụ để nhà trường thực hiện công tác cải tiến chất lượng.

Tiêu chí 6.1. Việc quy hoạch đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên (bao gồm việc thu hút, tiếp nhận, bổ nhiệm, bố trí, chấm dứt hợp đồng và cho nghỉ hưu) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

1. Mô tả

Công tác quy hoạch đội ngũ GV của Bộ môn SPNV được thực hiện theo đúng quy trình, chặt chẽ, phù hợp với Quy chế tổ chức hoạt động của trường Đại học Cần Thơ [H6.06.01.01]. Việc quy hoạch đội ngũ GV luôn được Bộ môn chú trọng và được xem như là một trong các nhiệm vụ then chốt và được thể hiện trong Quy hoạch phát triển tổng thể Trường ĐHCT trọng điểm giai đoạn 2015-2020, Điều chỉnh bổ sung đến 2022 và Đề án phát triển Khoa SP 2017-2022, Kế hoạch phát triển bộ môn SPNV [H6.06.01.02].

Hiện nay, đội ngũ giảng viên của Bộ môn SPNV bao gồm 15 giảng viên tham gia công tác đào tạo. Cơ cấu trình độ: 03 PGS (20%), 2 TS (13,3 %), 9 thạc sĩ (60%); Cơ cấu ngạch viên chức: 03 GVCC (20%), 4 GVC (26,66%), 8 GV (53.4%). Hiện, độ tuổi bình quân của cán bộ trong Bộ môn là 46.13 tuổi; CBGD có tuổi đời dưới 30 tuổi chiếm 6,66%, 51-60 tuổi chiếm 0%, CBGD có tuổi đời trên 60 tuổi chiếm 6.66%. Về

thâm niên công tác: 20% CBGD có thâm niên dưới 10 năm trong ngành; 80% có thâm niên từ 10 năm trở lên trong ngành. Việc sắp xếp, bố trí cán bộ đều theo đúng chuyên môn, chuyên ngành được đào tạo. [H6.06.01.03]. Ngoài ra, Bộ môn còn có sự hợp tác của các GV thỉnh giảng là các nhà khoa học, GV có uy tín từ các Khoa khác trong trường.

Bảng 6.1. Số lượng giảng viên năm học 2018-2019

Hạng mục	Nam	Nữ	Tổng số		Phần trăm có bằng Tiến sĩ
			Số lượng	FTEs ¹	
Giáo sư	0	0			
Phó Giáo sư	2	1	3		
Giảng viên toàn thời gian	5	10	15	15*1=15	
Giảng viên không toàn thời gian	5	10	15		33,33
Giáo sư/Giảng viên thỉnh giảng	12	8	20	20*0,2=4	45,00
Tổng số	5	10	35	19	

Để đảm bảo về mặt số lượng và chất lượng đội ngũ, Ban chủ nhiệm Bộ môn đã xây dựng lộ trình phát triển cán bộ trong 5 năm. Căn cứ để Ban Chủ nhiệm Bộ môn xây dựng lộ trình đào tạo, sử dụng, tuyển dụng viên chức đảm bảo đội ngũ kế cận, đảm bảo cơ cấu độ tuổi dựa trên khối lượng công việc đang thực hiện của giảng viên và lực lượng cán bộ sắp nghỉ hoặc đã nghỉ hưu. [H6.06.01.03]

Quy trình tuyển dụng được tổ chức chặt chẽ, dựa trên các văn bản quy định tiêu chuẩn và quy trình tuyển dụng, bổ nhiệm GV của nhà trường. Hàng năm, Nhà trường ra thông báo tuyển dụng và tổ chức thi tuyển theo kế hoạch đã được phê duyệt. Kết quả tuyển dụng được công bố công khai trên cổng thông tin của Trường

¹ FTE là viết tắt của Full Time Equivalent. Đây là một đơn vị tính mức đầu tư thời gian vào công việc. 1 FTE tương đương với 40 giờ làm việc một tuần (tương đương thời gian làm việc toàn thời gian). Một cán bộ giảng viên làm việc 8 giờ/tuần sẽ tương đương với 0.2 FTE.

[H6.06.01.04]. Nhờ đó, bộ môn đã thu hút được những ứng viên có năng lực tốt dự tuyển.

Để đảm bảo về chất lượng của đội ngũ giảng dạy, Bộ môn luôn chú ý công tác bồi dưỡng GV trẻ. Những cán bộ mới tuyển dụng luôn được phân công một CB hướng dẫn tập sự và sinh hoạt và được các GV cùng chuyên môn có kinh nghiệm hướng dẫn, bồi dưỡng về chuyên môn, nghiệp vụ. [H6.06.01.05]. Việc phát triển đội ngũ còn dựa trên nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng và tiến trình phấn đấu của CB.

Việc bổ nhiệm chức danh Phó GS và GS của các CB trong BM đều theo quy định của Nhà nước, Nhà trường, chủ yếu dựa trên năng lực công tác và thành tích NCKH của cán bộ để nâng cao chất lượng, hiệu quả đào tạo. [H6.06.01.06]

Việc chấm dứt hợp đồng, nghỉ chế độ và nghỉ hưu hay kéo dài thời gian công tác của GV được thực hiện đúng quy định của Nhà nước và Kế hoạch của Nhà trường. Các chế độ và phúc lợi xã hội được thực hiện theo đúng các quy định hiện hành. [H6.06.01.07].

Bảng 6.2. Số lượng GV được tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển giai đoạn 2015-2019

Năm học	Tuyển dụng	Bổ nhiệm	Điều chuyển	Nghỉ hưu	Tổng số GV
2014 - 2015	0	0	0	0	20
2015 - 2016	0	0	0	1	20
2016 - 2017	1	0	0	1	19
2017 - 2018	0	1 PGS 1 GVCC	1	3	18
2018 - 2019	0	2GVC	0	0	15

2. Điểm mạnh

Bộ môn đã xây dựng được kế hoạch về bồi dưỡng, phát triển đội ngũ cán bộ phù hợp với yêu cầu công việc của Bộ môn và theo đúng quy trình, tiêu chuẩn và tiêu chí tuyển dụng, bố trí, bổ nhiệm, chấm dứt hợp đồng, nghỉ hưu, ... của Nhà nước nói chung và Nhà trường nói riêng. Đội ngũ cán bộ, GV của Bộ môn đáp ứng tốt yêu cầu đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

3. Điểm tồn tại

Đội ngũ GV của Bộ môn không cân đối về tỷ lệ nam/nữ (nam: 33,33%; nữ: 66,66%); có các độ tuổi kế cận nhau nhưng có sự cách quãng giữa các thế hệ, tuổi trung bình khá lớn. Số lượng CB nghỉ hưu nhiều hơn số lượng CB được tuyển dụng. Điều này gây trở ngại cho sự ổn định, phát triển hoạt động đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng của Bộ môn.

4. Kế hoạch hành động

Trong năm 2020-2021, Bộ môn sẽ thực hiện Kế hoạch phát triển Bộ môn, trong đó đề nghị tuyển dụng 1 CB để bổ sung nguồn nhân lực, ưu tiên các ứng viên trẻ để cân bằng độ tuổi và ứng viên nam để cân bằng cơ cấu về giới.

5. Tự đánh giá: 5/7

Tiêu chí 6.2. Tỷ lệ giảng viên/người học và khối lượng công việc của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được đo lường, giám sát làm căn cứ cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo, nghiên cứu Khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

1. Mô tả

Bộ môn SPNV có 15 GV cơ hữu tham gia công tác đào tạo và 20 GV mời giảng từ các đơn vị khác để thực hiện CTĐT. Với đội ngũ GV như trên, tính trên tổng số người học sẽ có tỷ lệ giảng viên/sinh viên như sau:

Bảng 6.3. Tỷ lệ giảng viên/người học của giai đoạn 2014 - 2019

Năm học	Tổng số FTEs của giảng viên	Tổng số FTEs của người học	Tỷ lệ giảng viên/người học
2014-2015	24	385*1= 385	1/16.04
2015-2016	24	360*1= 360	1/15
2016-2017	23	341*1= 341	1/14.83
2017-2018	22	301*1= 301	1/13.68

2018-2019	19	$251 \times 1 = 251$	1/13.21
-----------	----	----------------------	---------

Tỷ lệ giảng viên và người học trong 5 năm qua luôn đáp ứng yêu cầu của quy định hiện hành, dưới 20 SV/GV (theo Nghị quyết 14/2005/NQ-CP về đổi mới cơ bản và toàn diện giáo dục đại học Việt Nam giai đoạn 2006-2020).

Khối lượng công việc của GV đều được quy đổi thành giờ chuẩn (giờ G). Trường ĐHCT đã ban hành Quy định về quản lý công tác chuyên môn của GV, trong đó quy định định mức giờ chuẩn cho GV theo chức danh, trình độ, vị trí công tác, bao gồm giờ giảng dạy, giờ NCKH và giờ hoạt động chuyên môn khác. Việc quy đổi và miễn giảm giờ chuẩn cũng được hướng dẫn chi tiết trong văn bản này. [H6.06.02.01].

Công tác giảng dạy, bao gồm giảng dạy đại học (hệ chính quy, liên thông, hệ vừa làm vừa học), giảng dạy Sau đại học (giảng dạy và hướng dẫn luận văn Thạc sĩ, luận án Tiến sĩ); giảng dạy ở phổ thông (Trường Thực hành Sư phạm, trực thuộc Khoa SP). NCKH bao gồm: chủ trì và tham gia đề tài NCKH các cấp; xuất bản sách chuyên khảo, giáo trình; công bố bài báo quốc tế và trong nước; seminar khoa học. Hoạt động chuyên môn khác bao gồm: học tập nâng cao trình độ, xây dựng chương trình mới, xây dựng bài giảng môn học mới, ... Các loại hình hoạt động trên đều được quy đổi thành giờ chuẩn dựa trên chuẩn chức danh nghề nghiệp của GV để tính hoặc miễn giảm khối lượng công tác. Các hoạt động chuyên môn phục vụ cộng đồng như bồi dưỡng giáo viên các cấp, việc coi thi, chấm thi THPT, ... được chi trả riêng, không tính vào giờ chuẩn theo Quy chế chi tiêu nội bộ của trường [H6.06.02.02].

Việc đo lường, giám sát khối lượng công việc của GV thực hiện hàng năm theo một quy trình cụ thể. Vào cuối mỗi năm học, các GV đều thực hiện việc tự đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ năm học và xác định kế hoạch trong năm học tới thông qua bản tự đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ năm học. Việc đánh giá được thực hiện theo quy trình và có sự đánh giá của lãnh đạo Bộ môn, lãnh đạo Khoa. Căn cứ vào nhiệm vụ được giao theo chức danh, cá nhân tự đánh giá khối lượng và mức độ hoàn thành công việc, sau đó, bộ môn đánh giá, lãnh đạo khoa đánh giá, cuối cùng Hội đồng Thi đua - Khen thưởng cấp trường đánh giá, bình xét xếp loại thi đua [H6.06.02.02], [H6.06.02.03].

Việc đo lường, giám sát khối lượng công việc của GV thực hiện với sự hỗ trợ của các Phòng Ban chức năng và hệ thống phần mềm quản lý. Các phòng ban - trung tâm chức năng của nhà trường chịu trách nhiệm giám sát và xác nhận việc kê khai của GV. Hệ thống phần mềm quản lý sẽ thực hiện quy đổi và xác nhận mức độ thiếu, đạt hay vượt giờ chuẩn của GV, làm cơ sở để đánh giá, xếp loại thi đua khen thưởng và thanh toán tài chính.

Trong giai đoạn 2015 – 2019, hầu hết các GV ngành SPNV đều hoàn thành hoặc vượt định mức được giao cả về giảng dạy, NCKH và hoạt động chuyên môn khác [H6.06.02.04]. Các góp ý về chuyên môn cũng thường xuyên được ghi nhận, trao đổi, làm cơ sở để từng GV đánh giá được năng lực thực hiện nhiệm vụ của mình, từ đó đề xuất các giải pháp cải tiến chất lượng và nâng cao trình độ; giúp các cấp quản lý có được cái nhìn tổng quan về tình hình thực hiện nhiệm vụ giảng dạy của GV, từ đó có định hướng chiến lược thích hợp [H6.06.02.05].

2. Điểm mạnh

Bộ môn có đủ đội ngũ GV để thực hiện CTĐT ngành SPNV. Tỷ lệ GV/SV đảm bảo đúng theo quy định của Nhà nước và Bộ/Ngành. Khối lượng công việc của GV được đo lường, giám sát một cách khoa học, chặt chẽ, làm căn cứ cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học, phục vụ cộng đồng.

3. Điểm tồn tại

Khối lượng công việc phục vụ cộng đồng của GV chưa được đo lường và giám sát bài bản như công tác giảng dạy và NCKH.

4. Kế hoạch hành động

Trong năm 2020 – 2021, Nhà trường sẽ tăng cường các hoạt động giám sát như thống kê, rà soát khối lượng và chất lượng các hoạt động phục vụ cộng đồng của GV, làm cơ sở để đánh giá và cải tiến chất lượng.

5. Tự đánh giá: 5/7

Tiêu chí 6.3. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn giảng viên, nghiên cứu viên (bao gồm cả đạo đức và năng lực học thuật) để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai.

1. Mô tả

Dựa trên các căn cứ pháp lí, các văn bản, quy định liên quan đến công tác tuyển dụng và sử dụng lao động của Nhà nước, Trường ĐHCT có những quy định cụ thể đối với công tác tuyển dụng và lựa chọn viên chức, người lao động do Trường trả lương. Công tác này được thực hiện thông qua hoạt động của Hội đồng Tuyển dụng viên chức Trường với sự giúp việc của Phòng Tổ chức Cán bộ và các đơn vị trực tiếp sử dụng viên chức, lao động [H6.06.03.01], [H6.06.03.02].

Tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn GV (bao gồm cả đạo đức và năng lực học thuật) để bổ nhiệm, điều chuyển được nêu cụ thể trong các thông báo tuyển dụng của trường, thường bao gồm các yêu cầu về tư cách đạo đức, trình độ chuyên môn (Có bằng tốt nghiệp đại học trở lên và có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm. Có bằng thạc sĩ trở lên đối với GV giảng dạy các môn lý thuyết của CTĐT đại học; có bằng tiến sĩ đối với GV giảng dạy và hướng dẫn chuyên đề, luận văn, luận án trong các CTĐT thạc sĩ, tiến sĩ); khả năng sử dụng ngoại ngữ, tin học đáp ứng yêu cầu công việc; thành tích giảng dạy, nghiên cứu; có đủ sức khỏe theo yêu cầu nghề nghiệp và có Lý lịch bản thân rõ ràng [H6.06.01.04]. Tiêu chí tuyển dụng có thể được điều chỉnh theo từng thời kỳ phát triển của Nhà trường, phù hợp với yêu cầu nâng cao chất lượng đội ngũ, phù hợp với xu thế phát triển chung [H6.06.01.02].

Các văn bản quy định về tiêu chuẩn, tiêu chí tuyển dụng, quy trình tuyển dụng, kế hoạch tuyển chọn, danh sách ứng viên, danh sách những người trúng tuyển cũng được công bố công khai trên cổng thông tin của Nhà trường [H6.06.01.04]

Sau khi có quyết định tuyển dụng, các GV mới sẽ về Bộ môn tập sự 1 năm, phải tham gia dự giờ chuyên môn, biên soạn bài giảng, thực tập đứng lớp, điều chỉnh bài giảng dưới sự góp ý chuyên môn của GV hướng dẫn. Kết quả đánh giá ở Bộ môn sẽ quyết định ứng viên có được chấp nhận tiếp tục làm việc dưới dạng hợp đồng chính thức hay không. Sau đó, ứng viên phải tự xây dựng kế hoạch giảng dạy và học tập nâng cao trình độ. Để được kí kết hợp đồng dài hạn với Trường, ứng viên phải tham gia kì thi xét tuyển viên chức do Nhà Trường tổ chức hay không tùy theo quy định của từng thời kì.

Các quy định cụ thể về tiêu chuẩn bổ nhiệm chức danh và học hàm của GV (GVC, GVCC, PGS, GS) do Nhà nước quy định luôn được Nhà trường xác định và phổ biến công khai đến các GV trong đó, nhấn mạnh đến các tiêu chuẩn, tiêu chí về công tác giảng dạy, NCKH [H6.06.01.06]. Trong gia đoạn 2015-2019, Bộ môn có 2 CB được bổ nhiệm học hàm PGS, chức danh GVCC và 2 CB được bổ nhiệm chức danh GVC, nâng tổng số PGS và GVCC lên 3 và tổng số GVCC lên 4 [H6.06.01.03].

2. Điểm mạnh

Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn để bổ nhiệm, điều chuyển GV của Nhà trường được xác định một cách rõ ràng và được phổ biến công khai. Điều này giúp đội ngũ GV của Bộ môn đạt đầy đủ các tiêu chuẩn về đạo đức, trình độ chuyên môn nhằm đáp ứng tốt yêu cầu công việc.

3. Điểm tồn tại

Không có

4. Kế hoạch hành động

Trong năm học 2020 - 2021, Nhà trường tiếp tục làm tốt công tác tuyển dụng và lựa chọn GV thông qua xác định tốt các tiêu chí tuyển dụng và công khai hóa các tiêu chí này, đồng thời cập nhật và bổ sung các tiêu chí mới khi cần thiết.

5. Tự đánh giá: 6/7

Tiêu chí 6.4. Năng lực của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được xác định và được đánh giá.

1. Mô tả

Năng lực của GV Bộ môn SPNV luôn được xác định rõ ràng. Nhà trường có các văn bản xác định cụ thể nhiệm vụ của GV đồng thời xác định các tiêu chuẩn về trình độ đào tạo, bồi dưỡng và năng lực chuyên môn, nghiệp vụ. Theo đó, để thực hiện nhiệm vụ giảng dạy và đánh giá SV, GV cần có năng lực chuyên môn, năng lực lựa chọn và áp dụng các PPGD, kiểm tra, đánh giá phù hợp, đáp ứng yêu cầu CĐR; biên soạn tài liệu học tập; xây dựng, thiết kế và thực hiện CTDH; xây dựng sáng kiến đổi mới chất lượng dạy và học, tham gia NCKH, tham gia hợp tác quốc tế; năng lực ngoại ngữ và công nghệ thông tin và đảm nhiệm công tác CVHT, ... [H6.06.02.01]. Năng

lực của GV Bộ môn SPNV đáp ứng các yêu cầu, quy định của nhà trường [H6.06.01.03]

Nhà trường có quy định rõ ràng về nhiệm vụ giảng dạy và NCKH của GV; có định mức giờ chuẩn cụ thể về giảng dạy và NCKH và các hoạt động chuyên môn khác cho từng đối tượng GV [H6.06.02.01]. Trong công tác giảng dạy, Nhà trường cũng có quy định về lấy ý kiến của người học về hoạt động giảng dạy của GV [H6.06.02.06]. Kết thúc mỗi học phần, Trung tâm đảm bảo chất lượng đều thực hiện lấy ý kiến phản hồi của người học về hoạt động giảng dạy của GV. Đây là một kênh thông tin để đánh giá năng lực của GV.

Trường cũng có văn bản quy định yêu cầu trình độ chuyên môn, tiến trình phấn đấu của GV [H6.06.04.01]. Các GV phải đăng kí tiến trình phấn đấu, báo cáo tiến độ thực hiện và đây cũng là một tiêu chí để đánh giá năng lực GV.

Năng lực của GV Bộ môn SPNV luôn được đánh giá một cách khách quan, chặt chẽ. Nhà trường có các văn bản hướng dẫn cụ thể về phương thức, quy trình đánh giá năng lực của GV. Khoa và bộ môn căn cứ vào các văn bản này, phổ biến rộng rãi để GV có tiêu chí phấn đấu, đồng thời, sử dụng làm cơ sở giám sát, đánh giá năng lực, hiệu quả công việc của GV [H6.06.04.02].

Công tác bình xét thi đua, khen thưởng hằng năm được triển khai một cách khoa học, giúp các cá nhân tự đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của mình. Việc tự đánh giá căn cứ theo chức danh, nhiệm vụ được giao do GV thực hiện, sau đó được tiến hành bình xét ở Bộ môn và Khoa, cuối cùng được Hội đồng Thi đua - Khen thưởng cấp trường đánh giá, xếp loại thi đua. Từ đó, Nhà trường quyết định công nhận danh hiệu thi đua của CB theo từng năm học [H6.06.04.03]. Qua quá trình này, các cấp quản lý ghi nhận được thành tích của GV và có tổng quan về tình hình giảng dạy, NCKH và hoạt động chuyên môn trong toàn Bộ môn. Mặt khác, việc đánh giá chất lượng cán bộ là cơ sở giúp lãnh đạo Bộ môn xây dựng kế hoạch và chiến lược phát triển cán bộ phù hợp [H6.06.01.01].

2. Điểm mạnh

Năng lực của đội ngũ cán bộ giảng dạy được xác định rõ ràng, đầy đủ. Việc đánh giá năng lực GV đa dạng về hình thức và ở nhiều cấp độ khác nhau, phản ánh khá chính xác năng lực đội ngũ GV của bộ môn SPNV.

3. Điểm tồn tại

Hiện nay, nhiệm vụ NCKH của CB hiện nay còn có thể được bù bằng khối lượng giảng dạy, do trường mới chỉ bắt buộc với CB xét danh hiệu Chiến sĩ thi đua, chứ chưa bắt buộc với mọi cán bộ. Vì điều này, một số GV không có sản phẩm NCKH.

4. Kế hoạch hành động

Trong năm học 2020-2021, BM đề xuất với Nhà trường bổ sung tiêu chí đánh giá GV thông qua việc hoàn thành nhiệm vụ NCKH, nhằm đảm bảo mọi GV đều phát huy năng lực NCKH.

5. Tự đánh giá: 5/7

Tiêu chí 6.5. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó.

1. Mô tả

Trường ĐHCT luôn chú trọng đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ, đặc biệt là đội ngũ GV trẻ. Hằng năm, Nhà trường đều thực hiện công tác khảo sát, đánh giá nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng của GV. Công việc này được triển khai đến từng đơn vị, bằng cách cho CB đăng kí nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng [H6.06.05.01]. Dựa trên kết quả khảo sát này, Bộ môn xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng tới từng vị trí cán bộ theo từng năm học và theo giai đoạn. Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của GV hằng năm của Bộ môn đều được xây dựng, rà soát [H6.06.05.01] và bổ sung vào kế hoạch năm học chung của đơn vị [H6.06.01.01]. Chiến lược phát triển đội ngũ của KSP gắn với chiến lược đào tạo, bồi dưỡng GV của Trường ĐHCT [H6.06.01.01].

Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của GV được triển khai thực hiện với sự hỗ trợ, khuyến khích từ các chính sách của Nhà trường [H6.06.05.02]. Các chế độ được quy định cụ thể trong Quy định về tổ chức công tác

đào tạo nâng cao trình độ đối với viên chức trường Đại học Cần Thơ [H6.06.05.03]. Ngoài điều kiện cử đi học, nghĩa vụ của viên chức được cử đi học, quyền lợi của CB được Nhà trường cử tham gia các CTĐT nâng cao trình độ và bồi dưỡng nghiệp vụ dài hạn, trung hạn và ngắn hạn là được miễn giảm giờ dạy, được hưởng lương và hỗ trợ kinh phí.

Nhờ việc xác định đúng nhu cầu và có kế hoạch phù hợp, thực hiện kế hoạch hiệu quả, với sự hỗ trợ từ các chính sách của nhà trường, từ năm 2014 đến nay, Bộ môn SPNV đã có hơn 75% GV được đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ.

Bảng 6.4. Thống kê kết quả đào tạo, bồi dưỡng của GV giai đoạn 2014-2019

Năm học	2014 - 2015	2015 - 2016	2016 - 2017	2017 - 2018	2018 - 2019
Đào tạo					
Thạc sĩ (VN: Việt Nam, NN: nước ngoài)		1 VN			
Tiến sĩ (VN: Việt Nam, NN: nước ngoài)	1 VN	1 VN	1 NN		
Bồi dưỡng					
Phát triển năng lực NVSP dành cho GV đại học					9
Ngoại ngữ cho CB nguồn					
Chức danh: GV, GVC, GVCC				2 GVC 5 GV	5 GVCC
Lí luận Chính trị				1 CC	
An ninh quốc phòng ĐT4	5	1	5		
Cán bộ quản lí Phòng – Khoa			1	2	
Kĩ năng mềm: giao tiếp, thuyết trình, giải quyết vấn đề					2
BDGV GD Hòa nhập		1			
Đánh giá CTĐT					9

Kết quả thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của GV được giám sát và đánh giá hàng năm. Trường cũng ban hành Quyết định quy định về tiến trình phấn đấu nâng cao trình độ đối với giảng viên Trường Đại học Cần Thơ giúp CB có kế hoạch phát triển chuyên môn bản thân, đồng thời góp phần chuẩn hóa và nâng cao chất lượng đội ngũ. [H6.06.04.04]. Nhà trường thường xuyên rà soát và đôn đốc việc thực hiện tiến trình phấn đấu của GV [H6.06.05.03]. Các CB được cử đi đào tạo, bồi dưỡng định kỳ báo cáo tiến độ học tập [H6.06.05.03]. GV hoàn thành đúng hoặc sớm tiến trình phấn đấu sẽ được cộng điểm thưởng trong xét thi đua, khen thưởng hằng năm [H6.06.05.02]. Ngược lại, trong trường hợp người lao động đang trong quá trình được cử đi đào tạo hoặc đã hoàn thành CTĐT nhưng xin nghỉ việc, đi học quá hạn không về hoặc tự ý bỏ việc thì thực hiện đền bù, bồi hoàn chi phí đào tạo đối với viên chức theo quy trình xử lý. [H6.06.05.04].

2. Điểm mạnh

Nhu cầu đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của GV luôn được Bộ môn nắm bắt, lập kế hoạch đào tạo. Nhờ nhà trường luôn có cơ chế, chính sách hỗ trợ, khuyến khích nên các hoạt động triển khai việc đào tạo, bồi dưỡng cho GV luôn diễn ra thuận lợi và gặt hái được kết quả tốt. Việc giám sát, đánh giá được thực hiện sát sao, đảm bảo kế hoạch đề ra.

3. Điểm tồn tại

Một số GV chưa đảm bảo tiến độ học tập và tiến trình phấn đấu do nguyên nhân chủ quan lẫn khách quan.

4. Kế hoạch hành động

Trong năm 2020 – 2021, Nhà trường sẽ tăng cường các giải pháp giám sát, đôn đốc cũng như hỗ trợ các CB đang được đào tạo thực hiện đúng tiến độ học tập và khuyến khích các CB chưa tham gia đào tạo thực hiện tốt đăng kí và thực hiện tiến trình phấn đấu.

5. Tự đánh giá: 5/7

Tiêu chí 6.6. Việc quản trị theo kết quả công việc của giảng viên, nghiên cứu viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

1. Mô tả

Việc quản trị kết quả công việc của GV được thực hiện ở 2 phương diện tự quản lí và quản lí các cấp. Cá nhân CB phát huy tính tự chủ trong việc lập kế hoạch, thực hiện và báo cáo, tự đánh giá kết quả công việc, sao cho đảm giờ chuẩn, hoàn thành nhiệm vụ được giao [H6.06.02.04]. Về phía nhà trường, các quy định, hướng dẫn, quy chế sẽ là công cụ để giám sát, đánh giá, xếp loại và xét thi đua cho CB. Định mức giờ chuẩn giảng dạy, NCKH và hoạt động chuyên môn của GV được quy định tại Quản lí công tác chuyên môn và Quy chế chi tiêu nội bộ của Trường. Bên cạnh những quy định cụ thể về khối lượng công việc, Trường cũng có các quy chế về khen thưởng, kỷ luật để làm cơ sở bình xét các hình thức khen thưởng khác nhau.

Hàng năm, Trường có hướng dẫn cụ thể về công tác tổng kết năm học, kê khai các hoạt động của GV, đánh giá GV và bình xét danh hiệu thi đua, theo đó việc đánh giá kết quả công việc phải được thực hiện công khai từ cấp cơ sở [H6.06.06.01]. Vào đầu năm học, Khoa xây dựng kế hoạch năm học cho toàn đơn vị, cụ thể đến từng GV để thuận tiện cho việc quản lý, theo dõi, giám sát lao động [H6.06.06.02]. Việc quản trị công việc giảng dạy và NCKH của các GV được hỗ trợ của các phòng, ban và phần mềm quản lý, được thể hiện online và cập nhật thường xuyên [H6.06.06.03].

Kết quả thực hiện nhiệm vụ của GV được đánh giá theo quy trình, từ cấp cơ sở trở lên, từ bộ môn, đến Hội đồng thi đua của Khoa và Hội đồng thi đua của Nhà trường [H6.06.06.04]. Mức độ hoàn thành công việc sẽ làm căn cứ đánh giá xếp loại và bình xét thi đua, khen thưởng. Những GV hoàn thành tốt công việc giảng dạy, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng luôn nhận được những danh hiệu xứng đáng: Lao động tiên tiến, Chiến sỹ thi đua cấp cơ sở, cấp Bộ và cấp Nhà nước, tấm gương lao động điển hình,... [H6.06.06.05]. Những cá nhân có nhiều đóng góp cho cộng đồng, cho ngành giáo dục còn được đề nghị xét tặng Kỷ niệm chương “Vì sự nghiệp giáo dục”, danh hiệu “Nhà giáo Nhân dân, Nhà giáo Ưu tú”, Bằng khen của Bộ trưởng, Bằng khen Thủ tướng... Những cán bộ nữ sẽ được tính thêm 10% giờ G trên tổng số giờ NCKH và còn được đề nghị danh hiệu Nữ công Hai giỏi (Giỏi việc nước, đảm việc

nhà). Những cá nhân có thành tích cao, xuất sắc còn có thể được tăng lương trước thời hạn hoặc bổ nhiệm vào vị trí quản lý chuyên môn hoặc hành chính.

Các hình thức thi đua khen thưởng được công bố công khai trong quy chế hoạt động và của Quy chế chi tiêu nội bộ của Nhà trường [H6.06.01.06]. Quyết định của Hội đồng thi đua, khen thưởng của Nhà trường được đưa về Khoa và công khai cho toàn cán bộ trong Bộ môn. Kết quả xếp loại thi đua sẽ được quy đổi ra số tiền thưởng, góp phần động viên, khuyến khích cán bộ hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao trong năm học [H6.06.02.02].

Bảng 6.5. Kết quả thi đua, khen thưởng 2015- 2019

(đơn vị: cán bộ)

Năm học	Lao động tiên tiến	Chiến sĩ thi đua cấp cơ sở	Khen thưởng cao Bằng khen Bộ trưởng, Thủ tướng, điển hình tiên tiến	Nâng lương trước hạn	Danh hiệu tập thể
2014-2015	12	3		2	Lao động tiên tiến
2015-2016	11	3		2	Lao động tiên tiến
2016-2017	13	3		2	Lao động tiên tiến
2017-2018	10	2		2	Lao động tiên tiến
2018-2019	7	4		2	Lao động tiên tiến

Có thể thấy, việc tiến hành đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của các cá nhân đã giúp GV của Bộ môn nâng cao được hiệu quả công việc của mình, đóng góp tích cực vào sự phát triển chung của Khoa và Nhà trường. Việc ghi nhận đúng thành tích và khen thưởng kịp thời cho cán bộ sẽ tạo động lực cho cán bộ phát huy hết khả năng trong giảng dạy, NCKH và phục vụ cộng đồng.

Các tiêu chí, quy trình đánh giá cũng thường xuyên được bổ sung, điều chỉnh để ngày càng khách quan, hợp lý hơn. Tất cả GV, nghiên cứu viên đều được tham gia vào xây dựng, góp ý trong quá trình xây dựng các tiêu chí, quy trình đánh giá hiệu quả công việc của họ [H6.06.04.04]. Trong trường hợp có khiếu nại, tố cáo, CB sẽ được giải quyết bởi Phòng Thanh tra - pháp chế theo quy trình được quy định [H6.06.06.04]. Bộ môn chưa ghi nhận trường hợp khiếu nại nào về thi đua, khen thưởng. Vì vậy, có thể nói, kết quả đánh giá, đặc biệt là việc thi đua, khen thưởng và công nhận của nhà trường và các cấp cao hơn đã nhận được sự đồng thuận từ các GV.

2. Điểm mạnh

Việc quản trị theo kết quả công việc của GV được quy định và triển khai chặt chẽ, đảm bảo minh bạch, công bằng trong cán bộ, viên chức. Chính sách trả công, khen thưởng đối với kết quả công việc của GV đã tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng của GV trong Trường và Khoa.

Phần lớn GV ngành SPNV đều hoàn thành tốt các nhiệm vụ trong từng năm học. Các CB đều đảm bảo giờ chuẩn (khối lượng công tác theo quy định), tích cực tham gia NCKH và công tác phục vụ cộng đồng.

3. Điểm tồn tại

Việc quy định tỷ lệ khen thưởng trong đơn vị đôi khi khiến cho nhiều CB có thành tích nhưng không được khen thưởng.

4. Kế hoạch hành động

Trong năm học 2020 -2021, Nhà trường sẽ điều chỉnh, bổ sung những quy định về đánh giá, thi đua khen thưởng để tạo động lực hơn nữa cho các GV, theo hướng không có khống chế về tỉ lệ, mọi CB có thành tích đều được công nhận, khen thưởng.

5. Tự đánh giá: 5/7

Tiêu chí 6.7. Các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của giảng viên và nghiên cứu viên được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả

NCKH được xem là một trong những nhiệm vụ quan trọng của GV Trường ĐHCT. Nhà trường đã ban hành Quy định quản lý hoạt động KHCN của Trường ĐHCT, trong đó quy định số lượng giờ chuẩn NCKH của CB theo từng vị trí việc làm, chức danh cụ thể [H6.06.02.01] và Quy định Quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ Trường Đại học Cần Thơ, quy định về các loại hình NCKH với điều kiện tham gia, nhiệm vụ, quyền lợi, ... của GV khi thực hiện [H6.06.07.01]. Căn cứ theo các văn bản quy định này, các loại hình và số lượng các hoạt động NCKH của GV luôn được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

Đầu năm học, các GV xây dựng kế hoạch hoạt động NCKH, trong đó, ghi rõ các loại hình, các công trình nghiên cứu sẽ tham gia, tiến độ thực hiện, thời gian hoàn thành, các nguồn lực cần thiết để hoàn thành nghiên cứu [H6.06.07.02]. Ban lãnh đạo Khoa và Trường căn cứ vào bản kế hoạch theo dõi, giám sát, tạo động lực, thúc đẩy, hỗ trợ hoạt động NCKH của GV.

Mỗi loại hình NCKH đều được giám sát chặt chẽ và thẩm định chất lượng: báo cáo seminar ở Bộ môn có Hội đồng Khoa học Bộ môn, tập thể CB và sinh viên tham dự góp ý; bài báo khoa học có phản biện độc lập, Sách tham khảo, giáo trình, đề tài NCKH công nghệ đều có hội đồng nghiệm thu, ... Các công trình nghiên cứu của đội ngũ cán bộ luôn được giám sát, đánh giá chất lượng bởi Hội đồng Khoa học - Đào tạo của Khoa, Trường [H6.06.07.03]. Các công bố khoa học của Khoa được đăng trên những tạp chí uy tín trong nước và quốc tế có hội đồng phản biện chặt chẽ.

Kết thúc năm học, Bộ môn, Khoa và Nhà trường luôn có hoạt động thống kê số lượng các hoạt động nghiên cứu của GV, quy đổi sang giờ NCKH theo quy định của Nhà trường đối với từng chức danh, vị trí công tác và theo hệ số lương với sự hỗ trợ của phần mềm máy tính [H6.06.07.03]. Thành tích NCKH của toàn trường nói chung, của Khoa và Bộ môn nói riêng sẽ được nghiên cứu, đối sánh để nghiên cứu cải tiến số lượng và chất lượng, góp phần nâng cao chỉ số xếp hạng của Trường ĐHCT trong hệ thống các trường Đại học trong nước và quốc tế.

Hình thức và số lượng ấn phẩm nghiên cứu của GV Bộ môn SPNV giai đoạn 2015 - 2019 được thể hiện trong bảng sau:

Bảng 6.6. Hình thức và số lượng ấn phẩm nghiên cứu

Năm học	Hình thức xuất bản				Tổng số	Số lượng xuất bản bình quân trên giảng viên, nghiên cứu viên
	Cấp cơ sở	Cấp quốc gia	Cấp khu vực	Cấp quốc tế		
2014-2015	5	20	0	1	26	1.3
2015-2016	13	16	0	1	30	1.5
2016-2017	8	4	0	0	12	0.6
2017-2018	2	6	0	1	9	0.5
2018-2019	2	6	0	1	9	0.6

Có thể thấy, số lượng ấn phẩm NCKH của Bộ môn còn chưa thật phong phú về số lượng. Tuy nhiên, về chất lượng, các NCKH của GV đều gắn với thực tiễn giáo dục, nhất là công tác đào tạo đại học, đào tạo thạc sĩ ngành Lí luận và Phương pháp giảng dạy bộ môn Văn và tiếng Việt, kể cả phục vụ cho giáo dục phổ thông. GV của Bộ môn đã hợp tác với các đơn vị khác, cơ sở giáo dục khác và xuất bản một số sách chuyên khảo phục vụ việc đổi mới phương pháp giảng dạy và cải tiến chất lượng dạy học. Đặc biệt, Bộ môn có 1 GV tham gia soạn thảo Chương trình giáo dục phổ thông 2018 và Sách giáo khoa mới. Trong năm 2019, GV này đã xuất bản 3 đầu sách chuyên khảo, phục vụ đổi mới giáo dục, thay sách giáo khoa [H6.06.07.04]. Nhiều GV biên soạn các tài liệu tham gia bồi dưỡng GV các cấp về công tác chuyên môn, công tác quản lí và thăng hạng GV. Đây cũng là hoạt động chuyên môn hướng đến phục vụ cộng đồng.

2. Điểm mạnh

Hoạt động NCKH của GV luôn được giám sát chặt chẽ, kết quả NCKH luôn được ghi nhận và làm căn cứ để cải tiến chất lượng. Thống kê cho thấy, loại hình NCKH do đội ngũ GV của bộ môn SPNV thực hiện khá đa dạng, đảm bảo về chất lượng và đóng góp đáng kể vào công tác giáo dục, phát triển cộng đồng.

3. Điểm tồn tại

Bộ môn chưa có đề tài nghiên cứu cấp nhà nước. Số lượng bài báo đăng ở các tạp chí quốc tế còn rất ít. Các công trình nghiên cứu mang tính liên ngành với các khoa

khác trong trường và ngoài trường còn hạn chế. Các nghiên cứu về khoa học giáo dục chưa phong phú. Một số GV trong BM chưa hoàn thành mức giờ chuẩn NCKH.

4. Kế hoạch hành động

Trong năm học 2020 – 2021, Bộ môn sẽ đề xuất Nhà trường cần có chế tài bắt buộc mọi GV đều có sản phẩm NCKH; đề nghị Khoa hình thành các nhóm nghiên cứu trong Khoa, mở rộng các nhóm nghiên cứu ra ngoài Trường và tổ chức hội thảo chuyên ngành, đặc biệt là khoa học giáo dục và có khả năng ứng dụng vào thực tiễn giáo dục tại địa phương. Bộ môn sẽ tích cực rà soát, bổ sung kế hoạch NCKH của các cá nhân và kịp thời ghi nhận, hỗ trợ, khuyến khích cũng như đôn đốc các cá nhân trong hoạt động nghiên cứu.

5. Tự đánh giá: 4/7

Kết luận về tiêu chuẩn 6

Việc quy hoạch đội ngũ của Bộ môn SPNV được thực hiện một cách có kế hoạch, bài bản, dựa trên những căn cứ khoa học và thực tiễn. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn GV luôn được xác định rõ ràng và công khai. Các nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng của GV luôn được đáp ứng và hỗ trợ. Với nguồn lực hiện tại hiện tại, đội ngũ GV của Bộ môn luôn hoàn thành vượt mức giờ giảng theo quy định và đa số GV có kết quả đánh giá giảng dạy ở mức cao theo thăm dò ý kiến từ SV. Kết quả công việc của GV luôn được xác định, giám sát và đánh giá, nhằm tạo động lực cho GV. Các loại hình NCKH của GV luôn được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng. Tuy tính quốc tế chưa cao, nhưng các kết quả nghiên cứu của GV đều phục vụ thiết thực cho quá trình đào tạo và phục vụ cộng đồng. CB của Bộ môn đã tham gia sâu rộng vào các các hoạt động đào tạo nguồn nhân lực, đáp ứng cho thị trường lao động của khu vực; bồi dưỡng đội ngũ giáo viên cho ĐBSCL, đóng góp tích cực cho sự nghiệp đổi mới toàn diện về GD&ĐT của đất nước.

Có thể nói, công tác quy hoạch, đào tạo, phát triển và quản trị đội ngũ GV của Bộ môn, Khoa và nhà trường đã đáp ứng nhu cầu của GV, phù hợp với chiến lược phát triển đại học nghiên cứu của Trường ĐHCT.

Tự đánh giá tiêu chuẩn 6: Số tiêu chí đạt: 7/7. Điểm trung bình: 5/7

Tiêu chuẩn 7

ĐỘI NGŨ NHÂN VIÊN

Mở đầu

Để vận hành một CTĐT không chỉ có đội ngũ CB đảm nhiệm công tác giảng dạy mà cần có đội ngũ NV hỗ trợ làm việc tại làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác. Là một trường đa ngành, Trường ĐHCT có lực lượng NV hùng hậu, lên đến 738 cán bộ hành chính và phục vụ trên tổng 1.828 cán bộ viên chức của trường (theo số liệu công khai quý 4 năm 2019). Đây được xem là nguồn nhân lực vận hành bộ máy hành chính và hỗ trợ cho các CTĐT trong toàn trường. Trường ĐHCT có quy định chặt chẽ trong việc tuyển dụng, bồi dưỡng, phát triển và quản lý đội ngũ NV. Do đó, đội ngũ NV của Trường ĐHCT nói chung, của KSP và Bộ môn SPNV nói riêng có phẩm chất chính trị và đạo đức tốt, có trình độ chuyên môn, nghiệp vụ đáp ứng được yêu cầu đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

Tiêu chí 7.1: Việc quy hoạch đội ngũ nhân viên (làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

1. Mô tả

Công tác quy hoạch nguồn nhân lực được Trường ĐHCT rất xem trọng. Nhà trường đã xây dựng Đề án phát triển ĐHCT đến 2020 và Đề án điều chỉnh bổ sung phát triển ĐHCT đến 2022, trong đó vạch ra kế hoạch, chiến lược phát triển nguồn nhân sự nói chung và đội ngũ NV hỗ trợ nói riêng [H7.07.01.01] và hoàn thành đề án vị trí việc làm đối với đội ngũ NV, phù hợp với chức năng nhiệm vụ của các phòng ban chức năng trực thuộc trường và chức năng, nhiệm vụ và tổ chức hoạt động của văn phòng khoa, viện, trung tâm và bộ môn trực thuộc Trường [H7.07.01.02].

Đội ngũ NV của Trường ĐHCT hiện nay khá đông đảo, hỗ trợ các hoạt động đào tạo của các đơn vị đào tạo được bố trí làm việc tại phòng, ban, trung tâm như: Phòng Đào tạo, Phòng Công tác sinh viên, Phòng Công tác chính trị, Phòng Quản lý khoa học, Phòng Tài chính, Trung tâm Học liệu, Trung tâm Thông tin và quản trị

mạng, Trung tâm Tư vấn, hỗ trợ và Khởi nghiệp sinh viên, Trung tâm Quản lý chất lượng, Phòng thí nghiệm và các NV làm việc tại các Văn phòng khoa ... được thể hiện trong bảng sau:

Bảng 7.1. Nhân viên cấp Trường thuộc các đơn vị hỗ trợ tính đến năm 2019

Nhân viên (2019)	Trình độ cao nhất đạt được							Tổng số
	Dưới sơ cấp	Sơ cấp	TCCN	Cao Đẳng	Đại học	Thạc sĩ	Tiến sĩ	
Phòng Công tác chính trị	15	1	0	1	9	1	0	27
Phòng Đào tạo	0	0	1	0	7	2	0	10
Phòng Công tác SV	0	0	2	0	10	3	1	16
Phòng Hợp tác quốc tế	0	0	0	0	7	0	3	10
Phòng Kế hoạch tổng hợp	21	0	0	0	8	2	2	33
Phòng Quản lý khoa học	0	0	0	0	8	2	3	13
Phòng Quản trị thiết bị & QL phòng học	6	0	3	0	6	1	0	16
Phòng Tài chính	0	0	3	0	7	4	0	14
Phòng Thanh tra - Pháp chế	0	0	0	0	1	1	1	3
Trung tâm Thông tin và quản trị mạng	0	0	0	1	4	4	0	9
Trung tâm Học liệu	8	0	3	1	15	7	1	35
Trung tâm Tư vấn, Hỗ trợ và Khởi nghiệp sinh viên	0	0	0	0	1	1	1	3
Trung tâm Đánh giá năng lực Ngoại ngữ	0	0	0	0	1	2	1	4
Văn phòng Đảng ủy	0	0	0	0	3	0	0	3

Đoàn thanh niên trường - Hội Sinh viên								
Văn phòng Công Đoàn trường								
Tổng								

KSP hiện có 05 viên chức hành chính, 01viên chức thư viện, 01 viên chức phòng máy, 02 kĩ sư PTN, 04 NV phục vụ GD và NCKH, 02 tạp vụ, 02 bảo vệ và 01 NV phòng học làm việc tại văn phòng KSP, thư viện KSP và phòng máy tính của KSP. Các NV này đều đáp ứng yêu cầu về chuyên môn, nghiệp vụ, được phân công, phân nhiệm rõ ràng và được quản lí bởi 1 chánh văn phòng và 1 phó chánh văn phòng [H7.07.01.03].

Bảng 7.2. Nhân viên Khoa Sư phạm năm 2019

Nhân viên	Trình độ cao nhất đạt được				Tổng số
	Khác	Cao đẳng	Đại học	Thạc sỹ	
Nhân viên thư viện		2			2
Nhân viên phòng thí nghiệm	1		2	1	4
Nhân viên CNTT			2		2
Nhân viên hành chính		2			2
NV hỗ trợ người học (trợ lý đào tạo, NCKH, CTSV, văn thư, tái chính, quản lý nhà học, bảo vệ, vệ sinh)	3	1	2		6
Tổng số	4	1	9	1	15

Bộ môn SPNV không có NV nhưng có GV kiêm nhiệm các công việc hỗ trợ, gồm: 1 thư kí trưởng BM, 01 cán bộ phụ trách trang web của Bộ môn, 04 cố vấn học tập giữ vai trò tư vấn, giám sát hoạt động học tập và rèn luyện của SV [H7.07.01.04].

Nhìn chung, lực lượng NV hiện có của Trường, Khoa và Bộ môn đảm bảo về số lượng và chất lượng, đáp ứng yêu cầu công việc hỗ trợ đào tạo.

Nhà trường luôn chú trọng công tác xây dựng, phát triển đội ngũ NV nhằm đảm bảo đáp ứng nhu cầu đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng. Hằng năm, Trường đều làm việc với các đơn vị để khảo sát nhu cầu về nhân sự, trên cơ sở rà soát đội ngũ NV, đối chiếu với đề án vị trí việc làm, dựa trên số lượng SV/GV, số lượng NV nghỉ hưu, ... Dựa trên phân tích, dự báo nhu cầu về đội ngũ NV từ các đơn vị [H7.07.01.05], Nhà trường lập kế hoạch tuyển dụng, phát triển đội ngũ.

Nhà trường có chính sách thu hút, tuyển dụng nhân sự đảm bảo đáp ứng chức năng, nhiệm vụ và tổ chức hoạt động của văn phòng khoa, viện, trung tâm và bộ môn trực thuộc Trường. Về thu nhập, hằng tháng, ngoài thu nhập từ tiền lương theo ngạch bậc, mỗi NV còn được hưởng thêm một khoản thu nhập tăng thêm theo từng vị trí công tác. Bên cạnh đó, những nhân viên hỗ trợ phục vụ trong môi trường độc hại như phòng thí nghiệm, thư viện, ... còn được hưởng phụ cấp độc hại. Ngoài ra, giống như tất cả các viên chức khác, NV được nhận thêm khoản tiền hỗ trợ vào các ngày tết, lễ lớn [H7.07.01.06].

Hằng năm, nhà Trường tổ chức thu thập đánh giá/phản hồi của các bên liên quan về mức độ đáp ứng của đội ngũ NV [H7.07.01.07]. Kết quả phản hồi từ các bên liên quan giúp cho Nhà trường và các đơn vị có liên quan có thêm cơ sở để quy hoạch, phát triển đội ngũ NV cả về số lượng lẫn chất lượng.

2. Điểm mạnh

Việc quy hoạch đội ngũ NV của Trường ĐHCT, KSP và Bộ môn SPNV được thực hiện thường xuyên, đảm bảo số lượng lẫn chất lượng, đáp ứng được yêu cầu công việc trong các lĩnh vực đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

3. Điểm tồn tại

Số lượng NV hiện nay khá lớn, ít nhiều khiến bộ máy hành chính chồng chéo, tạo gánh nặng tài chính cho nhà trường, trong khi công việc hành chính ngày càng phân giao nhiều hơn về đơn vị đào tạo.

4. Kế hoạch hành động

Nhà trường đã lên kế hoạch tinh gọn bộ máy hành chính, theo hướng, viên chức phục vụ giảng dạy – hỗ trợ (thừa hành) và viên chức hành chính – quản lý được xác định theo tỷ lệ giảm dần từ 40% tính theo tổng số GV hiện nay (trong đó viên chức phục vụ giảng dạy – hỗ trợ chiếm 23% và viên chức hành chính – quản lý chiếm 17%) để đến năm 2022, số lượng viên chức phục vụ giảng dạy – hỗ trợ và viên chức hành chính – quản lý chiếm tối đa 30% tính theo tổng số GV, trong đó viên chức phục vụ giảng dạy – hỗ trợ chiếm 17,5% và viên chức hành chính – quản lý chiếm 12,5% (theo Đề án phát triển Trường ĐHCT đến 2022).

5. Tự đánh giá: 5/7

Tiêu chí 7.2: Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn nhân viên để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai.

1. Mô tả

Các tiêu chí để tuyển dụng và lựa chọn NV để bổ nhiệm, điều chuyển của Trường ĐHCT được xác định rõ ràng. Nhà Trường đã ban hành QĐ 4673/QĐ-ĐHCT ngày 27/12/2012 quy định về tuyển dụng đội ngũ nhân viên cụ thể với các tiêu chí quan trọng về phẩm chất đạo đức, trình độ chuyên môn, trình độ ngoại ngữ và tin học của ứng viên [H7.07.02.01]. Trường cũng đã ban hành Quy chế bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, từ chức, miễn nhiệm viên chức quản lý các đơn vị thuộc thẩm quyền của trường ĐHCT theo quyết định 598/QĐ-ĐHCT [H7.07.02.02].

Hằng năm, Nhà trường đều làm việc với các đơn vị để khảo sát nhu cầu nhân sự và thu thập đánh giá/phản hồi của các bên liên quan về mức độ đáp ứng của đội ngũ NV. Trên cơ sở đó, Nhà trường tiến hành rà soát đội ngũ nhân viên trong toàn trường, lập kế hoạch điều chuyển hay tuyển dụng nhân viên cho các đơn vị [H7.07.02.03]. Các thông tin về tuyển dụng đều được thông báo rộng rãi đến các đơn vị qua đường công văn và công khai trên trang web của Trường [H7.07.02.04].

KSP luôn tuân thủ mọi quy định của Nhà trường trong công tác tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển NV của Nhà trường. Trong 5 năm qua, KSP không tuyển dụng NV mới mà có điều chuyển NV sang đơn vị khác và tiếp nhận NV điều chuyển từ bộ phận khác trong trường [H7.07.02.05]. Bộ môn SPNV không có NV mà chỉ có các GV kiêm nhiệm, họ được tuyển dụng, bổ nhiệm dựa trên tiêu chí lựa chọn GV.

Tính đến nay, Nhà trường và các đơn vị chưa ghi nhận trường hợp khiếu kiện, khiếu nại liên quan đến tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển NV.

2. Điểm mạnh

Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn NV để bổ nhiệm, điều chuyển của Trường DHCT được xác định rõ ràng và phổ biến công khai, nên đội ngũ NV hỗ trợ CTĐT SPNV đảm bảo về số lượng lẫn chất lượng, đáp ứng yêu cầu đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng.

3. Điểm tồn tại

Không có.

4. Kế hoạch hành động

Tiếp tục thực hiện tốt công tác tuyển dụng NV dựa trên tiêu chí, quy trình tuyển dụng tuyển dụng và lựa chọn nhân viên để bổ nhiệm, điều chuyển của Nhà trường.

5. Tự đánh giá: 6/7

Tiêu chí 7.3: Năng lực của đội ngũ nhân viên được xác định và được đánh giá

1. Mô tả

Trường DHCT luôn quan tâm đến việc xác định và đánh giá năng lực của đội ngũ NV. Năng lực của NV được xác định ngay từ khâu tuyển dụng và thường xuyên được đánh giá định kì hằng năm.

Cuối mỗi năm học, Nhà trường thường ban hành Kế hoạch đánh giá, phân loại viên chức và xét thi đua, khen thưởng. Dựa trên những căn cứ pháp lý hiện hành, Kế hoạch quy định đối tượng, phạm vi áp dụng, nguyên tắc đánh giá, nội dung, thẩm quyền và quy trình đánh giá, công cụ đánh giá và thời gian thực hiện [H7.07.03.01]. Kế hoạch này được phổ biến đến các đơn vị qua đường công văn và thông báo công khai trên website của Trường.

Quá trình đánh giá được thực hiện công khai, minh bạch để đảm bảo tính công bằng dân chủ tại đơn vị. Quy trình đánh giá được thực hiện chặt chẽ qua các bước: NV tự đánh giá, đồng nghiệp đánh giá, cấp trên đánh giá. Trong cuộc họp tại đơn vị, NV tự đánh giá bằng Phiếu đánh giá cá nhân theo tiêu chí thi đua của Nhà trường, bao gồm

các tiêu chí về *Kết quả thực hiện công việc hoặc nhiệm vụ theo hợp đồng làm việc đã ký kết, Việc thực hiện quy định về đạo đức nghề nghiệp, Tinh thần trách nhiệm, thái độ phục vụ nhân dân, tinh thần hợp tác với đồng nghiệp và việc thực hiện quy tắc ứng xử của viên chức, Việc thực hiện các nghĩa vụ khác của viên chức như việc tham gia các hoạt động do Trường và đơn vị tổ chức/việc tham gia triển khai nghị quyết, chính sách, pháp luật của Đảng, Nhà nước/việc tham gia học tập nâng cao trình độ.* [H7.07.03.02]. Dựa trên báo cáo cá nhân, các đồng nghiệp đóng góp ý kiến, phân tích ưu, khuyết điểm của từng cá nhân. Các ý kiến đều được ghi nhận vào biên bản cuộc họp [H7.07.03.03]. Căn cứ trên biên bản này, lãnh đạo đơn vị tham khảo ý kiến của các bên liên quan (đánh giá từ người học, đảng ủy) nhận xét, xếp loại và gửi về phòng Tổ chức cán bộ. Riêng CB quản lý sẽ do Hiệu trưởng đánh giá, phân loại. Kết quả đánh giá, xếp loại được công bố công khai trong toàn trường.

Kết quả đánh giá viên chức hằng năm từ năm 2016 đến 2019, tất cả các NV hỗ trợ của KSP bao gồm NV BM SPSH đều đạt ở mức hoàn thành nhiệm vụ trở lên (năm 2015 đánh giá và thi đua, khen thưởng gộp chung).

Bảng 7.3. Tổng hợp kết quả đánh giá của nhân viên hỗ trợ tại Khoa Sư phạm

Năm	Tổng số nhân viên	Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ	Hoàn thành tốt nhiệm vụ	Hoàn thành nhiệm vụ	Không xét
2016	18	2	9	5	2
2017	17	4	11	2	0
2018	15	5	9	0	1
2019	15	9	5	1	0

Kết quả đánh giá đội ngũ cán bộ hỗ trợ (GV kiêm nhiệm) của Bộ môn cũng đạt 100% hoàn thành nhiệm vụ trở lên [H7.07.03.04].

2. Điểm mạnh

Nhà trường xác định tiêu chí, quy trình, phương pháp, công cụ đánh giá rõ ràng và công khai, giúp phân loại năng lực đội ngũ NV một cách hiệu quả. Việc đánh giá

năng lực được tiến hành thường xuyên, định kì, khách quan, đảm bảo đội ngũ NV của các đơn vị trong đều đáp ứng tốt yêu cầu trong việc hỗ trợ công tác đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng.

3. Điểm tồn tại

Việc thực hiện khảo sát đánh giá của các bên liên quan về mức độ đáp ứng của đội ngũ NV chưa thu nhận được nhiều ý kiến góp ý.

4. Kế hoạch hành động

Trong năm học 2020 – 2021, Nhà trường sẽ đẩy mạnh việc ghi nhận ý kiến các bên liên quan về mức độ đáp ứng của đội ngũ NV trong việc thực hiện các nhiệm vụ hỗ trợ hoạt động đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng để gửi đến các bộ phận có chức năng xử lí kịp thời, nhằm cải tiến chất lượng phục vụ của đội ngũ NV; tăng cường hệ thống quản lí giám sát chất lượng phục vụ của đội ngũ nhân viên làm việc bằng nhiều hình thức khác nhau (lắp đặt thêm hệ thống camera giám sát trong một số phòng ban, trung tâm trong trường và nơi có sinh viên, cán bộ liên hệ công việc).

5. Tự đánh giá: 5/7

Tiêu chí 7.4: Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của nhân viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó

1. Mô tả

Đội ngũ cán bộ, NV hỗ trợ các hoạt động đào tạo ngành SPNV của Trường ĐHCT, KSP và Bộ môn SPNV hiện tại có trình độ chuyên môn, nghiệp vụ đáp ứng yêu cầu công việc. Để nâng cao chuyên môn, nghiệp vụ của đội ngũ NV, Trường ĐHCT luôn triển khai các hoạt động xác định nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng tới từng vị trí chuyên môn, nghiệp vụ của NV [H7.07.04.01]. Trên cơ sở làm việc với các đơn vị, Nhà trường đã thu nhận được kết quả đánh giá nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ NV của toàn trường. Nhà trường đã xây dựng Kế hoạch triển khai đáp ứng nhu cầu học tập của NV. Theo Đề án phát triển Trường ĐHCT đến 2022, trường chú trọng nâng cấp đội ngũ VC bộ phận hành chính quản lý (HCQL) đáp ứng được yêu cầu nhiệm vụ công tác trong thời kỳ mới, đảm bảo

95% CBHCQL được đào tạo nghiệp vụ quản lý hành chính Nhà nước, lý luận chính trị, tin học và ngoại ngữ, trong đó có 50% CBHCQL vượt tiêu chuẩn nghiệp vụ ngạch viên chức đang giữ. Cùng với kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng NV là kế hoạch và tổng hợp kinh phí dành cho hoạt động đào tạo, bồi dưỡng. Nhà trường có phân bổ ngân sách riêng cho hoạt động bồi dưỡng phát triển năng lực chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ NV [H7.07.04.02].

Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng NV luôn được triển khai rất ráo và nhờ đó, đội ngũ NV không ngừng được bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ thông qua các khoá bồi dưỡng dài hạn, trung hạn và ngắn hạn [H7.07.04.03]. Kết quả là trong 5 năm qua, Riêng KSP, có nhiều NV được cử đi học các lớp đào tạo, bồi dưỡng giúp nâng cao chuyên môn, nghiệp vụ cũng như bản lĩnh chính trị và năng lực quản lý [H7.07.04.04]

Bảng 7.4. Bảng tổng hợp kết quả đào tạo, bồi dưỡng của nhân viên Khoa Sư phạm

Nội dung đào tạo, bồi dưỡng	Số lượt cán bộ tham dự				
	2015	2016	2017	2018	2019
Cao cấp chính trị			1		
Quản lý HCNN		3			
Chuyên viên chính			3		
Ứng dụng công nghệ thông tin		1			
Kỹ năng giao tiếp và lễ tân hành chính		1			
Bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng ANQP đối tượng 4	4	2			
Thạc sỹ ngành Quản lý giáo dục					1

Bộ môn SPNV cũng thường xuyên rà soát, ghi nhận và đề cử GV tham gia các lớp nghiệp vụ có liên quan nhằm hỗ trợ công tác đào tạo của ngành SPNV [H7.07.04.02]

2. Điểm mạnh

Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ cán bộ hỗ trợ luôn được khảo sát, hoạch định và tạo điều kiện triển khai và giám sát, giúp các NV được tham gia đầy đủ các khoá bồi dưỡng nhằm nâng cao phẩm chất, năng lực của NV nói chung và chất lượng phục vụ các hoạt động đào tạo nói riêng.

3. Điểm tồn tại

Số lượng NV được tham gia các khóa đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ còn nhiều hạn chế, do nhiều nguyên nhân chủ quan lẫn khách quan.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2020-2021, Trường, Khoa sẽ có chính sách linh hoạt và hỗ trợ kịp thời giúp NV vừa giải quyết tốt công việc, vừa đảm bảo việc học tập, bồi dưỡng đạt chất lượng. Đa dạng hóa các nhiều bồi dưỡng, giúp phát triển các kỹ năng mềm cho NV. Bộ môn sẽ khuyến khích GV kiêm nhiệm tích cực tham gia các loại hình đào tạo, bồi dưỡng nâng cao nghiệp vụ hành chính, đáp ứng tốt yêu cầu của công việc quản lý giáo dục và đào tạo.

5. Tự đánh giá: 5/7

Tiêu chí 7.5: Việc quản trị theo kết quả công việc của nhân viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

1. Mô tả

Trường ĐHCT có hệ thống văn bản quy định về khối lượng công việc cụ thể ban hành quy định về chức năng nhiệm vụ của các phòng ban, trung tâm và quy định về việc theo dõi, giám sát và đánh giá kết quả công việc của NV [H7.07.05.01].

Việc đánh giá dựa trên kết quả thực hiện viên chức và người lao động trong toàn trường thực hiện đăng ký khối lượng công tác và danh hiệu đánh giá, xếp loại và thi đua, khen thưởng. Với một số nhiệm vụ, NV phải xây dựng bảng kế hoạch công tác thể hiện được: khối lượng công việc, tiến độ, thời gian hoàn thành và các hỗ trợ hay nguồn lực cần thiết để hoàn thành được kế hoạch đề ra [H7.07.05.02].

Nhà trường thường xuyên giám sát, theo dõi, đánh giá hiệu quả công việc của đội ngũ NV thông qua thông qua bảng chấm công hàng tháng, qua các cuộc họp giao

ban của đơn vị, qua đánh giá thường niên và kể cả hoạt động của phòng Thanh tra - Pháp chế và phản hồi từ người học,[H7.07.03.01, H7.07.03.05], [H7.07.05.03].

Cuối năm học, Khoa và Nhà trường triển khai việc đánh giá kết quả thực hiện công việc và xây dựng kế hoạch cho năm học tiếp theo. Để cán bộ an tâm công tác, nhà trường luôn quan tâm tới chính sách và chế độ đảm bảo đời sống của cán bộ, NV bằng các nguồn thu nhập tăng thêm, tiền thưởng các đợt lễ tết, chế độ ưu đãi khác, ... [H7.07.01.06]

Những NV có hiệu quả công việc tốt được xét khen thưởng xứng đáng. Những cán bộ hỗ trợ đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng luôn hoàn thành công việc được giao, luôn được Khoa, Nhà trường ghi nhận và xét tặng các danh hiệu thi đua như Lao động tiên tiến, Chiến sĩ thi đua cấp cơ sở [H7.07.05.04].

Kết quả đánh giá và xếp loại viên chức hằng năm của NV hỗ trợ tại văn phòng KSP trong giai đoạn 2015 – 2019 khá khả quan:

Bảng 7.5. Tổng hợp thành tích của nhân viên hỗ trợ của Khoa Sư phạm

Năm	2015	2016	2017	2018	2019
Lao động tiên tiến	16	14	14	12	8
Chiến sĩ thi đua cơ sở	1	2	2	1	0
Nâng lương trước hạn	0	0	1	1	2
Tổng số NV	18	17	16	15	15

NV luôn được đóng góp ý kiến để xây dựng, góp ý trong quá trình xây dựng đánh giá quy định và việc quản trị theo kết quả công việc, đặc biệt là trong thi đua, khen thưởng. Các ý kiến thường được ghi nhận và giải quyết ngay trong các cuộc họp đánh giá, xếp loại và thi đua, khen thưởng. Trong 5 năm qua, đơn vị không ghi nhận trường hợp khiếu kiện nào, cho thấy sự hài lòng của NV đối với quy trình và kết quả đánh giá.

2. Điểm mạnh

Trường, Khoa có sự phân công công việc cụ thể, rõ ràng cho đội ngũ cán bộ hỗ trợ. Việc theo dõi, giám sát để đánh giá chất lượng công việc của CB khá chặt chẽ,

minh bạch và khách quan, công bằng. Trường, Khoa, BM luôn có sự phân công công việc cụ thể, rõ ràng cho đội ngũ NV hỗ trợ cũng như có cơ chế giám sát thực hiện công việc chặt chẽ, cCác hình thức khen thưởng, kỷ luật hợp lý và kịp thời tạo động lực cho đội ngũ NV hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.

3. Điểm tồn tại

Nhà trường chưa cụ thể hóa các tiêu chí đánh giá chất lượng công việc theo từng vị trí việc làm của đội ngũ nhân viên hỗ trợ.

4. Kế hoạch hành động

Trong năm học 2020 - 2021, Nhà trường sẽ xây dựng bộ tiêu chí đánh giá phù hợp với chức năng nhiệm vụ của nhân viên hỗ trợ.

5. Tự đánh giá: 5/7

Kết luận của tiêu chuẩn 7

Việc quy hoạch đội ngũ NV hỗ trợ của Trường ĐHCT, Khoa SP, Bộ môn SPNV được thực hiện tốt, đáp ứng yêu cầu về đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn NV để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định rõ ràng và phổ biến công khai. Năng lực của đội ngũ NV được xác định và đánh giá một cách khách quan, công bằng. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của NV được xác định và triển khai khá tốt, đáp ứng nhu cầu của NV. Việc quản trị theo kết quả công việc của NV được thực hiện chặt chẽ, khoa học, những thành tích lao động được ghi nhận kịp thời, tạo động lực cho đội ngũ NV trong hoạt động hỗ trợ đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng. Tuy nhiên, Nhà trường có kế hoạch tinh gọn đội ngũ hơn nữa, tích cực nâng cao năng lực đội ngũ thông qua việc tăng cường tính đa dạng và chất lượng của các loại hình đào tạo, bồi dưỡng cũng như nâng cao hiệu quả của cơ chế và công cụ giám sát, quản trị công việc của đội ngũ NV, nhằm đánh giá chính xác và tạo thêm động lực, giúp NV hoàn thành công việc tốt hơn.

Tự đánh giá tiêu chuẩn 7

Số tiêu chí đạt: 7/7. Điểm trung bình: 5.3/7

Tiêu chuẩn 8

NGƯỜI HỌC VÀ HOẠT ĐỘNG HỖ TRỢ NGƯỜI HỌC

Mở đầu

Trong giai đoạn 2015-2019, Trường ĐHCT đã đảm bảo các yêu cầu về tuyển sinh và hỗ trợ người học, bao gồm: xây dựng, công bố công khai và cập nhật chính sách tuyển sinh ngành SPNV; xác định cụ thể và đánh giá tiêu chí, phương pháp tuyển chọn người học; sử dụng hiệu quả hệ thống giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, KQHT và khối lượng học tập của người học; tổ chức thường xuyên các hoạt động tư vấn học tập và hỗ trợ việc làm cho người học; tạo môi trường tâm lý xã hội tích cực, cảnh quan khuôn viên Trường, Khoa và Bộ môn xanh -sạch - đẹp, tạo thuận lợi cho người học trong hoạt động học tập, nghiên cứu và sinh hoạt, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo nói chung.

Tiêu chí 8.1: Chính sách tuyển sinh được xác định rõ ràng, được công bố công khai và được cập nhật

1. Mô tả

Trường thực hiện chính sách tuyển sinh đầu vào ngành SPNV tuân thủ đúng theo Quy chế tuyển sinh đại học hệ chính quy được ban hành và cập nhật hàng năm (từ năm 2015 đến nay) của BGD&ĐT [H8.08.01.01]. Với tính chất đặc thù của ngành đào tạo giáo viên, từ năm 2017 trở đi, BGD&ĐT quy định ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào cho thí sinh đăng ký xét tuyển nhóm ngành đào tạo giáo viên [H8.08.01.02].

Căn cứ theo các văn bản tuyển sinh của BGD&ĐT, Trường đã ban hành Thông tin tuyển sinh, Đề án tuyển sinh và Kế hoạch tuyển sinh đại học hệ chính quy hàng năm cho các ngành đào tạo, trong đó có ngành SPNV [H8.08.01.03], [H8.08.01.04], [H8.08.01.05]. Các thông tin về đối tượng tuyển sinh, phạm vi tuyển sinh, chỉ tiêu tuyển sinh, mã tổ hợp xét tuyển, ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận đăng ký xét tuyển, các thông tin cần biết để thí sinh đăng ký xét tuyển vào trường, tổ chức tuyển sinh, chính sách ưu tiên theo khu vực và đối tượng (tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển), lệ phí xét tuyển và học phí được Trường xác định rõ ràng và được công bố công khai trên trang Thông tin Tuyển sinh đại học chính quy của Trường [H8.08.01.06]. Các số liệu thống kê về số thí sinh đăng ký dự tuyển, số thí sinh trúng tuyển và nhập học, điểm chuẩn của ngành SPNV đều được Trường tổng kết,

đánh giá để điều chỉnh cho những năm tuyển sinh tiếp theo [H8.08.01.07], [H8.08.01.08].

Một trong những điểm đáng chú ý là vào khoảng tháng 3 hàng năm, Trường ĐHCT phối hợp cùng Báo Tuổi trẻ, Vụ Giáo dục Đại học (BGD&ĐT), Tổng Cục Giáo dục nghề nghiệp (Bộ Lao động Thương binh và Xã hội) tổ chức Ngày hội Tư vấn Tuyển sinh - Hướng nghiệp tại khuôn viên Khu II của Trường. Hoạt động này đã thu hút được hàng ngàn lượt người tham gia, tạo điều kiện quảng bá hình ảnh của Trường ĐHCT nói chung và ngành SPNV nói riêng [H8.08.01.09]. Ngoài ra, Bộ môn SPNV còn thiết kế video clip giới thiệu về ngành SPNV [H8.08.01.10].

Với chính sách tuyển sinh được xác định rõ ràng, được công bố công khai và cập nhật thường xuyên như vừa trình bày, trong 05 năm qua, Trường có số lượng thí sinh trúng tuyển và điểm trúng tuyển ngành SPNV được thể hiện ở bảng 8.1 [H8.08.01.11]. Số liệu thống kê cho thấy điểm chuẩn đầu vào được duy trì ở mức khá cao (trên 21 điểm), điểm trung bình đầu vào đạt trên 24 điểm. Bảng thống kê còn thể hiện số thí sinh trúng tuyển và nhập học thực tế giảm đều qua các năm. Năm 2019, số lượng thí sinh trúng tuyển và nhập học thực tế giảm hơn 3 lần so với năm 2015. Nguyên nhân của sự sụt giảm mạnh này xuất phát từ quy định chỉ tiêu tuyển sinh của BGD&ĐT nhằm đảm bảo cân đối nguồn giáo viên so với nhu cầu tuyển dụng của trường phổ thông.

Bảng 8.1. Thống kê tuyển sinh đại học hệ chính quy chương trình đào tạo

Sư phạm Ngữ văn trong 5 năm gần đây

Đơn vị tính: Người

Năm học	Số thí sinh đăng ký vào CTĐT	Số trúng tuyển	Tỷ lệ cạnh tranh	Số nhập học thực tế *	Điểm tuyển đầu vào/ thang điểm	Điểm trung bình của SV được tuyển	Số lượng SV quốc tế nhập học
2014-2015	439	75	17.1	81	26.5/40	30.5	0
2015-2016	552	62	11.2	61	24.5/30	27.38	0
2016-2017	162	67	41.4	48	21.25/30	24.75	0
2017-2018	706	42	5.9	40	25/30	26.88	0
2018-	405	23	5.7	21	22.25/30	24.38	0

2019							
------	--	--	--	--	--	--	--

Nguồn: Phòng Đào tạo – Trường Đại học Cần Thơ

(*) Ghi chú: (1) sinh viên chính quy có tên theo quyết định thu nhận hàng năm; (2) không bao gồm sinh viên Bằng đại học thứ 2, sinh viên trúng tuyển Liên thông từ cao đẳng lên đại học.

Tương ứng với sự biến động về số lượng tuyển sinh (theo xu hướng giảm), số người học ngành SPNV trong 5 năm gần đây giảm đều qua các năm học thể hiện qua bảng 8.2. Năm học 2018-2019, tổng số SV chính quy ngành SPNV giảm 1.8 lần so với năm học 2014-2015 [H8.08.01.12].

*Bảng 8.2. Thống kê số người học chính quy đang học chương trình đào tạo
Sư phạm Ngữ văn trong 5 năm gần đây*

Đơn vị tính: Người

Năm học	Người học					Tổng số
	Năm thứ nhất	Năm thứ hai	Năm thứ ba	Năm thứ tư	Năm tiếp theo	
2014– 2015	82	71	81	67	03	304
2015– 2016	61	81	71	81	03	297
2016– 2017	48	60	80	70	01	259
2017– 2018	40	47	58	80	04	229
2018– 2019	21	40	44	60	03	168

Nguồn: Khoa Sư phạm – Trường Đại học Cần Thơ

(*) Ghi chú: (1) sinh viên chính quy có tên theo quyết định thu nhận hàng năm; (2) không bao gồm sinh viên Bằng đại học thứ 2, sinh viên trúng tuyển Liên thông từ cao đẳng lên đại học

2. Điểm mạnh

Chính sách tuyển sinh ngành SPNV của Trường ĐHCN được thực hiện đúng quy định của BGD&ĐT, được lượng hóa (quy định về số điểm trúng tuyển, chỉ tiêu tuyển sinh) tạo điều kiện cho Trường có thể tuyển chọn được thí sinh có điểm xét tuyển từ cao xuống thấp. Ngoài ra, chính sách tuyển sinh được công khai và cập nhật thường xuyên, từ đó người học có thông tin về ngành học, chương trình học tập, tạo ra tâm thế học tập tích cực cho SV ngay từ năm thứ nhất.

3. Điểm tồn tại

Trường chưa thực hiện khảo sát ý kiến của người học và các BLQ về chính sách tuyển sinh của ngành SPNV. Bên cạnh nguyên nhân chủ quan từ phía Trường, nguyên nhân khách quan là do các chính sách tuyển sinh nhóm ngành đào tạo giáo viên, trong đó có ngành SPNV được BGD&ĐT quy định đầy đủ và rõ ràng nhằm triển khai Chiến lược phát triển giáo dục 2011-2020, thực hiện mục tiêu đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục, trong đó có việc đào tạo giáo viên.

4. Kế hoạch hành động

Hoạt động tổng kết, đánh giá công tác tuyển sinh được tiếp tục tiến hành hàng năm để đảm bảo chất lượng công tác tuyển sinh đại học hệ chính quy ngành SPNV theo hướng dẫn của BGD&ĐT.

Từ năm học 2020-2021, Trường sẽ thực hiện khảo sát ý kiến của các BLQ về chính sách tuyển sinh đại học hệ chính quy ngành SPNV.

5. Tự đánh giá: 5/7

Tiêu chí 8.2: Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học được xác định rõ ràng và được đánh giá

1. Mô tả

Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học ngành SPNV được Trường ĐHCT xác định rõ ràng theo Quy chế và Hướng dẫn tuyển sinh đại học nhóm ngành đào tạo giáo viên hệ chính quy được BGD&ĐT ban hành và cập nhật hàng năm [H8.08.01.01], [H8.08.01.02]. Trong 5 năm gần đây (từ năm 2015 đến nay), phương thức tuyển sinh ngành SPNV được duy trì ổn định bằng hình thức xét tuyển dựa vào kết quả Kỳ thi THPT quốc gia; không nhân hệ số môn thi và không sơ tuyển học bạ; không sử dụng kết quả miễn thi môn Ngoại ngữ và điểm thi THPT quốc gia các năm trước; không được bảo lưu để xét tuyển. Điều kiện xét tuyển là thí sinh phải đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào do BGD&ĐT xác định dành cho các ngành SP và không có môn nào từ 1,0 điểm trở xuống (thang điểm 10) [H8.08.01.03], [H8.08.01.04].

Tổ hợp xét tuyển đại học hệ chính quy ngành SPNV được điều chỉnh theo hướng tăng cơ hội cho người học. Từ năm 2015 đến 2017, Trường tuyển sinh ngành SPNV dựa vào kết quả xét tuyển tổ hợp gồm 3 môn: Văn, Sử, Địa. Điểm thay đổi đáng chú ý là từ năm 2018 trở đi, Trường áp dụng 03 tổ hợp xét tuyển: Tổ hợp 1 gồm các môn

Văn, Sử, Địa (C00); Tổ hợp 2 gồm các môn Văn, Sử, Tiếng Anh (D14); Tổ hợp 3 gồm các môn Văn, Địa, Tiếng Anh (D15). Sự thay đổi này không chỉ góp phần gia tăng cơ hội cho thí sinh có nguyện vọng nộp hồ sơ xét tuyển mà còn tạo điều kiện cho Trường tuyển chọn được nguồn thí sinh đầu vào có chất lượng hơn [H8.08.01.03], [H8.08.01.04].

Chỉ tiêu tuyển sinh ngành SPNV được xác định phù hợp dựa theo hướng dẫn của BGD&ĐT. Năm 2017, thực hiện yêu cầu của BGD&ĐT về việc ổn định quy mô tuyển sinh nhằm nâng cao chất lượng đào tạo, Trường đã thực hiện giảm chỉ tiêu tuyển sinh ngành SPNV [H8.08.02.01], [H8.08.02.02]. Từ năm 2018-2019, Trường tuyển sinh ngành SPNV theo chỉ tiêu được BGD&ĐT quy định [H8.08.02.03], [H8.08.02.04].

2. Điểm mạnh

Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học ngành SPNV của Trường được xác định rõ ràng theo Quy chế tuyển sinh đại học hệ chính quy và hướng dẫn tuyển sinh nhóm ngành đào tạo giáo viên của BGD&ĐT. Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn được đánh giá thường xuyên để đảm bảo tuyển chọn được những thí sinh có điểm trúng tuyển phù hợp với yêu cầu của CTĐT ngành SPNV.

3. Điểm tồn tại

Tiêu chí và phương thức tuyển sinh chưa đảm bảo tính đa dạng, chủ yếu xét tuyển dựa vào kết quả Kỳ thi THPT quốc gia. Mặc dù hình thức xét tuyển này đang được nhiều cơ sở đào tạo giáo viên trong cả nước sử dụng nhưng với đặc thù ngành đào tạo giáo viên, việc tuyển sinh của ngành SPNV cần phối hợp thêm yêu cầu ban đầu về năng lực SP (ví dụ như phát âm rõ ràng) để đảm bảo tuyển chọn thí sinh có năng lực phù hợp với công việc dạy học môn Ngữ văn trong tương lai. Tuy nhiên, vấn đề này cần được xem xét thận trọng dựa trên nghiên cứu ý kiến của các BLQ vì bất cứ sự thay đổi nào trong tiêu chí và phương thức tuyển sinh của ngành SP đều có tác động đến việc đào tạo và phát triển đội ngũ giáo viên và các tác động xã hội.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2020-2021, Bộ môn SPNV sẽ phối hợp chặt chẽ với Hội đồng tuyển sinh của Trường ĐHCT trong việc xác định tiêu chí và phương pháp tuyển sinh, có chú ý đến tính đặc thù của nghề SP nói chung và ngành SPNV nói riêng. Bên cạnh đó, trong khảo sát ý kiến của nhà tuyển dụng và các BLQ, Bộ môn sẽ bổ sung nội dung

khảo sát về yêu cầu ban đầu về năng lực SP đối với thí sinh đăng ký xét tuyển vào ngành SPNV.

5. Tự đánh giá: 5/7

Tiêu chí 8.3: Có hệ thống giám sát phù hợp về sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập và khối lượng học tập của người học

1. Mô tả

Hệ thống giám sát của Trường, Khoa và Bộ môn về sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, KQHT và khối lượng học tập của người học được tổ chức hoàn thiện và hoạt động hiệu quả.

Về hệ thống giám sát sự tiến bộ trong học tập, KQHT và khối lượng học tập của người học, các văn bản quy định và hướng dẫn được Trường ban hành rõ ràng và thực hiện đầy đủ. Từ năm 2007 đến nay, Trường ĐHCT là một trong những trường đại học đầu tiên trong cả nước áp dụng đào tạo theo hệ thống tín chỉ theo Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của BGD&ĐT [H8.08.03.01]. Trường đã ban hành hướng dẫn chi tiết thực hiện chương trình tín chỉ hóa để thống nhất áp dụng trong đào tạo các ngành học, trong đó có ngành SPNV [H8.08.03.02].

Việc quản lý, giám sát sự tiến bộ trong học tập, KQHT và khối lượng học tập của người học được thực hiện theo Quy định công tác học vụ dành cho SV trình độ đại học hệ chính quy được Trường ĐHCT ban hành và cập nhật thường xuyên. Khối lượng học tập được quy định và kiểm soát chặt chẽ cho mỗi học kỳ và toàn bộ khóa học. Đối với học kỳ chính, SV đăng ký học tối đa 20 tín chỉ. Với trường hợp chỉ còn lại ≤ 25 tín chỉ của chương trình đào tạo, SV được đăng ký tối đa 25 tín chỉ. Đối với học kỳ phụ (không bắt buộc), SV đăng ký tối đa 8 tín chỉ. Tổng số tín chỉ bắt buộc mỗi SV cần tích lũy toàn khóa học được quy định trong Chương trình đào tạo ngành SPNV: 140 tín chỉ (bắt buộc: 113 tín chỉ; tự chọn: 27 tín chỉ) đối với chương trình đào tạo từ năm 2015-2018; 141 tín chỉ (bắt buộc: 112 tín chỉ; tự chọn: 29 tín chỉ) đối với chương trình đào tạo từ năm 2019 trở về sau [H8.08.03.03], [H8.08.03.04].

Về đánh giá kết quả rèn luyện của người học, Trường thực hiện và cập nhật đầy đủ theo các văn bản quy định của BGD&ĐT về đánh giá kết quả rèn luyện SV đại học hệ chính quy. Trong năm học 2015-2016 và học kỳ I, năm học 2016-2017, Trường thực hiện theo Quy chế đánh giá kết quả rèn luyện của SV hệ chính quy của BGD&ĐT có hiệu lực từ năm 2007. Từ học kỳ II, năm học 2016-2017, Trường đã

điều chỉnh và thực hiện đánh giá kết quả rèn luyện của SV theo Quy chế được sửa đổi của BGD&ĐT [H8.08.03.05], [H8.08.03.06]. Quy trình đánh giá ĐRL và phản hồi của SV về kết quả ĐRL được thực hiện và giám sát chặt chẽ [H8.08.03.07].

Ở mỗi lớp SPNV (tổ chức theo từng khóa), để đảm bảo giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện của người học, Trường phân công một cán bộ đảm nhiệm vai trò CVHT [H8.08.03.08]. Bên cạnh đó, Trường đã xây dựng và hoàn thiện Hệ thống quản lý với nhiều chức năng tích hợp cho phép Trường, Khoa, Bộ môn, GV, CVHT thực hiện việc quản lý đăng ký HP, quản lý điểm HP, giám sát phù hợp về sự tiến độ trong hoạt động học tập và đánh giá ĐRL của SV [H8.08.03.09]. Kết quả tốt nghiệp, KQHT và ĐRL của SV theo từng học kỳ và hàng năm được lưu trữ đầy đủ trên Hệ thống quản lý và dưới dạng văn bản [H8.08.03.10], [H8.08.03.11], [H8.08.03.12].

Ngoài ra, Trường còn thông báo kịp thời đến SV về kết quả, tiến độ học tập và rèn luyện. Sau khi kết thúc thời hạn đăng ký HP của học kỳ chính, trong vòng 01 tuần, Phòng Công tác sinh viên gửi thông báo và yêu cầu SV gửi tường trình về lý do không đăng ký đủ 08 tín chỉ, có xác nhận của CVHT và KSP [H8.08.03.13]. Phòng Công tác sinh viên thông báo cho SV và gia đình về việc còn 01 năm học tập trong khoảng thời gian đào tạo tối đa theo quy định của Trường [H8.08.03.14].

Trong mỗi học kỳ và năm học, Trường đều thực hiện tổng kết và khen thưởng cho SV có thành tích tốt trong học tập và rèn luyện [H8.08.03.15]. Đồng thời, Trường còn thông báo quyết định kỷ luật SV vi phạm Quy định công tác học vụ [H8.08.03.16], [H8.08.03.17], [H8.08.03.18].

Bảng 8.3. Thống kê kết quả học tập và điểm rèn luyện của sinh viên ngành Sư phạm Ngữ văn giai đoạn 2015-2019

Đơn vị tính: %

Năm học	Lớp	Kết quả học tập						Điểm rèn luyện						
		Xuất sắc	Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	Xuất sắc	Tốt	Khá	Trung bình khá	Trung bình	Yếu	Kém
2014-2015	NV1117A1	75.76	19.70	4.55	0.00	0.00	0.00	16.67	80.30	3.03	0.00	0.00	0.00	0.00
	NV1217A1	17.07	51.22	31.71	0.00	0.00	0.00	0.00	68.29	4.88	0.00	0.00	0.00	0.00
	NV1217A2	12.50	55.00	32.50	0.00	0.00	0.00	37.50	57.50	5.00	0.00	0.00	0.00	0.00
	SP1317A1	5.63	29.58	56.34	5.63	2.82	0.00	21.13	69.01	9.86	0.00	0.00	0.00	0.00
	SP1417A1	2.44	24.39	73.17	0.00	0.00	0.00	12.20	58.54	29.27	0.00	0.00	0.00	0.00
	SP1417A2	2.44	26.83	65.85	2.44	2.44	0.00	7.32	65.85	24.39	0.00	0.00	2.44	0.00
2015-2016	NV1217A1	65.85	24.39	4.88	4.88	0.00	0.00	24.39	51.22	24.39	0.00	0.00	0.00	0.00
	NV1217A2	60.00	30.00	10.00	0.00	0.00	0.00	37.50	50.00	12.50	0.00	0.00	0.00	0.00
	SP1317A1	8.45	40.85	45.07	4.23	1.41	0.00	22.54	74.65	2.82	0.00	0.00	0.00	0.00
	SP1417A1	2.44	24.39	73.17	0.00	0.00	0.00	12.20	53.66	34.15	0.00	0.00	0.00	0.00
	SP1417A2	2.44	26.83	65.85	2.44	2.44	0.00	7.32	65.85	24.39	0.00	0.00	2.44	0.00
	SP1517A1	0.00	16.39	78.69	4.92	0.00	0.00	4.92	72.13	22.95	0.00	0.00	0.00	0.00
2016-2017	SP1317A1	57.14	31.43	2.86	2.86	0.00	5.71	20.00	60.00	17.14	0.00	2.86	0.00	0.00
	SP1317A1	51.43	34.29	8.57	0.00	2.86	2.86	14.29	40.00	42.86	0.00	2.86	0.00	0.00
	SP1417A1	7.32	43.90	48.78	0.00	0.00	0.00	21.95	36.59	41.46	0.00	0.00	0.00	0.00
	SP1417A2	5.00	47.50	42.50	5.00	0.00	0.00	27.50	50.00	22.50	0.00	0.00	0.00	0.00
	SP1517A1	11.48	45.90	34.43	1.64	1.64	4.92	27.87	67.21	1.64	0.00	0.00	3.28	0.00
	SP1617A1	0.00	16.67	66.67	4.17	8.33	4.17	8.33	50.00	31.25	2.08	0.00	6.25	2.08
2017-2018	SP1417A1	63.41	31.71	4.88	0.00	0.00	0.00	17.07	31.71	48.78	0.00	2.44	0.00	0.00
	SP1417A2	71.79	17.95	5.13	0.00	2.56	2.56	10.26	43.59	43.59	2.56	0.00	0.00	0.00
	SP1517A1	13.11	67.21	13.11	1.64	0.00	0.00	19.67	50.82	22.95	0.00	1.64	3.28	0.00
	SP1617A1	25.53	51.06	14.89	0.00	0.00	8.51	25.53	61.70	4.26	0.00	2.13	0.00	6.38
	SP1717A	5.00	27.50	65.00	0.00	0.00	2.50	17.50	57.50	22.50	0.00	0.00	0.00	2.50
2018-2019	SP1517A1	51.72	37.93	5.17	0.00	3.45	1.72	12.07	70.69	13.79	0.00	0.00	3.45	0.00
	SP1617A1	40.91	45.45	9.09	0.00	2.27	2.27	59.09	38.64	0.00	0.00	0.00	0.00	2.27
	SP1717A	35.90	33.33	25.64	0.00	2.56	2.56	30.77	61.54	5.13	2.56	0.00	0.00	0.00
	SP1817A	4.76	33.33	47.62	0.00	9.52	4.76	23.81	52.38	14.29	4.76	0.00	0.00	4.76

Nguồn: Khoa Sư phạm – Trường Đại học Cần Thơ

Hệ thống giám sát về sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện của người học được Trường tổ chức phù hợp và hiệu quả, thông qua các quy định, hướng dẫn cụ thể, ứng dụng của Hệ thống quản lý và sự phối hợp đồng bộ giữa Trường, Khoa, Phòng Công tác sinh viên, Bộ môn và CVHT, góp phần tạo nên KQHT và ĐRL của SV ngành SPNV được thể hiện cụ thể qua Bảng 8.3.

2. Điểm mạnh

Hệ thống giám sát, kiểm tra, đánh giá KQHT, rèn luyện của người học được xây dựng đồng bộ và hoàn thiện với nhiều chức năng hỗ trợ cho CVHT, Bộ môn, Khoa và Trường quản lý được khối lượng học tập của người học, đồng thời nắm bắt kịp thời sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện của người học.

Các quy định và quy trình hướng dẫn thực hiện việc giám sát sự tiến bộ của người học trong học tập và rèn luyện, KQHT, khối lượng học tập của người học được thiết kế chi tiết, được công khai, cập nhật và bổ sung thường xuyên để phù hợp với tình hình thực tế.

3. Điểm tồn tại

Hệ thống quản lý của Trường mặc dù đã được nâng cấp và hoàn thiện nhưng

hiện tại hệ thống còn thiếu chức năng tự động cập nhật và gửi thông báo cho CVHT về tiến bộ học tập và rèn luyện của SV.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2020 - 2021, Phòng Đào tạo và Phòng Công tác sinh viên sẽ phối hợp với Trung tâm Công nghệ phần mềm để nâng cấp thêm cho Hệ thống quản lý chức năng tự động cập nhật và gửi thông báo cho CVHT về tiến bộ học tập và rèn luyện của SV nhằm hỗ trợ hiệu quả hơn cho CVHT trong việc giám sát sự tiến bộ của SV.

Tự đánh giá: 5/7

Tiêu chí 8.4: Có các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để giúp cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm của người học

1. Mô tả

Người học được tư vấn, hỗ trợ kịp thời và có hiệu quả về học tập, ngoại khóa, các hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ để nâng cao KQHT và tăng khả năng có việc làm sau khi tốt nghiệp. Trường có quy định về nhiệm vụ của CVHT trong việc tư vấn học tập, rèn luyện, các chế độ chính sách và hoạt động ngoại khóa, học thuật của SV [H8.08.04.01]. Hoạt động sinh hoạt CVHT được xếp vào thời khóa biểu của GV và được Trường kiểm tra, đánh giá [H8.08.04.02]. Ngoài nhiệm vụ của CVHT, Trường còn ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ của các phòng, trung tâm và quy trình công tác, phối hợp thực hiện hoạt động tư vấn, hỗ trợ và phục vụ SV của các đơn vị trong Trường [H8.08.03.03], [H8.08.03.04], [H8.08.03.05].

Với đặc thù ngành đào tạo giáo viên, Trường và KSP hàng năm đều chuẩn bị đầy đủ các điều kiện phục vụ cho SV ngành SPNV trong KTSP và TTSP. Khoa có kế hoạch hoạt động chi tiết cho từng đợt KTSP và TTSP [H8.08.04.06], [H8.08.04.07]. Các trường phổ thông được chọn làm điểm trường KTSP và TTSP được bố trí tại địa bàn thành phố Cần Thơ và các tỉnh lân cận, đảm bảo các điều kiện cần thiết và tạo thuận lợi cho SV trong việc di chuyển và sinh hoạt trong quá trình KTSP và TTSP [H8.08.04.08], [H8.08.04.09]. Trước mỗi đợt KTSP và TTSP, Khoa tổ chức buổi Lễ ra quân, trong đó SV được tư vấn và giải đáp các thắc mắc về công tác chủ nhiệm lớp, kinh nghiệm giảng dạy chuyên môn và những việc cần chuẩn bị trước khi xuống

trường [H8.08.04.10]. Kết thúc đợt TTSP, Khoa tổ chức Lễ tổng kết để rút kinh nghiệm và khen thưởng cho cá nhân SV đạt thành tích tốt [H8.08.04.11].

Ngoài ra, để cải thiện chất lượng học tập và khả năng có việc làm của người học trong bối cảnh hội nhập khu vực các nước ASEAN và toàn cầu hóa, Trường đã ban hành quy định trao đổi SV ngắn hạn với các trường đối tác nước ngoài [H8.08.04.12]. Từ năm 2016-2019, Bộ môn có 04 SV được cử học tập ngắn hạn ở Thái Lan [H8.08.04.13].

Bên cạnh hoạt động học tập, Trường còn khuyến khích và hỗ trợ SV SPNV thực hiện đề tài NCKH của SV [H8.08.04.14]. Nhiều hình thức hoạt động ngoại khóa, phong trào văn hóa thể thao, cuộc thi học thuật và các hoạt động hướng đến lợi ích cộng đồng được tổ chức thường xuyên trong năm học và ở nhiều cấp như: Đoàn Trường, Đoàn Khoa, Liên chi đoàn, Câu lạc bộ Văn học của Bộ môn và Chi đoàn lớp, thu hút SV SPNV tham gia sôi nổi [H8.08.04.15], [H8.08.04.16]. Các thông tin về cơ hội học bổng, việc làm và tuyển dụng giáo viên được Trường, Khoa chuyển tiếp đến SV kịp thời [H8.08.04.17], [H8.08.04.18].

Hoạt động tiếp xúc sinh viên của Hiệu trưởng và công tác khảo sát ý kiến của người học về chất lượng của hoạt động dạy học, tư vấn và hỗ trợ người học được Trường, Khoa và Bộ môn thực hiện theo định kỳ thường xuyên [H8.08.04.19], [H8.08.04.20]. Kết quả khảo sát phản hồi của người học cho thấy đa số người học được khảo sát đều đánh giá từ mức hài lòng trở lên về chất lượng của hoạt động tư vấn học tập (92.0%) và hỗ trợ việc làm (82.4%) [H8.08.04.21].

Từ năm 2016 đến năm 2019, Trường, Khoa và Bộ môn thực hiện khảo sát tình hình việc làm của SV SPNV sau khi tốt nghiệp [H8.08.04.22]. Bảng thống kê 8.2 thể hiện tỷ lệ SV có việc làm có xu hướng giảm từ mức 83,33 % năm 2016, xuống mức 68,25% năm 2018. Năm 2019, tỷ lệ SV có việc làm được phục hồi (89,87%) và vượt mức năm 2016. Điểm đáng chú ý nhất là mặc dù tỷ lệ có việc làm của SV sau khi tốt nghiệp khá cao nhưng tỷ lệ có việc làm đúng chuyên ngành đào tạo đang có xu hướng giảm mạnh. Trong hai năm (2016 và 2017), trên 70% SV tốt nghiệp có việc làm đúng chuyên ngành đào tạo nhưng hai năm tiếp theo (2018 và 2019), tỷ lệ này giảm gần 3 lần so với hai năm trước đó. Thực trạng này có liên quan đến sự biến động mạnh về nhu cầu tuyển dụng giáo viên trong cả nước nói chung và ở khu vực ĐBSCL nói riêng trong những năm gần đây.

Bảng 8.4. Thống kê tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp ngành Sư phạm Ngữ văn có việc làm từ năm 2016 đến năm 2019

Năm khảo sát	Tỷ lệ có việc làm	Tỷ lệ có việc làm đúng chuyên ngành đào tạo
2016	83,33%	74,07%
2017	79,10%	73,13%
2018	68,25%	25,81%
2019	89,87%	24,32%

2. Điểm mạnh

Các hoạt động tư vấn học tập được Trường, Khoa và Bộ môn triển khai đa dạng và phù hợp với nhu cầu, đặc thù của SV ngành SP; bên cạnh đó các hoạt động thi đua, hoạt động ngoại khoá được SV ngành SPNV hưởng ứng tích cực, tạo điều kiện cho SV hình thành và phát triển các kiến thức, kỹ năng và thái độ đáp ứng yêu cầu của CTĐT và yêu cầu của công việc dạy học môn Ngữ văn sau khi tốt nghiệp.

3. Điểm tồn tại

Tỷ lệ có việc làm đúng chuyên ngành đào tạo của SV tốt nghiệp ngành SPNV đang có xu hướng giảm do nhiều yếu tố tác động. Ngoài nguyên nhân khách quan từ việc giảm nhu cầu tuyển dụng giáo viên, một trong những nguyên nhân quan trọng là do các hoạt động ngoại khóa nhằm trang bị kỹ năng cho SV chưa đạt được hiệu quả như mong muốn.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2020 -2021, Bộ môn SPNV phối hợp với Đoàn Thanh niên KSP và CVHT tập trung tổ chức các hoạt động ngoại khóa hướng vào việc bồi dưỡng và tăng cường kỹ năng cần thiết cho SV để nâng cao khả năng tìm được việc làm đúng chuyên ngành đào tạo cho SV sau khi tốt nghiệp.

5. Tự đánh giá: 5/7

Tiêu chí 8.5: Môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu và sự thoải mái cho cá nhân người học

1. Mô tả

Trường ĐHCT tọa lạc tại vị trí trung tâm thành phố Cần Thơ, trung tâm kinh tế, khoa học và kỹ thuật của khu vực ĐBSCL. Khu II của Trường là nơi tập trung chính

của các hoạt động học tập, nghiên cứu và sinh hoạt của SV. Khuôn viên Khu II rộng rãi, thoáng mát được bao phủ bởi nhiều cây xanh với đầy đủ các công trình như: Nhà Điều hành, các dãy nhà học, giảng đường, văn phòng Khoa, Bộ môn, thư viện, Trường trung học phổ thông Thực hành sư phạm, Trung tâm Phát triển kỹ năng sư phạm, khu KTX, Nhà thi đấu thể thao, Phòng tập Gym và Aerobic, hệ thống siêu thị mini, căn tin, nhà xe, hệ thống Wifi, hệ thống camera an ninh và đường nội bộ [H8.08.05.01]. Khuôn viên KSP được bao quanh bởi nhiều cây xanh, hoa các loại, tạo cảm giác xanh tươi, mát mẻ. Đặc biệt là cứ đến độ tháng hai, tháng ba hàng năm, hoa kèn hồng lại nở rộ một góc trời, thu hút nhiều SV, du khách đến chiêm ngưỡng và chụp ảnh [H8.08.05.02].

Ngoài việc xây dựng cảnh quan sạch đẹp, thoải mái cho người học, Trường còn chú trọng xây dựng môi trường văn hóa giáo dục. Trường đã ban hành Quy định về thực hiện nếp sống văn minh cho toàn thể cán bộ viên chức và SV [H8.08.05.03]. Các bảng phổ biến nội quy ứng xử được bố trí phù hợp nhằm giáo dục nâng cao nhận thức của người học về ứng xử văn hóa lịch sự trong môi trường SP [H8.08.05.04].

Công tác chăm sóc sức khỏe cho người học và đảm bảo an toàn, PCCC được quy định rõ ràng và được kiểm tra thường xuyên. Trường có Trạm Y tế đặt tại Khu II phục vụ việc khám chữa bệnh ban đầu cho SV [H8.08.05.05]. Giai đoạn 2015-2019, 100% SV SPNV được tham gia bảo hiểm y tế đầy đủ. 100% tân SV vừa nhập học đều được tổ chức khám sức khỏe [H8.08.05.06]. Trường đã ban hành nội quy PCCC và thành lập Đội PCCC với các thành viên được tập huấn nghiệp vụ PCCC [H8.08.05.07], [H8.08.05.08]. Công tác PCCC và đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm của Trường được kiểm tra định kỳ [H8.08.05.09], [H8.08.05.10], [H8.08.05.11] .

Kết quả khảo sát cho thấy đa số người học (97.7% tổng số SV được khảo sát ý kiến) đánh giá hài lòng về môi trường tâm lý và cảnh quan của Trường, Khoa và Bộ môn [H8.08.05.12].

2. Điểm mạnh

Người học được tạo các điều kiện hỗ trợ thuận lợi để học tập, NCKH và phát triển đầy đủ cả về thể chất và tinh thần trong môi trường SP an toàn, văn hóa, xanh - sạch - đẹp.

3. Điểm tồn tại

Việc sử dụng các đồ dùng bằng nhựa chỉ sử dụng một lần để đựng thức ăn và

nước uống của SV Khoa nói chung và SV Bộ môn nói riêng trong khuôn viên Trường còn khá phổ biến trong khi thế giới đang vận động sử dụng các vật liệu thay thế thân thiện với môi trường nhằm hạn chế tác hại của rác thải nhựa.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2020-2021, Bộ môn tiếp tục phối hợp với Đoàn Thanh niên Khoa và CVHT để tổ chức cho SV ngành SPNV duy trì các buổi lao động vệ sinh để thu gom rác thải tái chế, bố trí các thùng đựng rác và yêu cầu SV bỏ rác đúng theo phân loại, đồng thời tổ chức cuộc thi, tuyên truyền cho SV thay thế đồ dùng bằng nhựa bằng các vật liệu tự nhiên, thân thiện với môi trường.

5. Tự đánh giá: 5/7

Kết luận về tiêu chuẩn 8

Chất lượng người học và hoạt động hỗ trợ người học là yếu tố then chốt để đánh giá chất lượng đào tạo của ngành SPNV. Chất lượng người học thể hiện trước hết ở chính sách tuyển sinh, điểm đầu vào của ngành từ khâu Trường tổ chức tuyển sinh cho đến KQHT và rèn luyện của người học trong suốt thời gian đào tạo tại trường. Người học được hỗ trợ thường xuyên và hiệu quả của Trường, Khoa và Bộ môn thông qua các hoạt động tư vấn học tập, hỗ trợ việc làm, được tạo điều kiện thuận lợi nhất để phát triển năng lực học tập, NCKH, đảm bảo sức khỏe thể chất và tinh thần, đồng thời người học được tham gia đóng góp ý kiến phản hồi về chất lượng dịch vụ giáo dục nhằm cải tiến các hoạt động nâng cao chất lượng và sự tiến bộ trong học tập, rèn luyện của bản thân.

Tự đánh giá tiêu chuẩn 8:

Số tiêu chí đạt: 5/5. Điểm trung bình: 5/7

Tiêu chuẩn 9

HỆ THỐNG CƠ SỞ VẬT CHẤT VÀ THIẾT BỊ

Mở đầu

Trong giai đoạn từ 2015-2019 với sự hỗ trợ của Trường ĐHCT, KSP không ngừng đổi mới và hoàn thiện về CSVC, trang thiết bị phục vụ việc dạy học, NCKH nhằm mục đích nâng cao chất lượng đào tạo của GV và SV của Khoa nói chung và Bộ môn SPNV nói riêng. Hệ thống CNTT-TT, nguồn học liệu được đầu tư và cập nhật theo định kì, đảm bảo hoạt động hiệu quả. Môi trường học tập, nghiên cứu và sinh hoạt được đảm bảo an toàn, thân thiện, tạo điều kiện thoải mái cho GV và SV.

Tiêu chí 9.1. Có hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng với các trang thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu

1. Mô tả

KSP và Bộ môn SPNV nằm ở Khu II, hướng về phía tay trái từ cổng C của Trường ĐHCT đi vào [H9.09.01.01]. Hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng của Khoa và Bộ môn có các trang thiết bị phù hợp đáp ứng yêu cầu của hoạt động đào tạo và nghiên cứu (thông tin chi tiết có thể xem trong Đề án tuyển sinh đại học hệ chính quy, mục Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu) [H9.09.01.02], [H9.09.01.03].

Khoa có đủ diện tích lớp học theo tiêu chuẩn thiết kế dành cho trường đại học TCVN 3981:1985. Tổng diện tích sử dụng của Khoa là 49.693m^2 , bình quân $54,73\text{m}^2/\text{SV}$. Về hệ thống phòng học lý thuyết, Khoa có 43 phòng học được thiết kế diện tích phù hợp, có số lượng chỗ ngồi đủ đáp ứng nhiều loại hình lớp học khác nhau. Diện tích bình quân mỗi phòng học lý thuyết là $85,16\text{m}^2$. Ngoài ra, SV của Khoa còn được sử dụng Nhà thi đấu Thể dục thể thao (4.965m^2) và diện tích sân bãi rộng khoảng 55.879m^2 để tổ chức các hoạt động văn hoá, nghệ thuật và thể dục thể thao [H9.09.01.04].

Về hệ thống PTH phục vụ cho hoạt động ứng dụng CNTT trong dạy học, tập giảng và NCKH giáo dục của SV ngành SPNV, Khoa có 04 phòng máy tính (148 máy tính) ; Trường THPT Thực hành sư phạm (diện tích 1.712m^2) và Trung tâm Phát triển

Kỹ năng sư phạm (diện tích 1.389m²). Các phòng học lý thuyết và PTH được trang bị đầy đủ các thiết bị cần thiết và hiện đại như: máy điều hòa, quạt treo tường, máy chiếu, màn hình ti vi, đèn chiếu sáng, bàn ghế, rèm cửa, micro phone, ổ điện [H9.09.03.05], [H9.09.03.06]. Hệ thống nhà vệ sinh được trang bị đầy đủ các thiết bị, dụng cụ cần thiết và có nhân viên trực vệ sinh [H9.09.03.07]. Việc quản lý và sử dụng phòng học, trang thiết bị tuân theo nội quy và quy trình sử dụng của Trường và Khoa [H9.09.03.08], [H9.09.03.09].

Bên cạnh đó, việc phát triển CSVC được xác định là nội dung trọng tâm trong *Đề án Phát triển Khoa Sư phạm, Trường Đại học Cần Thơ thành trung tâm đào tạo sư phạm, bồi dưỡng giáo viên và nghiên cứu khoa học giáo dục tại Đồng bằng Sông Cửu Long* [H9.09.01.10]. KSP luôn có kế hoạch đầu tư CSVC và trang thiết bị, bao gồm mua mới, sửa chữa, nâng cấp nhằm đáp ứng nhu cầu đào tạo và NCKH với tổng kinh phí lên đến hàng tỷ đồng [H9.09.01.11], [H9.09.01.12].

Văn phòng Bộ môn SPNV được bố trí ở tầng trệt, hướng về phía tay phải, ngay sát cửa chính của tòa nhà Văn phòng KSP, thuận tiện cho SV liên hệ công tác. Phía trước văn phòng có khung viên cây cảnh, tạo cảm giác mát mẻ và thoải mái. Văn phòng có đủ sức chứa cho GV tổ chức họp, sinh hoạt chuyên đề và được trang bị đầy đủ các thiết bị cần thiết cho công tác văn phòng [H9.09.01.13], [H9.09.01.14], [H9.09.01.15].

Bảng 9.1. Thống kê hiện trạng cơ sở vật chất
của Trường Đại học Cần Thơ năm 2019

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng
I	Diện tích đất	ha	218,5369
II	Diện tích sàn xây dựng	m2	263.631,99
1	Giảng đường, hội trường, phòng học		
	Số phòng/hội trường	phòng/hội trường	278
	Tổng diện tích sàn xây dựng	m2	57.185,7

2	Phòng học ngoại ngữ, đa phương tiện, biên dịch		
	Số phòng	phòng	09
	Tổng diện tích sàn sử dụng	m ²	510
	Thư viện và TTHL	m ²	12.276
	PTN, PTH, thực hành máy tính, xưởng, trại và bệnh xá thú y		
	Số phòng	phòng	134
	Số lượng tiểu phòng trực thuộc	phòng	277
	Tổng diện tích sàn xây dựng	m ²	45.976,48
	KTX		
	Số phòng	phòng	1.391
	Tổng diện tích sàn xây dựng	m ²	77.259,12
	Diện tích nhà ăn	m ²	2.320
	Diện tích khác:		
	Diện tích sàn xây dựng nhà thể dục thể thao (2 nhà)	m ²	4.965

Bảng 9.2. Thống kê phòng học của Trường Đại học Cần Thơ năm 2019

STT	Loại phòng	Số lượng
1	Phòng học lớn trên 200 chỗ	02
2	Phòng học từ 100- 200 chỗ	40
3	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	214

Nguồn: Phòng Quản trị thiết bị

KSP và Bộ môn SPNV nằm ở Khu II, hướng về phía tay trái từ cổng C của Trường ĐHCT đi vào [H9.09.01.01]. Ngoài các văn phòng làm việc của Khoa và các

Bộ môn thi Khoa SP còn có 43 phòng học lý thuyết, 69 PTN, PTH, 29 phòng học rèn luyện kỹ năng sư phạm, 02 giảng đường, 02 hội trường (01 hội trường 500 chỗ và 01 hội trường 300 chỗ). Tất cả các phòng đều có các trang thiết bị phù hợp đáp ứng yêu cầu của hoạt động đào tạo và nghiên cứu (thông tin chi tiết có thể xem trong Đề án phát triển Khoa SP, mục Năng lực CSVC) [H9.09.01.02], [H9.09.01.03], [H9.09.01.04].

Khoa có đủ diện tích lớp học theo tiêu chuẩn thiết kế dành cho trường đại học TCVN 3981:1985. Tổng diện tích sử dụng của Khoa là 14.593 m², với số SV tuyển sinh đầu vào hệ đại học chính quy năm 2019 là 957SV, bình quân 15,2 m²/SV [H9.09.01.05]. Các phòng học lý thuyết và phòng thí nghiệm thực hành được thiết kế diện tích phù hợp, có số lượng chỗ ngồi đa dạng đủ đáp ứng nhiều loại hình lớp học khác nhau. Diện tích bình quân mỗi phòng học lý thuyết là 85,16m², mỗi PTN, PTH là 56,28m². Ngoài ra, SV của Khoa còn được sử dụng Nhà thi đấu Thể dục thể thao (4.965m²) và diện tích sân bãi rộng khoảng 55.879m² để tổ chức các hoạt động văn hoá, nghệ thuật và thể dục thể thao [H9.09.01.06].

Về hệ thống PTH phục vụ cho hoạt động ứng dụng CNTT trong dạy học, tập giảng và NCKH giáo dục của SV ngành SPNV: Khoa có 04 phòng máy tính (148 máy tính) [H9.09.01.07]; Trường THPT Thực hành sư phạm (diện tích 1.712m²) và Trung tâm Phát triển Kỹ năng sư phạm (diện tích 1.389m²). Các phòng học lý thuyết và PTH được trang bị đầy đủ các thiết bị cần thiết và hiện đại như: máy điều hòa, quạt treo tường, máy chiếu, màn hình ti vi, đèn chiếu sáng, bàn ghế, rèm cửa, micro phone, ổ điện [H9.09.01.08], [H9.09.01.09]. Hệ thống nhà vệ sinh được trang bị đầy đủ các thiết bị, dụng cụ cần thiết và có nhân viên trực vệ sinh theo hợp đồng của Khoa [H9.09.01.10]. Việc quản lý và sử dụng phòng học, phòng họp, Hội trường và các trang thiết bị tuân theo nội quy và quy trình sử dụng của Trường và Khoa [H9.09.01.11], [H9.09.01.12] [H9.09.01.13] và có sổ theo dõi [H9.09.01.14].

Bên cạnh đó, việc phát triển CSVC được xác định là nội dung trọng tâm trong *Đề án Phát triển Khoa Sư phạm, Trường Đại học Cần Thơ thành trung tâm đào tạo sư phạm, bồi dưỡng giáo viên và nghiên cứu khoa học giáo dục tại Đồng bằng Sông Cửu Long* Khoa SP luôn có kế hoạch đầu tư CSVC và trang thiết bị, bao gồm mua mới, sửa chữa, nâng cấp nhằm đáp ứng nhu cầu đào tạo và NCKH [H9.09.01.15],

[H9.09.01.16], [H9.09.01.17], [H9.09.01.18]. Trong giai đoạn 2016 – 2020, Khoa được Trường phân bổ kinh phí thường xuyên tương đối lớn (2 – 3 tỷ mỗi năm) [H9.09.01.19].

Văn phòng Bộ môn SPNV được bố trí ở tầng trệt, hướng về phía tay phải, ngay sát cửa chính của tòa nhà Văn phòng Khoa SP, thuận tiện cho SV liên hệ công tác. Phía trước văn phòng có khung viên cây cảnh, tạo cảm giác mát mẻ và thoải mái. Văn phòng có đủ sức chứa cho GV tổ chức họp, sinh hoạt chuyên đề và được trang bị đầy đủ các thiết bị cần thiết cho công tác văn phòng [H9.09.01.20] cũng như có kế hoạch cụ thể trong việc đề xuất mua sắm, nâng cấp và sửa chữa các thiết bị khi có nhu cầu. [H9.09.01.21], [H9.09.01.22], [H9.09.01.23].

Ngoài được sử dụng hệ thống các phòng học, phòng chức năng của Trường và Khoa, SV ngành SPNV được sử dụng khu KTX nằm ngay trong khuôn viên khu II của trường với không gian thoáng mát, đảm bảo các điều kiện về an ninh và sinh hoạt cho SV nội trú [H9.09.01.24]. Kết quả thống kê số lượng SV ngành SPNV ở KTX theo từng năm: năm 2015 – 2016: 110 SV; năm 2016 – 2017: 94 SV; năm 2017 – 2018: 80 SV; năm 2018- 2019: 52 SV; năm 2019 – 2020: 34 SV. Tỷ số diện tích theo đầu người học ở KTX của Khoa SP năm 2015-2019 là 6.3 – 9.5 m² [H9.09.01.25].

Kết quả khảo sát phản hồi về điều kiện phòng học, trang thiết bị phục vụ việc học tập trong các phòng học cho thấy 100% GV và 95,50% SV của Bộ môn SPNV đều đánh giá từ mức hài lòng trở lên [H9.09.01.26], [H9.09.01.27].

2. Điểm mạnh

Bộ môn SPNV tận dụng được tiện ích của CSVN, trang thiết bị hiện đại được Trường và Khoa đầu tư, bảo trì và nâng cấp thường xuyên. Các trang thiết bị của phòng học, phòng làm việc và phòng chức năng được kiểm kê, theo dõi, bảo trì và bổ sung định kỳ đáp ứng nhu cầu của hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

3. Điểm tồn tại

Một số phòng học còn bố trí tại nhà cấp IV, mạng Wifi ở những khu nhà học này còn yếu.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2020-2021, Bộ môn SPNV tiếp tục thực hiện việc khai thác, sử

dụng hiệu quả các phòng học, PTH đáp ứng yêu cầu đào tạo và NCKH. Thực hiện kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2016–2022, theo Dự án nâng cấp Trường ĐHCT, Trường tiếp tục đầu tư xây dựng phòng học và PTN hiện đại, đồng bộ (106 phòng học, 144 PTN và 20 nhà lưới tại Khu II với tổng diện tích sàn xây dựng là 55.725 m²). Bộ môn SPNV tiếp tục theo dõi để có kiến nghị kịp thời cho Khoa và Trường bổ sung, thay thế, sửa chữa CSVC của các phòng học, phòng làm việc và phòng chức năng theo kế hoạch hằng năm.

5. Tự đánh giá: 5/7

Tiêu chí 9.2. Thư viện và các nguồn học liệu phù hợp và được cập nhật thường xuyên để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu

1. Mô tả

Thư viện và các nguồn học liệu của Trường và Khoa được bố trí phù hợp, hỗ trợ hiệu quả cho các hoạt động đào tạo và nghiên cứu. TTHL của Trường được đánh giá là một trong những trung tâm hiện đại nhất cả nước tọa lạc trên diện tích 7.560 m² ngay lối vào cổng A của Khu II. TTHL được xây dựng 4 tầng với tổng diện tích sử dụng là 7.200m², diện tích xây dựng phục vụ đào tạo đạt 3,85 m²/SV (cao hơn quy định tối thiểu là 2m²/SV) với 300 máy tính hiện đại nối mạng Internet và 50 máy phục vụ đào tạo, tập huấn. TTHL được thiết kế khoa học, hấp dẫn phù hợp cho từng góc học tập, nghiên cứu, làm việc độc lập và theo nhóm [H9.09.02.01], [H9.09.02.02], [H9.09.02.03].

Nguồn tài liệu phục vụ học tập và nghiên cứu của TTHL phong phú với 332.371 cuốn sách và tạp chí, gồm đầy đủ các thể loại như: triết học, tôn giáo, khoa học xã hội, ngôn ngữ, khoa học tự nhiên, khoa học ứng dụng, thể thao, văn học và tu từ học, lịch sử và địa lý. Bên cạnh đó, cơ sở dữ liệu trực tuyến của TTHL phong phú không kém với hơn 30.000 số, thuộc nhiều lĩnh vực chuyên ngành, lưu trữ dưới dạng tài liệu đọc, nghe nhìn dành cho trình độ đại học và sau đại học [H9.09.02.04]. Ngoài TTHL, Thư viện KSP được bố trí ở lầu 2 khu hành chính của Khoa, có 11.835 đầu sách với 28.875 quyền phục vụ chuyên ngành SPNV [H9.09.02.05]. Bên cạnh Thư viện Khoa, Bộ môn còn tự trang bị tủ sách, báo và tạp chí chuyên ngành. Việc biên soạn giáo trình của CBGV cũng bổ sung đáng kể cho nguồn tài liệu tham khảo [H9.09.02.06].

Điểm nổi bật đáng chú ý là TTHL luôn đi đầu trong việc ứng dụng CNTT-TT để cải tiến hoạt động quản lý và cung cấp dịch vụ thư viện. Ngay từ khi nhập học, tất cả tân SV đều được tập huấn kiến thức và hướng dẫn kỹ năng sử dụng nguồn học liệu của TTHL [H9.09.02.07], [H9.09.02.08], [H9.09.02.09]. Website TTHL cung cấp sẵn công cụ tìm kiếm tài liệu cho SV. Tất cả các học phần trong chương trình đào tạo ngành SPNV đều có tài liệu tham khảo kèm theo số phân loại cá biệt. Dựa vào số phân loại cá biệt của tài liệu, SV có thể dễ dàng tra cứu thông tin về vị trí lưu trữ của tài liệu, tình trạng mượn/ trả hoặc gia hạn tài liệu.

Nguồn học liệu của Bộ môn, Thư viện Khoa và TTHL (dạng bản in và điện tử) được cập nhật thường xuyên đáp ứng nhu cầu đào tạo và nghiên cứu của GV, SV trong trường nói chung và của Bộ môn nói riêng. Số lượng tài liệu in ấn, tài liệu số hóa và số lượng người đọc sử dụng TTHL được thống kê và cập nhật đầy đủ qua các năm [H9.09.02.12], [H9.09.02.11]. Để hỗ trợ cho hoạt động nghiên cứu, ngoài việc lưu trữ công trình NCKH, luận văn, luận án của GV và người học, TTHL thường xuyên cập nhật danh mục tạp chí và sách mới của các nhà xuất bản trong và ngoài nước [H9.09.02.13], cũng như có chủ trương, kế hoạch phát triển nguồn tài liệu đa dạng cho TTHL thông qua việc mua bản quyền truy cập điện tử sản phẩm của nhiều nhà xuất bản uy tín trong nước cũng như trên thế giới như Ebrary, ProQuest, SpringerLink, Scopus... [H9.09.02.14], [H9.09.02.15]. Thư viện Khoa, TTHL đều có nội quy, hướng dẫn được phổ biến đầy đủ và rõ ràng cho người học cùng với đội ngũ nhân viên thư viện nhiệt tình hỗ trợ cho người học khi cần thiết [H9.09.02.14], [H9.09.02.16], [H9.09.02.17].

Kết quả khảo sát về hoạt động của TTHL cho thấy chất lượng in ấn, nguồn tài liệu, cách sắp xếp tài liệu, thái độ phục vụ của viên chức được đánh ở mức tốt và rất tốt là phổ biến [H9.09.02.18].

100% GV và 97,70% SV của Bộ môn SPNV đánh giá từ mức hài lòng trở lên về nguồn tài liệu phục vụ đào tạo và nghiên cứu [H9.09.01.26], [H9.09.01.27].

2. Điểm mạnh

TTHL và Thư viện Khoa có nguồn học liệu phong phú, được cập nhật thường xuyên và được tổ chức, quản lý hiện đại, đáp ứng đầy đủ nhu cầu đào tạo và nghiên cứu của chuyên ngành SPNV. Trường ĐHCT luôn quan tâm đầu tư kinh phí mua sắm,

bổ sung nguồn học liệu. Tập thể GV của Bộ môn luôn tìm tòi sách báo, bài viết chuyên ngành để cập nhật bài giảng, giới thiệu cho SV và trao đổi với đồng nghiệp.

3. Điểm tồn tại

Một số tài liệu tham khảo chuyên ngành còn chưa phong phú như: sách tham khảo cho học phần Hán – Nôm.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2020-2021, CBGV và SV Bộ môn SPNV tiếp tục khai thác và sử dụng hiệu quả nguồn tài liệu học tập hiện có của Trường, Khoa và Bộ môn, đồng thời, thường xuyên bổ sung nguồn tài liệu chuyên ngành bằng nhiều hình thức khác nhau như: vận động thầy cô đã nghỉ hưu, đang giảng dạy và SV, HV tặng sách báo không còn nhu cầu sử dụng cho NH; đề xuất danh mục tài liệu cần ưu tiên đặt mua mới theo thông báo của TTHL.

5. Tự đánh giá: 5/7

Tiêu chí 9.3. Phòng thí nghiệm, phòng thực hành và trang thiết bị phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ cho các hoạt động đào tạo và nghiên cứu

1. Mô tả

Với đặc thù của ngành SPNV, hoạt động thực hành của SV Bộ môn chủ yếu diễn ra ở phòng máy tính, phòng tập giảng và hoạt động KTSP, TTSP tại các trường phổ thông. Việc sử dụng máy móc, trang thiết bị được áp dụng theo Quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị của Thủ tướng Chính phủ và quy định của Trường ĐHCT [H9.09.03.01], [H9.09.03.02]. Ngoài nhà học C2, Trung tâm Phát triển Kỹ năng sư phạm của Khoa, Trường THPT Thực hành đã góp phần cung cấp đủ số lượng phòng máy tính, phòng tập giảng và các trang thiết bị cần thiết phục vụ cho hoạt động thực hành ứng dụng CNTT trong dạy học, tập giảng và NCKH của SV ngành SPNV [H9.09.01.03]. Trong quá trình KTSP và TTSP, SV ngành SPNV còn được sử dụng CSVC và trang thiết bị dạy học của hệ thống các trường THPT có mối liên kết đào tạo với KSP [H9.09.03.03]..

Hệ thống PTH và các trang thiết bị luôn được Trường, Khoa cập nhật kịp thời nhằm hỗ trợ tốt nhất cho các hoạt động đào tạo và nghiên cứu của CBGV, SV Bộ môn [H9.09.03.04]. Việc kiểm kê tài sản hàng năm giúp quy trình cải tạo, nâng cấp CSVC

cũng như bảo trì, sửa chữa và thanh lý trang thiết bị được thực hiện kịp thời [H9.09.03.05], [H9.09.03.06], [H9.09.03.07], [H9.09.03.08]. Trường và Khoa có kế hoạch mua sắm và bổ sung trang thiết bị hàng năm [H9.09.03.09], [H9.09.03.10], [H9.09.03.11].

Kết quả khảo sát cho thấy đa số SV ngành SPNV (95,40%) đều đánh giá từ mức hài lòng trở lên về điều kiện trang thiết bị của Trường và Khoa [H9.09.01.26].

2. Điểm mạnh

Bộ môn tận dụng thế mạnh của một trường đa ngành, đa lĩnh vực trong việc sử dụng chung tài sản một cách hiệu quả. Bộ môn có thể sử dụng hệ thống PTH và các trang thiết bị cần thiết của Khoa và Trường đáp ứng nhu cầu đào tạo và NCKH của GV và SV ngành SPNV.

3. Điểm tồn tại

Hiện tại số lượng máy chiếu vật thể bố trí trong phòng tập giảng chưa đủ đáp ứng nhu cầu sử dụng cho SV (01 máy dùng chung cho 04 phòng tập giảng).

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2020-2021, CBGV và SV Bộ môn SPNV tiếp tục khai thác và sử dụng hiệu quả và an toàn hệ thống PTH của Trường và Khoa. Ngoài ra, Bộ môn sẽ đề xuất với Khoa bổ sung thêm máy chiếu vật thể trong kế hoạch mua sắm trang thiết bị hằng năm để đảm bảo đủ số lượng phục vụ cho SV.

5. Tự đánh giá: 5/7

Tiêu chí 9.4. Có hệ thống công nghệ thông tin phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu

1. Mô tả

Hệ thống CNTT-TT của Trường được thiết kế và vận hành phù hợp, hỗ trợ hiệu quả cho các hoạt động đào tạo và nghiên cứu của ngành SPNV. Hệ thống CNTT-TT được Trung tâm Thông tin và Quản trị mạng của Trường tổ chức và quản lý một cách chuyên nghiệp với khoảng 30 cán bộ chuyên trách và kiêm nhiệm đảm bảo vận hành ổn định và hiệu quả [H9.09.04.01], [H9.09.04.02]. Việc sử dụng hệ thống CNTT-TT được thực hiện theo các quy định của Trường [H9.09.04.02], [H9.09.04.03].

Hệ thống máy tính của Trường được kết nối mạng nội bộ (LAN) và kết nối Internet kênh riêng tốc độ cao. Với hơn 30 máy chủ chuyên dụng, 15 phòng máy tính côn và hệ thống phần mềm quản lý tích hợp, các hoạt động quản lý đào tạo, lập kế hoạch học tập, kế hoạch giảng dạy, đăng ký môn học, nhập điểm, xem điểm, theo dõi quá trình học tập, đăng ký tốt nghiệp, quản lý hoạt động NCKH và kê khai xuất bản công trình khoa học... được thực hiện trực tuyến thông qua hệ thống tích hợp của Trường [H9.09.04.04], [H9.09.04.05], [H9.09.04.06]. Bên cạnh đó, các hệ thống phần mềm quản lý dạy học trực tuyến của Trường (E-learning) được hoàn thiện, đáp ứng yêu cầu của hoạt động đào tạo, hằng năm phục vụ trên 25.000 SV, gần 500 GV với khoảng 800 lớp học phần. GV có thể xây dựng bài giảng điện tử, trao đổi thông tin với người học, truy cập và bổ sung nguồn học liệu trực tuyến cho người học ... [H9.09.04.07].

Trường có tổng số khoảng 4000 bộ máy tính, trong đó 90% máy tính phục vụ hoạt động đào tạo và NCKH, số còn lại phục vụ quản lý. Tỷ lệ bình quân tính theo SV chính quy là 9,47 SV/máy tính [H9.09.04.08]. Các khu nhà học tập trung, các khu vực tự học, tự sinh hoạt, KTX của Trường có kết nối mạng Wifi [H9.09.04.09]. Thông qua hệ thống các trang thông tin điện tử, thư điện tử (100% GV và SV được Trường cấp hộp thư điện tử dưới tên miền ctu.edu.vn, tài khoản máy tính) và phần mềm quản lý tích hợp, việc trao đổi thông tin diễn ra thông suốt và nhanh chóng, giúp các quyết định quản lý được thông tin đến từng GV và SV của Bộ môn. Các vấn đề vướng mắc được lãnh đạo Bộ môn, Khoa và Trường nắm bắt, xử lý kịp thời [H9.09.04.10], [H9.09.04.11]. Bộ môn có trang Web riêng (<https://se.ctu.edu.vn/bmvn.html>) để quản lý người học và giới thiệu những hoạt động của Bộ môn.

Hệ thống CNTT-TT của Trường ĐHCT được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu. Đẩy mạnh ứng dụng CNTT - TT trong hoạt động đào tạo, NCKH và quản lý được Trường triển khai thành chương trình trọng điểm từ đầu thập niên 90 [H9.09.04.09]. Việc đầu tư, nâng cấp hệ thống CNTT-TT được chú trọng [H9.09.04.12], [H9.09.04.13]. Vấn đề an toàn thông tin, dữ liệu trong các hoạt động được đảm bảo bằng hệ thống tường lửa chuyên dụng và các chương trình diệt vi-rút được cài đặt ở từng máy tính [H9.09.04.14], [H9.09.04.15]. Cán bộ và người học thường xuyên được hướng dẫn và trợ giúp trong quá trình sử dụng hệ thống CNTT-

TT, đặc biệt là cách ứng phó với các hình thức tấn công và lừa đảo trên mạng [H9.09.04.16], [H9.09.04.17].

Trong 5 năm qua, Trường được Webometrics xếp trong nhóm 4 trường hàng đầu của các trường đại học Việt Nam và được Alexa xếp hạng trong “Top 3” về số lượng người truy cập trong số các Website của các trường đại học ở Việt Nam [H9.09.04.18].

Kết quả khảo sát cảm nhận của SV về hệ thống CNTT Trường ĐHCT cho thấy mức độ hài lòng về các phòng máy tính công, các trang thiết bị phòng máy, hệ thống Wifi, Website của trường và các đơn vị trực thuộc đa số đều được đánh giá ở mức đồng ý và hài lòng [H9.09.04.19].

2. Điểm mạnh

Cơ sở hạ tầng CNTT-TT hiện đại và không ngừng được nâng cấp, mở rộng là thế mạnh nổi bật của Trường, góp phần hỗ trợ hiệu quả cho các hoạt động đào tạo, NCKH và quản lý của Bộ môn SPNV.

3. Điểm tồn tại

Việc khai thác và sử dụng hệ thống CNTT-TT chưa được đồng đều giữa các GV phụ trách các học phần trong chương trình đào tạo ngành SPNV.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2020-2021, CBGV và SV Bộ môn SPNV tiếp tục khai thác sử dụng hiệu quả hệ thống CNTT-TT trong hoạt động quản lý, giảng dạy, học tập và NCKH. Bộ môn tiếp tục cử GV tham gia đầy đủ các khóa tập huấn, bồi dưỡng về ứng dụng CNTT trong dạy học, đồng thời phân công GV có kinh nghiệm trong việc ứng dụng CNTT để hỗ trợ các GV khác.

5. Tự đánh giá: 6/7

Tiêu chí 9.5. Các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn được xác định và triển khai có lưu ý đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật

1. Mô tả

Trong giai đoạn 2015-2019, Trường, Khoa và Bộ môn đã triển khai thực hiện *Chương trình hành động của BGD&ĐT thực hiện nghị quyết số 06/NQ-CP*, xây dựng trường học an toàn, phòng tránh tai nạn thương tích, chương trình mục tiêu quốc gia nước sạch và vệ sinh môi trường, đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm [H9.09.05.01],

[H9.09.05.02], [H9.09.05.03]. Các tiêu chuẩn về môi trường đều được Trường tuân thủ theo Luật bảo vệ môi trường và Luật an toàn, vệ sinh lao động [H9.09.05.04], [H9.09.05.05], [H9.09.05.06] [H9.09.05.07], [H9.09.05.08], [H9.09.05.09]. Công tác chăm sóc sức khỏe cho CBGV, người học được Trường thực hiện đầy đủ theo các văn bản quy định của Chính phủ, Bộ Y tế và BGD&ĐT [H9.09.05.10], [H9.09.01.11]. Hàng năm, Trường tiến hành khám sức khỏe cho 100% SV ngành SPNV vừa nhập học [H9.09.01.12] và khám định kỳ cho CBVC toàn trường [H9.09.01.13], [H9.09.05.14], [H9.09.05.15]. Trường có Trạm Y tế đặt tại Khu II, phục vụ việc sơ cấp cứu và khám chữa bệnh ban đầu cho người học [H9.09.05.16]. Việc đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm của hệ thống căn tin Trường được thực hiện theo Luật an toàn thực phẩm [H9.09.05.17]. Trường đã ban hành đầy đủ văn bản quy định về PCCC và phân công, tập huấn cho lực lượng PCCC [H9.09.05.18], [H9.09.05.19], [H9.09.05.20], [H9.09.05.21], [H9.09.05.22], [H9.09.05.23]. Công tác giám sát, tăng cường an ninh trật tự, PCCC và an toàn trong trường luôn được quan tâm [H9.09.05.24], [H9.09.05.25].

Các khu nhà xe của Khoa và Trường được giám sát bằng thẻ từ, có người trông coi hoặc có cổng bảo vệ. KSP có đội ngũ bảo vệ canh trực 24/24 đảm bảo an toàn về người và tài sản của các bộ môn và khu vực thuộc Khoa. Bộ môn SPNV luôn đề cao cảnh giác trong việc tố giác tội phạm, phòng tránh trộm cắp tài sản. Bộ môn luôn thực hiện nghiêm chỉnh việc phân công GV và người học tham gia trực vào các ngày lễ, ngày nghỉ theo quy định của nhà nước [H9.09.05.26]. Một điểm đáng chú ý khác là Trường đã chú ý lắp đặt thiết bị để hỗ trợ người khuyết tật thuận tiện hơn trong việc sử dụng nhà vệ sinh ở các nhà học.

Kết quả khảo sát cho thấy 100% GV và 97.70% SV được khảo sát đều đánh giá từ mức hài lòng trở lên về các tiêu chuẩn môi trường, sức khỏe và an toàn của Trường, Khoa và Bộ môn [H9.09.01.26], [H9.09.01.27].

2. Điểm mạnh

Các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe và an toàn được Trường, Khoa và Bộ môn đảm bảo, đáp ứng phù hợp với nhu cầu của người học, trong đó có chú ý đến đặc thù của người khuyết tật.

3. Điểm tồn tại

Văn phòng Bộ môn và một số nhà học chưa được trang bị hệ thống camera nên việc truy xuất dữ liệu còn gặp khó khăn khi có sự cố.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2020-2021, Bộ môn tiếp tục phối hợp với các đơn vị trong trường nâng cao cảnh giác phòng chống tội phạm góp phần đảm bảo an toàn cho Trường, Khoa và Bộ môn. Bên cạnh đó, Bộ môn sẽ đề xuất với Trường lắp đặt thêm camera tại một số vị trí đông người để nâng cao mức độ an toàn và phòng chống tội phạm.

5. Tự đánh giá: 5/7

Kết luận tiêu chuẩn 9

Hệ thống CSVC và trang thiết bị của Trường ĐHCT đã hỗ trợ hiệu quả cho hoạt động đào tạo và NCKH. Hệ thống phần mềm quản lý tích hợp giúp công tác quản lý của Bộ môn đạt hiệu quả. Nguồn học liệu của TTHL, Thư viện Khoa và Bộ môn đáp ứng nhu cầu học tập, tham khảo và NCKH của người học và GV. Các biện pháp bảo vệ an ninh trật tự, an toàn được thực hiện đúng quy định, tạo ra môi trường hoạt động thân thiện và hiệu quả cho người học.

Tự đánh giá tiêu chuẩn 9:

Số tiêu chí đạt: 5/5. Điểm trung bình: 5/7

Tiêu chuẩn 10

NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG

Mở đầu

Với vị thế là trường đại học trung tâm trong hoạt động giáo dục và đào tạo ở ĐBSCL, Trường ĐHCT luôn xác định việc nâng cao chất lượng là một trong những nhiệm vụ quan trọng của Nhà trường. Để thực hiện tốt nhiệm vụ này, Trường ĐHCT đã xây dựng hệ thống thu thập thông tin phản hồi và nhu cầu các BLQ (GV, NH, SV, cựu SV, NSDLĐ...) để thiết kế và phát triển CTDH; đảm bảo chất lượng trong kiểm tra, đánh giá; áp dụng các kết quả NCKH để cải tiến việc dạy và học cũng như đáp ứng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích, tạo cơ chế phản hồi cho các BLQ. Qua đó đảm bảo tính cập nhật và phù hợp của CTĐT với nhu cầu của xã hội và các Nhà sử dụng lao động (NSDLĐ).

Tiêu chí 10.1. Thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan được sử dụng làm căn cứ để thiết kế và phát triển chương trình dạy học.

1. Mô tả

Để có CTĐT đảm bảo chất lượng, đáp ứng nhu cầu của xã hội và NSDLĐ cũng như khả năng làm việc của SV sau khi tốt nghiệp, việc khảo sát ý kiến các BLQ là một trong những nhiệm vụ trọng tâm góp phần quan trọng vào việc ĐBCL của cơ sở đào tạo mà Trường ĐHCT luôn quan tâm, chú trọng [H10.10.01.01]. Được sự chỉ đạo của Nhà trường [H10.10.01.02], những thông tin, ý kiến phản hồi và nhu cầu của các BLQ như: GV trực tiếp giảng dạy, GV có thâm niên giảng dạy, SV, CSV và NSDLĐ... trong các cuộc họp của Tổ Điều chỉnh chương trình [H10.10.01.03], Tổ Bộ môn [H10.10.01.04], các cuộc họp mặt nhân dịp kỷ 50 năm thành lập Khoa Sư phạm [H10.10.01.05]... đã được sử dụng để thiết kế và phát triển CTĐT theo một quy trình chặt chẽ và có tính hệ thống.

Công việc lấy ý kiến phản hồi của các BLQ được Nhà trường tiến hành thường xuyên. Cụ thể, sau khi ban hành CTĐT [H10.10.01.06] được áp dụng cho K40, Nhà trường lên kế hoạch chỉ đạo các Khoa lấy ý kiến của các BLQ về CTĐT K40 [H10.10.01.07] theo đúng quy trình lấy ý kiến các BLQ mà Nhà trường ban hành [H10.10.01.08]. Sau khi CTĐT được áp dụng cho K40 vận hành, Nhà trường tiếp tục

chỉ đạo lấy ý kiến của các BLQ về CTĐT này thông qua TTQLCL [H10.10.01.09] với vai trò đầu mối trong việc quản lý chất lượng.

Với mục đích điều chỉnh CTĐT 140 tín chỉ trên cơ sở kế thừa CTĐT 120 tín chỉ, Trường đã lấy ý kiến của NSDLĐ và CSV về CTĐT 120 tín chỉ qua các đợt Hội Khoa, các đợt kiến tập và thực tập SP [H10.10.01.10] [H10.10.01.11] [H10.10.01.12]. Nhìn chung, đối với CSV và NSDLĐ, khi được hỏi về CTĐT 120 tín chỉ, đều có nhận xét theo hướng tích cực. Tổng tỷ lệ lựa chọn ở mức “Phù hợp” và “Rất phù hợp” đều vượt quá 50% trên tổng số 5 sự lựa chọn. Tuy nhiên, còn có một số CSV chọn mức 1- “Rất không phù hợp” cho thấy họ chưa thực sự hài lòng với CTĐT ngành SPNV 120 tín chỉ. Đối với ĐVSDLD, khi được hỏi về sự hài lòng đối với người lao động là CSV, nhìn chung, mức độ hài lòng dao động từ 40%-64%.[H10.10.01.13].

Sự “Không hài lòng” của một số CSV về khối lượng kiến thức hoặc những góp ý của CSV, NSDLĐ và ĐVSDLD về việc tăng cường khối kiến thức cơ sở ngành, khối kiến thức chuyên ngành của CTDH: thời gian học tập của học phần Tập giảng và chú trọng kỹ năng cứng, kỹ năng mềm cũng như việc đa dạng hóa các hình thức đánh giá kết quả học tập và vận dụng các PPDH giúp SV phát huy tính chủ động, tích cực, độc lập trong học tập và tự nghiên cứu... [H10.10.01.14] là những căn cứ quan trọng, được Nhà trường sử dụng vào việc thiết kế và phát triển CTĐT ngành SPNV dành cho các khóa từ 40 đến 44 (140 tín chỉ) trong đó có những HP mới được đưa vào như *Kỹ năng mềm, Hoạt động giáo dục trong nhà trường phổ thông, Ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy- học Ngữ văn*... [H10.10.01.15]

Ngoài ra, Nhà trường còn chỉ đạo đơn vị liên quan lấy ý kiến của các BLQ về CTĐT bao gồm: SV tốt nghiệp, NSDLĐ, SV đang học. Nội dung khảo sát dành cho SV vừa tốt nghiệp và SV đang học giống nhau. Còn nội dung khảo sát dành cho NSDLĐ xoay quanh mục tiêu, cấu trúc và CĐR của CTĐT. SV tốt nghiệp đề xuất CTĐT ngành SPNV cần phải chú trọng nhiều đến kiến thức, kỹ năng và PPDH cho SV phù hợp với CT giáo dục phổ thông mới, bố trí thời gian kiến tập cho SV sớm hơn thay vì vào học kỳ 1 của năm thứ 3, tổ chức chương trình hoạt động học thuật gắn với chuyên ngành đào tạo, cần tăng thời lượng cho HP Giáo dục và Tâm lý...Còn hầu hết các NSDLĐ “Hài lòng” với CTĐT ngành SPNV của K40-K44 và đề nghị: cần tăng cường khối kiến thức chuyên ngành, khối kiến thức cơ sở ngành, giảm khối kiến thức giáo dục đại cương; khối kiến thức chuyên ngành nên tiệm cận với CT sách giáo khoa

nhiều hơn; tăng cường kỹ năng mềm... [H10.10.01.16]. Hơn nữa, vào cuối mỗi học kỳ, đối với từng học phần, NH được lấy ý kiến đánh giá lớp học phần thông qua hệ thống website của Nhà trường [H10.10.01.17]. Trường đã thu nhận được các ý kiến của NH về nội dung dạy học, PPGD, cách thức đánh giá... của từng học phần. Ý kiến phản hồi của GV và CBQL (cán bộ quản lý) về CTDH còn được thông qua tại các buổi họp Bộ môn, Hội đồng Khoa [H10.10.01.18]... Từ ý kiến phản hồi của các BLQ về CTĐT 140 tín, Bộ môn SPNV đã sử dụng những kết quả ấy một cách có chọn lọc nhằm thiết kế và phát triển CTĐT cho K45 [H10.10.01.19] trên cơ sở kế thừa CTĐT được áp dụng từ K40- K44.

Quy trình xây dựng CTDH được thiết lập cụ thể theo từng bước và được công bố qua hệ thống văn bản và website của Nhà trường [H10.10.01.20], đáp ứng CDR đã công bố của từng ngành đào tạo, phù hợp với sứ mạng, mục tiêu và chức năng, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ phát triển Nhà trường. TT QLCL được Trường giao nhiệm vụ chủ trì thực hiện việc thu nhận ý kiến các BLQ [H10.10.01.21] qua hình thức trực tuyến hoặc văn bản qua việc ban hành các quyết định [H10.10.01.22], kế hoạch [H10.10.01.23] và các phiếu khảo sát [H10.10.01.24]. Cán bộ GV của Bộ môn và Khoa làm nhiệm vụ thu thập, hỗ trợ và đánh giá nhu cầu của các BLQ.

Hơn nữa, để cải tiến và phát triển CTĐT, nhiều ý kiến của đội ngũ chuyên sâu là chuyên gia giáo dục [H10.10.02.25] mà Nhà trường mời nhằm phổ biến cách thiết kế, cải tiến và phát triển CTĐT, chuẩn hóa quá trình dạy và học, ứng dụng các phương pháp mới vào việc dạy- học cho GV trong trường. Từ đó, công tác thiết kế, phát triển CTĐT của Bộ môn SPNV dần được hoàn thiện [H10.10.01.26].

Hướng đến việc phát triển năng lực của NH theo quy định số 6412/BGDĐT-GDTRH ban hành ngày 03/10/2017, Nhà trường đã ban hành Quy trình thiết kế, phát triển, thẩm định, thực hiện, giám sát và điều chỉnh CTDH theo định hướng tiếp cận năng lực (H10.10.01.27). Kết quả phản hồi của tất cả các BLQ được sử dụng trong các hoạt động đánh giá chất lượng giáo dục CTĐT trình độ đại học ngành SPNV và làm căn cứ phát triển CTDH đáp ứng nhu cầu thực tiễn của xã hội. TTQLCL báo cáo tổng kết hàng năm về công tác đảm bảo chất lượng nhằm điều chỉnh CTĐT ở cấp trường [H10.10.01.28]. Thông qua việc chọn lọc của hội đồng khoa học BM, các ý kiến được lựa chọn để điều chỉnh CDR, khung CTDH đối với ngành đào tạo SPNV ở năm 2014 và 2019 [H1.01.01.29].

2. Điểm mạnh

Sử dụng nhiều hình thức khác nhau để lấy ý kiến phản hồi từ các BLQ và sử dụng thông tin phản hồi để thiết kế và phát triển CTDH.

3. Điểm tồn tại

Tỷ lệ phản hồi của các BLQ chưa cao vì chưa có cơ chế khuyến khích, đặc biệt đối với đối tượng được khảo sát là SV nên ảnh hưởng ít nhiều đến việc thiết kế và phát triển CTDH.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2020- 2021, Trường sẽ tiếp tục tổ chức lấy ý kiến phản hồi từ các BLQ định kỳ đặc biệt là đối tượng SV phải có hình thức khuyến khích để đạt được kết quả khảo sát tốt, từ đó chọn lọc và sử dụng làm căn cứ để thiết kế và phát triển CTDH.

5. Tự đánh giá: 5/7

Tiêu chí 10.2. Việc thiết kế và phát triển chương trình dạy học được thiết lập, được đánh giá và cải tiến.

1. Mô tả

CTĐT ngành SPNV (trong đó có CTDH) được thiết lập căn cứ vào CDR ngành SPNV, vào kế hoạch biên soạn, xây dựng chương trình giáo dục đại học hệ chính quy của Nhà trường. Chính vì vậy, CTDH ngành SPNV được thiết lập theo một quy trình rõ ràng, được đánh giá và cải tiến định kỳ đúng tinh thần chỉ đạo trong Thông tư 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16/4/2015 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT nhằm đáp ứng tốt nhu cầu thực tiễn của xã hội. Bên cạnh đó, quy trình này còn được thiết kế và phát triển dựa trên việc thành lập Ban chỉ đạo điều chỉnh CT với kế hoạch cụ thể và chi tiết của Nhà trường [H10.10.02.01] nhằm đáp ứng các yêu cầu về kiến thức và năng lực cho từng trình độ đào tạo của NH trên cơ sở phù hợp với sứ mạng, tầm nhìn chiến lược của Nhà trường [H10.10.02.02]. Quy trình thiết kế và phát triển CTDH được Nhà trường thiết lập, gồm 8 bước như sau:

Bảng 10.1. Quy trình thiết kế và phát triển một CTDH

Bước	Nội dung
-------------	-----------------

1	-Dựa trên chương trình khung của Bộ Giáo dục & Đào tạo để lập kế hoạch cải tiến CTĐT. - Khảo sát và xác định nhu cầu nguồn lực theo trình độ và CTĐT - Khảo sát nhu cầu nhà tuyển dụng, người sử dụng lao động đối với sinh viên tốt nghiệp của CTĐT kết hợp với khối yêu cầu kiến thức tối thiểu và yêu cầu trình độ của người học sau khi tốt nghiệp.
2	-Thiết lập mục tiêu chung, mục tiêu cụ thể và chuẩn đầu ra của CTĐT
3	Xác định cấu trúc và khối lượng kiến thức cần thiết của chương trình đào tạo, xây dựng chương trình đào tạo để đảm bảo mục tiêu và chuẩn đầu ra dự kiến
4	Tham khảo, so sánh với những chương trình đào tạo tương đương, cùng cấp của các cơ sở đào tạo uy tín khác trong nước để hoàn chỉnh chương trình đào tạo.
5	Thiết kế đề cương môn học cho mỗi khóa học theo chương trình đào tạo đã được Hội đồng Khoa học của trường, của Khoa kết luận
6	Tổ chức Hội thảo thu thập ý kiến từ giảng viên, cán bộ quản lý trong và ngoài cơ sở đào tạo, các nhà khoa học, người sử dụng lao động và SV tốt nghiệp (nếu có) về chương trình tốt nghiệp
7	Hoàn thiện dự thảo chương trình đào tạo dựa trên những ý kiến phản hồi của các bên liên quan và trình Hội đồng khoa học và Đào tạo của cơ sở đào tạo xem xét tiến trình thẩm định và triển khai.
8	Đánh giá và cập nhật thường xuyên nội dung chương trình giảng dạy và phương pháp giảng dạy dựa trên những tiến bộ mới trong lĩnh vực chuyên môn và yêu cầu của nhà tuyển dụng.

Trong quá trình thực hiện điều chỉnh CTDH, việc rà soát, đánh giá quy trình thiết kế và phát triển CTDH được Nhà trường tiến hành thực hiện theo những quy định, quy trình cụ thể [H10.10.02.03], ở nhiều cấp độ khác nhau. Bộ môn có trách nhiệm thiết kế và phát triển CTDH. Sau đó, Hội đồng Khoa học các cấp (bao gồm cấp Bộ môn, cấp

Khoa, cấp Trường) [H10.10.02.04] thẩm định thông qua và CTDH được đưa vào giảng dạy. Trong quá trình thực hiện CTDH, Nhà trường tổ chức hoạt động khảo sát ý kiến các BLQ về việc thiết kế và phát triển CTDH [H10.10.02.05], chất lượng hoạt động dạy học, ý kiến của GV về chất lượng CTĐT, ý kiến của NSDLĐ về CTDH... Dựa trên các phản hồi, đánh giá của các BLQ về CTDH [H10.10.02.06], nhu cầu thực tiễn của xã hội, xu hướng vận động của ngành nghề..., Nhà trường thành lập các Tổ thư ký và Tổ điều chỉnh CTDH để xem xét, đánh giá CTDH hiện hành và Hội đồng Khoa học và Đào tạo Nhà trường ban hành các quyết định điều chỉnh, phát triển và cải tiến CTĐT [H10.10.02.07]. Thực tế, ngành SPNV đã 3 lần điều chỉnh CTDH ở những mức độ, quy mô khác nhau trên cơ sở hướng dẫn, chỉ đạo của Bộ GD&ĐT và của Nhà trường và qua mỗi lần điều chỉnh, CTDH đều được thiết kế và phát triển trên cơ sở những đánh giá của Hội đồng Khoa học các cấp. Sau cùng, Bộ môn có nhiệm vụ cải tiến việc thiết kế và phát triển CTDH tốt hơn, phù hợp hơn với nhu cầu của xã hội và của NH [H10.10.02.08].

Qua tiến trình cải tiến và phát triển, CTĐT của ngành SPNV được áp dụng cho SV được tuyển sinh từ năm học 2014-2015 trở về sau đã có sự thay đổi. Cụ thể như sau:

Bảng 10.2. Tổng hợp thay đổi chương trình K36-39 về trước, K40-K44 và K45

Nội dung thay đổi theo khối kiến thức	Chương trình đào tạo		
	K36-39 (120TC, 62HP)	K40-44 (140TC, 81HP)	K45 (141TC, 85 HP)
Khối kiến thức đại cương	37 TC (30.83%) (BB: 23, C:14) HP 20	42 TC (30%) (BB: 27, TC:15) 29 HP	43 TC (30.4%) (BB: 28, TC:15) 33 HP
Khối kiến thức cơ sở ngành	25 TC (20.83%) (BB: 21, TC: 4 HP 14	36 TC (25,7%) (BB: 34, TC:2) 20 HP	36 TC (25.5%) (BB: 32, TC:4) 20 HP
Khối kiến thức chuyên ngành	58 TC (48.3%) (BB: 42, TC: 16) HP 28	62 TC (44,3%) (BB: 52, TC:10) 32 HP	62 TC (44%) (BB: 52, TC: 10) HP 32

Như vậy, qua ba lần rà soát, điều chỉnh vào những năm 2014, 2017 và 2018, CTĐT ngành SPNV có sự thay đổi cả về lượng và chất. Nếu so sánh với CTĐT ngành SPNV K36-39, CTĐT của K40- K44 và K45 có sự thay đổi rõ rệt ở cả ba khối kiến thức, đặc biệt là khối kiến thức cơ sở ngành từ 14 HP lên 20 HP. Còn đối CTĐT từ K40- K44 và K45, số lượng tín chỉ gần như giữ nguyên, khối kiến thức cơ sở ngành và khối kiến thức chuyên ngành cũng vậy, chỉ có khối kiến thức đại cương thay đổi: K40-44 là 29 HP, còn K45 là 33 HP. Tuy nhiên, trong lần điều chỉnh thứ ba, ở khối kiến thức cơ sở ngành, một số HP không còn và một số thì thay đổi theo hướng tích hợp. Nhìn chung, CTĐT ngành SPNV trong lần điều chỉnh thứ ba thể hiện tính khoa học hơn, phù hợp với năng lực học tập của NH cũng như CDR của CTĐT ngành.

Điểm mạnh

Việc thiết kế và phát triển CTĐT được thiết lập theo quy trình của Bộ GD&ĐT, được đánh giá và cải tiến theo kế hoạch của Nhà trường với quy trình chặt chẽ trong đó có sự tham gia đánh giá, đóng góp ý kiến của các BLQ, Chính vì vậy, CTĐT được cập nhật, điều chỉnh kịp thời nhằm nâng cao chất lượng đào tạo, đáp ứng tốt yêu cầu của xã hội.

3. Điểm tồn tại

CTĐT ngành SPNV được thiết kế nhằm đáp ứng nhu cầu CDR cho SV là trở thành giáo viên THPT, tuy nhiên có những SV tốt nghiệp chưa thích ứng được với sự thay đổi của chương trình THPT mới.

Lấy ý kiến trong trường, chưa lấy ý kiến bên ngoài đặc biệt là chuyên gia ngoài trường bằng phương pháp thích hợp.

4. Kế hoạch hành động

- GV của Bộ môn tiếp tục kết hợp Trung tâm Bồi dưỡng nghiệp vụ Sư phạm và các Sở Giáo dục và đào tạo của các địa phương tập huấn của Giáo viên THPT về chương trình THPT mới.

- Lấy thêm ý kiến ngoài trường và tham khảo thêm quy trình thiết kế CTDH ngoài trường

5. Tự đánh giá: 5/7

Tiêu chí 10.3. Quá trình dạy và học, việc đánh giá kết quả học tập của người học được rà soát và đánh giá thường xuyên để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CĐR

1. Mô tả

Nhà trường luôn quán triệt chủ trương rà soát và đánh giá thường xuyên quá trình dạy học và đánh giá KQHT của NH để đảm bảo sự tương thích, phù hợp với CĐR bằng những hình thức:

- GV báo cáo tình hình dạy học, kiểm tra đánh giá KQHT trong các buổi họp BM [H10.10.03.01].

- BCN Bộ môn lấy ý kiến SV trên Hệ thống lấy ý kiến trực tuyến từ các BLQ của Nhà trường và trong các buổi họp giữa BCN Bộ môn với Ban cán sự các lớp và vào cuối mỗi HK [H10.10.03.02] về tình hình giảng dạy và đánh giá HP của GV (so với ĐCCT HP đã công bố) [H10.10.03.03] và thông báo tình hình cho Bộ môn, cho GV phụ trách học phần [H10.10.03.04].

Việc rà soát và đánh giá quá trình này luôn được Nhà trường quan tâm chỉ đạo thực hiện theo một kế hoạch với thời gian, địa điểm, nhân sự và nội dung cụ thể tùy theo trong kế hoạch đã đề ra [H10.10.03.05]. Nội dung được rà soát của quá trình dạy học và đánh giá KQHT của NH bao gồm: việc dạy của GV, việc học của SV, việc đánh giá kết quả của NH của GV. [H10.10.03.06]. Đối với việc dạy và đánh giá kết quả NH của GV có các hoạt động: lên lớp theo thời khóa biểu [H10.10.01.07], giảng bài theo chương trình, theo PPDH cũng như có PPĐG kết quả học tập của NH đúng như trong ĐCCTHP đã được công bố. Đối với NH có các hoạt động: học theo thời khóa biểu lớp HP qua sự giảng dạy và hướng dẫn, kiểm tra, đánh giá của GV để đạt được những tiêu chí của CĐR về kiến thức, kỹ năng và thái độ [H10.10.01.08].

Đối với việc đánh giá từng HP, theo quy định của Nhà trường, tất cả các đề cương phải chỉ rõ hình thức đánh giá, thời gian, trọng số điểm cho từng lần kiểm tra, đánh giá. Các lần kiểm tra, đánh giá trong một học kỳ bao gồm: tham dự giờ học, đánh giá thường xuyên, đánh giá giữa kỳ và đánh giá cuối kỳ [H10.10.03.09]. Các hình thức kiểm tra đánh giá cho mỗi học phần được đa dạng hoá theo yêu cầu và sự chủ động của GV nhằm đáp ứng mục tiêu và CĐR học phần, bao gồm: bài tập cá nhân, bài tập

nhóm, bài thảo luận trên lớp, tiểu luận, tự luận [H10.10.03.10]. Tuy nhiên, tất cả các quy định, hình thức đánh giá phải đúng như trong Quy chế đào tạo [H10.10.03.11] của Nhà trường và trong từng ĐCCTHP [H10.10.03.12] đã được Hội đồng Khoa học và Đào tạo các cấp thông qua.

Nhà trường trao toàn quyền chủ động cho GV trong việc ra đề thi, chấm điểm và công bố điểm theo đúng quy chế [H10.10.01.13]. Trưởng Bộ môn và Khoa chịu trách nhiệm giám sát hoạt động này thông qua việc nộp bảng điểm, nộp đề thi [H10.10.03.14] theo đúng yêu cầu. Hoạt động thi cuối học kỳ cũng được Nhà trường quan tâm, kiểm soát nhằm ĐBCL cho các kỳ thi. GV phải báo cáo thời điểm và địa điểm thi cho BCN Khoa để theo dõi và kiểm tra [H10.10.03.15] [H10.10.03.16].

Nhìn chung, hoạt động này được triển khai thực hiện thường xuyên theo định kỳ và nội dung được rà soát, đánh giá trong quá trình dạy học và việc đánh giá KQHT của NH luôn có trọng tâm, trọng điểm. Ngoài hoạt động rà soát do GV và Bộ môn thực hiện, trong mỗi học kỳ TT QLCL lấy ý kiến các BLQ, đặc biệt là NH qua hệ thống online của trường về quá trình hoạt động dạy học và kiểm tra đánh giá của GV. Công việc này được tiến hành bài bản đã tạo được thông tin hai phía chiều SV đến GV, từ GV đến SV, từ Trường ĐHCT đến các trường THPT, từ các trường THPT đến Trường ĐHCT về quá trình dạy học và đánh giá KQHT của NH [H10.10.01.17] [H10.10.03.18].

Qua các hình thức trên, kết quả thu được là các GV tuân thủ ĐCCT HP và quy định về công tác học vụ trong dạy học và KTĐG HP [H10.10.03.19]. Từ đó, phần nào cho thấy quá trình dạy học và việc đánh giá KQHT của NH ngành SPNV đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CĐR.

2. Điểm mạnh

Quá trình dạy học, việc đánh giá KQHT của NH được rà soát và đánh giá thường xuyên đã đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CĐR, góp phần quan trọng vào việc nâng cao CLĐT và đánh giá được thực chất chất lượng dạy và học đồng thời phát huy được tính chủ động, sáng tạo cũng như tính dân chủ của cả GV và NH trong hoạt động dạy- học và kiểm tra đánh giá.

3. Điểm tồn tại

Tuy quá trình dạy học, việc đánh giá KQHT của NH được đánh giá thường xuyên, nhưng còn mang tính một chiều, chủ yếu là từ người dạy. Số lượng người học tham gia quá trình này (cụ thể ý kiến phản hồi về HP) chưa cao và còn mang tính hình thức. Hoạt động rà soát để đảm bảo sự tương thích với CĐR chỉ mới thực hiện trong thời gian gần đây

2. Kế hoạch hành động

Để quá trình dạy học, việc đánh giá KQHT của NH được rà soát và đánh giá thường xuyên, đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CĐR mang tính đồng bộ, toàn diện, Nhà trường cần xây dựng quy trình lấy ý kiến phản hồi về hoạt động dạy học và đánh giá KQHT của NH hợp lý hơn với cơ chế khuyến khích rõ ràng để sinh viên tích cực hơn trong việc phản hồi hoạt động giảng dạy của GV.

5.Tự đánh giá: 5/7

Tiêu chí 10.4. Các kết quả nghiên cứu khoa học được sử dụng để cải tiến việc dạy và học.

1. Mô tả

Trường ĐHCT luôn xác định hoạt động NCKH là một trong những hoạt động mũi nhọn, góp phần nâng cao chất lượng dạy và học. Được sự khuyến khích của Nhà trường, GV và SV của Bộ môn luôn tích cực tham gia NCKH. Số lượng đề tài NCKH của GV và SV thực hiện ở nhiều cấp khác nhau, chất lượng đề tài NCKH được đánh giá cao. Đa phần *các kết quả nghiên cứu đều liên quan đến việc dạy và học*, được công bố trên các tạp chí khoa học uy tín trong nước và ngoài nước [H10.10.04.01].

Kết quả và sản phẩm của các bài viết, các công trình NCKH sau khi nghiệm thu và công bố được sử dụng theo đúng quy định về sở hữu trí tuệ, chuyển giao công nghệ của Nhà trường và được sử dụng trong hoạt động giảng dạy và học tập của GV và SV tùy theo từng chuyên môn, lĩnh vực nghiên cứu như: Ngôn ngữ, Văn học và PPDH. Hầu hết những kết quả NCKH này sau khi được nghiệm thu và công bố được GV chuyển tải thành nội dung giảng dạy và tùy theo HP cụ thể mà được sử dụng làm tài liệu học tập và nghiên cứu cho SV trong quá trình đào tạo. [H10.10.04.02].

Hơn nữa, *các kết quả NCKH còn được sử dụng để cải tiến hoạt động giảng dạy của GV và hoạt động học tập của NH* nhằm đa dạng hóa cách tiếp cận và triển khai

vấn đề cụ thể thuộc từng chuyên ngành hẹp. Đặc biệt, các công trình, bài viết NCKH thuộc lĩnh vực PPDH triển khai theo hướng phát triển năng lực đã giúp NH phát huy tính sáng tạo và khả năng tự học [H10.10.04.03].

Bảng 10.3. Một số đề tài tiêu biểu được ứng dụng trong giảng dạy và học tập

TT	Tên đề tài	Năm	Lĩnh vực ứng dụng
1	Đặc điểm, vai trò của nghệ thuật và nghệ sĩ trong thơ Nguyễn Duy	2016	Đề tài khoa học cấp trường ứng dụng vào dạy học chương 9 phân môn Nguyên lý Lý luận văn học và Văn học Việt Nam hiện đại 4
2	Việc nghiên cứu Chủ nghĩa hiện thực trong văn học Việt Nam	2016	Đề tài khoa học cấp trường ứng dụng vào dạy học Chương 4. CNHT trong môn Tiến trình văn học và Văn học Việt Nam hiện đại 2
3	Tình hình biên soạn tài liệu Ngữ văn địa phương ở 13 tỉnh ĐBSCL	2016	Đề tài khoa học cấp trường ứng dụng vào dạy học phân môn Văn học Việt Nam hiện đại và Văn học ĐBSCL sau 1975
4	Dạy học Văn học Việt Nam hiện đại ở trường THPT, khó khăn và giải pháp	2016	Đề tài khoa học cấp trường ứng dụng vào dạy học phân môn PPDH và Văn học Việt Nam hiện đại
5	Phát triển năng lực tư duy phản biện cho sinh viên trong dạy học Ngữ văn	2018	Đề tài khoa học cấp trường ứng dụng vào dạy học phân môn PPDH và Văn học nói chung
6	Giá trị tinh thần truyền thống Việt Nam trong truyện ngắn Thạch Lam	2019	Đề tài khoa học cấp trường ứng dụng vào dạy học phân môn Văn học Việt Nam hiện đại.

2. Điểm mạnh

Thành quả của hầu hết các bài viết, các công trình NCKH đều được sử dụng nhằm cải tiến việc dạy và học của GV và SV. Do vậy, chất lượng việc dạy và học của GV và SV được cải thiện ngày một rõ rệt.

3. Điểm tồn tại

Còn một số SV sử dụng thành quả NCKH chưa linh hoạt nên chưa khai thác một cách hiệu quả những thành tựu của những công trình NCKH ấy.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2020-2021, Bộ môn sẽ tiếp tục ứng dụng những thành quả trong NCKH để đổi mới PPDH và PPHT cũng như nâng cao năng lực chuyên môn của NH trên cơ sở định hướng để việc sử dụng những công trình nghiên cứu phát huy hiệu quả thiết thực.

5. Tự đánh giá: 5/7

Tiêu chí 10.5. Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được đánh giá và cải tiến.

1. Mô tả

Trường luôn xác định chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích có vai trò quan trọng vào việc nâng cao chất lượng giảng dạy và học tập [H10.10.05.01]. Do đó, việc đánh giá và cải tiến chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích luôn được Nhà trường quan tâm chỉ đạo [H10.10.05.02]

Trường thực hiện việc giám sát, đánh giá tính hiệu quả của các dịch vụ hỗ trợ của thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống CNTT và các dịch vụ hỗ trợ khác (tư vấn NH, công tác SV, các hoạt động đoàn thể, hoạt động ngoại khóa). Hằng năm, Trường thực hiện kiểm tra chất lượng của các phòng thí nghiệm, hệ thống CNTT, hệ thống thư viện... để đảm bảo chất lượng hỗ trợ và tiện ích nhằm hỗ trợ tốt nhất cho công tác giảng dạy và học tập [H10.10.05.03]. Để đáp ứng tốt nhu cầu của GV và NH, Trường cũng thực hiện khảo sát mức độ hài lòng của các BLQ về các dịch vụ và tiện ích của Nhà trường và Khoa SP đối với việc giảng dạy và học tập [H10.10.05.04]. Cụ thể, Trường đã khảo sát mức độ hài lòng của các BLQ (SV và GV) về chất lượng dịch vụ thông qua kết quả khảo sát ở bảng sau:

Bảng 10.4. Mức độ hài lòng của SV và GV về chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích

Đơn vị: %

Đối tượng khảo sát	Nội dung khảo sát	Rất không hài lòng	Không hài lòng	Hài lòng	Rất hài lòng
--------------------	-------------------	--------------------	----------------	----------	--------------

SV	Mức độ hài lòng với công tác tư vấn và trợ giúp của Nhà trường trong suốt quá trình học tập	0	3.2	38.7	58
	Mức độ hài lòng của SV với điều kiện về phòng học, trang thiết bị phục vụ việc học tập các học phần lý thuyết.	0	0	32.3	67.6
	Mức độ hài lòng của SV với điều kiện phòng thí nghiệm, trang thiết bị phục vụ học tập các học phần thực hành.	0	0	38.7	61.2
	Mức độ hài lòng về Nguồn tài liệu học tập mà Trường cung cấp đáp ứng được nhu cầu học tập và nghiên cứu của SV	0	0	19	80.6
	Mức độ hài lòng của SV với các thông tin, hoạt động trợ giúp sinh viên tìm việc làm của Khoa, Đoàn TN, Hội SV...	0	3.2	45	51.6
GV	Quý Thầy/Cô hài lòng về cơ sở vật chất hỗ trợ giảng dạy	0.	0	55.5	44.4
	Quý Thầy/Cô hài lòng về các công cụ phục vụ giảng dạy	0	0	66.6	33.3
	Quý Thầy/Cô hài lòng về tài liệu giảng dạy	0.	0	33.3	66.6

Tuy còn SV có ý kiến ”Không hài lòng” về công tác tư vấn, trợ giúp và các thông tin, hoạt động trợ giúp SV tìm việc làm, nhưng nhìn chung, SV và GV đều có xu hướng đánh giá theo hướng tích cực về điều kiện cơ sở vật chất, các dịch vụ hỗ trợ, tiện ích phục vụ cho việc học tập, nghiên cứu.

Trên cơ sở đánh giá của GV và SV, Nhà trường không ngừng cải tiến chất lượng dịch vụ và hỗ trợ theo từng lĩnh vực cụ thể như: nâng cấp hệ thống CNTT thông suốt trong toàn trường đã góp phần hỗ trợ hiệu quả công tác dạy và học cũng như hoạt động quản lí của Nhà trường. Thêm vào đó, Trung tâm Chuyển giao Công nghệ và Dịch vụ, Trung tâm Học liệu, Trung tâm NC và Ứng dụng công nghệ, Trung tâm Tư vấn, Hỗ trợ và Khởi nghiệp SV... tổ chức nhiều chương trình hỗ trợ cho người học như hỗ trợ vốn, hỗ trợ khởi nghiệp, việc làm,... [H10.10.05.05] Trường ĐHCT đã công nghệ thông tin hóa toàn trường bởi dự án 1000 máy tính, hệ thống thư viện hiện đại được cập nhật thường xuyên về số lượng đầu sách và chất lượng sách [H10.10.03.06] và ban hành quy trình bổ sung tài liệu theo đề nghị của các Khoa trong trường [H10.10.05.07]. Ngoài ra, hàng năm Trường và KSP đều xem xét và đề xuất nâng cấp, sửa chữa hoặc mua mới các đồ dùng phục vụ học tập, các thiết bị như máy chiếu, màn hình nhằm đáp ứng tốt nhất nhu cầu phục vụ việc giảng dạy và học tập cho cán bộ và SV [H10.10.05.08]... Năm 2019, KSP tiến hành nâng cấp, sửa chữa nhà học C2 và khu hành chính KSP [H10.10.05.09].

3. Điểm mạnh

Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích được đánh giá và cải tiến đã góp phần nâng cao chất lượng giảng dạy của GV và chất lượng học tập của SV

5. Điểm tồn tại

Tuy đã có cải tiến về chất lượng sách tại các Thư viện trong Trường song chưa có sự đa dạng về đầu sách phục vụ chuyên ngành hẹp.

6. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2020-2021, Bộ môn sẽ có ý kiến cho các đơn vị chức năng bổ sung thêm đầu sách phục vụ cho công tác nghiên cứu và học tập của GV và SV

7. Tự đánh giá: 5/7

Tiêu chí 10.6. Cơ chế phản hồi của các bên liên quan có tính hệ thống, được đánh giá và cải tiến

1. Mô tả

Cơ chế phản hồi của các BLQ được thực hiện mang tính hệ thống từ cấp trường đến cấp khoa. Nhà trường ban hành Quyết định 1640/ QĐ- ĐHCT ngày 20 tháng 8

năm 2015 về quy định lấy ý kiến phản hồi từ các BLQ [H10.10.06.01] và quyết định ban hành quy định về khảo sát lấy ý kiến phản hồi của các BLQ [H10.10.06.02]. Trong quyết định này quy định rất rõ về chức năng, nhiệm vụ của đơn vị/bộ phận thu thập thông tin, quy trình công cụ và phương pháp thu thập, lựa chọn, xử lý và sử dụng thông tin phản hồi của các BLQ. Ngoài ra, Trường cũng ra quyết định ban hành quy định về hoạt động ĐBCL [H10.10.06.03]. Trong quy định về ĐBCL, Trường quy định rất rõ về phạm vi và đối tượng áp dụng, nguyên tắc và phương pháp tự đánh giá, các hoạt động sau khi tự đánh giá, trách nhiệm của các đơn vị có liên quan, quy trình tự đánh giá và các điều khoản thi hành. Từ năm 2010, Trường ĐHCT đã từng bước xây dựng quy trình, ban hành quy định về khảo sát lấy ý kiến các BLQ trên cơ sở đó lập kế hoạch khảo sát và hướng dẫn các bộ phận trong việc triển khai khảo sát [H10.10.06.04]. Việc thu thập ý kiến các BLQ có thể được thực hiện bằng nhiều cách như dùng phiếu khảo sát [H10.10.01.02], [H10.10.01.23], phỏng vấn trực tiếp qua hội nghị lấy ý kiến [H10.10.06.05], các kỳ họp CSV hay các hội chợ việc làm (<https://scs.ctu.edu.vn/hoi-cho-viec-lam>) . Trên cơ sở kế hoạch khảo sát, Nhà trường thông báo tới các đơn vị liên quan và triển khai thực hiện khảo sát lấy ý kiến về CTĐT, hoạt động dạy học và các hoạt động hỗ trợ nhằm cải tiến chất lượng đào tạo. Các cuộc họp Hội đồng trường [H10.10.06.06], [H10.10.06.07], các cuộc họp định kỳ như giao ban Khoa [H10.10.06.08], giao ban Bộ môn [H10.10.06.09], hội đồng Khoa và đánh giá viên chức cuối năm cũng là những dịp để làm cơ sở cải tiến CTĐT... Trong các văn bản quy định về ĐBCL đều thể hiện cơ chế tập trung vào Ban chỉ đạo chuyên trách và cơ chế phân quyền giao cho các khoa và phòng ban chức năng triển khai thực hiện. Cụ thể, hàng năm, TTQLCL của Trường tổng kết và đánh giá cơ chế phản hồi của các BLQ. Trên cơ sở đó, TTQLCL cải tiến hoạt động khảo sát lấy ý kiến phản hồi nhằm nâng cao chất lượng của thông tin thu thập.

Cơ chế phản hồi của các BLQ được đánh giá và cải tiến định kỳ. Hàng năm, TTQLCL, Khoa và BM đều tổng kết và đánh giá cơ chế phản hồi của các BLQ để cải tiến hoạt động khảo sát lấy ý kiến phản hồi nhằm nâng cao chất lượng của thông tin thu thập trong các văn kiện tổng kết hoạt động và phương hướng hoạt động của KSP [H10.10.06.10], TTQLCL [H10.10.06.11], và Bộ môn SPNV [H10.10.06.12]. Điều này cho thấy Trường có cơ chế đánh giá và cải tiến một cách bài bản và khoa học. Nhìn chung, thông tin về kết quả đánh giá và cải tiến về cơ chế phản hồi luôn được

Nhà trường tiếp thu làm cơ sở nhằm thực hiện tốt hơn cho việc thực hiện cơ chế phản của những lần sau.

2. Điểm mạnh

Cơ chế phản hồi của các BLQ được thực hiện một cách có hệ thống và được đánh giá, cải tiến kịp thời nhằm nâng cao chất lượng đào tạo, đáp ứng nhu cầu xã hội. Cơ chế phản hồi này được thực hiện bằng nhiều hình thức như: phiếu khảo sát, website...

3. Điểm tồn tại

Tuy cơ chế phản hồi đã được cải tiến song chưa tạo được sự lan tỏa đối với một số sinh viên ra trường không còn hoạt động trong hệ thống giáo dục mà tham gia vào các ngành nghề khác, nên việc phản hồi của những CSV này có khi không xác thực.

4. Kế hoạch hành động

Cần xây dựng mối liên hệ bền vững với hình thức phản hồi đa dạng, phong phú và xác thực hơn đối với những CSV không còn hoạt động trong hệ thống giáo dục.

5.Tự đánh giá: 5/7

Kết luận về Tiêu chuẩn 10

Bộ môn SPNV, Khoa SP đã thực hiện thường xuyên và định kỳ nhiều công việc để đảm bảo và nâng cao chất lượng đào tạo như: - Hàng năm có cập nhật các nghiên cứu mới, các học phần mới thuộc chuyên ngành Ngữ văn trong và ngoài nước; - Thường xuyên ứng dụng các kết quả NCKH của GV trong Bộ môn vào nội dung của các học phần trong CTĐT. Quy trình và phương pháp kiểm tra, đánh giá cũng được đa dạng hóa, đảm bảo tính liên tục, nghiêm túc, khách quan theo đúng quy chế đào tạo của Bộ GD&ĐT và những quy định của Trường; công tác coi thi, chấm thi ở tất cả các kỳ thi/kiểm tra đều được thực hiện nghiêm túc; các hình thức thi/kiểm tra đã đánh giá được kiến thức và kỹ năng của người học ở từng học phần theo CDR.

Các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích, nhìn chung, đã đáp ứng được nhu cầu của người học, đảm bảo cho việc học tập của SV và nghiên cứu của GV đạt chất lượng tốt. Cơ chế phản hồi của các BLQ có tính hệ thống và được áp dụng để đánh giá, cải tiến các dịch vụ hỗ trợ giảng dạy và học tập.

Tự đánh giá tiêu chuẩn 10: 5/7

Tiêu chuẩn 11

KẾT QUẢ ĐẦU RA

Mô tả

Hằng năm, Nhà trường và Khoa thực hiện giám sát việc đạt chuẩn đầu ra, tổ chức thống kê tỷ lệ SV tốt nghiệp, tỷ lệ SV thôi học, thời gian bình quân tốt nghiệp, tỷ lệ SV có việc làm, từ đó làm cơ sở cải tiến, nâng cao chất lượng đào tạo. Các hoạt động liên quan đến NCKH của SV được khuyến khích và có quy định chặt chẽ, đảm bảo phù hợp với chuẩn đầu ra của CTĐT ngành SPNV, tương thích với tầm nhìn, sứ mạng của Nhà trường. Trường, Khoa đã xây dựng hệ thống thu thập thông tin, phân tích và đo lường sự hài lòng của GV, SV, cựu SV, đơn vị sử dụng lao động để làm cơ sở cải tiến CTĐT, đảm bảo chất lượng đào tạo, nghiên cứu.

Tiêu chí 11.1. Tỷ lệ thôi học, tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả

Tỷ lệ SV thôi học và tốt nghiệp là số đo quan trọng trong việc đánh giá chất lượng CTĐT. Trường có hệ thống phân cấp từ Trường, Khoa đến Bộ môn để quản lý, hỗ trợ SV. Sau khi trúng tuyển và nhập học, SV được cấp mã số SV, tài khoản email và tài khoản truy cập hệ thống quản lý điện tử của Nhà trường [H11.11.01.03].

Hoạt động đánh giá kết quả học tập, xét tốt nghiệp, xem xét các trường hợp nghỉ học tạm thời, cảnh báo học vụ, buộc thôi học được xác lập trong Quy định công tác học vụ dành cho SV trình độ đại học hệ chính quy của Trường ĐHCT [H11.11.01.01]. Ngoài Quy định công tác học vụ, Trường ĐHCT còn xây dựng hệ thống chương trình QLĐT trên máy tính [H11.11.01.02] [H11.11.01.03], phân quyền theo cấp quản lý để các đơn vị giám sát, theo dõi kết quả học tập ở từng môn học, xét tốt nghiệp hay thông tin về cảnh báo học vụ của SV. Thông qua hệ thống QLĐT, SV có thể kiểm soát, nắm bắt CTĐT, tình trạng và tiến độ học tập của bản thân. Bằng cách đăng nhập và kiểm tra thông tin trên hệ thống QLĐT, CVHT giám sát, kiểm tra kế hoạch học tập, kết quả học tập của SV do mình quản lý, từ đó kịp thời tư vấn, nhắc nhở và hỗ trợ SV, đặc biệt là

các SV bị cảnh báo học vụ, buộc thôi học [H11.11.01.04] [H11.11.01.05] [H11.11.01.06].

Phòng CTSV và đội ngũ quản lý SV chịu trách nhiệm giám sát tỷ lệ thôi học, tốt nghiệp của SV. Điều 18 của Quyết định số 2748/ĐHCT có quy định cụ thể về các trường hợp nghỉ học tạm thời, cảnh báo học vụ, đình chỉ học tập và buộc thôi học [H11.11.01.01]. Nhờ vậy, CVHT thường xuyên trao đổi với SV để nắm tình hình, hiểu được những khó khăn vướng mắc để kịp thời tư vấn, hỗ trợ SV, đồng thời báo cáo, đề xuất hướng giải quyết với Khoa và Nhà trường.

Tỷ lệ thôi học, tốt nghiệp của SV ngành SPNV được xác lập và giám sát chặt chẽ dựa vào Quy định công tác học vụ, quy định về việc xử lý SV thôi học hằng năm. Số liệu mô tả tỷ lệ thôi học, tốt nghiệp của SV ngành SPNV trong 5 khóa gần nhất [H11.11.01.07] được thể hiện ở bảng sau:

Bảng 11.1. Tỷ lệ thôi học và tốt nghiệp của SV 5 khóa gần nhất

Khóa	Số lượng toàn khóa	Tỷ lệ % SV hoàn thành chương trình trong thời gian			Tỷ lệ % SV thôi học trong thời gian			
		4 năm	4,5 năm	5 năm	Năm thứ nhất	Năm thứ hai	Năm thứ ba	Năm thứ 4 và tiếp theo
K37	67	95.52	2.99	-	-	1.49	-	-
K38	81	98.77	-	-	-	-	-	2.45
K39	71	87.32	2.82	1.41	-	-	1.41	8.49
K40	82	92.68	-	2.44	-	-	-	4.88
K41	61	91.80	1.64	-	1.64	1.64	4.92	-

Bảng 11.1 cho thấy tỷ lệ SV tốt nghiệp cao và mang tính ổn định. Từ năm 2014-2019, bình quân tỷ lệ SV tốt nghiệp đúng hạn (4 năm) đạt 93.4%, tỷ lệ SV tốt nghiệp toàn khóa tính đến hết thời gian học tối đa (8 năm) đạt 95.6%. Bình quân tỷ lệ SV thôi

học thấp với khoảng 5.6%. Có nhiều nguyên dẫn đến việc thôi học của SV, bao gồm nguyên nhân chủ quan và khách quan như năng lực SV, nguyện vọng thay đổi ngành học, bệnh tật, hoàn cảnh kinh tế. Đối với những trường hợp thôi học, CVHT, Ban chủ nhiệm Bộ môn đều tìm hiểu, phân tích nguyên nhân để kịp thời hỗ trợ, giúp đỡ SV. Sau đó, Bộ môn phối hợp với Khoa và Trường đề xuất các giải pháp khắc phục khó khăn, đảm bảo hỗ trợ kịp thời cho SV. Ngoài ra, tỷ lệ tốt nghiệp, thôi học của SV cũng được Bộ môn đối sánh hằng năm để cải tiến chất lượng CTĐT.

2. Điểm mạnh

Nhà trường, Khoa và Bộ môn chủ động giám sát, quản lý chặt chẽ tình hình học tập của SV. Nhà trường có hệ thống quy trình, quy định chặt chẽ, sử dụng các phần mềm hỗ trợ để giám sát tỷ lệ tốt nghiệp và thôi học của SV. Khoa và Bộ môn tích cực rà soát theo sát tình hình học tập cũng như hoàn cảnh gia đình của SV để kịp thời hỗ trợ, tư vấn.

3. Điểm tồn tại

Dù đã kịp thời có chính sách, giải pháp hỗ trợ SV nhưng hằng năm vẫn còn tỷ lệ nhất định SV thôi học.

Đối với các SV chậm tiến độ, Bộ môn, Khoa và Nhà trường đã nhắc nhở, đôn đốc, hỗ trợ nhưng vẫn còn trường hợp SV bị cảnh báo học vụ, buộc thôi học.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2020-2021, Bộ môn tiếp tục phối hợp với Khoa và Trường giám sát, quản lý và phân tích nguyên nhân SV thôi học, dự báo tỷ lệ SV thôi học, từ đó lập kế hoạch điều tiết giảm tỷ lệ SV thôi học.

Đối với các SV có hoàn cảnh khó khăn, Bộ môn sẽ tích cực tìm nguồn kinh phí hỗ trợ kịp thời SV. Đối với các SV học kém, chậm tiến độ, Bộ môn sẽ tăng cường tổ chức các hoạt động chia sẻ, giao lưu với SV; phát huy hơn nữa vai trò của CVHT, tăng cường sử dụng các phần mềm hỗ trợ vào công tác quản lý SV.

5. Tự đánh giá: 5/7

Tiêu chí 11.2. Thời gian tốt nghiệp trung bình được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả

Thời gian tốt nghiệp đúng tiến độ của SV ngành SPNV là 4 năm (08 học kỳ). SV được tốt nghiệp khi đã hoàn tất tổng số tín chỉ theo quy định trong CTĐT. Việc tốt nghiệp đúng tiến độ hoặc chậm tiến độ tùy thuộc vào năng lực học tập, sức khỏe và điều kiện kinh tế của SV. Theo Quy định công tác học vụ của Trường ĐHCT, thời gian tối đa cho phép SV hoàn thành CTĐT đại học là 8 năm [H11.11.01.01]. Trường ĐHCT có phân công, giao nhiệm vụ cho bộ phận chuyên trách giám sát thời gian tốt nghiệp trung bình của SV thường xuyên, chặt chẽ [H11.11.02.01], [H11.11.02.02].

CVHT chịu trách nhiệm chính trong việc tư vấn SV lập kế hoạch học tập. Tùy thực tế giảng dạy và học tập, kế hoạch của SV có thể linh động thay đổi và điều chỉnh ở từng học kỳ cho phù hợp [H11.11.02.02] [H11.11.02.04].

Tỷ lệ SV ngành SPNV hoàn thành CTĐT thể hiện chi tiết trong *Bảng 11.1*. Tỷ lệ SV tốt nghiệp đúng tiến độ chiếm đa số, tỷ lệ SV tốt nghiệp chậm tiến độ (sau 4 năm) ít do trong quá trình học tập, SV được tư vấn, hỗ trợ bởi CVHT, Bộ môn, Khoa và các Phòng ban. Lý do SV tốt nghiệp chậm tiến độ chủ yếu liên quan đến vấn đề sức khỏe cá nhân và hoàn cảnh gia đình. Trường ĐHCT có thông báo nhắc nhở và hình thức cảnh báo học vụ khi SV học tập yếu kém [H11.11.01.04] [H11.11.01.06]. CVHT nắm bắt danh sách, tư vấn cho SV cải thiện kết quả học tập, lập kế hoạch học tập phù hợp để ra trường đúng tiến độ [H11.11.02.04] [H11.11.02.05] [H11.11.02.06].

2. Điểm mạnh

- Nhà trường, Khoa và Bộ môn chủ động giám sát, có nhiều biện pháp hỗ trợ SV để đảm bảo tiến độ học tập.
- Đa số SV có ý thức học tập tốt, chú ý tiến độ học tập và rèn luyện của bản thân.

3. Điểm tồn tại

- Một số SV còn thụ động trong việc lập và triển khai kế hoạch học tập của bản thân. Dù đã được CVHT định hướng, song trong quá trình học tập, một số SV tự điều chỉnh học phần chưa đúng, thiếu khoa học dẫn đến nhiều vướng mắc, khó khăn trong việc đăng kí môn học.

- Nhiều SV chưa chủ động, tích cực trong việc hoàn thành điều kiện đầu ra (Ngoại ngữ, tin học...) dẫn đến chậm tiến độ tốt nghiệp.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2020-2021, Bộ môn sẽ tăng cường tổ chức các buổi tư vấn SV lập và triển khai kế hoạch học tập; hỗ trợ, hướng dẫn SV sử dụng các phần mềm phục vụ cho việc lập, kiểm tra và tự quản lý kế hoạch học tập bản thân.

Ngoài ra, CVHT tăng cường hướng dẫn và nhắc nhở SV hoàn thành điều kiện đầu ra (Ngoại ngữ, tin học...), nâng cao tinh thần chủ động và tự giác cho SV.

5. Tự đánh giá: 4/7

Tiêu chí 11.3. Tỷ lệ có việc làm sau tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả

Tỷ lệ SV có việc làm sau khi tốt nghiệp là thước đo quan trọng để đánh giá chất lượng của CTĐT. Khoa có bộ phận giám sát, thống kê và lưu trữ thông tin liên quan đến việc làm của người học sau tốt nghiệp [H11.11.02.01].

Hằng năm, TTQLCL, Khoa và Bộ môn thực hiện các cuộc khảo sát nhằm thu thập thông tin, ý kiến phản hồi từ các bên liên quan để làm cơ sở cải tiến CTĐT. Khoa và Bộ môn có số liệu đáng tin cậy về tỷ lệ SV có việc làm trong vòng 6 tháng hoặc 12 tháng sau khi tốt nghiệp. Trường ĐHCT và KSP đã triển khai thực hiện việc điều tra khảo sát SV sau tốt nghiệp liên tục từ năm 2016 đến 2019 [H11.11.03.02]. Bộ môn SPNV được KSP phân quyền phụ trách thực hiện khảo sát việc làm của SV ngành SPNV sau tốt nghiệp. Kết quả khảo sát được KSP tổng hợp, phân tích và báo cáo kết quả khảo sát về Trường.

Báo cáo khảo sát của KSP [H11.11.03.02] cho thấy bình quân tỷ lệ SV ngành SPNV có việc làm (từ năm 2016 đến 2019) là 80.14 %. Số liệu được cụ thể hóa qua bảng sau:

Bảng 11.2. Tỷ lệ % SV ngành SPNV có việc làm

Giai đoạn 2016 - 2019

Năm	Số lượng SVTN có việc làm	SL SVTN chưa có việc làm nhưng đang học nâng cao	SL SVTN chưa có việc làm	Tỷ lệ SVTN có việc làm	Khu vực nhà nước	Khu vực tư nhân	Liên doanh nước ngoài	Tự tạo việc làm	Đúng với ngành đào tạo	Chưa đúng với ngành đào tạo
2016	40	5	9	83.33	27	7	-	-	-	-
2017	49	4	14	79.10	31	11	3	4	25	24
2018	37	6	19	68.25	14	9	-	6	16	21
2019	61	7	3	89.87	12	39	-	10	18	43
Tỷ lệ (%) trung bình				80.14	44.92	35.29	1.6	10.70	31.55	47.06

Bảng 11.2 cho thấy tỷ lệ SV có việc làm dao động từ 83.33% đến 89.87%, trong đó thấp nhất là 68.25 % (năm 2018), cao nhất là 89.87% (năm 2019). So với năm 2017, tỷ lệ SV có việc làm năm 2018 giảm khoảng 10%. Đây là xu thế chung của các ngành Sư phạm năm 2018. Điều này lí giải bởi chỉ tiêu tuyển dụng giáo viên ở các cơ sở giáo dục sụt giảm và thiếu ổn định. Hơn nữa, trong những năm qua, có nhiều trường Đại học tham gia đào tạo SVSP. Điều này tạo cơ hội cạnh tranh và phát triển, song cũng gây không ít khó khăn trong việc tìm kiếm việc làm sau khi tốt nghiệp của SV bởi cung lớn hơn cầu. Đến năm 2019, tỷ lệ SV có việc làm tăng mạnh với 89.87%. Số lượng SV có việc làm phân bố ở nhiều khu vực khác nhau. Nhìn chung, tỷ lệ SV có việc làm sau tốt nghiệp cao, có xu hướng tăng dần nhưng chủ yếu chuyển hướng làm việc ở khu vực tư nhân. Kết quả này phù hợp với đặc thù ngành đào tạo cũng như định hướng nghề nghiệp và môi trường làm việc mà Bộ môn, Khoa và Nhà trường hướng đến khi xây dựng, triển khai CTĐT ngành SPNV. Trường ĐHCT có thành lập Trung tâm tư vấn, hỗ trợ và khởi nghiệp SV [H11.11.03.03], các thông tin tuyển dụng [H11.11.03.04] được đăng công khai trên trang website của đơn vị; đồng thời, thường xuyên tổ chức các Hội chợ việc làm [H11.11.03.05] tạo cầu nối cho SV chuẩn bị tốt nghiệp và đã tốt nghiệp tìm hiểu thị trường, nhu cầu lao động; gặp gỡ các doanh nghiệp, đơn vị sử dụng lao động.

2. Điểm mạnh

Nhà Trường, Khoa và Bộ môn có quy định, cơ chế và công cụ hiệu quả để khảo sát tình hình việc làm sau tốt nghiệp của SV.

CTĐT ngành SPNV hướng đến phát huy năng lực SV, đáp ứng yêu cầu đầu ra, do vậy cơ hội việc làm sau tốt nghiệp cho SV tương đối cao và ổn định. Môi trường và lĩnh vực nghề nghiệp rộng, đa dạng phù hợp với CTĐT của Ngành.

3. Điểm tồn tại

Tỷ lệ SV có việc làm chưa đúng với ngành đào tạo còn cao, đồng thời vẫn còn tỷ lệ nhất định SV chưa có việc làm sau tốt nghiệp.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2020-2021, Khoa và Bộ môn tăng cường khảo sát thị trường lao động, nhu cầu tuyển dụng, ý kiến của các bên liên quan để kịp thời điều chỉnh, cải tiến CTĐT.

Ngoài ra, Khoa và Bộ môn còn tăng cường liên kết với các đơn vị sử dụng lao động để hỗ trợ, giúp đỡ SV tìm kiếm việc làm dễ dàng, thuận lợi hơn sau khi tốt nghiệp.

5. Tự đánh giá: 5/7.

Tiêu chí 11.4. Loại hình và số lượng NCKH của SV được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả

Đặc biệt, hoạt động NCKH của SV SPNV luôn nhận được sự quan tâm, đầu tư của Khoa và Nhà trường [H11.11.04.01]. Trong quá trình giảng dạy, các thầy cô thường xuyên cung cấp thông tin về hoạt động NCKH cho SV, cách thức đăng ký đề tài, định hướng và khuyến khích các em tham gia thực hiện đề tài NCKH. Các thông tin về NCKH cũng được Phòng Quản lý Khoa học - ĐHCT cập nhật, công bố rộng rãi, công khai trên cổng thông tin điện tử của đơn vị [H11.11.04.02].

SV tham gia NCKH là một trong những hoạt động được Nhà trường, Khoa và Bộ môn quan tâm khuyến khích. SV có thể tự đề xuất đề tài NCKH hoặc GV đề xuất

đề tài và hướng dẫn SV thực hiện. SV ngành SPNV có thể tham gia NCKH bằng cách đăng kí đề tài NCKH dành cho SV hay cộng tác thực hiện các đề tài do GV của BM chủ nhiệm. Ngoài ra, SV có thể tham gia các hội thảo khoa học của Khoa, các buổi báo cáo seminar do Bộ môn tổ chức. Kỹ năng NCKH cũng được trang bị trong học phần NCKH trong CTĐT [H1.01.01.01].

Trong những năm qua, SV ngành SPNV rất tích cực trong hoạt động NCKH. Số lượng và chất lượng NCKH của SV ngày càng gia tăng, nâng cao. Các hoạt động NCKH của SV tương thích với chuẩn đầu ra, tầm nhìn, sứ mạng của Trường và Khoa. Nhìn chung, loại hình NCKH của SV ngành SPNV chủ yếu bao gồm thực hiện đề tài NCKH cấp cơ sở dành cho SV, tham gia Hội thảo Khoa học cấp Bộ môn, cấp Khoa.

Tính từ năm 2015 đến năm 2019, Bộ môn đã có 02 đề tài NCKH cấp Trường (thực hiện năm 2019) và 41 bài báo đăng Hội thảo Khoa học do SV ngành SPNV thực hiện. Cụ thể như sau:

Bảng 11.3. Hoạt động NCKH của SV ngành SPNV

Giai đoạn 2015 - 2019

Loại hình	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019
Bài báo	2	3	7	13	16
Đề tài cấp cơ sở	-	-	-	-	2

Bộ môn chủ động giám sát, đối sánh loại hình và số lượng NCKH của SV ngành SPNV với SV thuộc các CTĐT trong cùng cơ sở giáo dục. So với các ngành khác của KSP, số lượng đề tài NCKH của SV ngành SPNV đạt mức cao và tương đối ổn định. Từ năm 2015 đến năm 2019, SV có 43 bài NCKH, trong đó có 01 đề tài đạt giải ba cấp Trường. Năm 2019, SV ngành SPNV có 16/39 (chiếm 41.03%) bài đăng trong Kỷ yếu Khoa học của KSP. Các đề tài NCKH của SV góp phần quan trọng trong việc ứng dụng nâng cao kết quả dạy và học. Cụ thể như sau:

Bảng 11.4. Một số đề tài được ứng dụng trong học tập

T T	Tên đề tài	Năm	Lĩnh vực ứng dụng
1	Ứng dụng phê bình phân tâm học vào việc nghiên cứu sáng tác của một số nhà văn Mỹ	2018	Đề tài khoa học cấp Trường ứng dụng vào học tập, nghiên cứu học phần Văn học châu Mỹ
2	Tổ chức hoạt động trải nghiệm trong môn Ngữ văn nhằm phát triển năng lực giải quyết vấn đề cho và sáng tạo cho học sinh	2019	Đề tài khoa học cấp Trường ứng dụng vào học tập học phần Tập giảng
3	Ứng dụng mô hình lớp học đảo ngược trong dạy học ngữ văn 10 nhằm phát triển năng lực giải quyết vấn đề cho học sinh	2019	Đề tài Hội thảo Khoa học cấp Khoa ứng dụng vào học tập học phần Tập giảng
4	Hành trình “từ thung lũng đau thương ra cánh đồng vui” trong thơ Chế Lan Viên	2019	Đề tài Hội thảo Khoa học cấp Khoa ứng dụng vào học tập, nghiên cứu học phần Văn học Việt Nam hiện đại
5	Đặc trưng thi pháp tiểu thuyết “Đội bọn mọi” của John Maxwell Coetzee	2019	Đề tài Hội thảo Khoa học cấp Khoa ứng dụng vào học tập, nghiên cứu các học phần Tiến trình văn học và văn học nước ngoài.

2. Điểm mạnh

Khoa và Bộ môn khuyến khích SV tham gia NCKH bằng cách tổ chức các Hội thảo Khoa học, phân công các GV tư vấn, định hướng NCKH cho SV. Về phía Nhà trường, phòng QLKH luôn thông tin chính sách, chương trình, dự án NCKH dành cho

SV trên cổng thông tin của đơn vị [H11.11.04.02]. Đây là điều thuận lợi để hỗ trợ, khích khích SV tham gia NCKH, gia tăng về số lượng và chất lượng NCKH của SV.

3. Điểm tồn tại

Tỷ lệ SV ngành SPNV tham gia NCKH chưa tương xứng với tiềm năng của SV ngành đào tạo. Nguồn kinh phí cho hoạt động NCKH chưa đáp ứng đủ nhu cầu NCKH và tham dự hội nghị NCKH của SV.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2020-2021, Bộ môn tăng cường tổ chức các buổi sinh hoạt chuyên đề, báo cáo seminar và Hội thảo Khoa học cấp Bộ môn nhằm tạo sân chơi thường xuyên và liên tục cho SV tham gia trau dồi NCKH. Đồng thời, Bộ môn tiếp tục đẩy mạnh hoạt động NCKH của SV bằng cách tuyên truyền, phổ biến công tác NCKH của SV; thành lập các tổ tư vấn, xét duyệt đề tài NCKH của SV, chú trọng nâng cao chất lượng nghiên cứu để tăng xuất bản phẩm từ hoạt động NCKH của SV; cải thiện chính sách hỗ trợ SV tham gia NCKH.

5. Tự đánh giá: 5/7

Tiêu chí 11.5. Mức độ hài lòng của các bên liên quan được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả

Việc lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan bao gồm đội ngũ cán bộ GV, SV, cựu SV và người sử dụng lao động là điều cần thiết, làm căn cứ để tiếp tục xây dựng, cải tiến CTĐT.

Trong những năm qua, Trường và Khoa thực hiện nhiều cuộc khảo sát lấy ý kiến phản hồi từ các bên liên quan [H11.11.05.02] [H11.11.05.01]. Việc khảo sát lấy ý kiến đánh giá CTĐT từ SV tốt nghiệp [H11.11.04.03], đơn vị sử dụng lao động [H11.11.04.04] [H11.11.04.05] được thực hiện hằng năm bởi các đơn vị đào tạo trong trường. Kết quả khảo sát được đơn vị đào tạo phân tích, đánh giá và đưa ra các biện pháp cải tiến phù hợp.

Ý kiến đóng góp của GV trong các buổi họp tổ chuyên môn, họp bộ môn, Hội nghị CCVC-NLĐ Khoa và Bộ môn được tiếp nhận để điều chỉnh học phần cũng như CTĐT [H11.11.05.04] [H11.11.05.05].

Để cải thiện sự hài lòng của SV, Trường ĐHCT đã xây dựng hệ thống khảo sát mức độ hài lòng, các đề xuất cải tiến của SV đối với mỗi học phần. Phần lớn SV đánh giá GV đảm bảo nội dung, có phương pháp giảng dạy phù hợp. GV hướng dẫn SV tự học, tự nghiên cứu, tôn trọng ý kiến của SV. Điều này giúp SV phát triển tính tự lập, có khả năng quản lý quỹ thời gian của mình. Khoa và Bộ môn cũng chủ động khảo sát, xin ý kiến của các bên liên quan [H11.11.04.03] [H11.11.04.04] [H11.11.04.05]. Kết quả khảo sát được Khoa và Bộ môn xem xét, phân tích và xây dựng biện pháp điều chỉnh học phần cũng như cải tiến CTĐT [H11.11.05.06] [H11.11.05.07].

2. Điểm mạnh

Nhà trường và KSP có cơ chế và hệ thống thu thập thông tin phản hồi từ các bên liên quan rất hiệu quả và khoa học.

Bộ môn chủ động khảo sát xin ý kiến của các bên liên quan. Kết quả khảo sát ý kiến, mức độ hài lòng của các bên liên quan được giám sát, phân tích và đối sánh làm căn cứ điều chỉnh, cải tiến CTĐT.

3. Điểm tồn tại

Việc thu thập ý kiến của các bên liên quan còn gặp khó khăn, tỷ lệ phản hồi chưa cao.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2020-2021, Bộ môn tiếp tục duy trì hoạt động khảo sát ý kiến, thiết lập mạng lưới cựu SV và các bên liên quan để tăng cường các mối liên hệ, đảm bảo thuận lợi trong việc khảo sát ý kiến làm cơ sở cải tiến CTĐT. Đồng thời, Bộ môn chủ động rà soát, phân tích nguyên nhân tỷ lệ phản hồi thu được chưa cao, từ đó lập kế hoạch, xây dựng các biện pháp, công cụ phù hợp để cải thiện.

Ngoài ra, Khoa và Bộ môn sẽ tiếp tục rà soát, cải tiến công cụ, quy trình và tiêu chí đo lường sự hài lòng của các bên liên quan để phân tích, đánh giá hiệu quả cơ sở dữ liệu khảo sát.

5. Tự đánh giá: 5/7

Kết luận về tiêu chuẩn 11

Tỷ lệ SV hoàn thành CTĐT cao, chất lượng đầu ra đáp ứng yêu cầu về nguồn nhân lực của thị trường lao động.

SV tích cực học tập và rèn luyện, chủ động tham gia hoạt động NCKH để nâng cao trình độ. Đội ngũ giảng viên có chuyên môn và kinh nghiệm chủ động giám sát, hỗ trợ SV. Khoa và Trường có hệ thống quản lý, giám sát SV chặt chẽ, chủ động phân tích, đối sánh dữ liệu định kì nhằm cải tiến CTĐT.

Tự đánh giá tiêu chuẩn 11:

Số tiêu chí đạt: 5/5. Điểm trung bình: 4.8/7

PHẦN III. KẾT LUẬN

Để thực hiện sứ mạng của Trường Đại học Cần Thơ – sứ mạng của một cơ sở giáo dục đại học đa ngành, cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao, là trung tâm NCKH, ứng dụng và chuyển giao công nghệ vùng ĐBSCL, và là thành viên của Mạng lưới các trường đại học Đông Nam Á (AUN) – các CTĐT đều đóng một vai trò quan trọng, trong đó có CTĐT ngành Sư phạm Ngữ Văn. Do đó, việc đánh giá chương trình là tất yếu, nhằm không ngừng cải tiến chất lượng đào tạo trên cơ sở đổi mới chương trình, nội dung giáo dục, phương pháp dạy học và tạo điều kiện tốt nhất cho người học có được cơ hội và môi trường học tập tốt; nâng cao hiệu quả của hệ thống ĐBCL và tham gia kiểm định chất lượng định kì. Trên cơ sở những nội dung đã trình bày ở phần mô tả, hiệu quả các hoạt động của CTĐT được phân tích, đánh giá chi tiết theo từng tiêu chuẩn, tiêu chí, CTĐT cử nhân ngành Sư phạm Ngữ Văn đã đạt được những kết quả, thành công quan trọng.

- Mục tiêu và CDR của CTĐT ngành SPNV được xây dựng căn cứ trên các cơ sở pháp lý và đúng quy trình, được xác định rõ ràng hướng đào tạo chuyên sâu – đào tạo giáo viên; đồng thời phù hợp với sứ mạng tầm nhìn của Trường ĐHCT, phù hợp với mục tiêu giáo dục được quy định tại Luật GDĐH. CDR của CTĐT được thiết kế cụ thể, rõ ràng, theo định hướng tiếp cận năng lực; bao quát được yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà người học cần đạt được sau khi hoàn thành CTĐT. Các hoạt động rà soát, điều chỉnh CTĐT ngành SPNV được thực hiện định kỳ, được công bố công khai bằng nhiều hình thức khác nhau cho các bên liên quan.

- Các thông tin trong bản mô tả CTĐT ngành SPNV được công bố rõ ràng, đầy đủ. Bản mô tả CTĐT ngành SPNV được định kỳ điều chỉnh, cập nhật theo các xu hướng đào tạo và nghiên cứu mới về đào tạo giáo viên Ngữ văn. Quá trình bổ sung, điều chỉnh của Khoa đều dựa trên các căn cứ pháp lý, chỉ đạo, hướng dẫn của Trường, sự đóng góp từ Hội đồng KH&ĐT KSP và góp ý của các bên liên quan bao gồm GV, SV, nhà quản lý giáo dục, chuyên gia giáo dục, cựu SV, NTD. Bản mô tả CTĐT được cụ thể hóa trong các ĐCCT học phần của chương trình. Tất cả ĐCCT của các học phần được chuẩn hóa theo quy định của Trường ĐHCT và được cập nhật định kỳ. Mọi thông tin liên quan đến bản mô tả CTĐT, đến học phần, cấu trúc, nội dung, phương pháp kiểm tra đánh giá,... của từng học phần đều được cung cấp đầy đủ để SV lựa

chọn hợp lý cho lộ trình, kế hoạch học tập của bản thân theo từng học kỳ, từng năm học và toàn khóa học; được công bố công khai bằng nhiều kênh khác nhau và dễ tiếp cận.

- CTDH của ngành SPNV được thiết kế với các HP có nội dung phù hợp với CĐR của CTĐT, đảm bảo tính vừa sức và tính tích hợp của các học phần trong CTDH, giúp SV được tiếp cận các kiến thức theo trình tự từ cơ bản đến chuyên sâu, từ đơn giản đến phức tạp, từ khối kiến thức đại cương đến kiến thức chuyên ngành sâu và hẹp. Bên cạnh đó, CTDH ngành SPNV còn chú trọng đến việc rèn luyện các kỹ năng cần thiết và năng lực phát triển nghề nghiệp cho SV. CTDH có cấu trúc logic, được thiết kế theo trình tự hợp lý, nội dung cập nhật và mang tính tích hợp cao, đáp ứng xu thế phát triển của ngành SPNV trong cả nước. Các HP thuộc khối kiến thức đại cương, kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành được thiết kế logic mà đa dạng và linh hoạt, tạo nhiều thuận lợi cho SV trong việc lập kế hoạch học tập toàn khóa và lựa chọn đăng ký HP vào mỗi học kỳ. Nội dung của các học phần kiến thức cơ sở và kiến thức chuyên ngành phù hợp, bổ trợ lẫn nhau, giúp SV lĩnh hội sâu sắc, đầy đủ kiến thức lý thuyết và thực hành. CTDH thể hiện rõ năng lực của SV tốt nghiệp. GV khi thực hiện việc giảng dạy học phần luôn có ý thức cập nhật, điều chỉnh nội dung giảng dạy, PP giảng dạy, cách thức kiểm tra - đánh giá ở mỗi học phần. Việc CTDH ngành SPNV được định kỳ rà soát/điều chỉnh đã giúp cho CTDH luôn được cập nhật để ngày càng hoàn thiện và đáp ứng yêu cầu thực tiễn.

- Phương pháp tiếp cận trong dạy và học của CTĐT ngành SPNV phù hợp, rõ ràng và được công bố công khai, rộng rãi. Các hoạt động giảng dạy và học tập đa dạng như bài giảng lý thuyết, thực hành, thảo luận, thuyết trình, thực tập, tự học và tự nghiên cứu giúp SV có khả năng học tập suốt đời. Hoạt động dạy học có sự tương tác hỗ trợ giữa người dạy với NH.

- Việc đánh giá KQHT của SV ngành SPNV được thực hiện một cách bài bản, bám sát các quy định, hướng dẫn của Trường ĐHCT để đảm bảo tính công khai, minh bạch và công bằng trong đánh giá KQHT của NH. Bộ môn SPNV tập trung vào đánh giá năng lực của NH thông qua các kỳ thi/kiểm tra, đặc biệt trong việc đo lường được mức độ đạt được chuẩn đầu ra của môn học và CTĐT, đa dạng hóa các phương thức

đánh giá, phản hồi đến người học để người học xác định và điều chỉnh kế hoạch học tập.

- Việc quy hoạch đội ngũ của Bộ môn SPNV được thực hiện một cách có kế hoạch, bài bản, dựa trên những căn cứ khoa học và thực tiễn. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn GV luôn được xác định rõ ràng và công khai. Các nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng của GV luôn được đáp ứng và hỗ trợ. Với nguồn lực hiện tại, đội ngũ GV của Bộ môn luôn hoàn thành vượt mức giờ giảng theo quy định và đa số GV có kết quả đánh giá giảng dạy ở mức cao theo thăm dò ý kiến từ SV. Kết quả công việc của GV luôn được xác định, giám sát và đánh giá, nhằm tạo động lực cho GV. Các loại hình NCKH của GV luôn được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng. Tuy tính quốc tế chưa cao, nhưng các kết quả nghiên cứu của GV đều phục vụ thiết thực cho quá trình đào tạo và phục vụ cộng đồng. CB của Bộ môn đã tham gia sâu rộng vào các hoạt động đào tạo nguồn nhân lực, đáp ứng cho thị trường lao động của khu vực; bồi dưỡng đội ngũ giáo viên cho ĐBSCL, đóng góp tích cực cho sự nghiệp đổi mới toàn diện về GD&ĐT của đất nước.

- Việc quy hoạch đội ngũ NV hỗ trợ của Trường ĐHCT, Khoa SP, Bộ môn SPNV được thực hiện tốt, đáp ứng yêu cầu về đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn NV để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định rõ ràng và phổ biến công khai. Năng lực của đội ngũ NV được xác định và đánh giá một cách khách quan, công bằng. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của NV được xác định và triển khai khá tốt, đáp ứng nhu cầu của NV. Việc quản trị theo kết quả công việc của NV được thực hiện chặt chẽ, khoa học, những thành tích lao động được ghi nhận kịp thời, tạo động lực cho đội ngũ NV trong hoạt động hỗ trợ đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng.

- Chất lượng người học và hoạt động hỗ trợ người học là yếu tố then chốt để đánh giá chất lượng đào tạo của ngành SPNV. Chất lượng người học thể hiện trước hết ở chính sách tuyển sinh, điểm đầu vào của ngành từ khâu Trường tổ chức tuyển sinh cho đến kết quả học tập và rèn luyện của người học trong suốt thời gian đào tạo tại trường. Người học được hỗ trợ thường xuyên và hiệu quả của Bộ môn, Khoa và Trường thông qua các hoạt động tư vấn học tập, hỗ trợ việc làm, được tạo điều kiện thuận lợi nhất để phát triển năng lực học tập, NCKH, đảm bảo sức khỏe thể chất và

tin thần, đồng thời người học được tham gia đóng góp ý kiến phản hồi về chất lượng dịch vụ giáo dục nhằm cải tiến các hoạt động nâng cao chất lượng và sự tiến bộ trong học tập, rèn luyện của bản thân.

- Hệ thống CSVC và trang thiết bị của Trường ĐHCT đã hỗ trợ hiệu quả cho hoạt động đào tạo và NCKH. Hệ thống phần mềm quản lý tích hợp giúp công tác quản lý của Bộ môn đạt hiệu quả. Nguồn học liệu của TTHL, Thư viện Khoa và Bộ môn đáp ứng nhu cầu học tập, tham khảo và NCKH của người học và GV. Các biện pháp bảo vệ an ninh trật tự, an toàn được thực hiện đúng quy định, tạo ra môi trường hoạt động thân thiện và hiệu quả cho người học.

- Bộ môn SPNV, KSP đã thực hiện thường xuyên và định kỳ nhiều công việc để đảm bảo và nâng cao chất lượng đào tạo như: Hàng năm có cập nhật các nghiên cứu mới, các học phần mới thuộc chuyên ngành Ngữ văn trong và ngoài nước; Thường xuyên ứng dụng các kết quả NCKH của GV trong Bộ môn vào nội dung của các học phần trong CTĐT. Quy trình và phương pháp kiểm tra, đánh giá cũng được đa dạng hóa, đảm bảo tính liên tục, nghiêm túc, khách quan theo đúng quy chế đào tạo của Bộ GD&ĐT và những quy định của Trường; công tác coi thi, chấm thi ở tất cả các kỳ thi/kiểm tra đều được thực hiện nghiêm túc; các hình thức thi/kiểm tra đã đánh giá được kiến thức và kỹ năng của người học ở từng học phần theo CĐR. Các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích, nhìn chung, đã đáp ứng được nhu cầu của người học, đảm bảo cho việc học tập của SV và nghiên cứu của GV đạt chất lượng tốt. Cơ chế phản hồi của các BLQ có tính hệ thống và được áp dụng để đánh giá, cải tiến các dịch vụ hỗ trợ giảng dạy và học tập.

- Tỷ lệ SV hoàn thành CTĐT cao, chất lượng đầu ra đáp ứng yêu cầu về nguồn nhân lực của thị trường lao động. SV tích cực học tập và rèn luyện, chủ động tham gia hoạt động NCKH để nâng cao trình độ. Đội ngũ giảng viên có chuyên môn và kinh nghiệm chủ động giám sát, hỗ trợ SV. Khoa và Trường có hệ thống quản lý, giám sát SV chặt chẽ, chủ động phân tích, đối sánh dữ liệu định kỳ nhằm cải tiến CTĐT.

Bên cạnh những điểm mạnh đã nêu trên, CTĐT cử nhân ngành Sư phạm Ngữ Văn cũng cũng có một số tồn tại sau:

- Việc rà soát, điều chỉnh và cập nhật mục tiêu, CDR của CTĐT mới được thực hiện theo hướng dẫn, quy định của Nhà trường; công tác thu thập ý kiến của các bên liên quan chưa tiến hành một cách quy mô, khoa học.

- Bản mô tả CTĐT vẫn còn một số tồn tại như: Việc thu thập ý kiến của các bên liên quan về bản mô tả CTĐT và việc điều chỉnh ĐCCT học phần chưa được tiến hành đồng bộ trên phạm vi rộng nên ý kiến phản hồi, nhận xét chưa thật đầy đủ và phong phú.

- Việc lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan trong việc xây dựng CTDH ngành SPNV chưa được tổ chức một cách thường xuyên, chưa thực hiện được việc bổ sung nhiều HP liên quan đến giáo dục kỹ năng mềm, nghiệp vụ sư phạm vào CTDH theo ý kiến của các BLQ, chưa được cập nhật và công bố rộng rãi các đề cương chi tiết trên website.

- Việc phổ biến Mục tiêu (chung, cụ thể) của Trường, Khoa và CTĐT ngành SPNV đến các trường PTTH nơi SV thực tập sư phạm chưa đồng bộ, nhanh chóng và trực tiếp. Một số GV còn vận dụng phương pháp diễn giảng nhiều trong giờ dạy– trong khi phương pháp này vốn không phát huy hiệu quả sự tích cực và chủ động của NH, do đó có thể ảnh hưởng đến việc đảm bảo các CDR (đặc biệt là các CDR về kỹ năng) của CTĐT. Một số GV ít giao nhiệm vụ cho HS tự học nhằm đảm bảo tỷ lệ 15 tiết tương đương 30 giờ tự học (1:3) làm SV giảm cơ hội rèn luyện và phát triển các kỹ năng. Một số SV chưa có ý thức học tập tốt nên việc học tập còn mang tính đối phó.

- Do đặc thù ngành học, các hoạt động kiểm tra đánh giá KQHT còn thiên về viết tự luận, các hình thức kiểm tra đánh giá chưa đa dạng. Một số GV chưa có nhiều cải tiến về phương pháp kiểm tra, đánh giá KQHT cũng như chưa hiểu rõ một số yếu tố trong nguyên tắc đánh giá như độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng trong đánh giá. Quy định công tác học vụ dành cho SV hiện chỉ quy định trách nhiệm của GV trong việc trả bài kiểm tra và bài thi tại lớp cho SV mà chưa quy định về trách nhiệm của SV trong việc tiếp xúc với GV để nhận KQHT, do đó số lượng SV dự buổi trả bài thi còn ít, khiến quá trình công khai điểm HP chưa được hiệu quả như mong muốn của GV. Một số SV còn khá nhút nhát, chưa mạnh dạn trao đổi về KQHT với GV để rút kinh nghiệm cho việc học các HP tiếp theo.

- Đội ngũ GV của Bộ môn không cân đối về tỷ lệ nam/nữ (nam: 33,33%; nữ: 66,66%); có các độ tuổi kế cận nhau nhưng có sự cách quãng giữa các thế hệ, tuổi trung bình khá lớn. Số lượng CB nghỉ hưu nhiều hơn số lượng CB được tuyển dụng, gây trở ngại cho sự ổn định, phát triển hoạt động đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng của Bộ môn. Khối lượng công việc phục vụ cộng đồng của GV chưa được đo lường và giám sát bài bản như công tác giảng dạy và NCKH. Hiện nay, nhiệm vụ NCKH của CB hiện nay còn có thể được bù bằng khối lượng giảng dạy, do trường mới chỉ bắt buộc với CB xét danh hiệu Chiến sĩ thi đua, chứ chưa bắt buộc với mọi cán bộ. Vì điều này, một số GV không có sản phẩm NCKH. Một số GV chưa đảm bảo tiến độ học tập và tiến trình phấn đấu do nguyên nhân chủ quan lẫn khách quan. Việc quy định tỷ lệ khen thưởng trong đơn vị đôi khi khiến cho nhiều CB có thành tích nhưng không được khen thưởng. Bộ môn chưa có đề tài nghiên cứu cấp nhà nước. Số lượng bài báo đăng ở các tạp chí quốc tế còn rất ít. Các công trình nghiên cứu mang tính liên ngành với các khoa khác trong trường và ngoài trường còn hạn chế. Các nghiên cứu về khoa học giáo dục chưa phong phú. Một số GV trong BM chưa hoàn thành mức giờ chuẩn NCKH.

- Số lượng NV hiện nay khá lớn, ít nhiều khiến bộ máy hành chính công kênh, tạo gánh nặng tài chính cho nhà trường, trong khi công việc hành chính ngày càng phân giao nhiều hơn về đơn vị đào tạo. Việc thực hiện khảo sát đánh giá của các bên liên quan về mức độ đáp ứng của đội ngũ NV chưa thu nhận được nhiều ý kiến góp ý. Số lượng NV được tham gia các khóa đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ còn nhiều hạn chế, do nhiều nguyên nhân chủ quan lẫn khách quan. Chưa cụ thể hóa các tiêu chí đánh giá chất lượng công việc theo từng vị trí việc làm của đội ngũ nhân viên hỗ trợ.

- Chưa thực hiện khảo sát ý kiến của người học và các bên liên quan về chính sách tuyển sinh của ngành SPNV. Tiêu chí và phương thức tuyển sinh chưa đảm bảo tính đa dạng, chủ yếu xét tuyển dựa vào kết quả Kỳ thi THPT quốc gia. Hệ thống quản lý của Trường còn thiếu chức năng tự động cập nhật và gửi thông báo cho CVHT về tiến bộ học tập và rèn luyện của SV. Tỷ lệ có việc làm đúng chuyên ngành đào tạo của SV tốt nghiệp ngành SPNV đang có xu hướng giảm do nhiều yếu tố tác động. Ngoài nguyên nhân khách quan từ việc giảm nhu cầu tuyển dụng giáo viên, một trong những nguyên nhân quan trọng là do các hoạt động ngoại khóa nhằm trang

bị kỹ năng cho SV chưa đạt được hiệu quả như mong muốn. Việc sử dụng các đồ dùng bằng nhựa chỉ sử dụng một lần để đựng thức ăn và nước uống của SV Khoa nói chung và SV Bộ môn nói riêng trong khuôn viên Trường còn khá phổ biến, gây ảnh hưởng tiêu cực đến môi trường học tập.

- Một số phòng học còn bố trí tại nhà cấp IV, mạng Wifi ở những khu nhà học này còn yếu. Một số tài liệu tham khảo chuyên ngành còn chưa phong phú như: sách tham khảo cho học phần Hán – Nôm. Hiện tại số lượng máy chiếu vật thể bố trí trong phòng tập giảng chưa đủ đáp ứng nhu cầu sử dụng cho SV (01 máy dùng chung cho 04 phòng tập giảng). Việc khai thác và sử dụng hệ thống CNTT-TT chưa được đồng đều giữa các GV phụ trách các học phần trong chương trình đào tạo ngành SPNV. Văn phòng Bộ môn và một số nhà học chưa được trang bị hệ thống camera nên việc truy xuất dữ liệu còn gặp khó khăn khi có sự cố.

- Tỷ lệ phản hồi của các BLQ còn thấp, đặc biệt đối với đối tượng được khảo sát là SV nên ảnh hưởng ít nhiều đến việc thiết kế và phát triển CTDH. CTĐT ngành SPNV được thiết kế nhằm đáp ứng nhu cầu CDR cho SV là trở thành giáo viên THPT, tuy nhiên có những SV tốt nghiệp chưa thích ứng được với sự thay đổi của chương trình THPT mới. Một số SV chưa khai thác một cách hiệu quả những thành tựu của những công trình NCKH. Tuy đã có cải tiến về chất lượng sách tại các Thư viện trong Trường song chưa có sự đa dạng về đầu sách phục vụ chuyên ngành hẹp. Tuy cơ chế phản hồi đã được cải tiến song chưa tạo được sự lan tỏa đối với một số sinh viên ra trường không còn hoạt động trong hệ thống giáo dục mà tham gia vào các ngành nghề khác, nên việc phản hồi của những CSV này có khi không xác thực.

- Dù đã kịp thời có chính sách, giải pháp hỗ trợ SV nhưng hằng năm vẫn còn tỷ lệ nhất định SV thôi học. Đối với các SV chậm tiến độ, Bộ môn, Khoa và Nhà trường đã nhắc nhở, đôn đốc, hỗ trợ nhưng vẫn còn trường hợp SV bị cảnh báo học vụ, buộc thôi học. Một số SV còn thụ động trong việc lập và triển khai kế hoạch học tập của bản thân. Dù đã được CVHT định hướng, song trong quá trình học tập, một số SV tự điều chỉnh học phần chưa đúng, thiếu khoa học dẫn đến nhiều vướng mắc, khó khăn trong việc đăng kí môn học. Nhiều SV chưa chủ động, tích cực trong việc hoàn thành điều kiện đầu ra (Ngoại ngữ, tin học...) dẫn đến chậm tiến độ tốt nghiệp. Tỷ lệ SV ngành SPNV tham gia NCKH chưa tương xứng với tiềm năng của SV ngành đào tạo. Nguồn kinh phí cho hoạt động NCKH chưa đáp ứng đủ nhu cầu NCKH và tham dự hội nghị

NCKH của SV. Việc thu thập ý kiến của các bên liên quan còn gặp khó khăn, tỷ lệ phản hồi chưa cao.

Với những điểm mạnh và một số tồn tại đã nêu ra ở trên, chúng tôi đề ra kế hoạch hành động từ năm học 2020-2021 để nâng cao chất lượng đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng như sau:

- Thường xuyên lập kế hoạch và tổ chức đánh giá, rà soát, điều chỉnh mục tiêu của CTĐT một cách thường xuyên, rà soát, điều chỉnh CDR của CTĐT nhằm đảm bảo tính thống nhất, khoa học, tham khảo ý kiến các bên liên quan về sự phù hợp của CDR của CTĐT với nhu cầu của thị trường lao động để làm cơ sở cho việc cải tiến CTĐT.

- Định kỳ 2 năm/lần tổ chức rà soát, đánh giá và điều chỉnh bản mô tả CTĐT bảo đảm tính thống nhất, khoa học; rà soát, điều chỉnh ĐCCT học phần một cách đồng bộ. Tiến hành rà soát, cập nhật nguồn học liệu trong TTHL của trường và giới thiệu trong các ĐCCT học phần. định kì tổ chức hội thảo theo hình thức tập trung hoặc trực tuyến lấy ý kiến NTD; phối hợp với TT QLCL và các cơ sở giáo dục tiếp nhận SV KTSP, TTSP để mở rộng phạm vi, đối tượng lấy ý kiến đánh giá từ các bên liên quan đa dạng hơn (NTD, GV trong và ngoài Khoa, cựu SV, cựu SV là học viên cao học, cựu SV và SV năm cuối) về CTĐT nói chung và ĐCCT học phần nói riêng để làm căn cứ tiếp tục bổ sung, điều chỉnh CTĐT và ĐCCT học phần.

- Lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan khi tiến hành rà soát, điều chỉnh CTDH và CDR của CTĐT theo định kỳ 2 năm/ lần, tăng cường phối hợp giữa Bộ môn SPNV phối hợp với Bộ môn Tâm lý Giáo dục và các Bộ môn khác thuộc khối ngành SP để nghiên cứu, bổ sung các HP liên quan đến giáo dục kỹ năng mềm, nghiệp vụ sư phạm vào CTDH, Duy trì việc chủ động cập nhật CTDH và đề cương HP hàng năm ở cấp Bộ môn, GV thường xuyên rà soát và điều chỉnh ĐCCT HP bổ sung, điều chỉnh kịp thời các nội dung giảng dạy cho phù hợp với thực tiễn công tác dạy học theo định hướng đổi mới CT và SGK của Bộ GD&ĐT, cập nhật thường xuyên nhưng chưa được cập nhật và công bố rộng rãi trên website.

- Thông qua các đợt kiến tập và thực tập sư phạm, Bộ môn SPNV sẽ đề xuất với Khoa chèn các trang phụ lục thể hiện CTĐT ngành, hoặc gửi kèm CTĐT ngành trong các tệp gửi cho trường THPT; khuyến khích GV dự giờ lẫn nhau, tăng cường tổ chức

seminar, lập nhóm nghiên cứu để GV am tường và mạnh dạn áp dụng các PPDH vào HP, trước hết là thể hiện các hoạt động này trong đề cương HP sao cho tương ứng với CDR HP và CDR của CTĐT; yêu cầu đội ngũ GV tăng cường giao nhiệm vụ học tập để SV thực hiện giờ tự học; đồng thời đề xuất tổ phương pháp tiếp tục tập huấn về PPGD cho GV Bộ môn; thiết kế các bản tiêu chí đánh giá các hoạt động thuyết trình, làm việc nhóm của SV hướng vào việc bồi đắp các kĩ năng, đặc biệt là các kĩ năng học tập suốt đời.

- Bộ môn giao tổ PPGD tổ chức tập huấn, hướng dẫn GV thường xuyên tập huấn cho GV Bộ môn về việc đổi mới phương pháp kiểm tra đánh giá KQHT để đánh giá đa dạng, toàn diện hơn mức độ đáp ứng CDR; giao cho Tổ PPGD soạn bảng tiêu chí, tư vấn cho GV của Bộ môn về nguyên tắc kiểm tra đánh giá SV (lưu ý về độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng trong đánh giá). Bộ môn khuyến khích CVHT phổ biến các quy định kiểm tra, đánh giá NH vào các buổi họp lớp để SV lưu ý tham dự đầy đủ các buổi trả bài thi do GV phụ trách HP quy định; tiếp tục nghiên cứu đổi mới phương pháp kiểm tra đánh giá, đổi mới bộ đề thi và cách ra đề thi nhằm phát huy tính đa dạng của phương pháp kiểm tra, đánh giá KQHT; phổ biến các quy định kiểm tra, đánh giá NH vào các buổi họp để GV lưu ý thực hiện trả bài thi tại lớp cho SV nhằm phát huy cơ chế phản hồi; đồng thời lưu ý CVHT nhắc nhở SV chủ động hơn khi nhận KQHT để qua đó giúp SV có kế hoạch điều chỉnh việc học tập.

- Bộ môn sẽ thực hiện Kế hoạch phát triển Bộ môn, trong đó đề nghị tuyển dụng CB để bổ sung nguồn nhân lực, ưu tiên các ứng viên trẻ để cân bằng độ tuổi và ứng viên nam để cân bằng cơ cấu về giới. Nhà trường sẽ tăng cường các hoạt động giám sát như thống kê, rà soát khối lượng và chất lượng các hoạt động phục vụ cộng đồng của GV, làm cơ sở để đánh giá và cải tiến chất lượng; tiếp tục làm tốt công tác tuyển dụng và lựa chọn GV thông qua xác định tốt các tiêu chí tuyển dụng và công khai hóa các tiêu chí này, đồng thời cập nhật và bổ sung các tiêu chí mới khi cần thiết. BM đề xuất với Nhà trường bổ sung tiêu chí đánh giá GV thông qua việc hoàn thành nhiệm vụ NCKH, nhằm đảm bảo mọi GV đều phát huy năng lực NCKH; tăng cường các giải pháp giám sát, đôn đốc cũng như hỗ trợ các CB đang được đào tạo thực hiện đúng tiến độ học tập và khuyến khích các CB chưa tham gia đào tạo thực hiện tốt đăng kí và thực hiện tiến trình phấn đấu; sẽ điều chỉnh, bổ sung những quy định về đánh giá, thi đua khen thưởng để tạo động lực hơn nữa cho các GV, theo hướng không có không

chế về tỉ lệ, mọi CB có thành tích đều được công nhận, khen thưởng; có chế tài bắt buộc mọi GV đều có sản phẩm NCKH; hình thành các nhóm nghiên cứu trong Khoa, mở rộng các nhóm nghiên cứu ra ngoài Trường và tổ chức hội thảo chuyên ngành, đặc biệt là khoa học giáo dục và có khả năng ứng dụng vào thực tiễn giáo dục tại địa phương, tích cực rà soát, bổ sung kế hoạch NCKH của các cá nhân và kịp thời ghi nhận, hỗ trợ, khuyến khích cũng như đôn đốc các cá nhân trong hoạt động nghiên cứu.

- Tinh gọn bộ máy hành chính, theo hướng, viên chức phục vụ giảng dạy – hỗ trợ (thừa hành) và viên chức hành chính – quản lý được xác định theo tỷ lệ giảm dần từ 40% xuống 30%; tiếp tục thực hiện tốt công tác tuyển dụng NV dựa trên tiêu chí, quy trình tuyển dụng tuyển dụng và lựa chọn nhân viên để bổ nhiệm, điều chuyển của Nhà trường. Đẩy mạnh việc ghi nhận ý kiến các bên liên quan về mức độ đáp ứng của đội ngũ NV trong việc thực hiện các nhiệm vụ hỗ trợ hoạt động đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng để gửi đến các bộ phận có chức năng xử lý kịp thời, nhằm cải tiến chất lượng phục vụ của đội ngũ NV; tăng cường hệ thống quản lý giám sát chất lượng phục vụ của đội ngũ nhân viên làm việc bằng nhiều hình thức khác nhau (lắp đặt thêm hệ thống camera giám sát trong một số phòng ban, trung tâm trong trường và nơi có sinh viên, cán bộ liên hệ công việc). Có chính sách linh hoạt và hỗ trợ kịp thời giúp NV vừa giải quyết tốt công việc, vừa đảm bảo việc học tập, bồi dưỡng đạt chất lượng. Đa dạng hóa các nhiều bồi dưỡng, giúp phát triển các kỹ năng mềm cho NV; khuyến khích GV kiêm nhiệm tích cực tham gia các loại hình đào tạo, bồi dưỡng nâng cao nghiệp vụ hành chính, đáp ứng tốt yêu cầu của công việc quản lý giáo dục và đào tạo; xây dựng bộ tiêu chí đánh giá phù hợp với chức năng nhiệm vụ của nhân viên hỗ trợ.

- Thực hiện khảo sát ý kiến của các bên liên quan về chính sách tuyển sinh đại học hệ chính quy ngành SPNV. sẽ phối hợp chặt chẽ với Hội đồng tuyển sinh của Trường ĐHCT trong việc xác định tiêu chí và phương pháp tuyển sinh, có chú ý đến tính đặc thù của nghề sư phạm nói chung và ngành SPNV nói riêng, bổ sung nội dung khảo sát về yêu cầu ban đầu về năng lực sư phạm đối với thi sinh đăng ký xét tuyển vào ngành SPNV. Phòng Đào tạo và Phòng Công tác sinh viên sẽ phối hợp với Trung tâm Công nghệ phần mềm để nâng cấp thêm cho Hệ thống quản lý chức năng tự động cập nhật và gửi thông báo cho CVHT về tiến bộ học tập và rèn luyện của SV nhằm hỗ trợ hiệu quả hơn cho CVHT trong việc giám sát sự tiến bộ của SV. Bộ môn

SPNV phối hợp với Đoàn Thanh niên KSP và CVHT tập trung tổ chức các hoạt động ngoại khóa hướng vào việc bồi dưỡng và tăng cường kỹ năng cần thiết cho SV, để nâng cao khả năng tìm được việc làm đúng chuyên ngành đào tạo cho SV sau khi tốt nghiệp. Bộ môn tiếp tục phối hợp với Đoàn Thanh niên Khoa và CVHT để tổ chức cho SV ngành SPNV duy trì các buổi lao động vệ sinh để thu gom rác thải tái chế, bố trí các thùng đựng rác và yêu cầu SV bỏ rác đúng theo phân loại, đồng thời tổ chức cuộc thi, tuyên truyền cho SV thay thế đồ dùng bằng nhựa bằng các vật liệu tự nhiên, thân thiện với môi trường.

- Tiếp tục thực hiện việc khai thác, sử dụng hiệu quả các phòng học, PTH đáp ứng yêu cầu đào tạo và NCKH. Thực hiện kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2016–2022, theo Dự án nâng cấp Trường ĐHCT, Trường tiếp tục đầu tư xây dựng phòng học và PTN hiện đại, đồng bộ; thay thế, sửa chữa CSVC của các phòng học, phòng làm việc và phòng chức năng theo kế hoạch hằng năm; khai thác và sử dụng hiệu quả nguồn tài liệu của Trường, Khoa và Bộ môn, bổ sung nguồn tài liệu chuyên ngành bằng nhiều hình thức khác nhau, đề xuất danh mục tài liệu cần ưu tiên đặt mua mới theo thông báo của TTHL. Tiếp tục khai thác và sử dụng hiệu quả và an toàn hệ thống PTH của Trường và Khoa, bổ sung thêm máy chiếu vật thể trong kế hoạch mua sắm trang thiết bị hằng năm để đảm bảo đủ số lượng phục vụ cho SV. Tiếp tục khai thác sử dụng hiệu quả hệ thống CNTT-TT trong hoạt động quản lý, giảng dạy, học tập và NCKH; cử GV tham gia đầy đủ các khóa tập huấn, bồi dưỡng về ứng dụng CNTT trong dạy học, đồng thời phân công GV có kinh nghiệm trong việc ứng dụng CNTT để hỗ trợ các GV khác. Phối hợp với các đơn vị trong trường nâng cao cảnh giác phòng chống tội phạm góp phần đảm bảo an toàn.

- Tiếp tục tổ chức lấy ý kiến phản hồi từ các BLQ đặc biệt là đối tượng SV phải có hình thức khuyến khích để đạt được kết quả khảo sát tốt, từ đó chọn lọc và sử dụng làm căn cứ để thiết kế và phát triển CTĐT. GV của Bộ môn tiếp tục kết hợp Trung tâm Bồi dưỡng nghiệp vụ Sư phạm và các Sở Giáo dục và đào tạo của các địa phương tập huấn của Giáo viên THPT về chương trình THPT mới. Bộ môn sẽ tiếp tục ứng dụng những thành quả trong NCKH để đổi mới PPDH và PPHT cũng như nâng cao năng lực chuyên môn của NH trên cơ sở định hướng để việc sử dụng những công trình nghiên cứu phát huy hiệu quả thiết thực; bổ sung thêm đầu sách phục vụ cho công tác nghiên cứu và học tập của GV và SV. Cần xây dựng mối liên hệ bền vững với hình

thức phản hồi đa dạng, phong phú và xác thực hơn đối với những CSV không còn hoạt động trong hệ thống giáo dục.

- Tiếp tục giám sát, quản lý và phân tích nguyên nhân SV thôi học, dự báo tỷ lệ SV thôi học, từ đó lập kế hoạch điều tiết giảm tỷ lệ SV thôi học như tìm nguồn kinh phí hỗ trợ kịp thời SV khó khăn, tăng cường tổ chức các hoạt động chia sẻ, giao lưu với SV; phát huy hơn nữa vai trò của CVHT giúp các SV học kém, chậm tiến độ, tăng cường sử dụng các phần mềm hỗ trợ vào công tác quản lý SV, tổ chức các buổi tư vấn SV lập và triển khai kế hoạch học tập; hỗ trợ, hướng dẫn SV sử dụng các phần mềm phục vụ cho việc lập, kiểm tra và tự quản lý kế hoạch học tập bản thân, nhắc nhở SV hoàn thành điều kiện đầu ra (Ngoại ngữ, tin học...), nâng cao tinh thần chủ động và tự giác cho SV. Tăng cường tổ chức các buổi sinh hoạt chuyên đề, báo cáo seminar và Hội thảo Khoa học nhằm tạo điều kiện SV tham gia NCKH, tuyên truyền, phổ biến công tác NCKH của SV; thành lập các tổ tư vấn, xét duyệt đề tài NCKH của SV, chú trọng nâng cao chất lượng nghiên cứu để tăng xuất bản phẩm từ hoạt động NCKH của SV; cải thiện chính sách hỗ trợ SV tham gia NCKH. Tiếp tục duy trì hoạt động khảo sát ý kiến, thiết lập mạng lưới cựu SV và các bên liên quan để tăng cường các mối liên hệ, đảm bảo thuận lợi trong việc khảo sát ý kiến làm cơ sở cải tiến CTĐT. Tiếp tục rà soát, cải tiến công cụ, quy trình và tiêu chí đo lường sự hài lòng của các bên liên quan để phân tích, đánh giá hiệu quả cơ sở dữ liệu khảo sát, chủ động rà soát, phân tích nguyên nhân tỷ lệ phản hồi thu được chưa cao, từ đó lập kế hoạch, xây dựng các biện pháp, công cụ phù hợp để cải thiện.

Với kế hoạch hành động nêu trên, CTĐT ngành SPNV chắc chắn sẽ đáp ứng tốt yêu cầu đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng. Dựa trên những điểm mạnh và tồn tại nêu trên, kết quả TĐG CTĐT ngành SPNV được tổng hợp trong bảng Phụ lục 7a:

PHẦN IV: PHỤ LỤC

PHỤ LỤC 7A: Bảng tổng hợp kết quả tự đánh giá chương trình đào tạo đánh giá theo Thông tư 04/2016

Tên cơ sở giáo dục: Trường Đại học Cần Thơ

Mã:

Tên CTĐT: Sư phạm Ngữ Văn

Mã CTĐT: 7140217

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo tiêu chuẩn		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%)
	❶	❷	❸	❹	❺	❻	❼			
<i>Tiêu chuẩn 1</i>								4.67	3	100%
Tiêu chí 1.1				4						
Tiêu chí 1.2					5					
Tiêu chí 1.3					5					
<i>Tiêu chuẩn 2</i>								5.0	3	100%
Tiêu chí 2.1					5					
Tiêu chí 2.2					5					
Tiêu chí 2.3					5					
<i>Tiêu chuẩn 3</i>								4.33	3	100%
Tiêu chí 3.1				4						
Tiêu chí 3.2					5					
Tiêu chí 3.3				4						
<i>Tiêu chuẩn 4</i>								5.0	3	100%
Tiêu chí 4.1					5					
Tiêu chí 4.2					5					
Tiêu chí 4.3					5					
<i>Tiêu chuẩn 5</i>								4.80	5	100%
Tiêu chí 5.1					5					
Tiêu chí 5.2				4						
Tiêu chí 5.3					5					
Tiêu chí 5.4					5					
Tiêu chí 5.5					5					
<i>Tiêu chuẩn 6</i>								4.86	7	100%
Tiêu chí 6.1					5					
Tiêu chí 6.2					5					
Tiêu chí 6.3					5					
Tiêu chí 6.4					5					
Tiêu chí 6.5					5					

Tiêu chí 6.6				4						
Tiêu chí 6.7					5					
Tiêu chuẩn 7								5.0	5	100%
Tiêu chí 7.1					5					
Tiêu chí 7.2					5					
Tiêu chí 7.3					5					
Tiêu chí 7.4					5					
Tiêu chí 7.5					5					
Tiêu chuẩn 8								4.8	5	100%
Tiêu chí 8.1					5					
Tiêu chí 8.2				4						
Tiêu chí 8.3					5					
Tiêu chí 8.4					5					
Tiêu chí 8.5					5					
Tiêu chuẩn 9								4.8	5	100%
Tiêu chí 9.1					5					
Tiêu chí 9.2				4						
Tiêu chí 9.3					5					
Tiêu chí 9.4					5					
Tiêu chí 9.5					5					
Tiêu chuẩn 10								5.0	6	100%
Tiêu chí 10.1					5					
Tiêu chí 10.2					5					
Tiêu chí 10.3					5					
Tiêu chí 10.4					5					
Tiêu chí 10.5					5					
Tiêu chí 10.6					5					
Tiêu chuẩn 11								4.8	5	100%
Tiêu chí 11.1					5					
Tiêu chí 11.2				4						
Tiêu chí 11.3					5					
Tiêu chí 11.4					5					

Tiêu chí 11.5					5					
Đánh giá chung CTĐT								4,82	50	100,00

*** Ghi chú:**

- Ghi bằng số nguyên mức đánh giá cho từng tiêu chí.
- Mức đánh giá chung của tiêu chuẩn và CTĐT là trung bình số học mức đánh giá của các tiêu chí, tính đến 2 số thập phân sau dấu phẩy.

Cần Thơ, ngày..... tháng..... năm 2020

THỦ TRƯỞNG CƠ SỞ GIÁO DỤC

PHỤ LỤC 8. CƠ SỞ DỮ LIỆU KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO SƯ PHẠM NGŨ VĂN

Thời điểm báo cáo: Tính đến ngày 06/03/2020

I. Thông tin chung về cơ sở giáo dục

1. Tên cơ sở giáo dục (theo Quyết định thành lập)

- Tiếng Việt: Trường Đại học Cần Thơ
- Tiếng Anh: Can Tho University

2. Tên viết tắt của cơ sở giáo dục

- Tiếng Việt: ĐHCT
- Tiếng Anh: CTU

3. Tên trước đây (nếu có): Viện Đại học Cần Thơ

4. Cơ quan/Bộ chủ quản: Bộ Giáo dục và Đào tạo

5. Địa chỉ: Khu II, đường 3/2, P. Xuân Khánh, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ.

6. Thông tin liên hệ: Điện thoại: (84-292) 3832663; Fax: (84-292) 3838474;

7. E-mail: dhct@ctu.edu.vn. Website: www.ctu.edu.vn

8. Năm thành lập cơ sở giáo dục (theo quyết định thành lập): 31/03/1966

9. Thời gian bắt đầu đào tạo khóa I: 1966

11. Loại hình cơ sở giáo dục:

Công lập ☒ Bán công ☐ Dân lập ☐ Tư thục ☐

II. Thông tin chung về đơn vị thực hiện chương trình đào tạo

12. Tên đơn vị thực hiện CTĐT (theo Quyết định thành lập)

- Tiếng Việt: Khoa Sư phạm
- Tiếng Anh: School of Education

13. Tên viết tắt của Bộ môn thực hiện CTĐT: SPNV

- Tiếng Việt: Bộ môn Sư phạm Ngữ Văn
- Tiếng Anh: Department of Vietnamese Linguistics & Literature Teacher Education

13. Tên trước đây (nếu có):

14. Tên CTĐT

- Tiếng Việt: Sư phạm Ngữ Văn
- Tiếng Anh: Vietnamese Linguistics & Literature Teacher Education

13. Mã CTĐT: 7140217

14. Tên trước đây của CTĐT (nếu có): Ngữ Văn

15. Địa chỉ của Khoa/Viện thực hiện CTĐT: Tòa nhà Khoa Sư phạm, Trường Đại học Cần Thơ, Khu II, đường 3/2, P. Xuân Khánh, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ
16. Số điện thoại liên hệ: 02923830261; Số fax: 02923830261
17. E-mail: ksp@ctu.edu.vn; Website: <https://se.ctu.edu.vn/bmsh.html>
18. Năm thành lập Bộ môn Sư phạm Ngữ Văn: 1996
19. Thời gian bắt đầu đào tạo: 1976
20. Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho SV: 1980

III. Giới thiệu khái quát về đơn vị thực hiện chương trình đào tạo

24. Khái quát về lịch sử phát triển, tóm tắt thành tích nổi bật của đơn vị thực hiện CTĐT:

Trường ĐHCT được thành lập ngày 31/03/1966 với tên gọi ban đầu là Viện ĐHCT, là trường công lập trọng điểm đa ngành trực thuộc Bộ GD&ĐT ở vùng ĐBSCL, là trung tâm văn hóa - khoa học kỹ thuật của vùng. Từ một số ít ngành đào tạo ban đầu, Trường đã không ngừng hoàn thiện và phát triển thành Trường đa ngành đa lĩnh vực. Hiện nay, Trường đào tạo 98 chuyên ngành đại học (trong đó có 2 CTĐT tiên tiến, 3 CTĐT chất lượng cao), 45 chuyên ngành cao học (trong đó 1 ngành liên kết với nước ngoài, 3 ngành đào tạo bằng tiếng Anh), 16 chuyên ngành nghiên cứu sinh.

Khoa Sư phạm là một trong 4 đơn vị đầu tiên của Viện Đại học Cần Thơ (nay là Trường ĐHCT), được thành lập vào ngày 31/3/1966. Sau năm 1975, Khoa SP được tách thành Khoa Sư phạm Tự nhiên và Khoa Sư phạm Xã hội với nhiệm vụ là đào tạo giáo viên trung học phổ thông và sau đó tách thành 5 khoa: Toán - Lý (1980), Hóa - Sinh (1980), Sử - Địa (1982), Ngữ văn (1983) và Ngoại ngữ (1983). Tròn 30 năm sau, năm 1996, Khoa Sư phạm được tái thành lập trên cơ sở các Khoa trên. Sau nhiều lần tái cấu trúc, nguồn nhân lực của Khoa SP đã được điều động, hỗ trợ cho các đơn vị mới thành lập như Khoa Khoa học Tự nhiên (1996) và Khoa Dự bị - Dân tộc (2007), Khoa Khoa học Xã hội & Nhân Văn (2009), Khoa Ngoại ngữ (2015).

Tổng số cán bộ viên chức của Khoa hiện nay là 120, trong đó có 08 phó giáo sư (PGS), 38 tiến sĩ (TS), 59 thạc sĩ (Ths), trên tổng số 105 GV. Hiện có 22 GV đang được đào tạo bậc TS và 01 GV đang thực hiện chương trình sau TS. Đội ngũ GV của Khoa giàu kinh nghiệm, thường xuyên được bồi dưỡng, nâng cao trình độ trong và ngoài nước, tích cực trong công tác giảng dạy và nghiên cứu, không ngừng đổi phương pháp dạy học để góp phần nâng cao chất lượng đào tạo và bồi dưỡng kỹ năng sư phạm cho SV và GV vùng ĐBSCL.

Bồi dưỡng

Ngoài công tác đào tạo, trong nhiều năm qua, Khoa SP đã thực hiện tốt các nhiệm vụ bồi dưỡng giáo viên các tỉnh ĐBSCL như: thay sách cải cách giáo dục, sách phân ban, hoàn thành công tác bồi dưỡng thường xuyên chu kỳ I (1995 - 1997), chu kỳ II (1997 - 2000) và chu kỳ III (2003 - 2007), bồi dưỡng giáo viên THPT khu vực ĐBSCL thực hiện chương trình – sách giáo khoa mới từ năm 2006 - 2009. Thêm vào đó, theo đề nghị của các Sở GD&ĐT khu vực ĐBSCL, Khoa SP tổ chức các khóa tập huấn bồi dưỡng nâng cao năng lực, nghiệp vụ sư phạm cho giáo viên THPT.

Hơn 50 năm, kể từ ngày thành lập, Khoa SP ngày càng khẳng định vai trò đầu tàu của mình trong việc đào tạo giáo viên ở ĐBSCL. Do đó, Bộ GD&ĐT ngày càng tin tưởng, giao nhiệm vụ cho KSP nói riêng, Trường ĐHCT nói chung để thực hiện những hoạt động quan trọng trong công tác đào tạo, bồi dưỡng giáo viên thông qua Chương trình mục tiêu quốc gia về giáo dục và đào tạo như: Dự án Phát triển Giáo dục THPT, Dự án Phát triển Giáo viên THPT và Trung cấp chuyên nghiệp. Đặc biệt, Dự án Phát triển Giáo viên THPT và Trung cấp chuyên nghiệp đã hỗ trợ xây dựng Trường THPT Thực hành SP tại Trường ĐHCT. Dù đây là đơn vị trực thuộc Trường, nhưng về mặt chuyên môn và cả công tác tổ chức, Trường THPT Thực hành SP gắn bó chặt chẽ với KSP. Bộ GD&ĐT cũng đã giao nhiệm vụ cho KSP phối hợp với Trường THPT Thực hành Sư phạm thực hiện thí điểm phát triển chương trình giáo dục nhà trường phổ thông chuẩn bị cho việc đổi mới sách giáo khoa sau năm 2015. Trong Giai đoạn II của Dự án Phát triển Giáo dục THPT, KSP là một trong 6 đơn vị (Trường Đại học SP Thái Nguyên, Trường Đại học SP Hà Nội, Trường Đại học SP Huế, KSP Trường Đại học Tây Nguyên, Trường Đại học SP Thành phố Hồ Chí Minh, KSP Trường ĐHCT) được Bộ chọn cấp kinh phí để xây dựng Trung tâm Phát triển Kỹ năng Nghiệp vụ SP nhằm phát triển nguồn lực đội ngũ giáo viên phục vụ cho việc đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế.

Tư vấn hướng nghiệp

Hàng năm Khoa Sư phạm phối hợp với Trường Đại học Cần Thơ, Báo Tuổi trẻ, các Sở Giáo dục và Đào tạo và các Trường THPT ĐBSCL tổ chức tư vấn, tuyển sinh hướng nghiệp cho các em học sinh. Tổ chức các buổi tham vấn, tọa đàm, tập huấn về tâm lý học đường, ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học, ...

Nghiên cứu khoa học

Ngoài nhiệm vụ chính là giảng dạy và bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ, KSP đã chú trọng đẩy mạnh công tác NCKH nhằm nâng cao năng lực của GV và góp phần phục vụ cho công tác đào tạo. Hoạt động NCKH của Khoa thông qua việc thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học, tham dự các hội nghị khoa học và các công trình xuất bản. Trong giai đoạn 2015 – 2019, KSP đã có 151 bài báo được đăng trên các tạp chí chuyên ngành, trong đó có 33 bài đăng trên tạp chí quốc tế; 75 báo cáo khoa học tham gia các cuộc Hội thảo, trong đó có 7 báo cáo tham gia Hội thảo KH quốc tế; 05 đề tài cấp Bộ, 64 đề tài cấp cơ sở và 66 giáo trình đầu sách được nghiệm thu và xuất bản. Hàng năm, KSP tổ chức khoảng 40 seminar cấp Khoa.

Định kỳ mỗi năm, Khoa đều tổ chức Hội nghị NCKH trẻ cho SV và học viên cao học; 02 năm một lần tổ chức Hội thảo Khoa học dạng chuyên đề cấp quốc gia. Tiêu biểu là: Hội thảo khoa học Quốc gia Cải tiến công tác đào tạo SV sư phạm, nâng cao năng lực nghiên cứu và dạy học của giáo viên, đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục phổ thông năm 2015, Hội thảo đối thoại: “An ninh nguồn nước sông Mekong và câu chuyện ở ĐBSCL – Việt Nam” năm 2017, Hội thảo quốc tế về Giáo dục đại học STEM cho phát triển Đồng bằng Sông Cửu Long năm 2017, ...

Hàng năm, SV của Khoa tham gia các kì thi Olympic quốc gia về Toán học, Vật lí, Hóa học và có nhiều thành tích cao. Nhiều đề tài NCKH, các bài viết tham gia Hội thảo Khoa học cấp quốc gia, cấp trường của GV Khoa SP tập trung vào các nội dung thuộc khoa học giáo dục, như việc thiết kế, thực hiện, cải tiến, đổi mới nội dung,

phương pháp giảng dạy, đánh giá chương trình giáo dục của Khoa, mà còn nghiên cứu chuyên sâu về lĩnh vực toán học, khoa học tự nhiên, khoa học xã hội và nhân văn. Ngoài ra, KSP cũng đã thực hiện nhiều dự án, đề tài NCKH hợp tác với các trường Đại học của Úc, Thái Lan và tổ chức của Nhật trong lĩnh vực phát triển nghiệp vụ sư phạm cho GV và giáo viên.

Hợp tác quốc tế

Khoa Sư phạm đã, đang và tiếp tục xây dựng, phát triển các chương trình, dự án hợp tác với các trường và tổ chức quốc tế nhằm tăng cường sự hiểu biết, trao đổi kiến thức trong lĩnh vực khoa học giáo dục, nâng cao chất lượng đào tạo, bồi dưỡng giáo viên và nghiên cứu khoa học. Nâng cao chất lượng đào tạo và NCKH là kế hoạch chiến lược của Khoa. Để đạt được được mục tiêu này, trong thời gian qua, Khoa thực hiện một số chương trình hợp tác với các đối tác quốc tế: Hogeschool van Amsterdam, Đại học Amsterdam, Hà Lan; Đại học Groningen, Hà Lan, Đại học Ostrava, Séc; Đại học Sydney, Úc; Đại học Quốc gia Lào; Đại học Phranakhon Rajabhat, Đại học Surathanee Rajabhat, Đại học Khonkaen Thái Lan; Đại học Jakarta, Indonesia; Các trường phổ thông tại Lào, Thái Lan và Indonesia; Đại học quốc gia Singapore; Đại học New South Wales, Úc; Trường Đại học Sư phạm Quốc Gia Daegu, Hàn Quốc, Đại học Quốc Gia Chiao Tung, Đài Loan; tổ chức Sumitomo, Nhật Bản; Ngân hàng thế giới; tổ chức USAID, tổ chức SEA teacher, chương trình Erasmus,...

Hợp tác quốc tế của Khoa được thực hiện bằng các hình thức như: Trao đổi GV, SV, giảng dạy và hướng dẫn sau đại học, tổ chức Hội nghị, hội thảo quốc tế, hợp tác nghiên cứu, công bố các công trình nghiên cứu trong kỉ yếu hội thảo khoa học và tạp chí quốc tế... Để đẩy mạnh hợp tác, giao lưu quốc tế trong thời kì hội nhập, từ năm 2016, Trường ĐHTC có chủ trương cấp học bổng khuyến khích để hỗ trợ SV đi tham gia hội thảo, diễn đàn quốc tế, nhất là trong khối ASEAN. KSP đang có kế hoạch thực hiện chủ trương này bằng cách hàng năm tuyển chọn SV năm thứ ba, có trình độ tiếng Anh và học lực giỏi đi học tập, giao lưu với các trường đại học trong khu vực Đông Nam Á. Khoa Sư phạm cũng là thành viên tổ chức SEA teacher nhằm mục đích trao đổi chương trình thực tập Sư phạm các nước Đông Nam Á.

(Nguồn: Đề án Phát triển Khoa Sư phạm Trường Đại học Cần Thơ thành trung tâm đào tạo sư phạm, bồi dưỡng giáo viên và nghiên cứu khoa học giáo dục tại Đồng bằng sông Cửu Long)

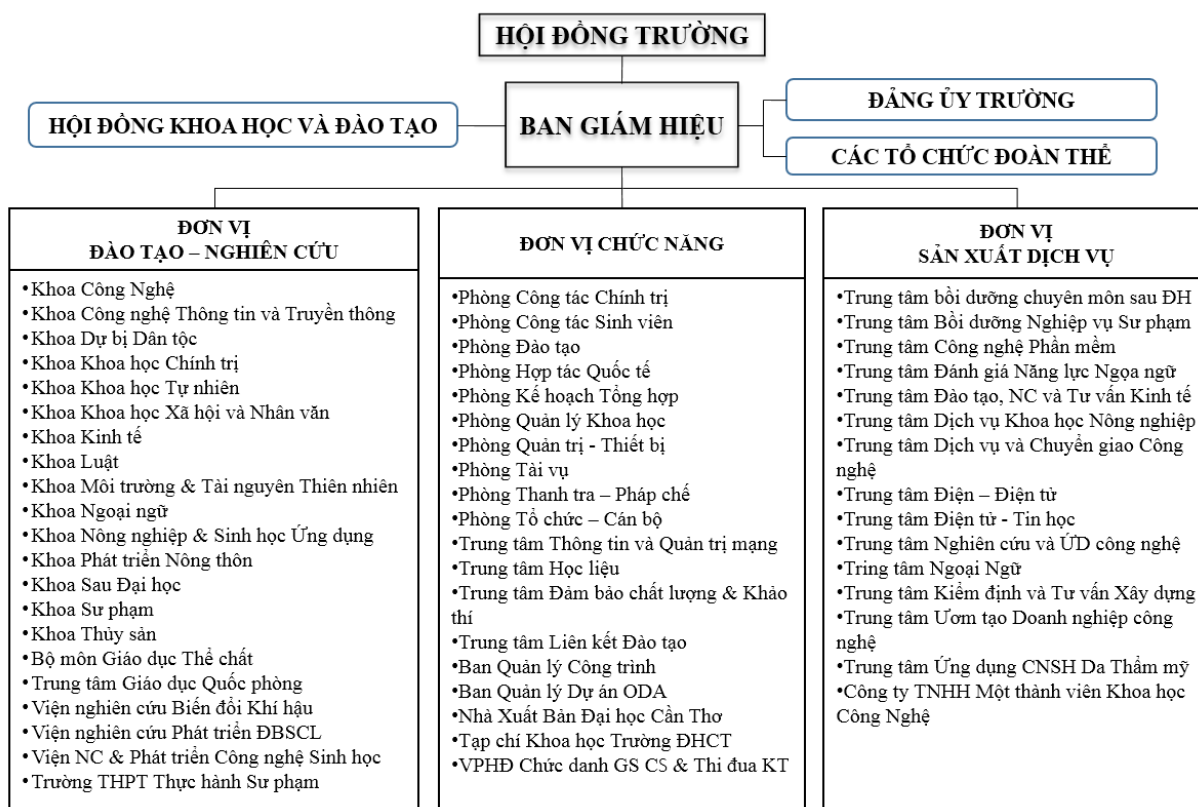
Ngành SPNV đã được đào tạo từ năm 1976 trước khi có quyết định thành lập Bộ môn SPNV năm 1996. Bộ môn đào 2 chuyên ngành đào tạo là SPNV và Văn học. Tuy nhiên, kể từ năm 2009 đến nay, do Khoa Khoa học xã hội và Nhân văn được thành lập, quản lí ngành Văn học, Bộ môn SPNV chỉ còn đào tạo duy nhất 1 chuyên ngành SPNV. Mục tiêu tổng quát của ngành SPNV là “Đào tạo sinh viên trở thành giáo viên có năng lực chuyên môn nghiệp vụ và phẩm chất đạo đức nghề nghiệp, đáp ứng nghề nghiệp giáo viên hiện hành để giảng dạy môn Ngữ Văn trong các trường phổ thông; có khả năng làm công tác tư vấn, nghiên cứu, quản lý ở các trường học, cơ sở đào tạo, các cơ sở quản lý giáo dục; có khả năng tự học và tham gia các chương trình đào tạo sau đại học trong và ngoài nước”. Đội ngũ CBVC Bộ môn Sư phạm Ngữ Văn hiện có 15 giảng viên cơ hữu, tham gia công tác đào tạo. Cơ cấu trình độ: Phó giáo sư 03 (20%); Tiến sĩ là 2 (13,3 %); thạc sĩ 09 (60%), Cơ cấu ngạch viên chức: Giảng viên cao cấp là 03 (20%), giảng viên chính là 4 (26,66%), giảng viên hạng 3 (53.4%).

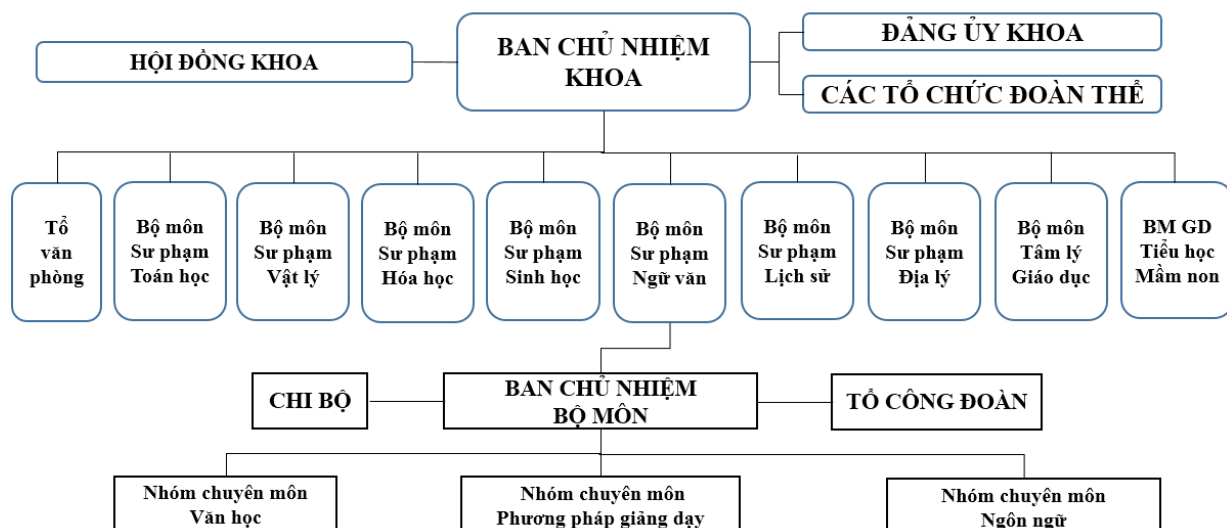
Hiện, độ tuổi bình quân của cán bộ của Bộ môn là 46.13 tuổi; CBGD có tuổi đời dưới 30 tuổi (6,66%), 51-60 tuổi (0%), CBGD có tuổi đời trên 60 tuổi (6.66%). Về thâm niên công tác: 20% CBGD có thâm niên dưới 10 năm trong ngành; 80% có thâm niên từ 10 năm trở lên trong ngành. Về cơ cấu tổ chức, Bộ môn SPNV được chia thành 3 nhóm chuyên môn riêng biệt: Văn học, Ngôn ngữ và phương pháp giảng dạy.

Trước đây, SV ngành SPNV có thể hoàn thành CTĐT theo học chế niên chế. Đến năm 2007, SV được đào tạo theo học chế tín chỉ dựa trên qui định của BGDDT. Số tín chỉ qui định dao động theo từng thời kì: 138 tín chỉ (Khóa 33 đến Khóa 35), 120 (Khóa 36 đến Khóa 39), 140 (Khóa 40 đến Khóa 44) và 141 (từ Khóa 45).

25. Cơ cấu tổ chức hành chính của cơ sở giáo dục và đơn vị thực hiện CTĐT

Cơ cấu tổ chức của Trường ĐHCT được thể hiện ở hình bên dưới.





Cơ cấu của Khoa Sư phạm được thể hiện ở hình dưới đây:

26. Danh sách Ban lãnh đạo cơ sở giáo dục và danh sách cán bộ lãnh đạo chủ chốt của đơn vị thực hiện CTĐT

TT	Các bộ phận	Họ và tên	Năm sinh	Học vị, chức danh, chức vụ	Điện thoại	Email
I	Ban lãnh đạo Trường ĐHCT					
1	Hiệu trưởng	Hà Thanh Toàn		GS. TS.	0292 3830 604	httoan@ctu.edu.vn
2	Phó Hiệu trưởng, Bí thư Đảng ủy	Trần Thị Thanh Hiền		PGS. TS.	0292 3872 098	ttthien@ctu.edu.vn
3	Phó Hiệu trưởng	Lê Việt Dũng		PGS. TS.	0292 3687 666	lvdung@ctu.edu.vn
4	Phó Hiệu trưởng	Trần Trung Tính		PGS. TS.	0292 3872 073	tttinh@ctu.edu.vn
5	Hội đồng trường	Nguyễn Thanh Phương		GS. TS.		ntpquang@ctu.edu.vn
6	Chủ tịch Công đoàn	Dương Thị Tuyền		ThS		dttuyen@ctu.edu.vn
	Đơn vị thực hiện CTĐT					
	Lãnh đạo Khoa Sư phạm					
1	Trưởng Khoa	Nguyễn Văn Nở		PGS. TS.	0292.3872183	nvno@ctu.edu.vn
2	Phó trưởng Khoa	Trần Văn Minh		PGS. TS.	0292.3872182	tvminh@ctu.edu.vn
3	Phó trưởng Khoa	Lâm Quốc Anh		PGS. TS.	0292.3872184	quocanh@ctu.edu.vn

TT	Các bộ phận	Họ và tên	Năm sinh	Học vị, chức danh, chức vụ	Điện thoại	Email
4	Phó trưởng Khoa	Huỳnh Anh Huy		TS	0292.3872181	hahuy@ctu.edu.vn
II.	Các tổ chức Đảng, Đoàn TN, Công đoàn, Hội					
	Bí thư Đảng ủy	Trần Văn Minh		PGS. TS.	0292.3872182	tvminh@ctu.edu.vn
	Chủ tịch Công đoàn	Nguyễn Thị Thảo Trúc		ThS.		ntttruc@ctu.edu.vn
	Bí thư Đoàn thanh niên	Phan Hoàng Linh		TS.	0907175881	phlinh@ctu.edu.vn
III.	Các phòng, ban					
1.	Trưởng Phòng Kế hoạch Tổng hợp	Dương Thanh Long		ThS.	0918934011	dtlong@ctu.edu.vn
2	Trưởng Phòng Công tác Chính trị	Trần Thiện Bình		ThS.	0913759591	ttbinh@ctu.edu.vn
3	Trưởng Phòng Công tác SV	Nguyễn Thanh Tường		TS.	0919 636 757	nttuong@ctu.edu.vn
4	Trưởng Phòng Đào tạo	Nguyễn Minh Trí		ThS.	0292.3872166	nmtri@ctu.edu.vn
5	Trưởng Phòng Hợp tác Quốc tế	Lê Văn Lâm		PGS. TS.	0292.3872 160	lvlam@ctu.edu.vn
6	Trưởng Phòng Quản lý Khoa học	Lê Văn Khoa		PGS. TS.	0292.3872 175	lvkhoa@ctu.edu.vn
7	Trưởng Phòng Tài chính	Nguyễn Văn Duyệt		ThS.	0292 383 2662	nvduyet@ctu.edu.vn
8	Trưởng Phòng Thanh tra - Pháp chế	Nguyễn Lan Hương		TS.	0292 3872 114	nlhuong@ctu.edu.vn
9	Trưởng Phòng Tổ chức Cán bộ	Nguyễn Văn Trí		ThS.	0916326193	nvtri@ctu.edu.vn
10	Phòng Quản trị - Thiết bị	Lê Phi Hùng		CN.	0918367309	lphung@ctu.edu.vn
11	Trưởng Ban Quản lý Công Trình	Trần Trung Tính		PGS. TS.	0292 3872 162	tttinh@ctu.edu.vn
12	Trưởng Ban Quản lý Dự án Nâng cấp trường ĐHCT	Trần Trung Tính		PGS. TS.	0292 3872 162	tttinh@ctu.edu.vn
13	GD. Trung tâm Chuyển giao Công nghệ và Dịch vụ	Lê Nguyễn Đoan Khôi		PGS. TS.	02923872135	lndkhoi@ctu.edu.vn
14	GD. Trung tâm Đánh	Trần Văn Lụa		TS.	0292	tvlua@ctu.edu.vn

TT	Các bộ phận	Họ và tên	Năm sinh	Học vị, chức danh, chức vụ	Điện thoại	Email
	giáo năng lực ngoại ngữ				387.2295	
15	GD. Trung tâm Học liệu	Nguyễn Hoàng Vĩnh Vương		ThS.	0292 383 1565	nhvvuong@ctu.edu.vn
16	GD. Trung tâm QLCL	Phan Huy Hùng		TS.	02923. 872 170	phhung@ctu.edu.vn
17	GD. Trung tâm Thông tin và Quản trị mạng	Lưu Trùng Dương		ThS.	0292 3830 308	luutd@ctu.edu.vn
18	GD. Trung tâm Tư vấn, Hỗ trợ và Khởi nghiệp SV	Trần Cao Đệ		PGS. TS.	02923 872 284	tcde@ctu.edu.vn
19	GD. Nhà xuất bản ĐHCT	Trần Thanh Điện		TS.	02923839981	thanhdien@ctu.edu.vn
20	GD. Tạp chí Khoa học Trường ĐHCT	Hà Thanh Toàn		GS. TS.	02923 872 157	httoan@ctu.edu.vn
IV.	Các BM					
1	Trưởng BM Sư phạm Toán học	Trần Trung Kiên		TS.	0796980454	ttkien@ctu.edu.vn
2	Trưởng BM Sư phạm Vật Lý	Vũ Thanh Trà		PGS. TS.	0916777386	vttra@ctu.edu.vn
3	Trưởng BM Sư phạm Hóa học	Nguyễn Phúc Đảm		TS.	0939.096.393	npdam@ctu.edu.vn
4	Trưởng BM SPSH	Đặng Minh Quân		TS.	0916749749	dmquan@ctu.edu.vn
5	Trưởng BM Sư phạm Văn học	Nguyễn Thị Hồng Hạnh		TS.		nthhanh@ctu.edu.vn
6	Trưởng BM Sư phạm Lịch Sử	Phạm Đức Thuận		TS.	0919788346	pdthuan@ctu.edu.vn
7	Trưởng BM Sư phạm Đại lý	Lê Văn Nhung		TS.		lvnhuong@ctu.edu.vn
8	Trưởng BM Giáo dục tiểu học & Mầm non	Trịnh Thị Hương		TS.	0985401976	tthuong@ctu.edu.vn
9	Trưởng BM Sư Tâm lý	Trần Lương		TS.	0905520076	tluong@ctu.edu.vn

27. Các ngành/chuyên ngành đào tạo của đơn vị thực hiện CTĐT (Bộ môn SPNV):

Số lượng chuyên ngành đào tạo tiến sĩ: Không

Số lượng chuyên ngành đào tạo thạc sĩ: 1

Số lượng ngành đào tạo đại học: 01.

Số lượng ngành đào tạo cao đẳng: Không

Số lượng ngành (chuyên ngành) đào tạo khác (đề nghị nêu rõ): Không.

28. Các loại hình đào tạo của đơn vị thực hiện CTĐT (đánh dấu x vào các ô tương ứng)

	Có	Không
Chính quy	X	☐
Không chính quy	☐	☐
Từ xa	☐	☐
Liên kết đào tạo với nước ngoài	☐	☐
Liên kết đào tạo trong nước	☐	☐

Các loại hình đào tạo khác (nếu có, ghi rõ từng loại hình):

29. Tổng số các ngành đào tạo: 01.

IV. Cán bộ, giảng viên, nhân viên của đơn vị thực hiện chương trình đào tạo SPNV

30. Thống kê số lượng cán bộ, giảng viên và nhân viên của đơn vị thực hiện CTĐT

TT	Phân loại	Nam	Nữ	Tổng số
I	Cán bộ cơ hữu² <i>Trong đó:</i>	5	10	15
I.1	Cán bộ trong biên chế	5	10	15
I.2	Cán bộ hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) và hợp đồng không xác định thời hạn	0	0	0
II	Các cán bộ khác Hợp đồng ngắn hạn (dưới 1 năm, bao gồm cả giảng viên thỉnh giảng ³)	0	0	0

²Cán bộ cơ hữu là cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên trong biên chế và cán bộ hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) hoặc cán bộ hợp đồng không xác định thời hạn theo quy định của Luật lao động sửa đổi.

³Giảng viên thỉnh giảng là cán bộ ở các cơ quan khác hoặc cán bộ nghỉ hưu hoặc diện tự do được đơn vị thực hiện chương trình đào tạo mời tham gia giảng dạy theo những chuyên đề, khoá học ngắn hạn hoặc theo các

	Tổng số	5	10	15
--	----------------	---	----	----

31. Thống kê, phân loại giảng viên

TT	Trình độ, học vị, chức danh	Số lượng GV	GV cơ hữu			GV thỉnh giảng trong nước	GV quốc tế
			GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn ⁴ trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Giáo sư	0	0	0	0	0	0
2	Phó Giáo sư	5	3	0	2	2	0
3	Tiến sĩ khoa học	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	9	2	0	2	7	0
5	Thạc sĩ	20	9	0	1	11	0
6	Đại học	1	1	0	0	0	0
7	Cao đẳng	0	0	0	0	0	0
8	Trình độ khác	0	0	0	0	0	0
	Tổng số	35	15	0	0	3	0

(Khi tính số lượng các TSKH, TS thì không bao gồm những giảng viên vừa có học vị vừa có chức danh khoa học vì đã tính ở 2 dòng trên)

33. Thống kê, phân loại giảng viên cơ hữu theo trình độ, giới tính và độ tuổi (số người):

TT	Trình độ / học vị	Số lượng, người	Tỷ lệ (%)	Phân loại theo giới tính (ng)	Phân loại theo tuổi (người)
----	-------------------	-----------------	-----------	-------------------------------	-----------------------------

học phần, thông thường được ký các hợp đồng thời vụ, hợp đồng ngắn hạn (dưới 1 năm) theo quy định của Luật lao động sửa đổi.

⁴Hợp đồng dài hạn (sử dụng ở đây) bao gồm hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) và hợp đồng không xác định thời hạn.

				Nam	Nữ	< 30	30-40	41-50	51-60	> 60
1	Giáo sư	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Phó Giáo sư	3	19.9	2	1	0	0	0	2	1
3	Tiến sĩ khoa học	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	2	13.3	0	2	0	1	1	0	0
5	Thạc sĩ	9	46.7	2	7	1	5	2	2	0
6	Đại học	1	6.6	1	0	0	0	0	0	0
	Tổng	15	100	5	10	1	6	3	4	1

33.1. Tuổi trung bình của giảng viên cơ hữu: Tuổi trung bình của giảng viên cơ hữu: 46.13 tuổi

33.1. Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: 33.33%

33.2. Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: 60%

34. Thống kê, phân loại giảng viên cơ hữu theo mức độ thường xuyên sử dụng ngoại ngữ và tin học cho công tác giảng dạy và nghiên cứu

TT	Tần suất sử dụng	Tỷ lệ (%) GV cơ hữu sử dụng ngoại ngữ và tin học	
		Ngoại ngữ	Tin học
1	Luôn sử dụng (trên 80% thời gian của công việc)	1 – 6.66%	13–86.66%
2	Thường sử dụng (trên 60-80% thời gian của công việc)	4- 26.66%	2- 13.3%
3	Đôi khi sử dụng (trên 40-60% thời gian của công việc)	6- 40%	0 – 0%
4	Ít khi sử dụng (trên 20-40% thời gian của công việc)	4- 26.66%	0 – 0%
5	Hiếm khi sử dụng hoặc không sử dụng (0-20% thời gian của công việc)	0 – 0%	0 – 0%
	Tổng	15 -100%	15-100%

V. Người học (chỉ tính số lượng người học của chương trình đào tạo)

35. Người học bao gồm học sinh, sinh viên, học viên cao học và nghiên cứu sinh.

Tổng số người đăng ký dự tuyển vào CTĐT, số người học trúng tuyển và nhập học trong 5 năm gần đây (hệ chính quy):

Năm học	Số thí sinh đăng ký vào CTĐT (người)	Số trúng tuyển (người)	Tỷ lệ cạnh tranh	Số nhập học thực tế (người) *	Điểm tuyển đầu vào/thang điểm	Điểm trung bình của sinh viên được tuyển	Số lượng sinh viên quốc tế nhập học (người)
2014-2015	439	75	17.1	81	26.50/40	30.50	0
2015-2016	552	62	11.2	61	24.50/30	27.38	0
2016-2017	162	67	41.4	48	21.25/30	24.75	0
2017-2018	706	42	5.9	40	25.00/30	26.88	0
2018-2019	405	23	5.7	21	22.25/30	24.38	0

(*) Ghi chú: (1) sinh viên chính quy có tên theo quyết định thu nhận hàng năm; (2) không bao gồm sinh viên Bằng đại học thứ 2, sinh viên trúng tuyển Liên thông từ cao đẳng lên đại học.

36. Thống kê, phân loại số lượng người học theo học CTĐT trong 5 năm gần đây các hệ chính quy và không chính quy.

Đơn vị: người

Các tiêu chí	2014-2015	2015-2016	2016-2017	2017-2018	2018-2019
1. Nghiên cứu sinh					
2. Học viên cao học					
3. Sinh viên đại học					
Trong đó:					
Hệ chính quy	67	81	71	71	61
Hệ không chính quy					
4. Sinh viên cao đẳng	0	0	0	0	0

Trong đó:					
Hệ chính quy	0	0	0	0	0
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0
5. Học sinh TCCN	0	0	0	0	0
Trong đó:					
Hệ chính quy	0	0	0	0	0
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0
6. Khác...					

37. Số sinh viên quốc tế theo học CTĐT trong 5 năm gần đây:

Đơn vị: người

	Năm học				
	2014-2015	2015-2016	2016-2017	2017-2018	2018-2019
Số lượng (người)	0	0	0	0	0
Tỷ lệ (%) trên tổng số người học	0	0	0	0	0

38. Người học của CTĐT có chỗ ở trong ký túc xá/tổng số người học có nhu cầu:

Các tiêu chí	2014-2015	2015-2016	2016-2017	2017-2018	2018-2019
1. Tổng diện tích phòng ở (m ²)	77.259,12	77.259,12	77.259,12	75.619,60	73.463,60
2. Người học có nhu cầu về phòng ở (trong và ngoài ký túc xá) (người)					
3. Người học được ở trong ký túc xá (người)		110	94	80	52
4. Tỷ số diện tích trên đầu người học ở trong ký túc xá (m ² /người)	9.5	6.3	6.3	6.3	6.3

39. Số lượng (người) và tỷ lệ (%) người học của CTĐT tham gia nghiên cứu khoa học

	Năm học				
	2014-2015	2015-2016	2016-2017	2017-2018	2018-2019
Số lượng (người)	20	0	4	12	3
Tỷ lệ (%) trên tổng số sinh viên	7,93	0.0	1,12	2,60	3,8

40. Thống kê số lượng người học của CTĐT tốt nghiệp trong 5 năm gần đây:

Đơn vị: người

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2014-2015	2015-2016	2016-2017	2017-2018	2018-2019
1. Nghiên cứu sinh bảo vệ thành công luận án tiến sĩ					
2. Học viên tốt nghiệp cao học					
3. Sinh viên tốt nghiệp đại học					
Trong đó:					
Hệ chính quy	98,5	98,8	91,05	95,1	93,4
Hệ không chính quy					
4. Sinh viên tốt nghiệp cao đẳng					
Trong đó:					
Hệ chính quy					
Hệ không chính quy					
5. Học sinh tốt nghiệp trung cấp					
Trong đó:					
Hệ chính quy					
Hệ không chính quy					
6. Khác...					

(Tính cả những người học đã đủ điều kiện tốt nghiệp theo quy định nhưng đang chờ cấp bằng)

41. Tình trạng tốt nghiệp của sinh viên hệ chính quy của CTĐT:

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2014-	2015-	2016-	2017-	2018-

	2015	2016	2017	2018	2019
1. Số lượng người học tốt nghiệp (người).	58	77	81	96	57
2. Tỷ lệ người học tốt nghiệp so với số tuyển vào (%).	92,06	100	91,01	83,47	73,07
3. Đánh giá của người học tốt nghiệp về chất lượng CTĐT: A. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này ☐ chuyển xuống câu 4 B. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này ☐ điền các thông tin dưới đây:					
3.1. Tỷ lệ người học trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%).	-	-	55.10	78.95	75,0
3.2. Tỷ lệ người học trả lời <i>chỉ học được một phần</i> kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%).	-	-	-	-	-
3.3. Tỷ lệ người học trả lời <i>không</i> học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp	-	-	49.90	22.37	25,0
4. Người học có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp: A. Cơ sở giáo dục/đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này ☐ chuyển xuống câu 5 B. Cơ sở giáo dục/ đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này ☐ điền các thông tin dưới đây:					
4.1. Tỷ lệ người học có việc làm đúng ngành đào tạo (%). - Sau 6 tháng tốt nghiệp. - Sau 12 tháng tốt nghiệp.	-	60,0	51,02	43,24	29,51
4.2. Tỷ lệ người học có việc làm trái ngành đào tạo (%).	-	40,0	48,98	56,76	70,49

4.3. Thu nhập bình quân/tháng của người học có việc làm.	-	-	-	>5tr	>5tr
5. Đánh giá của nhà tuyển dụng về người học tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo: A. Cơ sở giáo dục/đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này ☐ chuyển xuống kết thúc bảng này. B. Cơ sở giáo dục/đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này ☐ điền các thông tin dưới đây:					
5.1. Tỷ lệ người học đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%).	-	-	-	-	99,10
5.2. Tỷ lệ người học cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%).	-	-	-	-	0,90
5.3. Tỷ lệ người học phải được đào tạo lại hoặc đào tạo bổ sung ít nhất 6 tháng (%).	-	-	-	-	-

Ghi chú:

- Người học tốt nghiệp là người học có đủ điều kiện để được công nhận tốt nghiệp theo quy định, kể cả những người học chưa nhận được bằng tốt nghiệp.
- Người học có việc làm là người học tìm được việc làm hoặc tạo được việc làm.
- Năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp: 12 tháng kể từ ngày tốt nghiệp.
- Các mục bỏ trống đều được xem là cơ sở giáo dục/đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về việc này.

VI. Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ

42. Số lượng đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ của đơn vị thực hiện CTĐT được nghiệm thu trong 5 năm gần đây:

STT	Phân loại đề tài	Hệ số	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2015	2016	2017	2018	2019	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)

1	Đề tài cấp NN	2.0	0	0	0	0	0	0
2	Đề tài cấp Bộ	1.0	0	0	0	0	0	0
3	Đề tài cấp trường	0.5	0	4	0	1	1	3
4	Tổng		0	4	0	1	1	3

Cách tính: Cột 9 = cột 3*(cột 4 + cột 5 + cột 6 + cột 7 + cột 8)

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước.

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng chức danh giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

- Tổng số đề tài quy đổi: 3

- Tỷ số đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: 0,2

43. Doanh thu từ nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ của đơn vị thực hiện CTĐT trong 5 năm gần đây:

TT	Năm	Doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ (nghìn VNĐ)	Tỷ lệ doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ so với tổng kinh phí đầu vào của đơn vị thực hiện CTĐT (%)	Tỷ số doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên cán bộ cơ hữu (nghìn VNĐ/người)
1	2015	0	0	0
2	2016	0	0	0
3	2017	0	0	0
4	2018	0	0	0
5	2019	0	0	0

44. Số lượng cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học trong 5 năm gần đây

Số lượng đề tài	Số lượng cán bộ tham gia			Ghi chú
	Đề tài cấp NN	Đề tài cấp Bộ*	Đề tài cấp trường	
Từ 1 đến 3 đề tài	0	0	6	
Từ 4 đến 6 đề tài	0	0	0	
Trên 6 đề tài	0	0	0	
Tổng số cán bộ tham gia	0	0	6	

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước

45. Số lượng đầu sách của đơn vị thực hiện CTĐT được xuất bản trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại sách	Hệ số**	Số lượng					
			2015	2016	2017	2018	2019	Tổng (đã quy đổi)
1	Sách chuyên khảo	2,0	0	0	1	0	0	2
2	Sách giáo trình	1,5	02	02	1	04	0	12
3	Sách tham khảo	1,0	0	0	0	0	04	4
4	Sách hướng dẫn	0,5	0	0	0	0	0	0
5	Tổng		04	0	02	04	04	18

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng chức danh giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

- **Tổng số sách (quy đổi): 18.0.**

- Tỷ số sách đã được xuất bản (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 1,2.

46. Số lượng cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia viết sách trong 5 năm gần đây:

Số lượng sách	Số lượng cán bộ cơ hữu tham gia viết sách			
	Sách chuyên khảo	Sách giáo trình	Sách tham khảo	Sách hướng dẫn
Từ 1 đến 3 cuốn sách	0	05	0	01
Từ 4 đến 6 cuốn sách	01	0	0	0
Trên 6 cuốn sách	0	0	0	0
Tổng số cán bộ tham gia	01	05	0	01

47. Số lượng bài của các cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT được đăng tạp chí trong 5 năm gần đây:

T T	Phân loại tạp chí	Hệ số**	Số lượng					
			2015	2016	2017	2018	2019	Tổng (đã quy đổi)
1	Tạp chí khoa học quốc tế	1,5	0	0	0	0	0	0
2	Tạp chí khoa học cấp ngành trong nước	1,0	14	10	2	4	1	31
3	Tạp chí / tập san của cấp trường	0,5	6	5	3	0	5	9.5
	Tổng		20	15	5	4	6	40.5

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng chức danh giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

- Tổng số bài đăng tạp chí (quy đổi): 40,5.
- Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 2,7.

48. Số lượng cán bộ cơ hữu đơn vị thực hiện CTĐT tham gia viết bài đăng trên tạp chí trong 5 năm gần đây:

Số lượng cán bộ cơ hữu có bài báo đăng trên tạp chí	Nơi đăng		
	Tạp chí khoa học quốc tế	Tạp chí khoa học cấp ngành trong nước	Tạp chí / tập san cấp trường
Từ 1 đến 5 bài báo	0	11	09
Từ 6 đến 10 bài báo	0	0	0
Từ 11 đến 15 bài báo	0	0	0
Trên 15 bài báo	0	0	0
Tổng số cán bộ tham gia	0	11	09

49. Số lượng báo cáo khoa học do cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT báo cáo tại các hội nghị, hội thảo, được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 05 năm gần đây:

TT	Phân loại hội thảo	Hệ số**	Số lượng					
			2015	2016	2017	2018	2019	Tổng (đã quy đổi)
1	Hội thảo quốc tế	1,0						05
2	Hội thảo trong nước	0,5		4				12
3	Hội thảo cấp trường	0,25						0
4	Tổng		6	5	5	2	1	17

(Khi tính Hội thảo trong nước sẽ không bao gồm các Hội thảo của cơ sở giáo dục vì đã được tính 1 lần)

****Hệ số quy đổi:** Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng chức danh giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

- Tổng số bài báo cáo (quy đổi): 17,0
- Tỷ số bài báo cáo (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 1,13.

50. Số lượng cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 5 năm gần đây:

Số lượng cán bộ cơ hữu có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo	Cấp hội thảo		
	Hội thảo quốc tế	Hội thảo trong nước	Hội thảo ở trường
Từ 1 đến 5 báo cáo	04	05	03
Từ 6 đến 10 báo cáo	0	0	0
Từ 11 đến 15 báo cáo	0	0	0
Trên 15 báo cáo	0	0	0
Tổng số cán bộ tham gia	04	05	03

(Khi tính Hội thảo trong nước sẽ không bao gồm các Hội thảo của trường)

51. Số bằng phát minh, sáng chế được cấp

Năm học	Số bằng phát minh, sáng chế được cấp (ghi rõ nơi cấp, thời gian cấp, người được cấp)
2015-2016	Không
2016-2017	Không
2017-2018	Không
2018-2019	Không
2019-2020	Không

52. Nghiên cứu khoa học của người học:

52.1. Số lượng người học của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia thực hiện đề tài KH trong 5 năm qua:

Số lượng đề tài	Số lượng người học tham gia			Ghi chú
	Đề tài cấp NN	Đề tài cấp Bộ*	Đề tài cấp trường	
Từ 1 đến 3 đề tài	0	0	04	
Từ 4 đến 6 đề tài	0	0	0	
Trên 6 đề tài	0	0	0	
Tổng số người học tham gia	0	0	04	

Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước

52.2. Thành tích nghiên cứu khoa học của sinh viên

(Thống kê các giải thưởng nghiên cứu khoa học, sáng tạo, các bài báo, công trình được công bố)

TT	Thành tích nghiên cứu khoa học	Hệ số**	Số lượng					
			2015 - 2016	2016 - 2017	201- 2018	2018- 2019	2019- 2020	Tổng (đã quy đổi)
1	Số giải nghiên cứu khoa học, sáng tạo	1,0	0	0	0	1	0	1.0
2	Số bài báo được đăng, công trình được công bố	0,5	0	0	0	1	1	1.0

VII. Cơ sở vật chất, thư viện

53. Tổng diện tích đất sử dụng của cơ sở giáo dục (tính bằng m²): 2.249.773.47m².

54. Tổng diện tích đất sử dụng của đơn vị thực hiện CTĐT (tính bằng m²): 49.693m²

55. Diện tích sử dụng cho các hạng mục sau (tính bằng m²):

- Nơi làm việc: 2.637m² - Nơi học: 16.921m²

- Nơi vui chơi giải trí: 55.879m².

56. Diện tích phòng học (tính bằng m²)

- Tổng diện tích phòng học: 3.622m²

- Tỷ số diện tích phòng học trên người học chính quy: 3.32m²

57. Tổng số đầu sách thuộc ngành đào tạo được sử dụng tại Trung tâm Thông tin – Thư viện: 7277 đầu sách, trong đó ngành Sư phạm Ngữ văn có số lượng đầu sách là 11835 và số lượng quyển là 28875.

Tổng số đầu sách trong phòng tư liệu của đơn vị thực hiện CTĐT (nếu có): Sử dụng nguồn học liệu hiện có Trung tâm Học liệu

58. Tổng số máy tính của đơn vị thực hiện CTĐT: 4000

- Dùng cho hệ thống văn phòng: 400

- Dùng cho người học học tập: 3600

Tỷ số số máy tính dùng cho người học/người học chính quy: 9.47 SV/máy tính.

VIII. Tóm tắt một số chỉ số quan trọng

Từ kết quả khảo sát ở trên, tổng hợp thành một số chỉ số quan trọng dưới đây:

1. Giảng viên:

Tổng số giảng viên cơ hữu (người) của CTĐT SPNV: 15

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu (%): 100%

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT (%): 33.33% (của cả CTĐT).

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT (%): 60% (của cả CTĐT).

2. Người học:

Tổng số người học chính quy (người): 362

Tỷ số người học chính quy trên giảng viên: 16.73/1

Tỷ lệ người học tốt nghiệp so với số tuyển vào (%): 95.6

3. Đánh giá của người học tốt nghiệp về chất lượng CTĐT:

Tỷ lệ người học trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%): 90,4% (kiến thức) và 93,37% (kỹ năng).

Tỷ lệ người học trả lời *chỉ học được một phần* kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%): 9,6% (kiến thức) và 6.63% (Kỹ năng).

4. Người học có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp:

Tỷ lệ người học có việc làm đúng ngành đào tạo (%): 68,12%

Tỷ lệ người học có việc làm trái ngành đào tạo (%): 31.98%

Thu nhập bình quân/tháng của người học có việc làm (triệu VNĐ): 5 triệu

5. Đánh giá của nhà tuyển dụng về người học tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo:

Tỷ lệ người học đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%): 95%

Tỷ lệ người học cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%): 5%

6. Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ:

Tỷ số đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 3.0

Tỷ số doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên cán bộ cơ hữu: 0.0

Tỷ số sách đã được xuất bản (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 1.2

Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 2.7

Tỷ số bài báo cáo (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 1.13

7. Cơ sở vật chất:

Tỷ số máy tính dùng cho người học trên người học chính quy: 9.47 SV/máy tính

Tỷ số diện tích phòng học trên người học chính quy: 3.32m²

Tỷ số diện tích ký túc xá trên người học chính quy: 6.3m²

BẢNG MÃ THÔNG TIN VÀ MINH CHỨNG
KÈM THEO BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ

TT	Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số, ngày/ tháng ban hành	Nơi ban hành	Ghi chú
Tiêu chuẩn 1. Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo					
1	H1.01.01.01	Quyết định về ban hành CTĐT k40-44	2975/QĐ-ĐHCT ngày 26/06/2014	T.ĐHCT	
		QĐ ban hành CTĐT k40-44 có hiệu chỉnh	5002/QĐ-ĐHCT 31/12/2015	T.ĐHCT	
		QĐ ban hành CTĐT khóa 45	3019/QĐ-ĐHCT 31/7/2019	T.ĐHCT	
2	H1.01.01.02	Bản mô tả Mục tiêu và CDR	16/6/2014	T.ĐHCT	
		CTĐT k40-44	16/6/2014	T.ĐHCT	
		CTĐT k40-44	31/12/2015	T.ĐHCT	
		CTĐT K45	31/7/2019	T.ĐHCT	
3	H1.01.01.03	Đề cương chi tiết học phần K40-44 Đề cương chi tiết một số HP có hiệu chỉnh 2017 Đề cương chi tiết học phần K45		T.ĐHCT	
4	H1.01.01.04	Quyết định thành lập Ban chỉ đạo, Tổ thư ký và Tổ điều chỉnh CTĐT	số 4946/QĐ-ĐHCT ngày 30/10/2013	T.ĐHCT	
		QĐ về việc thành lập Hội đồng KSP nhiệm kỳ 2012-2017	1105/QĐ-ĐHCT, 20/4/2015	T.ĐHCT	
		QĐ về việc thành lập Hội đồng KSP nhiệm kỳ 2017-2019		T.ĐHCT	
		QĐ về việc thành lập Hội đồng KSP nhiệm kỳ 2017-2022	25/5/2018	T.ĐHCT	

5	H1.01.01.05	Số 1805/ĐHCT-ĐBCL &KT về việc rà soát CĐR của CTĐT trình độ đại học	1805/ĐHCT-ĐBCL 02/10/2013	T.ĐHCT	
6	H1.01.01.06	Hướng dẫn điều chỉnh mục tiêu đào tạo, chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo trình độ đại học	2098/ĐHCT 08/11/2013; 1805/ĐHCT-ĐBCL&KT 02/10/2013	T.ĐHCT	
		Biên bản họp tổ điều chỉnh CTĐT về mục tiêu và CĐR	25/12/2013	BM.SPNV	
		Phụ lục CĐR của CTĐT (Singapore, Sydney) CĐR CTĐT SP Ngữ văn của ĐH Thái Nguyên, ĐHSP Tp.HCM), Tài liệu tập huấn chuẩn nghề nghiệp GV (2010 của BGD & ĐT)			
		Biên bản họp Hội đồng khoa (Về việc thông qua môn học)	2014		
		Biên bản họp Hội đồng Khoa về việc thông qua ĐCCT môn học được điều chỉnh	2017		
		Phiếu phân tích so sánh CĐR các CT đã tham khảo	2013	BM.SPNV	
7	H1.01.01.07	Thông báo v/v lấy ý kiến thông tin phản hồi của các bên liên quan	394/TB-ĐHCT, 18/3/2013	T.ĐHCT	
		Kế hoạch triển khai lấy ý kiến các bên liên quan		K.SP	
8	H1.01.01.08	Biên bản lấy ý kiến của tổ trưởng chuyên môn và giáo viên giảng dạy Ngữ văn ở trường THPT	25/12/2013	BM.SPNV	
9	H1.01.01.09	Biên bản Hội đồng	27/12/2013	K.SP	

		KHGD			
10	H1.01.01.10	Kế hoạch về việc triển khai lấy ý kiến phản hồi từ các bên liên quan trong CTĐT tạo trường ĐHCT năm 2015	2378/KH-ĐHCT 12/12/2014	T.ĐHCT	
11	H1.01.01.11	Kết quả lấy ý kiến phản hồi về CTĐT (V02CT2014; VCT032 về CTĐT)		TT.QLCT	
		Báo cáo về kết quả công tác đảm bảo chất lượng năm 2015 và phương hướng công tác năm 2016 của Trường ĐHCT	53/BC- ĐBCL&KT, 22/12/2015	TT.ĐBCL	
12	H1.01.01.12	Thông tư Ban hành qui định về khối lượng kiến thức tối thiểu...	07/2015/TT- BGDĐT ngày 16/4/2015	B.GDĐT	
		Quyết định về việc thành lập Tổ rà soát, điều chỉnh CTĐT	141/QĐ- KSP 25/7/2017	K.SP	
13	H1.01.01.13	Ma trận kỹ năng (2017)		BM.SPNV	
		Ma trận kỹ năng (2019)		BM.SPNV	
14	H1.01.01.14	Quyết định về thành lập ban chỉ đạo, điều chỉnh CTĐT	4225/QĐ-ĐHCT ngày 26/09/2018	T.ĐHCT	
15	H1.01.01.15	Quyết định thành lập tổ thư ký và tổ điều chỉnh chương trình đào tạo trình độ đại học	4235/QĐ-ĐHCT ngày 26/9/2018	T.ĐHCT	
16	H1.01.01.16	Quyết định về thành lập tiểu ban chuyên môn	3646/QĐ-ĐHCT 23/08/2018	T.ĐHCT	
17	H1.01.01.17	Kế hoạch điều chỉnh CTĐT đại học áp dụng từ khóa 45	2222/KH- ĐHCT, 19/10/2018	T.ĐHCT	
		CV V/v hướng dẫn điều chỉnh CTĐT trình độ đại học	2223/ĐHCT, 19/10/2018	T.ĐHCT	
18	H1.01.01.18	Biên bản họp, tổ điều chỉnh chương trình đào tạo, Biên	19/11/2018 19/12/2018	BM.SPNV	

		bản họp Hội đồng Khoa, Biên bản thẩm định	26/12/2019	K.SP	
19	H1.01.01.19	Sứ mạng đào tạo của KSP	Biên bản họp Hội đồng Khoa mở rộng, 28/8/2015	K.SP	
20	H1.01.01.20	Tầm nhìn, sứ mạng của ĐHCT	2015	T.ĐHCT	
21	H1.01.01.21	Luật giáo dục 2005; Luật GDDH 2012	38/2005/QH11 ngày 8/6/2012	Quốc hội	
22	H1.01.01.22	Biên bản họp BM lấy ý kiến cựu sinh viên năm 2016;		BM.SPNV	
		Kỷ yếu hội thảo 2016 kỷ niệm 50 thành lập		K.SP	
23	H1.01.01.23	Phiếu khảo sát nhà tuyển dụng về CTĐT + Phân tích ý kiến	2019	BM.SPNV	
		Phiếu khảo sát giảng viên về CTĐT	2019	BM.SPNV	
		Phiếu khảo sát sinh viên về CTĐT	2019	BM.SPNV	
24	H1.01.01.24	Kết quả khảo sát việc làm của sinh viên 2016-2019	2016-2019	K.SP/ BM.SPN	
		Kết quả tốt nghiệp của SV	2015-2019	T.ĐHCT	bảng 11.2
25	H1.01.01.25	Đề cương học phần kỹ năng mềm	2016	T.ĐHCT	
		Đề cương học phần Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp	2018	T.ĐHCT	
		ĐCHP Văn bản nghị luận và PP dạy VB nghị luận	2018	BM.SPNV	
		ĐCHP PP dạy văn bản thông tin	2018	BM.SPNV	

		Biên bản họp thông qua ĐCCT học phần	2018	BM.SPNV	
		Biên bản họp Hội đồng Khoa thông qua ĐCCT học phần	2018	K.SP	
26	H1.01.01.26	Danh mục tra cứu CTĐT	2014, 2015, 2018	T.ĐHCT	
		Website trường/Khoa/Bộ môn về Mục tiêu đào tạo của ngành		T.ĐHCT	
		Minh chứng tờ rơi thông báo tuyển sinh		T.ĐHCT	
		Link thông báo và video giới thiệu Bộ môn	2017, 2018	Văn phòng đoàn T.ĐHCT	
		Kế hoạch Đón tân sinh viên	Chọn tiêu biểu 2018	BM.SPNV	
27	H1.01.02.01	Chuẩn nghề nghiệp GV THPT	Thông tư số 30/2009/TT-BGDĐT, 22/10/2009	B.GDĐT	
28	H1.01.02.02	Bản mô tả dự thảo chuẩn đầu ra và bản được phê duyệt	2013	BM.SPNV	
29	H1.01.02.03	Hướng dẫn xây dựng và công bố chuẩn đầu ra ngành đào tạo	2196/BGDĐT-GDĐH; 22/04/2010	B.GDĐT	
30	H1.01.02.04	V/v Xây dựng ma trận mối quan giữa mục tiêu đào tạo và học phần với chuẩn đầu ra	2641/ĐHCT-ĐBCL&KT ngày 15/09/2017	T.ĐHCT	
31	H1.01.02.05	Ma trận mối liên quan giữa CĐR và mục tiêu đào tạo và ma trận về mối liên quan giữa CĐR với các học phần trong CTĐT 2017	2017 Email trao đổi giữa BCN và GV về việc xây dựng ma trận	BM.SPNV	

32	H1.01.02.06	Hướng dẫn điều chỉnh chương trình đào tạo trình độ đại học	2223/ĐHCT ngày 19/10/2018	T.ĐHCT	
33	H1.01.02.07	Ma trận mối liên quan giữa CĐR và mục tiêu đào tạo và ma trận về mối liên quan giữa CĐR với các học phần trong CTĐT 2018	2018 Email trao đổi giữa BCN và GV về việc xây dựng ma trận	BM.SPNV	
34	H1.01.02.08	Kết quả khảo sát nhà tuyển dụng	2019	BM.SPNV	
		Kết quả khảo sát giảng viên	2019	BM.SPNV	
		Kết quả khảo sát sinh viên	2019	BM.SPNV	
35	H1.01.02.09	Tài liệu tập huấn viết mục tiêu và CĐR	2018	T.ĐHCT	
36	H1.01.02.10	Kết quả đánh giá học phần	2018	BM.SPNV	
37	H1.01.02.11	Kết quả đánh giá KTSP và TTSP		K.SP	
38	H1.01.03.01	Kế hoạch họp với cựu sinh viên 2016	2016	BM.SPNV	
39	H1.01.03.02	Hình họp mặt với cựu sinh viên 2016; 2018		BM.SPNV	
40	H1.01.03.03	Danh sách phân công cán bộ hướng dẫn KTSP và TTSP	11/29/2014	K.SP BM.SPNV	
41	H1.01.03.04	Kế hoạch điều chỉnh và biên soạn đề cương chi tiết học phần của KSP	49/KH-KSP ngày 25/02/2014		
42	H1.01.03.05	Đề cương một số HP bổ sung TT: <i>Văn học Nga, Thực tế ngoài trường Ngữ văn, Tác phẩm và thể loại, Hán nôm căn bản, Thiết kế chương trình Ngữ văn, Tác phẩm và</i>	2017	BM.SPNV	

		<i>thể loại, Cơ sở văn hóa VN, Ý thức cá nhân trong thơ mới, TV thực hành</i>			
43	H1.01.03.06	Ban hành quy định về điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo và đình chỉ tuyển sinh, thu hồi quyết định mở ngành đào tạo trình độ đại học	22/2017/TT-BGDĐT ngày 06/9/2017	BGDĐT	
44	H1.01.03.07	Kế hoạch điều chỉnh chương trình đào tạo trình độ đại học áp dụng từ Khóa 45	2222/KH-ĐHCT ngày 19/10/2018	T.ĐHCT	
		CV V/v hướng dẫn điều chỉnh CTĐT trình độ đại học	2223/ĐHCT, 19/10/2018		

Tiêu chuẩn 2. Bản mô tả chương trình đào tạo

1	H2.01.01.01	Thông tư số 08/2011 về việc quy định điều kiện, hồ sơ, quy trình mở ngành đào tạo, đình chỉ tuyển sinh, thu hồi quyết định mở ngành đào tạo đại học, cao đẳng	08/2011, 17/12/2011	B.GDĐT	
		Thông tư số 22/2017 về việc quy định điều kiện, hồ sơ, quy trình mở ngành đào tạo, đình chỉ tuyển sinh, thu hồi quyết định mở ngành đào tạo đại học	22/2017, 6/9/2017	B.GDĐT	
2	H2.01.01.02	TT07/2015/ Thông tư ban hành về khối lượng kiến thức tối thiểu	07/2015 31/12/2015	B.GDDT	
3	H2.01.01.03	Khung trình độ quốc gia Việt Nam	1982/QĐ-Tg 18/10/2016		
4	H2.01.01.04	Dự thảo chương trình giáo dục phổ thông tổng thể theo	12/4/2017	B.GDĐT	

		hướng phát triển năng lực Dự thảo chương trình môn Ngữ văn	19/1/2018	B.GDĐT	
5	H2.02.01.03	Quyết định về việc chuyển đổi tên và mã số các ngành đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ của trường Đại học Cần Thơ theo Thông tư số 24/2017/TT-BGDĐT và Thông tư số 25/2017/TT- BGDĐT	1092/QĐ- BGDĐT ngày 23.3.2018	B.GDĐT	
6	H2.02.01.04	Bản mô tả CTĐT K45	30/07/2019		
7	H2.02.02.01	Tài liệu tham khảo thang năng lực nhận thức, kỹ năng và tình cảm			
		Kế hoạch điều chỉnh và biên soạn đề cương chi tiết học phần CTĐT bậc đại học	49/KH-KSP, 25/02/2014	K.SP	
		Bản mô tả CTĐT k40-44	2014	BM.SPNV	
		Bảng phân công biên soạn đề cương chi tiết học phần	2014	BM.SPNV	
		Biên bản họp thống nhất đề cương CTHP	2014	BM.SPNV	
		BB phân công biên soạn các học phần tích hợp	2015	K.SP	
		BB thông qua các học phần tích hợp	2015	K.SP	
		Kế hoạch điều chỉnh CTĐT k45	2222.KH- ĐHCT, 19/10/2018	T.ĐHCT	
		Thông báo Kế hoạch biên soạn đề cương chi tiết học phần CTĐT bậc đại học từ khóa 45	81/TB-KSP, 85/2019	K.SP	

8	H2.02.02.02	Mẫu đề cương học phần trình độ đại học	2224/ĐHCT, 19/10/2018	T.ĐHCT	
9	H2.02.02.03	Đề cương chi tiết học phần k45 (2019)		BM.SPNV	
		Bảng mô tả CTĐT (2014, 2015, 2019)			
10	H2.02.02.04	Biên bản họp BM thông qua ĐCCT học phần CTĐT k45	9/4/2018	BM.SPNV	
		Biên bản họp Hội đồng Khoa thông qua ĐCCT học phần CTĐT k45	5/2018	K.SP	
11	H2.02.02.05	Danh mục các học phần chuyển đổi mã số	2018	ĐHCT	
12	H2.02.02.06	Bài báo cáo chuyên đề hướng dẫn xây dựng đề cương học phần theo hướng tiếp cận CĐR	3/2019	ĐHCT	
13	Tiêu chí 2.3	<i>Dùng chung minh chứng các tiêu chí trên</i>			

Tiêu chuẩn 3. Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học

1	H3.03.01.01	Quyết định ban hành CTĐT k40-44	2975/QĐ-ĐHCT 26/06/2014	T.ĐHCT	
		Quyết định ban hành CTĐT k40-44 có hiệu chỉnh	5002/QĐ-Đại học Cần Thơ 31/12/2015		
		Quyết định ban hành CTĐT khóa 45	3019/QĐ-ĐHCT 31/7/2019	T.ĐHCT	
		Mô tả CĐR của CTĐT K40 và K45	2014 và 2019	T.ĐHCT	
2	H3.03.01.02	V/v chuyển đổi tên và mã số các ngành đào tạo trình độ ĐH, THS, TS của Trường ĐHCT theo thông tư số	1092/QĐ-BGDĐT (23/03/2018) Thông tư số	B.GDDT	

		24/2017/TT-BGDĐT và	25/2017/TT-BGDĐT		
		Ban hành quy định về điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo và đình chỉ tuyển sinh, thu hồi quyết định mở ngành đào tạo trình độ đại học	22/2017/TT-BGDĐT 06/9/2017	B.GDĐT	
3	H3.03.01.03	Kế hoạch điều chỉnh chương trình đào tạo trình độ đại học áp dụng từ K45	2222/KH-ĐHCT 19/10/2018	T.ĐHCT	
4	H3.03.01.04	V/v thành lập các tiểu ban chuyên môn trực thuộc Hội đồng KH và Đào tạo Đại học Cần Thơ nhiệm kỳ 2017-2022	3646/QĐ-ĐHCT 23/03/2018	T.ĐHCT	
5	H3.03.01.05	Hướng dẫn điều chỉnh mục tiêu đào tạo, chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo trình độ đại học	2098/ĐHCT 08/11/2013	T.ĐHCT	
		Sử dụng công cụ đo lường mức độ đạt chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo trình độ đại học.	2144/ĐHCT-QLCL 23/9/2019	T.ĐHCT	
6	H3.03.01.06	V/v Phân công tiểu ban chuyên môn thẩm định điều chỉnh CTĐT ĐH	2225/ĐHCT-HĐKHĐT	T.ĐHCT	
7	H3.03.01.07	Xây dựng ma trận mối quan giữa mục tiêu đào tạo và học phần với chuẩn đầu ra	2641/ĐHCT-ĐBCL&KT ngày 15/09/2017	T.ĐHCT	
		Ma trận Mục tiêu- CDR CTĐT K40		BM.SPNV	

		Ma trận Mục tiêu- CĐR CTĐT K45	2017 2019	BM.SPNV	
8	H3.03.01.08	Kế hoạch giảng dạy và đăng ký học phần giai đoạn 2014-2019	2014-2019	BM.SPNV	
		Phân công giảng dạy các học phần trong CTĐT giai đoạn 2014-2019	2014-2019	BM.SPNV	
		Thời khóa biểu giảng dạy các học phần trong CTĐT giai đoạn 2014-2019	2014-2019	T.ĐHCT	
9	H3.03.01.09	Giáo trình/ Bài giảng/ Tài liệu học tập từng học phần		K.SP	
10	H3.03.01.10	QĐ V/v Thành lập Tổ giám sát thi học kỳ giai đoạn 2014-2019	2014-2019	K.SP	
		Lịch coi thi, nhập điểm các học phần giai đoạn 2014-2019	2014-2019	K.SP	
		Công văn cử cán bộ giám sát thực hiện giảng dạy và thi cử của Khoa các năm giai đoạn 2014-2019	2014-2019	K.SP	
11	H3.03.01.11	Bài thi, đề thi, đáp án của các học phần trong CTĐT giai đoạn 2014-2019	2014-2019	K.SP	
12	H3.03.01.12	Sổ tay giảng viên	2010	T.ĐHCT	
13	H3.03.02.01	Ma trận mối quan hệ học phần- CĐR CTĐT K40 Ma trận mối quan hệ học phần- CĐR CTĐT K45	2017 2019	T.ĐHCT	
14	H3.03.02.02	Bản mô tả CTDH ngành SPNV 140 tín chỉ (khóa 40-K44) từ 2014-2018	2014	T.ĐHCT	

		Bản mô tả CTDH ngành SPNV 140 tín chỉ (khóa 45) từ 2019-2023	2019		
15	H3.03.03.03	Tài liệu, số liệu liên quan đến HP Thực tế, Kiến tập - Thực tập SP	2014- 2019	BM.SPNV	
16	H3.03.03.04	- Biên bản họp Hội đồng Khoa về việc thông qua Đề cương của các HP NVSP - Biên bản họp Hội đồng Khoa về việc nghiệm thu CTDH - Biên bản họp Hội đồng Khoa về việc thông qua Đề cương của các HP	22/4/2014 30/6/2019	K.SP	
17	H3.03.02.05	- Đề cương chi tiết học phần K40-K44 - Đề cương chi tiết học phần K45	2014 2019	T.ĐHCT	
		Phân công biên soạn đề cương chi tiết học phần	2014, 2019	BM.SPNV	
		Kế hoạch Biên soạn đề cương chi tiết học phần CTĐT K45	81/TB-KSP	K.SP	
18	H3.03.02.06	Bảng mối quan hệ các học phần,-PPDH-PP đánh giá của các học phần trong CTDH đáp ứng các CĐR về kiến thức, kỹ năng và thái độ của CTĐT ngành SPNV	2019	BM.SPNV	
19	H3.03.02.07	Văn bản liên quan đến công tác lấy ý kiến phản hồi từ người học trực tuyến về hoạt động giảng dạy của GV	2019	T.ĐHCT	
20	H3.03.02.08	Quyết định về việc cử viên	373/QĐ-ĐHCT	T.ĐHCT	

		chức tham dự tập huấn phát triển CTĐT giáo viên phổ thông tại TP. Cần Thơ	ngày 22/02/2016		
		Thư mời Tham dự Hội thảo tập huấn Thực nghiệm chương trình GDPT mới	844/ĐHCT-KSP ngày 03/5/2017	T.ĐHCT	
		Quyết định Thành lập Ban tổ chức, Ban chuyên môn Hội thảo khoa học “Đổi mới phương pháp dạy học và kiểm tra đánh giá theo hướng tiếp cận năng lực”	4265/QĐ-ĐHCT ngày 27/9/2018	T.ĐHCT	
21	H3.03.02.09	Kế hoạch điều chỉnh và biên soạn đề cương chi tiết học phần của KSP	49/KH-KSP ngày 25/02/2014	K.SP	
		Thông báo Điều chỉnh kế hoạch biên soạn đề cương chi tiết học phần CTĐT bậc đại học từ khóa 40	69/TB-KSP ngày 10/3/2014	K.SP	
		V/v kiểm tra, điều chỉnh, bổ sung đề cương chi tiết HP thuộc CTĐT trình độ đại học hệ chính quy	1657/ĐHCT 21/6/2017	T.ĐHCT	
		Công văn Về việc đề cử nhóm trưởng biên soạn Đề cương chi tiết học phần	68/CV-KSP ngày 10/3/2014	K.SP	
22	H3.03.02.10	V/v Lấy ý kiến các bên liên quan về CTĐT (2013)	CV 394/ TB-ĐHCT	T.ĐHCT	
		V/v triển khai lấy ý kiến phản hồi từ các bên liên quan trong CTĐT tại trường Đại học Cần Thơ năm 2015	2378-KH-ĐHCT	T.ĐHCT	
		- Đánh giá của Nhà tuyển dụng về CTĐT ngành SP.	Kết quả đánh giá	BM.SP NV	

		Ngữ Văn - Đánh giá của GV về CTĐT ngành SP. Ngữ Văn - Đánh giá của SV về CTĐT ngành SP. Ngữ Văn - Đánh giá của cựu SV, SV tốt nghiệp, SV đang học về CTĐT ngành SP. Ngữ Văn - Ghi âm cuộc gọi			
23	H3.03.02.10	Trang web BM, Khoa, Trường		T.ĐHCT	
24	H3.03.03.01	Kế hoạch học tập toàn khóa của K40-K44 Kế hoạch học tập toàn khóa của K45	2014 2019	BM.SPNV	
25	H3.03.03.02	Quyết định thành lập Ban chỉ đạo, Tổ thư ký và Tổ điều chỉnh CTĐT	Số 4946/QĐ-ĐHCT ngày 30/10/2013	T.ĐHCT	
		Lịch làm việc của Tiểu ban chuyên môn thuộc Hội đồng KH và ĐT Trường thẩm định điều chỉnh CTĐT ĐH		T.ĐHCT	
		Quyết định về việc thành lập Tổ rà soát, điều chỉnh CTĐT	141/QĐ- KSP 25/7/2017	K.SP	
		Quyết định về thành lập ban chỉ đạo, điều chỉnh CTĐT	4225/QĐ-ĐHCT ngày 26/09/2018	T.ĐHCT	
		Quyết định thành lập tổ thư ký và tổ điều chỉnh chương trình đào tạo trình độ đại học	4235/QĐ-ĐHCT ngày 26/9/2018	T.ĐHCT	
		Quyết định về thành lập tiểu ban chuyên môn	3646/QĐ-ĐHCT ngày 23/08/2018	T.ĐHCT	
		Ban hành mẫu đề cương chi tiết học phần bằng tiếng việt và tiếng anh dành cho chương	2224/ĐHCT-ĐT ngày 19.10.2018	T.ĐHCT	

		trình đào tạo trình độ đại học			
26	H3.03.03.03	Biên bản Hợp bàn về công tác ĐT trong lộ trình tín chỉ hóa và phân cấp quản lý	12/ĐHCT-ĐT 10/10/2017	T.ĐHCT	
		Biên bản họp BCD Điều chỉnh CTĐT về điều chỉnh CTĐT	2194/BB-ĐHCT	T.ĐHCT	
		Biên bản họp Tiểu ban KHGD V/v thẩm định CTĐT của các ngành sư phạm	27/12//2018	K.SP	
		Biên bản họp rà soát khảo sát với lãnh đạo các Bộ môn, GV và SV; Email trao đổi về việc rà soát, điều chỉnh CTĐT	(19/12/2018)		
		Biên bản họp điều chỉnh CTĐT K45	12/11/2018 19/11/2018	BM.SPNV	
27	H3.03.03.04	CTDH ngành Văn học, Khoa KHXH& NV		T.ĐHCT	
28	H3.03.03.05	Chỉ thị Về việc hướng dẫn tổ chức thực hiện một số nội dung liên quan đến thẩm định chương trình đào tạo theo quy định của Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16/4/2015	3281/BGDDT-GDDH ngày 30/6/2015	B.GDĐT	
		- Thông tư ban hành Quy định về khối kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp ... và quy định về xây dựng, thẩm định, ban hành CTĐT ĐH, THS, TS.	07/2015/TT-BGDĐT (16/4/2015)		
		Quyết định V/v hướng dẫn thực hiện chương trình giáo	4612/QĐ-ĐHCT	T. ĐHCT	

		dục phổ thông hiện hành theo định hướng phát triển năng lực và phẩm chất học sinh từ năm học 2017-2018			
		Thông tư Ban hành quy định chuẩn nghề nghiệp giáo viên cơ sở giáo dục phổ thông (BỘ GDĐT)	20/2018/TT-BGDĐT 22/08/2018	B.GDĐT	
29	H3.03.03.06	CTDH của các cơ sở giáo dục trong và ngoài nước (Trường ĐHSP Hà Nội, ĐH Huế, ĐHSP Vinh, ĐHSP TPHCM)			
Tiêu chuẩn 4. Phương pháp tiếp cận trong dạy và học					
1	H4.04.01.01	Luật giáo dục đại học năm 2012 và Luật giáo dục đại học sửa đổi, bổ sung năm 2018	http://vanban.chinhphu.vn/portal/page/portal/chinhphu/hethongvanban?class_id=1&page=1&mode=detail&document_id=163054	Quốc hội	
2	H4.04.01.02	Đề án điều chỉnh, bổ sung quy hoạch phát triển tổng thể Trường ĐHCT trọng điểm đến năm 2022	11/2014	T.ĐHCT	
3	H4.04.01.03	Quy chế tổ chức hoạt động của trường Đại học Cần Thơ	355/QĐ-ĐHCT 18/2/2019	T.ĐHCT	
4	H4.04.01.04	Tuyên bố về Sứ mệnh, tầm nhìn và giá trị cốt lõi của Trường ĐHCT	ctu.edu.vn	T.ĐHCT	
		Tuyên bố về Sứ mệnh, tầm nhìn và giá trị cốt lõi của	Poster niêm yết tại Bộ môn		

		Trường ĐHCT			
5	H4.04.01.05	Biên bản họp Hội đồng Khoa mở rộng	Ngày 28/8/2015	K.SP	
6	H4.04.01.06	Đề án phát triển Khoa SP Trường ĐHCT thành trung tâm đào tạo SP, bồi dưỡng GV và NCKH giáo dục tại ĐBSCL	12/2017	K.SP	
7	H4.04.01.07	CTĐT ngành SPNV	2015 và 2019	BM.SPNV	
8	H4.04.01.08	Đề cương các HP thuộc CTĐT ngành SPNV	https://www.ctu.edu.vn/dao-tao/ctdt-dai-hoc.html Văn bản lưu tại BMSPNV	BM.SPNV	
9	H4.04.01.09	Kế hoạch sinh hoạt đầu khóa (2015 – 2019)	Văn bản lưu tại BMSPNV	K.SP	
10	H4.04.02.01	V/v Đề cương chi tiết HP	258 /ĐHCT-ĐT, ngày 20/02/2014	T.ĐHCT	
11	H4.04.02.02	Biên bản họp tổ PPGD v/v cải tiến HP <i>Tập giảng Ngữ văn</i> (SG209)	2017	BM.SPNV	
12	H4.04.02.03	GV của BMSPNV được tập huấn hoặc tham dự các hội thảo về nghiên cứu khoa học giáo dục trong và ngoài nước	Kỷ yếu DEPISA Giấy chứng nhận tập huấn BUILD-IT Danh sách CB tham dự các CTTH trong và ngoài nước từ 2015 - 2019	BM.SPNV K.SP	
13	H4.04.02.04	Tập huấn ứng dụng CNTT	Danh sách CB	Công đoàn	

		vào dạy học/NCKH	tham dự các chương trình tập huấn về ứng dụng CNTT vào dạy học/NCKH 2015 – 2019 Ảnh minh chứng	T.ĐHCT KSP	
14	H4.04.02.05	Kỷ yếu Hội thảo khoa học về đổi mới PP kiểm tra đánh giá KQHT	Kỷ yếu	K.SP	
15	H4.04.02.06	Sinh hoạt học thuật (seminar)	Kế hoạch tổ chức seminar Tên đề tài seminar Bài báo cáo Ảnh minh chứng	BM.SPNV	
16	H4.04.02.07	Chia sẻ thông tin cho GV về các website/ứng dụng dạy học mới	Email Trường gửi đến cán bộ (Ảnh chụp màn hình)	T.ĐHCT	
17	H4.04.03.01	Nguồn tư liệu, sách báo phục vụ giảng dạy	-Thư viện KSP -Kệ sách báo tại văn phòng Bộ môn	K.SP BM.SPNV	
18	H4.04.03.02	Ảnh hội thảo chuyên đề	https://se.ctu.edu.vn/bmvn.html	BM.SPNV	
19	H4.04.03.03	Thông báo viết bài tham luận cho hội nghị nghiên cứu khoa học SV cấp Khoa	Thông báo https://se.ctu.edu.vn/nghien-cuu/de-tai-nghien-cuu.html	K.SP	
20	H4.04.03.04	SV – Nhóm SV tham gia NCKH	Ảnh nghiệm thu đề tài NCKH SV cấp cơ sở	BM.SPNV	

			Sản phẩm nghiên cứu của SV		
21	H4.04.03.05	SV ngành SPNV tham gia tham gia các hội thảo khoa học với các trường đại học nước ngoài	Ảnh minh chứng	BM.SPNV	
22	H4.04.03.06	SV tham gia chương trình giao lưu trao đổi SV ngoài nước	- Thông báo v/v chọn ứng viên cho chương trình trao đổi SV Danh sách SV tham gia Ảnh minh chứng	K.SP BM.SPNV	
23	H4.04.03.07	Cổng thông tin học tập trực tuyến	https://elearning.ctu.edu.vn/login/index.php#section-1 https://elearning.ctu.edu.vn/course/index.php?categoryid=15	T.ĐHCT	
24	H4.04.03.08	Quy định về số giờ tự học của SV trong một học phần	Đề cương HP	BM.SPNV	
Tiêu chuẩn 5. Đánh giá kết quả học tập của người học					
1	H5.05.01.01	Đề án tuyển sinh	Năm 2017, 2018, 2019	T.ĐHCT	
2	H5.05.01.02	Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo	43/2007/QĐ-BGDĐT, ngày	B.GDĐT	

		hệ thống tín chỉ	15/8/2007		
3	H5.05.01.03	Bảng thống kê các phương pháp kiểm tra đánh giá kết quả học tập được sử dụng trong các HP nhằm hỗ trợ đạt được CĐR của HP và CĐR	Văn bản lưu tại Bộ môn	BM.SPNV	
4	H5.05.01.04	Bản mô tả CTĐT và các đề cương HP trong CTĐT ngành SPNV	https://www.ctu.edu.vn/dao-tao/ctdt-dai-hoc.html Văn bản lưu tại BMSPNV	BM.SPNV	
5	H5.05.01.05	Quy định chấm LVTN, Tiểu luận, Niên luận ngành SPNV	Website Bộ môn Văn bản lưu tại Bộ môn	BM.SPNV	
6	H5.05.01.06	Bảng tiêu chí đánh giá HP Phiếu đánh giá LVTN Bài thi cuối kỳ	Website Bộ môn Văn bản lưu tại Bộ môn	BM.SPNV	
7	H5.05.02.01	Quyết định về việc Điều chỉnh khung điểm chữ A, B, C, D, F	Số 728 /QĐ-ĐHCT ngày 24/5/2010	T.ĐHCT	
8	H5.05.02.02	Sổ tay GV (tài liệu hướng dẫn GV thực hiện học chế tín chỉ)	6/2010 Lưu tại Bộ môn	T.ĐHCT	
9	H5.05.02.03	Quy định công tác học vụ dành cho SV	2017, 2019 Website Trường, Khoa	T.ĐHCT	
10	H5.05.02.04	Lịch thi hết HP	Website Khoa	K.SP	
11	H5.05.02.05	Thông tin liên quan đến hoạt động đào tạo, kiểm tra – thi trong hệ thống quản lý	Hệ thống quản lý http://student.ctu.edu.vn	Tài khoản cá nhân T.ĐHCT	
12	H5.05.02.06	Quy định về điều kiện miễn học phần (điểm M)	Các văn bản quy định Email của giáo	T.ĐHCT K.SP BM.SPNV	

			vụ Khoa Danh sách SV đề nghị xét điểm M		
13	H5.05.03.01	Bản tổng hợp các hình thức đánh giá KQHT	Văn bản	BM.SPNV	
14	H5.05.03.02	Báo cáo về kết quả công tác đảm bảo chất lượng và phương hướng công tác của ĐHCT (năm 2015 – 2018)	Văn bản lưu tại Bộ môn	TT.QLCL	
15	H5.05.03.03	Biên bản rà soát công tác đánh giá HP Bản tổng hợp kết quả rà soát công tác đánh giá HP	Văn bản lưu tại Bộ môn	BM.SPNV	
16	H5.05.03.04	Công khai về hình thức kiểm tra đánh giá	Ảnh chụp slide bài dạy có quy định về hình thức kiểm tra đánh giá	BM.SPNV	
17	H5.05.03.05	Quy trình tổ chức kiểm tra đánh giá: Lịch thi, Tổ kiểm tra thi hết HP, thời hạn khóa quyền nhập điểm	Email của giáo vụ Khoa v/v đăng ký lịch thi học kỳ Lịch thi học kỳ đăng trên website Khoa QĐ thành lập Tổ kiểm tra thi hết HP Lịch làm việc tuần của Bộ môn	K.SP BM.SPNV	
18	H5.05.03.06	Danh sách ký nộp đề thi, bài thi vào cuối mỗi học kỳ	Thông báo trong email	K.SP BM.SPNV	

			Danh sách ký nộp		
19	H5.05.03.07	Tổng hợp kết quả khảo sát ý kiến cựu SV khóa 40, 41	Bản tổng hợp Lưu tại Bộ môn	BM.SPNV	
20	H5.05.04.01	Email sửa bài, các bản ghi chú, góp ý của GV dành cho NH trong quá trình giảng dạy HP	Ảnh chụp email Bản in	BMSPNV	
21	H5.05.04.02	GV nhập điểm vào hệ thống quản lý trong thời gian quy định	Ảnh chụp giao diện nhập điểm	Tài khoản cá nhân	
22	H5.05.04.03	Thông báo v/v hoàn tất việc chấm bài, lên điểm và công bố kết quả thi hết HP cho SV	Biên bản họp giao ban Khoa Lịch làm việc tuần của Bộ môn	K.SP BM.SPNV	
23	H5.05.04.04	Tổ chức lấy ý kiến về mức độ hài lòng người học đối với cách thức, thời gian phản hồi KQHT	Ảnh chụp bảng hỏi trong hệ thống quản lý	TT.QLCL	
24	H5.05.05.01	Văn bản hướng dẫn các bước giải quyết khiếu nại về KQHT	https://drive.google.com/drive/folders/1TPRII-epZjqZ-g2YU-0gCW_n1AwqCUNv	K.SP	
25	H5.05.05.02	Biên bản làm việc với SV V/v SV xem lại bài thi giữa kỳ, cuối kỳ	Văn bản lưu tại Bộ môn	BM.SPNV	
26	H5.05.05.03	Sổ theo dõi việc khiếu nại về KQHT của NH	Sổ biên bản	BM.SPNV	
Tiêu chuẩn 6. Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên					
1	H6.06.01.01	Quy chế tổ chức hoạt động của trường Đại học Cần Thơ	Quyết định số 355/QĐ-ĐHCT,	T.ĐHCT	

			ngày 18/02/2019		
2	H6.06.01.02	Đề án Qui hoạch phát triển tổng thể trường ĐHCT trọng điểm đến năm 2020 Điều chỉnh bổ sung Đề án Qui hoạch phát triển tổng thể trường ĐHCT trọng điểm đến năm 2022 Đề án phát triển Khoa SP 2017 – 2022 Kế hoạch phát triển Bộ môn SPNV	Tháng 3/2014 Tháng 11/2014 2017 2018	T.ĐHCT	
3	H6.06.01.03	Hồ sơ Giảng viên bộ môn Sư phạm Ngữ Văn Bản mô tả vị trí việc làm cán bộ Bộ môn		BM.SPNV	Lưu BM
4	H6.06.01.04	Quy định về tuyển dụng viên chức Trường Quy trình tuyển dụng và bổ nhiệm	4673/QĐ-ĐHCT ngày 27/12/2012 https://dp.ctu.edu.vn/quytrinh-cong-tac/21-quy-trinh-cong-tac-tuyen-dung.html	T.ĐHCT P.TCCB	
		Thông báo tuyển dụng viên chức	https://dp.ctu.edu.vn/tuyen-dung/71-thong-bao-tuyen-dung-tai.html	P.TCCB	
		Thông báo kết quả xét tuyển viên chức	1771/TB-ĐHCT, 8/2019	T.ĐHCT	
5	H6.06.01.05	Quy trình thực hiện chế độ tập sự	https://dp.ctu.edu.vn/images/upload/quytrinhcon	BM.SPNV	

			<u>gtac/TCCB---2-- -Quy-trinh-thuc- hien-che-do-tap- su.pdf</u>		
		Phân công hướng dẫn tập sự cho cán bộ trẻ	259/QĐ-ĐHCT 28/12/2010 1402/QĐ-ĐHCT 18/5/2015	BM.SPNV	
6	H6.06.01.06	Quy chế bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, từ chức, miễn nhiệm viên chức quản lý các đơn vị thuộc thẩm quyền của trường Đại học Cần Thơ	2511/ QĐ- ĐHCT, 12/6/2013	T.ĐHCT	
		Thông báo bổ nhiệm chức danh Giáo sư, Phó Giáo sư Quyết định Bổ nhiệm Phó Giáo sư Quyết định Bổ nhiệm chức danh GVC	552/TB-ĐHCT, 3/2018	T.ĐHCT	
7	H6.06.01.07	Quy định về Kéo dài thời gian làm việc đối với giảng viên có chức danh Phó Giáo sư, Giáo sư và trình độ Tiến sĩ QĐ về kéo dài thời gian công tác của CB QĐ vv Điều động CB, VC	1341/ĐHCT- TCCB, 28/6/2019 1365/QĐ-ĐHCT 04/9/2009	T.ĐHCT	
		Quy trình thực hiện các chế độ về bảo hiểm xã hội	<u>https://dp.ctu.ed u.vn/images/upl oad/quytrinhcon gtac/TCCB---6-- -Quy-trinh-thuc- hien-che-do-</u>		

			BHXH.pdf		
		Một số nội dung cơ bản về cách tính lương hưu đối với người lao động tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc Các QĐ nghỉ hưu của GV	5/2018 2338/QĐ-ĐHCT, 29/6/2015	Công đoàn T.ĐHCT	
8	H6.06.02.01	Quy định về quản lý công tác chuyên môn của giảng viên	6288/QĐ-ĐHCT, 31/12/2013	T.ĐHCT	
9	H6.06.02.02	Quy chế Chi tiêu nội bộ	939/QĐ-ĐHCT, 03/2017	T.ĐHCT	
10	H6.06.02.03	Kế hoạch phân công Thời khóa biểu cán bộ	Bản photo lưu BM		
11	H6.06.02.04	Bảng dự toán và quyết toán Khối lượng công tác của GV SPNV giai đoạn 2015-2019	Bản photo lưu BM		
12	H6.06.02.05	Sổ họp Bộ môn, biên bản seminar về góp ý về chuyên môn Các biên bản nghiên cứu khoa học, quyết định thành lập hội đồng, ...	Sổ họp lưu BM Biên bản lưu BM		
15	H6.06.02.06	Kết quả lấy ý kiến đánh giá của người học về chất lượng giảng dạy của giảng viên	Phiếu in lưu BM	TT.QLCL	
8	H6.06.03.01	Thông tư liên tịch Quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức giảng dạy trong cơ sở giáo dục công lập Quy định chế độ làm việc của giảng viên trường Đại học	36/2014/TTLT/BGDDT-BNV, 28/11/2014 4412/QĐ-ĐHCT,	B.GDĐT T.ĐHCT	

		Cần Thơ	25/11/2015		
9	H6.06.03.02	Chức năng nhiệm vụ của Phòng Tổ chức cán bộ	https://dp.ctu.edu.vn/gioi-thieu/chuc-nang-nhiem-vu.html	P.TCCB	
10	H6.06.04.01	Quy định về tiến trình phân đấu	5870/QĐ-ĐHCT, 17/12/2013	T.ĐHCT	
11	H6.06.04.02	Kế hoạch thực hiện đánh giá, phân loại viên chức và xét thi đua khen thưởng năm học, giai đoạn 2014-2019	Số 906/ĐHCT-TCCB, 05/2018 Số 984/ĐHCT-TCCB, ngày 15/5/2019	P.TCCB	
		Phiếu đánh giá, xếp loại viên chức		T.ĐHCT	
12	H6.06.04.03	Kết quả thực hiện đánh giá, phân loại giảng viên, giai đoạn 2015-2019		T.ĐHCT	
		VB về Khen thưởng cao		T.ĐHCT	
13	H6.06.05.01	Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng CB của Bộ môn SPNV, KSP Đăng kí nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng 2014-2019 Phân tích Nhu cầu đào tạo	Bản kế hoạch Bảng đăng kí Bản phân tích	BM.SPNV	
14	H6.06.05.02	- Quy định về tổ chức công tác đào tạo nâng cao trình độ đối với viên chức Trường Đại học Cần Thơ * Chính sách khuyến khích học tập: - Tặng laptop, vinh danh Tiến sĩ, Phó Giáo sư - Tiêu chuẩn nâng lương trước hạn	6287/QĐ-ĐHCT 31/12/2013	T.ĐHCT	

		-Quy định điều kiện ưu tiên Xét duyệt đề tài cấp sơ sở. -Quyết định cử cán bộ dự hội thảo, hội nghị quốc tế			
15	H6.06.05.03	Các hoạt động kiểm tra, giám sát: - Kết quả rà soát tiến trình phân đấu - Báo cáo tiến độ học tập - Quyết định gia hạn thời gian học tập của CB		T.ĐHCT	
16	H6.06.05.04	Quy trình xử lý đền bù, bồi hoàn chi phí đào tạo	https://dp.ctu.edu.vn/quytrinh-cong-tac/17-quy-trinh-xu-ly-den-bu-boi-hoan-chi-phi-dao-tao.html	P.TCCB	
17	H6.06.06.01	Kế hoạch đăng kí thi đua		T.ĐHCT	
18	H6.06.06.02	Bình bầu danh hiệu thi đua và khen thưởng cấp nhà nước	Số 2177/TB-ĐHCT, 24/ 9/2019	T.ĐHCT	
19	H6.06.06.03	Nhiệm vụ các phòng ban trong quản trị công việc		T.ĐHCT	
20	H6.06.06.04	Góp ý xây dựng các tiêu chí, quy trình đánh giá hiệu quả công việc Nhiệm vụ của Phòng Thanh tra - pháp chế	Biên bản họp BM	BM.SPNV	
21	H6.06.07.01	Quy định quản lý hoạt động KHCN của Trường ĐHCT	144/QĐ-ĐHCT 19/11/2016	T.ĐHCT	
22	H6.06.07.02	Đăng kí: - Báo cáo seminar	Bản đăng kí	T.ĐHCT	

		- Biên soạn giáo trình - Đề tài NCKH cấp cơ sở			
23	H6.06.07.03	Quyết định thành lập Hội đồng Khoa	1891/QĐ-ĐHCT 25/5/2018	T.ĐHCT	
24	H6.06.07.04	Bảng kê khối lượng công tác 2014-2019 Bảng thống kê thành tích nghiên cứu khoa học 2014-2019		BM.SPNV	
		Cá nhân đạt giải được tặng giấy khen tại hội nghị NCKH trẻ Trường ĐHCT năm 2017	1838/QĐ-ĐHCT, 06/6/2017	T.ĐHCT	
25	H6.06.07.05	Lựa chọn, biên soạn, thẩm định giáo trình Danh sách các giáo trình của GV	2015-3054-QĐ-ĐHCT	T.ĐHCT BMSPNV	
Tiêu chuẩn 7. Đội ngũ nhân viên					
26	H7.07.01.01	Đề án phát triển tổng thể Đại học Cần Thơ đến năm 2020, điều chỉnh bổ sung đến 2022	Đề án	T.ĐHCT	
27	H7.07.01.02	Quyết định về chức năng, nhiệm vụ và tổ chức hoạt động của văn phòng khoa, viện, trung tâm và Bộ môn trực thuộc Trường ĐHCT	2346/QĐ-ĐHCT 1052/QĐ-ĐHCT, 25/3/2013	T.ĐHCT	
28		Quy định về chức năng nhiệm vụ của các phòng ban chức năng trực thuộc trường	5706/QĐ-ĐHCT, 21/12/2016	T.ĐHCT	
29	H7.07.01.03	Đề án vị trí việc làm KSP		K.SP	
30		Hồ sơ năng lực của nhân viên - bằng cấp, Chứng chỉ		T.ĐHCT	
31	H7.07.01.04	- Quyết định cử cố vấn học tập K42,43,44,45	4351/QĐ-ĐHCT,	T.ĐHCT K.SP	

		- Quyết định cử thư kí Bộ môn - Quyết định cử cán bộ phụ trách website	13/10/2016, 4513/QĐ-ĐHCT, 11/10/2018 QĐ-KSP 03, 16/11/2016		
32	H7.07.01.05	Phân tích, dự báo nhu cầu nhân sự	Kế hoạch năm học	T.ĐHCT	
33	H7.07.01.06	Chính sách thu hút, tuyển dụng nhân sự: Thông báo tặng laptop cho tiến sĩ		T.ĐHCT	
34	H7.07.01.07	Ý kiến các bên liên quan: Hộp thư phòng Công tác sinh viên Biên bản tiếp xúc giữa Ban Giám hiệu và sinh viên Phiếu lấy ý kiến của giảng viên CV v/v thực hiện công tác điều tra sự hài lòng của người dân đối với dịch vụ giáo dục công năm 2019	https://form.jotform.me/71229006559457 Thông báo 39/KSP Tổng hợp ý kiến đóng góp 1766/ĐHCT-KHTH 13/8/2019	T.ĐHCT K.SP	
35	H7.07.02.01	Quy định về tuyển dụng viên chức Trường Đại học Cần Thơ	4673/QĐ-ĐHCT ngày 27/12/2012	T.ĐHCT	
36	H7.07.02.02	Quy chế bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, từ chức, miễn nhiệm viên chức quản lý các đơn vị thuộc thẩm quyền của trường Đại học Cần Thơ	598/QĐ-ĐHCT	T.ĐHCT	
37	H7.07.02.03	Rà soát Nhu cầu tuyển dụng của các đơn vị Kế hoạch tuyển dụng của		T.ĐHCT	

		Trường, Khoa			
38	H7.07.02.04	Quy trình tuyển dụng Thông báo tuyển dụng Kết quả tuyển dụng viên chức Trường Đại học Cần Thơ đợt 1,2019	https://dp.ctu.edu u.vn/quytrinh- cong-tac/21- quy-trinh-cong- tac-tuyen- dung.html Số 1771/TB- ĐHCT, ngày 13/8/2019	T.ĐHCT	
39	H7.07.02.05	Quyết định điều chuyển cán bộ qua KNN Quyết định điều chuyển anh Trung bảo vệ		T.ĐHCT	
40	H7.07.03.01	Kế hoạch đánh giá viên chức giai đoạn 2015-2019 Thông báo đánh giá viên chức giai đoạn 2015-2019 Kết quả đánh giá viên chức giai đoạn 2015-2019	Số 984/KH- ĐHCT, ngày 15/5/2019 https://dp.ctu.ed u.vn/thong- bao/55-ke- hoach-danh-gia- phan-loai-thi- dua-khen- thuong-2017- 2018.html	T.ĐHCT	
41	H7.07.03.02	Mẫu Phiếu đăng ký xếp loại, thi đua Mẫu Phiếu đánh giá viên chức		T.ĐHCT	
42	H7.07.03.03	Biên bản họp đánh giá viên chức hằng năm		BM.SPNV	
43	H7.07.03.04	Kết quả đánh giá viên chức các năm Hồ sơ năng lực nhân viên		BM.SPNV	

		KSP			
44	H7.07.04.01	Thông báo đăng kí nhu cầu đào tạo Kết quả xác định nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng		BM.SPNV	
45	H7.07.04.02	-Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng nhân viên: Đề án phát triển Trường Đại học Cần Thơ đến 2022, Kế hoạch phát triển KSP -Dự trù về kinh phí dành cho hoạt động đào tạo, bồi dưỡng nhân viên		K.SP	
46	H7.07.04.03	Quyết định cử nhân viên tham gia đào tạo, bồi dưỡng		T.ĐHCT	
47	H7.07.04.04	Kết quả đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ của nhân viên: văn bằng, chứng chỉ		K.SP	
48	H7.07.05.01.	-Quy định về chức năng nhiệm vụ của các phòng ban, trung tâm -Qui định về khối lượng công việc cho nhân viên – Bảng mô tả vị trí việc làm	2346/QĐ-ĐHCT ngày 21/ 7/2014. 5706/QĐ-ĐHCT ngày 21/12/2016, 3857/QĐ-ĐHCT	T.ĐHCT	
49	H7.07.05.02	Đăng ký khối lượng công tác và danh hiệu đánh giá, xếp loại và thi đua, khen thưởng		K.SP	
50	H7.07.05.03	Hệ thống các văn bản để theo dõi, giám sát hiệu quả công việc của đội ngũ nhân viên: Kế hoạch đánh giá viên Bảng chấm công Biên bản họp giao ban của	Kế hoạch thực hiện công tác đánh giá, phân loại viên chức, thi đua xét thưởng 984, 906	T.ĐHCT	

		đơn vị			
51	H7.07.05.04	Kết quả công việc của nhân viên được đánh giá, xếp loại giai đoạn 2015-2019		T.ĐHCT, K.SP	
Tiêu chuẩn 8: Người học và hoạt động hỗ trợ người học					
1	H8.08.01.01	Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy từ năm 2015-2019	Thông tư số 03/2015/TT-BGDĐT, ngày 26/2/2015 Thông tư số 03/2016/TT-BGDĐT, ngày 14/ 3/2016 Văn bản hợp nhất số 02/VBHN-BGDĐT, ngày 29/4/2016 Thông tư số 05/2017/TT-BGDĐT, ngày 25/01/ 2017 Thông tư số 07/2018/TT-BGDĐT, ngày 01/3/2018 Thông tư số 02/2019/TT-BGDĐT, ngày 28/02/2019	B.GDĐT	
2	H8.08.01.02	Hướng dẫn tuyển sinh nhóm ngành đào tạo giáo viên hệ chính quy từ năm 2017-2019	Công văn số 603/BGDĐT-GDĐH, ngày 17/02/2017	B.GDDT	

			Công văn số 899/BGDĐT- GDĐH, ngày 09/3/2018 Công văn số 796/BGDĐT- GDĐH, ngày 06/3/2019		
3	H8.08.01.03	Thông tin tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy năm 2015&2016	Báo cáo số 144/ĐHCT, ngày 23/01/2015 Báo cáo số 141/BC-ĐHCT, ngày 23/01/ 2015 Báo cáo số 113/BC-ĐHCT, ngày 27/01/2016	T.ĐHCT	
4	H8.08.01.04	Đề án tuyển sinh đại học hệ chính quy từ năm 2017– 2019	Ngày 31/3/2017 Ngày 06/ 7/2018 Ngày 05/4/2019	T.ĐHCT	
5	H8.08.01.05	Kế hoạch tổ chức kỳ thi THPT quốc gia và tuyển sinh từ năm 2015– 2019	Kế hoạch số 594/KH-ĐHCT, ngày 07/4/2015 Kế hoạch số 552/KH-ĐHCT, ngày 31/3/ 2016 Kế hoạch số 960/KH-ĐHCT, ngày 18/5/2017 Kế hoạch số 843/KH-ĐHCT, ngày 03/5/2018 Kế hoạch số 845/KH-ĐHCT,	T.ĐHCT	

			ngày 26/4/2019		
6	H8.08.01.06	Website Thông tin Tuyển sinh đại học hệ chính quy	https://tuyensinh.ctu.edu.vn/dai-hoc-chinh-quy/thong-tin-tuyen-sinh.html	T.ĐHCT	
7	H8.08.01.07	Thống kê tuyển sinh ngành Sư phạm Ngữ văn giai đoạn 2015– 2019		T.ĐHCT	
8	H8.08.01.08	Báo cáo kết quả tuyển sinh đại học hệ chính giai đoạn 2016-2019	Báo cáo số 222/ĐHCT, ngày 28/10/2016 Báo cáo số 2373/BC-ĐHCT, ngày 11/8/2017 Báo cáo số 46/ĐHCT, ngày 07/01/2019 Báo cáo số 88/ĐHCT, ngày 14/01/2020	T.ĐHCT	
9	H8.08.01.09	Ngày hội Tư vấn Tuyển sinh– Hướng nghiệp tại Trường Đại học Cần Thơ	https://www.ctu.edu.vn/tin-tuc/1507-ngay-hoi-tu-van-tuyen-sinh-huong-nghiep-2019-tai-truong-dai-hoc-can-tho.html	T.ĐHCT	
10	H8.08.01.10	Video clip giới thiệu ngành Sư phạm Ngữ văn	https://se.ctu.edu.vn/bmvn.html	BM.SPNV	
11	H8.08.01.11	Thông báo về Kết quả xét	Thông báo số	T.ĐHCT	

		tuyển đại học hệ chính quy từ năm 2015-2019	1652/TB-ĐHCT-HĐTS, ngày 23/8/2015 Thông báo số 1781/TB-ĐHCT-HĐTS, ngày 01/9/2016 Thông báo số 2219/TB-ĐHCT-HĐTS, ngày 31/7/2017 Thông báo số 2387/TB-ĐHCT-HĐTS, ngày 15/8/2017 Thông báo số 1598/TB-ĐHCT-HĐTS, ngày 05/8/2018 Thông báo số 1732/TB-ĐHCT-HĐTS, ngày 22/8/2018 Thông báo số 1742/TB-ĐHCT-HĐTS, ngày 08/8/2019		
12	H8.08.01.12	Thống kê số người học chính quy đang học chương trình đào tạo Sư phạm Ngữ văn giai đoạn từ 2015-2019		K.SP	
13	H8.08.02.01	Thông báo về xác định chỉ tiêu tuyển sinh của Trường Đại học Cần Thơ từ năm 2015-2017	Thông báo số 173/TB-BGDDT, ngày 01 tháng 4 năm	B.GDDT	

			2015 Thông báo số 68/TB-BGDĐT, ngày 24 tháng 02 năm 2016 Thông báo số 136/TB-BGDĐT, ngày 07 tháng 3 năm 2017		
14	H8.08.02.02	Thông báo về điều chỉnh chỉ tiêu tuyển sinh đại học chính quy năm 2017	Thông báo số 607/TB-ĐHCT, ngày 30/3/2017	T.ĐHCT	
15	H8.08.02.03	Thông tư về xác định chỉ tiêu tuyển sinh trình độ trung cấp, cao đẳng các ngành đào tạo giáo viên; trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ	Thông báo số 06/2018/TT-BGDĐT, ngày 28/02/2018	B.GDDT	
16	H8.08.02.04	Thông báo về Chỉ tiêu đào tạo nhóm ngành đào tạo giáo viên năm 2018 và năm 2019	Thông báo số 181/TB-BGDĐT, ngày 30/3/2018 Công văn số 1262/BGDĐT-GDDH, ngày 29/3/2019	B.GDDT	
17	H8.08.03.01	Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ	Quyết định số 43/2007/QĐ-BGDĐT, ngày 15/8/2007 Thông tư số 57/2012/TT-BGDĐT, ngày 27/12/2012	B.GDDT	

			Văn bản hợp nhất số 17/VBHN-BGDĐT, ngày 15/5/2014		
18	H8.08.03.02	Quy định và hướng dẫn thực hiện chương trình đào tạo tín chỉ hóa	Thông báo số 1411/ĐHCT.ĐT, ngày 07/8/2007 Biên bản số 12/ĐHCT.ĐT, ngày 10/10/2007 Biên bản số 2050/BB-ĐHCT.ĐT, ngày 10/12/2007	T.ĐHCT	
19	H8.08.03.03	Quy định công tác học vụ dành cho sinh viên trình độ đại học hệ chính quy của Trường Đại học Cần Thơ	Quyết định số 3324/QĐ-ĐHCT, ngày 18/8/2016 Quyết định số 2742/QĐ-ĐHCT, ngày 15/8/2017 Quyết định số 2748/QĐ-ĐHCT, ngày 12/7/2019	T.ĐHCT	
20	H8.08.03.04	Chương trình đào tạo ngành Sư phạm Ngữ văn	Ngày 31/12/2015	T.ĐHCT	
21	H8.08.03.05	Quy chế đánh giá kết quả rèn luyện và công tác sinh viên đại học hệ chính quy	Quyết định số 60 /2007/QĐ-BGDĐT, ngày 16/10/2007 Thông tư số	B.GDDT	

			16/2015/TT-BGDĐT, ngày 12/8/2015 Thông tư số 10/2016/TT-BGDĐT, ngày 05/4/2016		
22	H8.08.03.06	Quy định thực hiện đánh giá kết quả rèn luyện sinh viên đại học hệ chính quy của Trường Đại học Cần Thơ	Quyết định Số 1780/QĐ-ĐHCT, ngày 05/12/2008 Hướng dẫn số 1840/HD-ĐHCT, ngày 05/12/2008 Quyết định số 73/QĐ-ĐHCT, ngày 11/01/2017	T.ĐHCT	
23	H8.08.03.07	Quy trình công tác đánh giá điểm rèn luyện của Trường Đại học Cần Thơ	https://dsa.ctu.edu.vn/	P.CTSV	
24	H8.08.03.08	Quyết định của Trường Đại học Cần Thơ về việc cử viên chức làm cố vấn học tập	Quyết định số 4351/QĐ-ĐHCT, ngày 13/10/2016 Quyết định số 3148/QĐ-ĐHCT, ngày 05/9/2017 Quyết định số 4202/QĐ-ĐHCT, ngày 31/10/2017 Quyết định số 4513/QĐ-	T.ĐHCT	

			ĐHCT, ngày 11/10/2018 Quyết định số 4369/QĐ- ĐHCT, ngày 02/10/2019		
25	H8.08.03.09	Hệ thống quản lý của Trường Đại học Cần Thơ	https://htql.ctu.edu.vn/htql/login.php	T.ĐHCT	
26	H8.08.03.10	Kết quả tốt nghiệp sinh viên KSP từ năm 2015-2019	Quyết định số 28/QĐ-ĐHCT, ngày 08/01/2015 Quyết định số 324/QĐ-ĐHCT, ngày 04/02/2015 Quyết định số 1933/QĐ- ĐHCT, ngày 16/6/2015 Quyết định số 2824/QĐ- ĐHCT, ngày 14/8/2015 Quyết định số 13/QĐ-ĐHCT, ngày 04/0/2016 Quyết định số 1917/QĐ- ĐHCT, ngày 09/6/2016 Quyết định số 13/QĐ-ĐHCT, ngày 03/0/2017 Quyết định số 235/QĐ-ĐHCT,	T.ĐHCT	

			ngày 21/01/ 2017 Quyết định số 1914/QĐ- ĐHCT, ngày 09/6/2017 Quyết định số 2472/QĐ- ĐHCT, ngày 14/8/2017 Quyết định số 28/QĐ-ĐHCT, ngày 04/01/2018 Quyết định số 2381/QĐ- ĐHCT, ngày 19/6/2018 Quyết định số 3724/QĐ- ĐHCT, ngày 24/8/2018 Quyết định số 46/QĐ-ĐHCT, ngày 07/01/2019 Quyết định số 310/QĐ-ĐHCT, ngày 12/02/2019 Quyết định số 735/QĐ-ĐHCT, ngày 15/3/2019 Quyết định số 2060/QĐ- ĐHCT, ngày 18/6/2019 Quyết định số		
--	--	--	---	--	--

			3608/QĐ-ĐHCT, ngày 22/8/2019		
27	H8.08.03.11	Kết quả học tập của sinh viên ngành Sư phạm Ngữ văn từ năm 2014-2019	Ngày 9 tháng 3 năm 2020	P.ĐT	
28	H8.08.03.12	Điểm rèn luyện của sinh viên ngành Sư phạm Ngữ văn từ năm 2014-2019	Ngày 16 tháng 3 năm 2020	Đoàn K.SP	
29	H8.08.03.13	Thông báo sinh viên đăng ký học phần dưới 8 tín chỉ của học kỳ chính	Thông báo số 240/CTSV, ngày 20/8/2015	P.CTSV	
30	H8.08.03.14	Thông báo sinh viên hết thời gian tối đa đào tạo	Thông báo số 164/CTSV, ngày 03/5/2017 Thông báo số 162/CTSV, ngày 12/4/2018 Thông báo số 126/CTSV, ngày 13/5/2019 Thông báo số 366/CTSV, ngày 26/12/2019	P.CTSV	
31	H8.08.03.15	Quyết định của Trường Đại học Cần Thơ về việc khen thưởng và biểu dương sinh viên từ năm 2015-2019	Quyết định số 2722/QĐ-ĐHCT, ngày 07/8/2015 Quyết định số 2723/QĐ-ĐHCT, ngày 07/8/2015 Quyết định số 2724/QĐ-	T.ĐHCT	

			ĐHCT, ngày 07/8/2015 Quyết định số 3019/QĐ- ĐHCT, ngày 04/8/2016 Quyết định số 3020/QĐ- ĐHCT, ngày 04/8/2016 Quyết định số 3082/QĐ- ĐHCT, ngày 08/8/2016 Quyết định số 3303/QĐ- ĐHCT, ngày 17/8/2016 Quyết định số 3467/QĐ- ĐHCT, ngày 24/8/2016 Quyết định số 2550/QĐ- ĐHCT, ngày 01/8/2017 Quyết định số 2551/QĐ- ĐHCT, ngày 01/8/2017 Quyết định số 2863/QĐ- ĐHCT, ngày 06/7/2018 Quyết định số		
--	--	--	--	--	--

			2864/QĐ-ĐHCT, ngày 06/7/2018 Quyết định số 3251/QĐ-ĐHCT, ngày 03/8/2018 Quyết định số 5859/QĐ-ĐHCT, ngày 12/12/2018 Quyết định số 256/QĐ-CTSV, ngày 05/5/2019 Quyết định số 2921/QĐ-ĐHCT, ngày 29/7/2019 Quyết định số 2922/QĐ-ĐHCT, ngày 29/7/2019 Quyết định số 3804/QĐ-ĐHCT, ngày 03/9/2019		
32	H8.08.03.16	Thông báo của Trường Đại học Cần Thơ về việc sinh viên bị cảnh báo học vụ	Thông báo số 11/CTSV, ngày 11/01/2017 Thông báo số 407/TB-ĐHCT, ngày 09/3/2017 Thông báo số 13/CTSV, ngày 12/01/2018	T.ĐHCT	

			Thông báo số 198/CTSV, ngày 29/7/2019		
33	H8.08.03.17	Quyết định của Trường Đại học Cần Thơ về việc khiển trách sinh viên không nộp bằng tốt nghiệp trung học phổ thông để kiểm tra	Quyết định số 5789/QĐ-ĐHCT, ngày 28/1/2/2016 Quyết định số 5938/QĐ-ĐHCT, ngày 18/12/2018	T.ĐHCT	
34	H8.08.03.18	Quyết định của Trường Đại học Cần Thơ về việc xóa tên sinh viên không đăng ký học phần hai học kỳ chính liên tiếp	Quyết định số 189/QĐ-ĐHCT, ngày 23/01/2018 Quyết định số 1148/QĐ-ĐHCT, ngày 14 tháng 4 năm 2018 Quyết định số 6025/QĐ-ĐHCT, ngày 18/12/2018 Quyết định số 946/QĐ-ĐHCT, ngày 01/4/2019 Quyết định số 5653/QĐ-ĐHCT, ngày 25/11/2019	T.ĐHCT	
		Quyết định của Trường Đại học Cần Thơ về việc xóa tên sinh viên không hoàn thành học phí hai học kỳ chính liên tiếp	Quyết định số 717/QĐ-ĐHCT, ngày 15/3/2019 Quyết định số 3875/QĐ-	T.ĐHCT	

			ĐHCT, ngày 09/9/2019		
		Quyết định của Trường Đại học Cần Thơ về việc xóa tên sinh viên có kết quả học tập kém hai học kỳ chính liên tiếp	Quyết định số 716/QĐ-ĐHCT, ngày 15/3/2019 Quyết định số 3675/QĐ-ĐHCT, ngày 27/8/2019	T.ĐHCT	
		Quyết định của Trường Đại học Cần Thơ về việc xóa tên sinh viên không hoàn thành thủ tục nhập học	Quyết định số 2309/QĐ-ĐHCT, ngày 14/6/2018 Quyết định số 86/QĐ-ĐHCT, ngày 09/01/2019	T.ĐHCT	
		Quyết định của Trường Đại học Cần Thơ về việc xóa tên sinh viên nghỉ học tạm thời quá thời hạn cho phép	Quyết định số 2309/QĐ-ĐHCT, ngày 14/6/2018 Quyết định số 5147/QĐ-ĐHCT, ngày 25/10/2019	T.ĐHCT	
		Quyết định của Trường Đại học Cần Thơ về việc xóa tên sinh viên hết thời gian tối đa đào tạo	Quyết định số 1237/QĐ-ĐHCT, ngày 23/4/2018 Quyết định số 3822/QĐ-ĐHCT, ngày 04/9/2019	T.ĐHCT	
35	H8.08.04.01	Quy định của Trường Đại học Cần Thơ về việc về công tác	Quyết định số 2067/QĐ-	T.ĐHCT	

		cố vấn học tập	ĐHCT, ngày 04/12/2007		
36	H8.08.04.02	Kế hoạch của Trường Đại học Cần Thơ về việc kiểm tra sinh hoạt cố vấn học tập	Kế hoạch số 2165/KH- ĐHCT, ngày 20/10/2016 Số 118/KH- ĐHCT, ngày 02/10/2019	T.ĐHCT	
37	H8.08.04.03	Quy định của Trường Đại học Cần Thơ về chức năng, nhiệm vụ của các phòng chức năng thuộc Trường Đại học Cần Thơ	Quyết định số 2346/QĐ- ĐHCT, ngày 21/7/2014	T.ĐHCT	
38	H8.08.04.04	Quy trình công tác của các đơn vị trong Trường Trường Đại học Cần Thơ	Quyết định số 5706/QĐ- ĐHCT, ngày 21/12/2016	T.ĐHCT	
39	H8.08.04.05	Biên bản thống nhất công tác quản lý sinh viên	Biên bản số 2050/BB- ĐHCT.ĐT, ngày 10/1/2007	T.ĐHCT	
40	H8.08.04.06	Kế hoạch của Khoa Sư phạm về việc tổ chức kiến tập sư phạm từ năm 2015-2019	Kế hoạch số 258/ĐHCT- KSP, ngày 24/8/2015 Kế hoạch số 140/ĐHCT- KSP, ngày 25/8/2016 Kế hoạch số 171/ĐHCT- KSP, ngày 11/9/ 2017	K.SP	

			Kế hoạch số 153/ĐHCT- KSP, ngày 07/9/2018 Kế hoạch số 162/ĐHCT- KSP, ngày 09/9/2019		
41	H8.08.04.07	Kế hoạch của Khoa Sư phạm về việc tổ chức thực tập sư phạm từ năm 2015-2019	Kế hoạch số 329/KH.KSP, ngày 23/11/2015 Kế hoạch số 210/KH.KSP, ngày 15/11/2016 Kế hoạch số 218/KH.KSP, ngày 10/11/2017 Kế hoạch số 225/KH.KSP , ngày 08/11/2018 Kế hoạch số 208/KH.KSP, ngày 14/11/2019	K.SP	
42	H8.08.04.08	Danh sách điểm trường phổ thông kiến tập sư phạm từ năm 2015-2019		K.SP	
43	H8.08.04.09	Danh sách điểm trường phổ thông thực tập sư phạm từ năm 2015-2019		K.SP	
44	H8.08.04.10	Hoạt động tư vấn, hỗ trợ sinh viên của Khoa Sư phạm trước kiến tập, thực tập sư phạm	https://www.ctu.edu.vn/tin-tuc/1141-le-ra-quan-kien-tap-su-pham-nam-	K.SP	

			hoc-2018-2019-cho-sinh-vien-khoa-42.html https://www.ctu.edu.vn/tin-tuc/1391-le-ra-quan-thuc-tap-su-pham-khoa-41-nam-hoc-2018-2019.html		
45	H8.08.04.11	Hoạt động tổng kết, rút kinh nghiệm thực tập sư phạm của Khoa Sư phạm	https://www.ctu.edu.vn/tin-tuc/318-le-tong-ket-thuc-tap-su-pham-khoa-39-nam-hoc-2016-2017.html https://se.ctu.edu.vn/tin-tuc-su-kien/442-tkttsp40.html	K.SP	
46	H8.08.04.12	Quy định của Trường Đại học Cần Thơ về việc thực hiện công tác trao đổi tín chỉ và cử sinh viên học tập ngắn hạn ở nước ngoài	Quyết định số 222/QĐ-ĐHCT, ngày 28/01/2015 Hướng dẫn số 3570 /HD-ĐHCT, ngày 21/12/2016 Hướng dẫn số 256/HĐ-KSP, ngày 31/12/2016 Quyết định số 770/QĐ-ĐHCT, ngày 15/3/2017	T.ĐHCT K.SP	
47	H8.08.04.13	Danh sách sinh viên ngành	Công văn số	KSP	

		Sư phạm Ngữ văn tham gia học tập ngắn hạn tại Thái lan	189/KSP, ngày 20/10/ 2016 Quyết định số 5045/QĐ-ĐHCT, ngày 26/12/2017	T.ĐHCT	
48	H8.08.04.14	Hoạt động nghiên cứu khoa học của sinh viên	Quyết định số 1255/QĐ-ĐHCT, ngày 05/5/2015 Quyết định số 1378/QĐ-ĐHCT, ngày 28/4/2017 Thông báo số 34/QLKH, ngày 17/10/2019	T.ĐHCT	
49	H8.08.04.15	Bảng tổng hợp các hoạt động ngoại khóa, phong trào của sinh viên Sư phạm Ngữ văn		BM.SPNV	
50	H8.08.04.16	Hình ảnh hoạt động trao đổi sinh viên, nghiên cứu khoa học và ngoại khóa của sinh viên Sư phạm Ngữ văn	https://se.ctu.edu.vn/sinh-vien-cuu-sinh-vien/sinh-vien/giao-luu-va-hop-tac-quoc-te.html https://se.ctu.edu.vn/sinh-vien-cuu-sinh-vien/sinh-vien/hoc-tap-ren-luyen-nckh.html	K.SP	

51	H8.08.04.17	Thông tin học bổng tài trợ	Thông báo số 259/CTSV, ngày 16/9/2019 Thông báo số 341/TB-CTSV, ngày 11/12/2019 Thông báo số 363/TB-CTSV, ngày 23/12/2019	P.CTSV	
52	H8.08.04.18	Thông báo việc làm và tuyển dụng giáo viên	Thông báo số 11/TTTVHT&KNSV, ngày 21/3/2019 Kế hoạch số 1818/KH-GDĐT-TC, ngày 29/5/2019 Thông báo số 336/TB-UBND, ngày 16/9/2019	TT.TV HTSV Sở Giáo dục và Đào tạo TP. Hồ Chí Minh Ủy ban nhân dân Huyện Côn Đảo	
53	H8.08.04.19	Hoạt động tiếp xúc giữa lãnh đạo Trường Đại học Cần Thơ với sinh viên	Kế hoạch số 42/KH-ĐTN, ngày 21/01/2015 Công văn số 39/CV-KSP, ngày 06/02/2015 Công văn số 194/CV-ĐTN, ngày 03/4/2018	Đoàn Thanh niên T.ĐHCT K.SP	
54	H8.08.04.20	Công tác lấy ý kiến phản hồi từ người học trực tuyến về hoạt động giảng dạy của giảng viên theo từng học kỳ từ năm 2015-2019	Thông báo số 1994/ĐHCT-ĐBCL&KT, ngày 07/10/2015 Thông báo số	TT.QLCL	

			1870/ĐHCT- ĐBCL&KT, ngày 14/9/2016 Thông báo số 39/ĐBCL&K, ngày 01/11/2016 Thông báo số 173/ĐHCT- ĐBCL&KT, ngày 09/2/2017 Thông báo số 10/ĐBCL&K, ngày 04/4/2017 Thông báo số 2642/ĐHCT- ĐBCL&KT, ngày 15/9/2017 Thông báo số 39/ĐBCL&KT ngày 30/10/2017 Thông báo số 34/QLCL, ngày 20/9/2018 Thông báo số 38/ QLCL, ngày 26/10/2018 Thông báo số 15/ QLCL, ngày 07/5/019		
55	H8.08.04.21	Kết quả phản hồi của cựu sinh viên Sư phạm Ngữ văn về chất lượng, hiệu quả của hoạt động tư vấn học tập và hỗ trợ việc làm		BM.SPNV	
56	H8.08.04.22	Kết quả khảo sát tình hình	Báo cáo số	K.SP	

		việc làm của sinh viên KSP trong 1 năm sau khi tốt nghiệp từ năm 2016– 2019	246/KSP, ngày 26/12/2016 Báo cáo số 235/KSP, ngày 27/11/2017 Báo cáo số 248/KSP, ngày 14/12/2018 Báo cáo số 228/KSP, ngày 29/11/2019		
57	H8.08.05.01	Sơ đồ Khu II & Ký hiệu nhà học		T.ĐHCT	
58	H8.08.05.02	Hình ảnh khuôn viên KSP	https://se.ctu.edu.vn/tin-tuc-su-kien/456-moi-truong.html	K.SP	
59	H8.08.05.03	Quy định về thực hiện nếp sống văn minh	Quyết định số 5976/QĐ-ĐHCT, ngày 23/12/2013	T.ĐHCT	
60	H8.08.05.04	Nội quy ra vào cổng Trường Đại học Cần Thơ	Quyết định số 1274/QĐ-ĐHCT, ngày 09/5/2016	T.ĐHCT	
61	H8.08.05.05	Thông báo về việc khám chữa bệnh ban đầu cho sinh viên	Thông báo số 216/CTSV-TB, ngày 10/5/ 2016	P.CTSV	
62	H8.08.05.06	Kế hoạch khám sức khỏe đầu khóa tân sinh viên	https://tansinhvien.ctu.edu.vn/sinh-hoat/ke-hoach-kham-suc-khoe-dau-khoa-tan-sinh-vien	P.CTSV	

			<u>vien-khoa-44</u>		
63	H8.08.05.07	Nội quy phòng cháy và chữa cháy	Quyết định số 1784/QĐ-ĐHCT, ngày 21/5/2013	T.ĐHCT	
64	H8.08.05.08	Quyết định thành lập Đội phòng cháy chữa cháy và tập huấn nghiệp vụ phòng cháy chữa cháy	Quyết định số 78/QĐ-ĐHCT, ngày 13/01/2016 Quyết định số 79/QĐ-ĐHCT, ngày 13/01/2016 Thông báo số 1007/TB-ĐHCT, ngày 24/5/2018 Quyết định số 6054/QĐ-ĐHCT, ngày 20/12/2018 Thông báo số 971/TB-ĐHCT, ngày 15/5/2019	T.ĐHCT	
65	H8.08.05.09	Thông báo kiểm tra công tác phòng cháy chữa cháy	Thông báo số 170/TB-PCSPCCS1, ngày 07/12/2015 Thông báo số 238/TB-PCSPCCS1, ngày 15/2/2017	Cảnh sát PCCC TP. Cần Thơ	
66	H8.08.05.10	Biên bản kiểm tra về công tác phòng cháy chữa cháy của KSP	Biên bản ngày 07/10/2015 Biên bản ngày 09/11/2015	Đội Phòng PCCC	

			Biên bản ngày 28/12/2015 Biên bản ngày 21/3/2016 Biên bản ngày 20/4/2018		
67	H8.08.05.11	Biên bản kiểm tra chủ động môi nguy phòng, chống ngộ độc thực phẩm cho các cơ sở và phục vụ các sự kiện năm 2015, 2016, 2017, 2019	Biên bản, ngày 03/6/2015 Biên bản, ngày 04/6/2015 Biên bản, ngày 05/6/2015 Biên bản, ngày 09/6/2015 Biên bản, ngày 10/6/2016 Biên bản, ngày 21/6/2016 Biên bản, ngày 07/6/2017 Biên bản, ngày 08/6/2017 Biên bản, ngày 09/6/2017 Biên bản, ngày 08/5/2019 Biên bản, ngày 10/5/2019 Biên bản, ngày 14/5/2019	Sở Y tế TP. Cần Thơ	
68	H8.08.05.12	Kết quả khảo sát ý kiến về môi trường tâm lý và cảnh quan		BM.SPNV	

Tiêu chuẩn 9. Cơ sở vật chất và trang thiết bị					
1	H9.09.01.01	Quyết định Về việc phân giao đất, nhà cửa, vật kiến trúc cho các đơn vị quản lý, sử dụng	6301/QĐ – ĐHCT 17/11/2014	T.ĐHCT	
2	H9.09.01.02	Đề án phát triển KSP	12/2017	T.ĐHCT	
3	H9.09.01.03	Sơ đồ Khoa SP	2019	K.SP	
4	H9.09.01.04	Ảnh chụp Khoa SP	2019	K.SP	
5	H9.09.01.05	Báo cáo thống kê định kỳ quý 4 năm 2019	Số 143/BC-ĐHCT Ngày 03/2/2019	T.ĐHCT	
6	H9.09.01.06	Báo cáo số liệu về CSVC	2020	P.QTTB	
7	H9.09.01.07	Báo cáo tổng kết Khoa SP năm học 2014-2015 và phương hướng hoạt động năm học 2015-2016	2015	K.SP	
8	H9.09.01.08	Biên bản bàn giao máy tính các bộ môn	02/7/2019	K.SP	
9	H9.09.01.09	Biên bản bàn giao tài sản ti vi	22/12/22019	K.SP	
10	H9.09.01.11	Quy trình sử dụng phòng học	Số 2090/TB – ĐHCT 14/11/2014	T.ĐHCT	
11	H9.09.01.12	Nội quy sử dụng phòng học, nhà học Trường ĐHCT	Số 4911/QĐ – ĐHCT 31/12/2012	T.ĐHCT	
12	H9.09.01.13	Thông báo v/v Quản lý, sử dụng Hội trường, Phòng họp và Giảng đường KSP	2019	K.SP	
13	H9.09.01.14	Sổ đăng ký sử dụng Hội trường	2019	K.SP	
14	H9.09.01.15	Biên bản bàn giao tài sản cố định (các năm 2014, 2015, 2016, 2017, 2018, 2019)	2014, 2015, 2016, 2017, 2018, 2019	P.QTTB	
15	H9.09.01.16	Kế hoạch sửa chữa nhà cửa – vật kiến trúc/Hệ thống kỹ	2016	K.SP	

		thuật năm 2016			
16	H9.09.01.17	Kế hoạch mua sắm máy móc -thiết bị, dụng cụ lẻ bổ sung (2017, 2019)	2017, 2019	K.SP	
17	H9.09.01.18	Thông báo V/v sửa chữa lớn dây nhà C2, C6 – KTX khu A	Số 115/TB-PVSV 07/4/2017	TT. TVHTSV	
18	H9.09.01.19	Thống kê tình hình phân bổ kinh phí thường xuyên của Trường ĐHCT cấp cho Khoa SP (giai đoạn từ năm 2016 đến năm 2020)	Ngày 13/3/2020	K.SP	
19	H9.09.01.20	Biên bản kiểm kê tài sản cố định	01/01/2019	BM.SPNV	
20	H9.09.01.21	Bản đề nghị cung cấp văn phòng phẩm	Quý 4 - 2017	BM.SPNV	
21	H9.09.01.22	Bản đề nghị mua văn phòng phẩm quý 2, 4 - 2019	22/11/2019	BM.SPNV	
22	H9.09.01.23	Kế hoạch sửa chữa máy móc – thiết bị	2018	BM.SPNV	
23	H9.09.01.24	Giới thiệu – thông tin chung về Kí túc xá	https://ssc.ctu.edu.vn/gioi-thieu/thong-tin-chung-ve-ktx.html		
	H9.09.01.25	Thống kê sinh viên ở KTX (2015, 2016, 2017, 2018, 2019)	2020	K.SP	
	H9.09.01.26	Phiếu lấy ý kiến của GV về hoạt động phục vụ và hỗ trợ của nhà trường		BM.SPNV	
	H9.09.01.27	Khảo sát ý kiến SV tốt nghiệp về chất lượng đào tạo đại học ngành SPNV (K40, 41)		BM.SPNV	

	H9.09.02.01	Sơ đồ bố trí TTHL	2019	TTHL	
	H9.09.02.02	Giới thiệu chung về TTHL	https://lrc.ctu.edu.vn/index.php/aboutus/intro		
	H9.09.02.03	Hình ảnh giới thiệu TTHL	https://lrc.ctu.edu.vn/index.php/aboutus/facilities		
	H9.09.02.04	Đề án tuyển sinh Đại học 2019	2019	T.ĐHCT	
	H9.09.02.05	Thống kê tài liệu theo ngành tại TTHL và Khoa SP	16/03/2020	K.SP	
	H9.09.02.06	Danh mục tổng hợp biên soạn giáo trình từ giai đoạn 2015 - 2019	16/3/2020	K.SP	
	H9.09.02.07	Chính sách bạn đọc	https://lrc.ctu.edu.vn/index.php/manual/policy	TTHL	
	H9.09.02.08	Hướng dẫn sử dụng TTHL	https://lrc.ctu.edu.vn/index.php/manual-user-manual	TTHL	
	H9.09.02.09	Hướng dẫn tìm tài liệu		TTHL	
	H9.09.02.10	Thống kê tài liệu theo ngành Sư phạm (2015 – 2019)	2019	TTHL	
19	H9.09.02.11	Dữ liệu mượn tài liệu của SV	2019	TTHL	
20	H9.09.02.12	Danh sách cập nhật danh mục sách mới của TTHL (2018, 2019, 2020)	19/3/2019	TTHL	
21	H9.09.02.13	Chủ trương phát triển tài liệu của hệ thống thư viện Trường	50/TTHL, 18/11/2019	TTHL	
22	H9.09.02.14	Dự toán mua quyền truy cập bộ sách điện tử Ebrary Academic Complete	40/TTHL, 08/10/2019	TTHL	
23	H9.09.02.15	Quy định nội quy thư viện	Số 223/KSP 16/11/2017	K.SP	
24	H9.09.02.16	Nội quy TTHL	26/12/2019	TT.HL	

25	H9.09.02.17	Quy định về sử dụng trung tâm dữ liệu	Số 4298/QĐ – ĐHCT 9/2019	T.ĐHCT	
26	H9.09.02.18	Báo cáo kết quả khảo sát hoạt động của TTHL	15/10/2019	TT.HL	
27	H9.09.03.01	Quyết định Quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị	Số 50/2017/QĐ-TTg, Ngày 31/12/2017	Chính phủ	
28	H9.09.03.02	Quy định về tổ chức, quản lý và sử dụng phòng thí nghiệm, phòng thực hành	Số 3875/QĐ - ĐHCT 16/10/2015	T.ĐHCT	
29	H9.09.03.03	Danh sách đoàn thực tập (K38, K39, K40)		BM.SPNV	
30	H9.09.03.04	Biên bản giao nhận tài sản cố định (2015, 2016, 2017, 2018, 2019)	2015, 2016, 2017, 2018, 2019	P.QTTB	
31	H9.09.03.05	Kế hoạch V/v kiểm kê tài sản (2015, 2016, 2019)	Số 268, 129, 2874 /ĐHCT-QTTB Năm 2015, 2016, 2019	P.QTTB	
32	H9.09.03.06	Hướng dẫn ghi chép các biểu mẫu Kiểm kê tài sản (2015, 2017)	Số 04, 18/QTTB (2015, 2017)	P.QTTB	
33	H9.09.03.07	Kế hoạch sửa chữa máy móc-thiết bị năm 2018	2018	BM.SPNV	
34	H9.09.03.08	Kế hoạch sửa chữa nhà cửa_vật kiến trúc/hệ thống kỹ thuật năm 2016	Tháng 11/2015	K.SP	
35	H9.09.03.09	Thông báo V/v lập kế hoạch mua sắm và sửa chữa tài sản (năm 2016, 2017)	Số 2269, 2313TB-ĐHCT (2016, 2017)	P.QTTB	
36	H9.09.03.10	Kế hoạch mua sắm thiết bị 2019	2019	K.SP	

37	H9.09.03.11	Kế hoạch mua sắm máy móc - thiết bị, dụng cụ lẻ bổ sung (2017, 2019)	2017, 2019	K.SP	
38	H9.09.04.01	Quyết định về việc thành lập TTTT & QTM	1136/QĐ-ĐHCT 03/10/2018	T.ĐHCT	
39	H9.09.04.02	Quy trình đăng ký sử dụng phòng máy tính	https://inac.ctu.edu.vn/phong-may-tinh	TT.TT &QTM	
40	H9.09.04.04	Danh mục các máy tính chủ	2019	TT.TT &QTM	
41	H9.09.04.05	Danh mục các phân hệ phần mềm trong hệ thống thông tin tích hợp trường	Zd.ctu.edu.vn/ad min10/app.Jsp# MN_AccessPoints		
42	H9.09.04.06	Danh mục các phòng máy tính công phục vụ đăng ký môn học	Ảnh chụp trang Web		
43	H9.09.04.07	Hệ thống học tập trực tuyến E- learning của Trường ĐHCT	Elearning.ctu.edu.vn		
44	H9.09.04.08	Bảng thống kê số lượng máy tính phục vụ đào tạo và quản lý của Trường	2019	TT.TT &QTM	
45	H9.09.04.09	Điều chỉnh phủ sóng wifi khu 2	23/TTTT&QTM	TT.TT &QTM	
46	H9.09.04.10	Nội quy sử dụng hộp thư điện tử dành cho cán bộ	https://helpdesk.ctu.edu.vn/2013-06-10-08-43-31	T.ĐHCT	
47	H9.09.04.11	Nội quy sử dụng hộp thư điện tử dành cho sinh viên	https://helpdesk.ctu.edu.vn/2013-06-10-08-43-11	T.ĐHCT	
48	H9.09.04.12	Hợp đồng chuyển giao phần mềm ứng dụng	194/2015/HĐP M - PM	T.ĐHCT và TT.CNPM	

49	H9.09.04.13	Dự án nâng cấp Trường ĐHCT		T.ĐHCT	
50	H9.09.04.14	Hướng dẫn bật Firewall (bức tường lửa) trong hệ điều hành window	https://helpdesk.ctu.edu.vn/an-toan-du-lieu/61-hd-bat-firewall-trong-window	T.ĐHCT	
51	H9.09.04.15	Rà quét, xử lý, bóc gỡ mã độc của chiến dịch tấn công mạng có chủ đích (APT) ở Việt Nam	https://helpdesk.ctu.edu.vn/thongbao/74-ra-quet-go-ma-doc-apt	T.ĐHCT	
52	H9.09.04.16	Hướng dẫn sử dụng phần mềm dạy học trực tuyến	https://ctc.ctu.edu.vn/images/upload/datoa/tuxa/huongdan-sudung/HDSD_ELearning.pdf	T.ĐHCT	
53	H9.09.04.17	Hướng dẫn kích hoạt chức năng chống lừa đảo trực tuyến và phần mềm độc hại trên Web Browser	https://helpdesk.ctu.edu.vn/hu-ng-d-n-kich-ho-t-ch-c-nang-ch-ng-l-a-d-o-tr-c-tuy-n-va-ph-n-m-m-d-c-h-i	T.ĐHCT	
54	H9.09.04.18	Vietnam – Ranking Web of Universities	http://www.webometrics.info/en/asia/vietnam		
55	H9.09.04.19	Báo cáo tổng quan cảm nhận của SV về Trường ĐHCT			
56	H9.09.05.01	Nghị định quy định chi tiết thi hành một số điều của luật an toàn thực phẩm	15/2018/NĐCP Ngày 02/2/2018	Chính phủ	
57	H9.09.05.02	Luật Bảo vệ môi trường	55/2014/QH13	Quốc hội	
58	H9.09.05.03	Luật an toàn, vệ sinh lao động	84/2015/QH13	Quốc hội	
59	H9.09.05.04	Nội quy ra vào cổng trường	1274/QĐ-ĐHCT, 2016	T.ĐHCT	
60	H9.09.05.06	Nội quy về công tác nội trú KTX	1944/QĐ-ĐHCT	T.ĐHCT	
61	H9.09.05.07	Quyết định ban hành Quy	4010/QĐ-	T.ĐHCT	

		định về sử dụng pano, băng rôn, áp phích, tờ rơi và bảng thông báo trong Trường ĐHCT	ĐHCT, Ngày 30/9/2013		
62	H9.09.05.08	Quyết định về việc trang bị phương tiện bảo hộ lao động cho Viên chức và Người lao động Trường ĐHCT năm học 2019-2020	Số 5450/QĐ-ĐHCT, Ngày 12/11/2019	T.ĐHCT	
63	H9.09.05.09	Công văn về việc thực hiện Tháng hành động về ATVSLĐ năm 2019	Số 25/CV-CĐ	Công đoàn T.ĐHCT	
64	H9.09.05.10	Chỉ thị Về việc tăng cường công tác y tế trong trường học	Số 3/2006/CT-TTg, Ngày 12/7/2006	Thủ tướng chính phủ	
65	H9.09.05.11	Thông tư hướng dẫn khám sức khỏe	Số 4/2013/TT-BYT, ngày 06/5/2013	Bộ Y tế	
66	H9.09.05.12	Kế hoạch khám sức khỏe đầu khóa tân SV khóa 45	2019	P.CTSV	
67	H9.09.05.15	Công văn V/v tầm soát bệnh cho công chức, viên chức, người lao động năm 2019	Số 67/CV-CĐ, 31/08/2019	Công đoàn T.ĐHCT	
68	H9.09.05.16	Thông báo V/v khám chữa bệnh ban đầu tại Trạm y tế trường	Số 216/CTSV-TB, ngày 10/5/2018	P.CTSV	
69	H9.09.05.17	Nội quy căn-tin	Số 101/NQ-ĐHCT, Ngày 23/01/2013	T.ĐHCT	
70	H9.09.05.18	Quyết định Về việc ban hành nội quy Phòng cháy và Chữa cháy tại Trường ĐHCT	Số 1784/QĐ-ĐHCT, Ngày 21/5/2013	T.ĐHCT	
71	H9.09.05.19	Quyết định về việc thành lập Đội Phòng cháy và Chữa	Số 78/QĐ-ĐHCT, Ngày	T.ĐHCT	

		cháy Trường ĐHCT	13/01/2016		
72	H9.09.05.21	Diễn tập phương án chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ tại Trường Đại học Cần Thơ		T.ĐHCT	
73	H9.09.05.22	Quyết định V/v cử CBVC tham dự tập huấn nghiệp vụ phòng cháy và chữa cháy năm 2018	Số 6054/QĐ-ĐHCT, Ngày 20/12/2018	T.ĐHCT	
74	H9.09.05.23	Tuyên truyền về công tác phòng cháy chữa cháy cho cán bộ viên chức Trường Đại học Cần Thơ	https://www.ctu.edu.vn/tin-tuc/2038-tuyen-truyen-ve-cong-tac-phong-chay-chua-chay-cho-can-bo-vien-chuc-truong-dai-hoc-can-tho.html	T.ĐHCT	
75	H9.09.05.24	Thông báo Về việc kiểm tra công tác phòng cháy và chữa cháy (2015, 2017)	Số 170, 238/TB-PCSPCCCSI (2015, 2017)	Phòng CS PCCCS1 – Cảnh sát PCCC TP. Cần Thơ	
76	H9.09.05.25	Thông báo Về việc tăng cường công tác an ninh trật tự, PCCC và ATLD	971/TB_ĐHCT, Ngày 15/5/2019	T.ĐHCT	
77	H9.09.05.26	Thông báo Về việc nghỉ lễ kỉ niệm giỗ tổ Hùng Vương, ngày chiến thắng 30/4 và ngày Quốc tế lao động 1/5 và nghỉ lễ Quốc khánh ngày 2 tháng 9 năm 2015, 2016, 2017, 2018, 2019	Số 393, 716, 640/ĐHCT-KHTH Số 712/ĐHCT-KHTH Số 485, 612/ĐHCT – KHTH Số 2248, 1762,	P. KHTH	

			1914/ĐHCT-KHTH		
Tiêu chuẩn 10. Nâng cao chất lượng					
1	H10.10.01.01	Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường ĐHCT	QĐ 355/ QĐ-ĐHCT ngày 18/02/2019	T.ĐHCT	
2	H10.10.01.02	Về việc lấy ý kiến các bên liên quan về chương trình đào tạo	394/ TB-ĐHCT, ngày 19/3/2013	T.ĐHCT	
3	H10.10.01.03	Quyết định Về việc thành lập Ban chỉ đạo, Tổ thư ký, Tổ điều chỉnh chương trình đào tạo	4946/ QĐ-ĐHCT, ngày 30/10/2013	T.ĐHCT	
4	H10.10.01.04	- Biên bản họp V/v Thống nhất chương trình đào tạo 140 tín chỉ.	ngày 29/11/2013	BM.SPNV	
		- Biên bản Bàn về chuẩn đầu ra CTĐT ngành SPNV trình độ Đại học	ngày 25/12/2013	BM.SPNV	
		-Biên bản họp Hội đồng Khoa học Khoa về việc thông qua đề cương của các HP SPNV	22/4/2014	BM.SPNV	
5	H10.10.01.05	Biên bản Hội Khoa nhân kỷ niệm 50 năm thành lập KSP		BM.SPNV	
6	H10.10.01.06	Quyết định về việc Ban hành chương trình đào tạo	2975/ QĐ-ĐHCT, ngày/ 28/8/2014	T.ĐHCT	
7	H10.10.01.07	Kế hoạch về việc triển khai lấy ý kiến phản hồi từ các bên liên quan trong chương trình đào tạo tại Trường ĐHCT năm 2015.	2378/KH-ĐHCT, ngày 12/12/2014	T.ĐHCT	
8	H10.10.01.08	Quyết định về việc ban hành quy định hoạt động đảm bảo	1086/QĐ-ĐHCT ngày 17/4/2014	T.ĐHCT	

		chất lượng			
9	H10.10.01.09	Lấy ý kiến của các bên liên quan	https://oss.ctu.edu.vn	T.ĐHCT	
10	H10.10.01.10	Hình ảnh Hội Khoa		K.SP	
11	H10.10.01.11	Tổng kết thực tập Sư phạm từ 2015- 2019		K.SP	
12	H10.10.01.12	Tổng kết kiến tập SP giai đoạn 2015-2019		K.SP	
13	H10.10.01.13	Bảng khảo sát về mức độ phù hợp của ĐVSDLD đối với CT 120 tín chỉ		BM.SP NV	
14	H10.10.01.14	Phiếu khảo sát mức độ hài lòng của các BLQ		BM.SP NV	
15	H10.10.01.15	Bảng tổng hợp ý kiến đóng góp của các BLQ về CTĐT		BM.SP NV	
16	H10.10.01.16	Bảng tổng hợp phản hồi của sinh viên tốt nghiệp về CTĐT		BM.SP NV	
17	H10.10.01.17	Hệ thống lấy ý kiến trực tuyến của T.ĐHCT		T.ĐHCT	
18	H10.10.01.18	- Biên bản họp Bộ môn về việc thống nhất CTĐT 140 tín chỉ - Biên bản họp bàn về CĐR trình độ đại học -Biên bản Họp hội đồng Khoa V/v Thông qua đề cương các HP của BM.SP NV	Ngày 29/11/2013 Ngày 23.12.2013 Ngày 29/4/2014	BM.SP NV K.SP	
19	H10.10.01.19	Khung chương trình đào tạo ngành SP NV K40-44.		K.SP	
20	H10.10.01.20	Quyết định về việc công bố quy trình công tác tại trường Đại học Cần Thơ	5706/QĐ-ĐHCT Ngày 21/12/2016	T.ĐHCT	
21	H10.10.01.21	Quyết định về công tác tổ chức	1258/QĐ-ĐHCT ngày 24/4/2018	T.ĐHCT	
22	H10.10.01.22	Quyết định về ban hành quy định lấy ý kiến phản hồi từ	1640/QĐ-ĐHCT Ngày 20/8/015	T.ĐHCT	

		các bên liên quan			
23	H10.10.01.23	Kế hoạch xét tốt nghiệp các năm học (từ 2015-2019)		T.ĐHCT	
24	H10.10.01.24	V/v sử dụng các mẫu phiếu lấy ý kiến mới phục vụ công tác đảm bảo chất lượng và đánh giá chương trình đào tạo	35/ĐBCL&KT ngày 5/6/2014	TT.QLCL	
25	H10.10.01.25	-Biên bản họp với các chuyên gia giáo dục - Biên bản Hội đồng KH&ĐT		K.SP	
26	H10.10.01.26	-Kế hoạch điều chỉnh chương trình đào tạo trình độ đại học áp dụng từ Khóa 45 -Khung chương trình đào tạo ngành SPNV K45	2222/ KH-ĐHCT, ngày 19/10/2018	T.ĐHCT K.SP	
27	H10.10.01.27	Hướng dẫn điều chỉnh mục tiêu đào tạo, chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo đại học áp dụng từ khóa 40	2098/ ĐHCT Ngày 8/01/2013	T.ĐHCT	
28	H10.10.01.28	Báo cáo về kết quả đảm bảo chất lượng từ năm 2015-2019		TT.QLCL	
29	H10.10.01.29	Khung Chương trình đào tạo từ năm học 2014- 2015 đến năm học 2018-2019			
30	H10.10.02.01	Về việc thành lập Ban chỉ đạo điều chỉnh chương trình đào tạo trình độ đại học và sau đại học của Trường Đại học Cần Thơ	QĐ 4225/ QĐ-ĐHCT, ngày 26/9/2018	T.ĐHCT	
31	H10.10.02.02	Văn bản Về việc thành lập tổ thư ký và các tổ điều chỉnh chương trình đào tạo trình độ đại học	QĐ 4235/ QĐ-ĐHCT, ngày 26/9/2018	T.ĐHCT	
32	H10.10.02.03	VB rà soát, đánh giá quy trình thiết kế và phát triển		T.ĐHCT	

		CTDH			
33	H10.10.02.04	- Hội đồng KH&ĐT cấp Trường - Hội đồng KH&ĐT cấp Khoa - Hội đồng KH&ĐT cấp Bộ môn		T.ĐHCT	
34	H10.10.02.05	Phiếu khảo sát ý kiến của các BLQ		BM.SPNV	
35	H10.10.02.06	Bản tổng hợp ý kiến đánh giá, đề xuất của các BLQ về CTDH		BM.SPNV	
36	H10.10.02.07	- Quyết định điều chỉnh, phát triển và cải tiến CTĐT		T.ĐHCT	
37	H10.10.02.08	Biên bản họp về việc cải tiến thiết kế và phát triển CTDH		BM.SPNV	
38	H10.10.03.01	Biên bản báo cáo tình hình dạy học, kiểm tra đánh giá KQHT của GV		BM.SPNV	
39	H10.10.03.02	Biên bản họp giữa Ban chủ nhiệm BM với BCS các lớp		BM.SPNV	
40	H10.10.03.03	Đề cương chi tiết HP		BM.SPNV	
41	H10.10.03.04	Biên bản kết luận về tình hình giảng dạy của GV		BM.SPNV	
42	H10.10.03.05	Biên bản thực hiện rà soát tình hình giảng dạy của GV		BM.SPNV	
43	H10.10.03.06	Quy định về công tác học vụ		T.ĐHCT	
44	H10.10.03.07	Thời khóa biểu theo học kỳ		T.ĐHCT	
45	H10.10.03.08	Đề cương chi tiết HP		T.ĐHCT	
46	H10.10.03.09	Sổ tay GV		T.ĐHCT	
47	H10.10.03.10	Thang Bloom	Bản in		Lưu BM
48	H10.10.03.11	Bảng thống kê các phương pháp kiểm tra đánh giá KQHT được sử dụng trong		BM.SPNV	

		các HP nhằm hỗ trợ đạt được CDR của HP và CDR			
49	H10.10.03.12	Thông tin liên quan đến hoạt động đào tạo, kiểm tra – thi trong hệ thống quản lý	http://student.ctu.edu.vn		
50	H10.10.03.13	Quyết định ban hành quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ	17/VBHN-BGDĐT, ngày 15/5/2014	B.GDĐT	
51	H10.10.03.14	Bảng điểm, đề thi HK		BM.SPNV	
52	H10.10.01.15	Lịch thi hết HP	Website Khoa	K.SP	
53	H10.10.04.16	V/v Thành lập đoàn kiểm tra công tác coi thi học kỳ 2, năm học 2018-2019	Ngày 16/4/2019	K.SP	
54	H10.10.04.17	Hỏi đáp SV về kết quả kiểm tra HK	Email	T.ĐHCT	
55	H10.10.04.18	Phiếu khảo sát các BLQ		BM.SPNV	
56	H10.10.04.01	Bài báo	Tạp chí		
57	H10.10.04.02	- Thuyết minh Đề tài KH cấp trường -Bìa đề tài NCKH cấp trường - Hồ sơ nghiệm thu đề tài -Bài giảng bằng file PDF		BM.SPNV	
58	H10.10.04.03	Bài giảng ghi lại hoạt động dạy và học của GV và SV		BM.SPNV	
59	H10.10.05.01	- Báo cáo thường niên năm từ 2015- 2019 - Đề án tuyển sinh năm 2019 đại học chính quy		T.ĐHCT	
60	H10.10.05.02	Thông báo kế hoạch triển khai phần mềm quản lý hoạt động ngoại khóa	594/TB- ĐHCT 26/3/2019	T.ĐHCT	
61	H10.10.05.03	Website của Trung tâm Học liệu	https://lrc.ctu.edu.vn/index.php/services/register-	T.ĐHCT	

			<u>online</u>		
62	H10.10.05.04	Phiếu khảo sát mức độ hài lòng của SV và GV về chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích		BM.SPNV	
63	H10.10.05.05	Trang thông tin về Khóa đào tạo khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo	https://www.ctu.edu.vn/tin-tuc/410-khoa-dao-tao-khoi-nghiep-va-doi-moi-sang-tao.html	T.ĐHCT	
64	H10.10.05.06	Danh mục cập nhật danh sách mới ở Trung tâm học liệu (2018, 2019)		T.ĐHCT	
65	H10.10.05.07	Dự toán mua quyền truy cập bộ sách điện tử Ebrary Academic Complete	40/TTHL ngày 08/10/2019	TTHL	
66	H10.10.05.08	Biên bản bàn giao tài sản cố định (các năm 2015, 2016, 2017, 2018, 2019)		P.QTTB	
67	H10.10.05.09	Kế hoạch sửa chữa Nhà học C2		P.QTTB	
68	H10.10.06.01	Văn bản quy định hướng dẫn quy trình thu thập, xử lý thông tin phản hồi của các BLQ		BM.SPNV	
69	H10.10.06.02	Thông tin về kết quả đánh giá và cải tiến cơ chế phản hồi		BM.SPNV	
70	H10.10.06.03	Văn bản quy định hướng dẫn quy trình thu thập, xử lý thông tin phản hồi của các BLQ		BM.SPNV	
71	H10.10.06.04	Thông tin về kết quả đánh giá		BM.SPNV	

		và cải tiến cơ chế phản hồi			
72	H10.10.06.05	Hội nghị lấy ý kiến các BLQ về mở ngành		T.ĐHCT	
73	H10.10.06.06	Biên bản họp thường trực hội đồng khoa học- đào tạo Trường	28/BB- ĐHCT- HĐKHĐT Ngày 08/01/2014	T.ĐHCT	
74	H10.10.06.07	Biên bản họp thường trực hội đồng khoa học- đào tạo Trường	2526/BB- ĐHCT Ngày 17/12/2015	T.ĐHCT	
75	H10.10.06.08	Biên bản về việc họp giao ban giữa BCN, Đảng ủy với lãnh đạo các bộ môn	Ngày 03/02/2020	T.ĐHCT	
76	H10.10.06.09	Biên bản họp Bộ môn về CĐR		BM.SPNV	
77	H10.10.06.10	Báo cáo tổng kết năm học và kế hoạch hoạt động từ 2015-2019		T.ĐHCT	
78	H10.10.06.11	Báo cáo tổng kết công tác đảm bảo chất lượng từ 2015-2019		TT.QLCL	
79	H10.10.06.12	Báo cáo tổng kết công tác BMSPNV từ 2015-2019		BM.SPNV	
Tiêu chuẩn 11. Kết quả đầu ra					
1	H11.11.01.01	Quy định về Công tác học vụ	Số 2742/QĐ-ĐHCT, ngày 15/08/2017 - 2748/QĐ-ĐHCT, ngày 12/7/2019	T.ĐHCT	
2	H11.11.01.02	Hình ảnh Hệ thống quản lý của cố vấn học tập		T.ĐHCT	
3	H11.11.01.03	Hình ảnh Hệ thống quản lý của sinh viên		T.ĐHCT	
4	H11.11.01.04	Công văn về việc kiểm tra	Số 13 /CTSV	P.CTSV	

		thông tin học tập của sinh viên	ngày 12/01/2018		
5	H11.11.01.05	Quyết định và danh sách SV bị xoá tên từ khoá 37 đến khoá 41 của BMSPNV	Số 2961/CTSV	T.ĐHCT	
6	H11.11.01.06	Thông báo về việc cảnh báo học vụ đối với sinh viên	Số 24/TB-ĐHCT	T.ĐHCT	
7	H11.11.02.01	Quyết định ban hành quy định về chức năng, nhiệm vụ và tổ chức hoạt động của văn phòng khoa, viện, trung tâm và Bộ môn trực thuộc Trường ĐHCT.	Số 1052/QĐ-ĐHCT, ngày 25/3/2013	T.ĐHCT	
8	H11.11.02.02	Quyết định của Hiệu trưởng Trường ĐHCT ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường ĐHCT	Số 355/QĐ-ĐHCT, ngày 18/2/2019	T.ĐHCT	
9	H11.11.02.03	Kế hoạch học tập của sinh viên (đại diện lấy 1 khoá)		BM.SPNV	
10	H11.11.02.04	Sổ tay nghiệp vụ		K.SP	
11	H11.11.02.05	Nhật ký tư vấn/hỗ trợ SV rút ngắn thời gian tốt nghiệp (Trường hợp các SV chậm tiến độ)		BM.SPNV	
12	H11.11.02.06	Các biên bản họp BMSPNV yêu cầu CVHT theo dõi tình hình học tập của SV		BM.SPNV	
13	H11.11.03.01	Hình ảnh công bố kế hoạch khảo sát tình hình việc làm của sinh viên KSP tốt nghiệp năm 2016		K.SP	
14	H11.11.03.02	Kết quả khảo sát việc làm của sinh viên 2016-2019		K.SP	

15	H11.11.03.03	Hình ảnh Trung tâm tư vấn, hỗ trợ và khởi nghiệp sinh viên		T.ĐHCT	
16	H11.11.03.04	Hình ảnh Thông tin tuyển dụng		T.ĐHCT	
17	H11.11.03.05	Hình ảnh Hội chợ việc làm		T.ĐHCT	
18	H11.11.03.06	Tài liệu hướng dẫn hệ thống khảo sát việc làm SV tốt nghiệp trường ĐHCT;		K.SP	
19	H11.11.03.07	Thông báo Phân công cán bộ phụ trách phần mềm khảo sát tình hình việc làm SVTN cấp đơn vị;		K.SP	
20	H11.11.03.08	Bộ các văn bản khảo sát việc làm của SV TN từ năm 2016 đến 2019		K.SP	
21	H11.11.04.01	Hướng dẫn thực hiện và quản lý đề tài nghiên cứu khoa học của sinh viên Trường Đại học Cần Thơ	Số 305/ĐHCT-QLKH, ngày 4/3/2009	T.ĐHCT	
22	H11.11.04.02	Hình ảnh Cổng thông tin điện tử quản lý khoa học			
23	H11.11.04.03	Phiếu lấy ý kiến của cựu sinh viên về chương trình đào tạo		BM.SP NV	
24	H11.11.04.04	Phiếu lấy ý kiến của đơn vị sử dụng lao động về chương trình đào tạo		BM.SP NV	
25	H11.11.04.05	Phiếu lấy ý kiến của đơn vị sử dụng lao động về người lao động		BM.SP NV	
26	H11.11.04.06	Hình ảnh Cổng thông tin điện tử quản lý khoa học		T.ĐHCT	
27	H11.11.04.06	Kết quả thực hiện đề tài của SV BMSPNV từ năm 2015		BM.SP NV	

		đến 2019			
28	H11.11.04.07	Kỷ yếu về hội nghị nghiên cứu khoa học trong GV và sinh viên		K.SP	
29	H11.11.04.08	Quyết định ban hành về lấy ý kiến các bên liên quan các năm		T.ĐHCT	
30	H11.11.04.09	Kế hoạch lấy ý kiến BLQ về CTĐT		K.SP	
31	H11.11.04.10	Kế hoạch lấy ý kiến sinh viên tốt nghiệp về CTĐT 2017-2020;		K.SP	
32	H11.11.04.11	Văn kiện mẫu lấy ý kiến của phòng ĐBCL&KT		T.ĐHCT	
33	H11.11.04.12	Khảo sát giảng viên về CTĐT		T.ĐHCT	
34	H11.11.04.13	Phiếu lấy ý kiến và kết quả khảo sát cựu sinh viên về chương trình đào tạo		BM.SPNV	
35	H11.11.04.14	Phiếu lấy ý kiến và kết quả khảo sát đơn vị sử dụng lao động về chương trình đào tạo		BM.SPNV	
36	H11.11.04.15	Phiếu lấy ý kiến và kết quả khảo sát đơn vị sử dụng lao động về người lao động		BM.SPNV	
37	H11.11.04.16	Phiếu lấy ý kiến và kết quả khảo sát đơn vị sử dụng lao động về người lao động		BM.SPNV	
38	H11.11.04.17	Kết quả lấy ý kiến sinh viên tốt nghiệp năm 2015-2019		BM.SPNV	
39	H11.11.04.18	Hình ảnh Cổng thông tin điện tử quản lý khoa học		BM.SPNV	
40	H11.11.05.01	Hình ảnh Hệ thống lấy ý kiến trực tuyến từ các bên liên quan - Trường Đại học Cần		T.ĐHCT	

		Thơ			
41	H11.11.05.02	Công văn về việc Hướng dẫn tổ chức lấy ý kiến phản hồi từ người học về hoạt động giảng dạy của giảng viên	1276/BGDĐT-NG, ngày 20/02/2008 7324/BGDĐT-NGCBQLGD, 08/10/2013	B.GDDT	
42	H11.11.05.03	V/v thực hiện công tác lấy ý kiến phản hồi từ người học về hoạt động giảng dạy của giảng viên học kỳ I, năm học 2018-2019	Số 34/QLCL, 20/9/2018	TT.QLCL	
43	H11.11.05.04	Biên bản Hội nghị công chức viên chức – người lao động của Bộ môn Sư phạm Ngữ văn		BM.SPNV	
44	H11.11.05.05	Biên bản Hội nghị công chức viên chức – người lao động của KSP 2018-2019		K.SP	
45	H11.11.05.06	V/v thành lập các tiểu ban chuyên môn trực thuộc Hội đồng Khoa học và Đào tạo Đại học Cần Thơ nhiệm kỳ 2017-2022	Quyết định số 3646/QĐ-ĐHCT	T.ĐHCT	
46	H11.11.05.07	Kế hoạch điều chỉnh CTĐT trình độ Đại học áp dụng từ khóa 45.	Số 2222/KH-ĐHCT	T.ĐHCT	